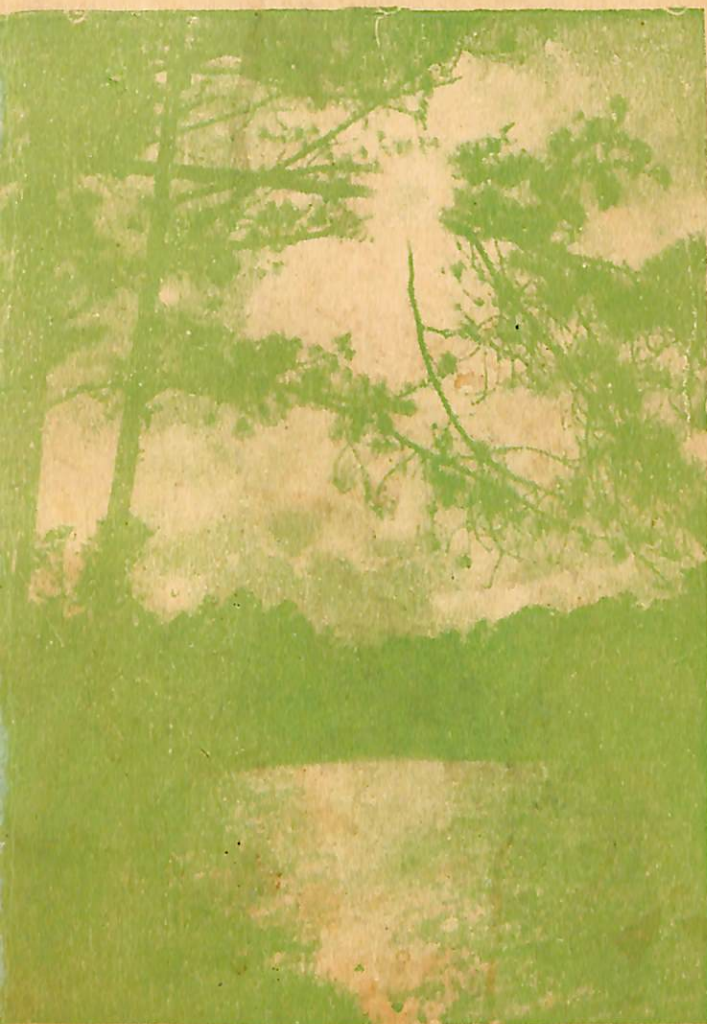


TÂM-NGỌC

LÀN SÓNG TÔN GIÁO TRÊN ĐẤT VIỆT



1959

TÂM-NGỌC

•

LÀN SÓNG TÔN GIÁO

TRÊN ĐẤT VIỆT

NHIL OBSTAT
Căn-thờ, die 15-7-1959
A. NGUYỄN-THIÊN-TÚ
Cens. del.

IMPRIMATUR
Căn-thờ, die 31-7-1959
A. NGUYỄN-VĂN-THIỆN
VIC. DEL.

Trong tập này, chúng tôi chỉ trình bày những tín lý, những luận thuyết căn bản của các trào lưu tôn giáo và triết học Âu Á đã ảnh hưởng đến quốc hồn Việt-Nam ta. Còn những lễ nghi phụng vụ, quan niệm chính trị, xã hội thì không bàn đến. Chúng tôi cũng không bình luận, phân rõ chỗ nào đúng, chỗ nào sai.

NGƯỜI VIỆT VỚI TÔN GIÁO

Còn nhiều sách xưa trong Quán Ven Đường kính mời vào lấy về đọc.

Tâm lý dân Việt sâu thẳm ; ý thức siêu việt vượt qua thế giới hữu hình, tìm lẽ sống ở một thế giới siêu nhiên.

I. — TÔN GIÁO VIỆT-NAM PHÁT NGUYÊN TỪ ĐÁY LÒNG DÂN.

Nhà Nho nói : « Đạo tại tâm ». Kiêu nói : « Thiện căn cũng ở lòng người mà ra ». Thật là đúng. Muốn truy tìm xem tôn giáo Việt-Nam cội nguồn tại đâu, ta phải kính cẩn bước vào thẳm cung linh hồn dân Việt ; vào tận chỗ con người âm thầm thờ kính Tạo Hóa ; lấy thiên mệnh phân rõ việc hay dở, phải trái, phúc họa ; nhận biết « thân người thấp thoáng như kiếp phù dung » ; và mong đến cõi diễm phúc toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ, kết tinh nên là hạnh phúc ai cũng tìm kiếm khát khao. Tìm hạnh phúc ở thế cục chẳng ? « Kia thế cục như in giấc mộng », Tìm hạnh phúc ở nhân tình chẳng ? « Vui chi thế sự mà mong nhân tình ». Tìm hạnh phúc ở danh lợi chẳng ? « Gót danh lợi biên pha sắc xám ». Tìm hạnh phúc ở những nhân tài chẳng ? « Có tài mà cậy chi tài, chữ tài liền với chữ tai một vần ». Không ! « Phúc họa đạo trời ở lòng người mà ra ».

II. — VIỆT-NAM ĐÓN NHẬN CÁC TÔN GIÁO.

Suốt trong gần năm ngàn năm lịch sử, dân Việt lần lượt chịu ảnh hưởng các tôn giáo Âu Á. Tôn giáo nào cũng có những đền đài, những tín đồ, những tế tự tân cổ. Dân Việt, đối với giang sơn tổ quốc thì có óc tranh đấu oanh liệt, ưa độc lập, chống ngoại xâm; nhưng đối với những phong trào văn hóa, tôn giáo truyền sang, dầu đã chống cự trong một thời gian, cũng tìm cảm hóa cho lòng tôn giáo của mình thêm phong phú và lộng lẫy. Vì vậy ta rất khó phân rõ tín ngưỡng, lễ nghi, tế tự của tôn giáo bản xứ và tôn giáo truyền sang. Xưa kia, Phật Giáo, Khổng Giáo, Lão Giáo, lần lượt ảnh hưởng sâu xa đến nước ta, sau một thời gian tương tranh kinh địch nhau, thì, vào đời nhà Lý, kết thành một Hợp Giáo tầm nhiệm những văn phẩm trứ danh nhất của nước Việt. Đó là Tam Giáo Đồng Nguyên. Ngày nay, thụ hưởng các tôn giáo Âu Mỹ, và cả Thiên Chúa Giáo nữa, dầu xưa đã kết án là Tà Giáo nên kịch liệt ngăn cấm, nhưng về sau cũng đón nhận và kết hợp với Tam Giáo thượng cổ nên một Hợp Giáo đặc biệt là Đạo Cao Đài.

III. — LÒNG TÔN GIÁO TẦM NHIỆM ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI.

Tôn Giáo Việt-Nam không phải là một tín ngưỡng trừu tượng không ảnh hưởng gì đến đời sống đầu. Tín ngưỡng của ta rất cụ thể và hiển nhiên trong đời sống toàn dân. Cúng bái ông bà tổ tiên, là nghĩa vụ căn bản của gia đình, Dân ta tin mình là không xứng đáng thờ trời, nên dầu thừa biết « trời sinh trời chẳng phụ nào », cũng đành cho nhà Vua, là vị « thiên tử » thờ trời thay cho dân.

Cuộc lễ lễ trời đất trên đồi Nam Giao xưa kia là một lễ nghi vô cùng long trọng, uy linh, không bút nào tả xiết được, Các thời tiết thiên nhiên, nhân là Tân xuân, mùa thu, cũng gây dịp cho dân ta chứng tỏ lòng tôn giáo sâu rộng thiết tha.

IV. — DÂN VIỆT Ý THỨC CỜ MỞ NHƯNG RẤT BÍ NHIỆM.

Đọc qua những văn phẩm « hay thật là hay » nhưng « ngậm đắng nuốt cay thế nào » ; hay ngậm nga những ca dao bình dị rất thần nhiên, ta mới thấy dân Việt sớm thức tỉnh với phẩm cách duy linh của con người. « Duy nhân vi vạn vật chi linh ». Bên Tây Phương có những quan niệm con người chính trực (honnêt homme, Pháp) ; con người tự lập (Self made man, Mỹ) ; con người mã thượng (chevalier, Anh). Bên Á Đông có những quan niệm con người tự giác và giác tha (Ấu Độ) ; tiểu nhân và quân tử (Trung Hoa). Còn nước ta thì có quan niệm anh hào là căn bản ý thức của dân Việt rất tự hào với gần năm ngàn năm văn hiến của dân tộc. « Đã mang tiếng ở trong trời đất, phải có danh gì với núi sông ». Danh gì ? « Ở đời muốn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi. Trời sinh trời chẳng phụ nào, phong vân gặp hội anh hào ra tay ».

Vì đã ý thức với những biến cố thiên nhiên hay xã hội không ai đoán trước, chẳng mấy ai đề phòng được, đời sống dân Việt tự nhiên hướng về những chân lý siêu phàm mở đường cho tôn giáo. « Trăm năm trong cõi người ta, chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau ». Ý thức với hiện tại, thấy mình như « bọ trong bể khổ, bèo dậu bến mê », người Việt « ngậm nhân sự hỏi có sao ra thế ? ». Nhìn trước, nhìn sau, nhìn lên, nhìn xuống, người Việt tìm giải thoát sự đau khổ. Lui về quá khứ thì càng đậm

lo, « hay thiên cung có điều gì, hay tiền nhân hậu quả xưa kia ». Hy vọng đến tương lai càng khổ tâm, « máy huyền vi mở đóng khôn lường ». Vì vậy, người thì tìm hạnh phúc nơi thiên hạ ở chỗ mê vui, cầu danh, ham lợi. Rồi, « bưng con mắt dậy thấy mình tay không ». Thành ra người khôn thì không còn thiết gì đến thế sự, tìm hạnh phúc ở chốn chi thiên thái hòa, toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ. Lễ sống là phục thiên mệnh. Trời chẳng « thiên vị người nào, chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai. Bất phong trần thì phải phong trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao ». Ngoài ra, « sống là gửi thác là về. Phận ấy mỏng mà danh ấy thọ ».

V. — TÔN GIÁO BẢN XỨ.

Thành ra, ai khảo cứu về tôn giáo Việt-Nam phải phân rõ mặt nổi và mặt chìm.

Mặt nổi, qua các thời đại lịch sử, thụ hưởng các tôn giáo Âu Á, có lẽ « tôn giáo Việt-Nam là một mở tin ngưỡng và tế tự rất lộn xộn » (Đào Duy Anh).

Nhưng mặt chìm thì duy nhất, chân thực và rất đơn sơ.

Vì lòng tôn giáo sâu thẳm, nên dân Việt không thiết gì đến thế giới hữu hình, không có óc khám phá chiếm lĩnh như các dân Âu Mỹ; một là tìm cách giải thoát, tìm an nhàn vui vẻ ở một thế giới siêu việt.

Người Việt cho thân xác là phàm hèn; tinh dục là nhục; việc thủ công là phần rỗi. Loài người chỉ có một phần quý là linh hồn. Phần xác thì tan đi. Phần hồn sống còn. Sống trong phần xác mà bận trí vương lòng thái quá vào những thú vui, những mối lợi của nó là làm lạc. Khinh phần xác mà quý linh hồn là « giác ngộ ». « Phận ấy mỏng mà danh ấy thọ ». Con người chết rồi, linh hồn bay về một thế giới siêu hình; phúc họa may rủi tùy theo

lòng chính tà lúc sống. Nhưng linh hồn còn âm thầm tiếp xúc với người thân thuộc ở dưới thế, thành ra con cháu phải cúng bái kính thờ các bậc tiền bối đã qua đời.

Lúc còn phú vào thân thế, linh hồn giác ngộ, không vấn vương những sự giả dối, nhục dục của thế gian thì nhận chân rằng : Phạm các hiện tượng hay thế lực tự nhiên có trong thiên nhiên ; hay những nhân tài lỗi lạc trong xã hội ; đều do những thần linh siêu hình chủ trương mà con người sống ở dưới thế phải cấp dưỡng tôn thờ. Thế giới siêu hình toàn những thần linh, và những vong hồn « nở non trong mây » hay thổ thần nơi nọ nơi kia. Không biết rõ nhu cầu thì con người phải cấp dưỡng như lúc thần linh sống còn, bằng những thức ăn, đồ dùng. Muốn được các thần linh phù hộ thì con người phải tôn thờ bằng những đèn đài, nhưng nghi tiết xông hương, đốt nến, nhất là bằng những thái độ trang nghiêm nhưng kính nhớ trung thành. Sùng bái vong hồn ông bà tổ tiên là giúp họ thoát khổ lưu lạc và tỏ lòng biết ơn sinh thành.

Trên các thần linh, các vong hồn, dân ta lại tin có một Đấng cao cả, quyền phép tuyệt đối, là chính « Ông Trời ». Thấy mình là vật thọ sinh nghèo khó bất tài, dân Việt tự nhiên tin nhận có Tạo Hóa là trực giác, thông minh, làm nảy nở ra trong lòng dân những hành vi cử chỉ thành thực đơn sơ rất cảm động. Dâng quà bánh cho Trời là vô lý vì Trời ở bậc cao cả. « Duy thiên chí linh » : Trời không cần gì đến những đồ vật nhỏ mọn của ta. Trời chí thiện chỉ mong ở ta một tâm lòng ngay thẳng và chân chính. Trời là Đấng chí công, thưởng công phạt tội không phải theo địa vị giai cấp, một là theo việc lành dữ của từng người. Gặp sự rủi may, dân ta kêu đến Trời như một người con kêu đến mẹ lành. Khi bị vu oan, dân ta kêu đến Trời thấu suốt mọi sự trả oán cho. Trước mọi sự bất công gặp phải ở đời, dân ta xin Trời xét xử. Được người ta làm lành, không biết lấy gì trả ơn, thì nhờ Trời trả hộ. Người thì gặp sự không may, quả trách Trời là « Trẻ Tạo

Hóa danh hành quá ngàn » ; người khôn thì không dám phạm đến Trời, vì biết phạm đến Trời không ai tha thứ được. « Hoạch tội ư thiên vô sở đảo giả ».

Lòng tôn giáo Việt-Nam lại có tính cách đại đồng và bền dai. Trước kia dân Việt gần như đồng tín ngưỡng, lễ bái, tế tự. Ngày nay, hình thức bề ngoài đồng hóa theo Phật Giáo, Khổng Giáo, hay Công Giáo, nhưng cốt tủy vẫn còn in sâu, lưu truyền trong tâm hồn của toàn dân.

1. — **Đại đồng.** — Tín ngưỡng kể trên thật không ai là không có. Không dành riêng cho một ai. Không ai có quyền chiếm giữ độc tài. Không ai độc quyền lấy làm của riêng. Mọi người đều một lòng tôn giáo như nhau. Từ cung điện nguy nga, qua các đền đài vua chúa, đến những nhà tranh nghèo nàn, đều cùng một bầu không khí tôn giáo trang nghiêm, dành một chỗ rộng và quý cho việc tế tự. Các ngày lễ theo thời tiết, các ngày giỗ trong nước hay trong gia đình, đều chứng tỏ một tinh thần tôn giáo duy nhất và đại đồng.

2. — **Bền dai.** — Tôn giáo Việt-Nam lại bền dai, phát nguyên từ lâu đời, trải qua những giai đoạn lịch sử, bị mấy lần khủng bố, mà vẫn tồn tại đến ngày nay. Tín ngưỡng Việt-Nam đi đôi với lịch sử dân Việt. Tín ngưỡng của ta ra đời với người Việt. Bao lâu nước Việt-Nam còn biên ghi trên đại bản đồ thế giới, bấy lâu tôn giáo Việt-Nam vẫn sống còn và lưu hành. Các tôn giáo Á Đông truyền sang nước Việt, càng mở mang ý thức tôn giáo ngàn xưa, giúp dân Việt hiểu rõ tín ngưỡng thượng cổ, thì càng được hoan nghênh và ảnh hưởng sâu rộng. Những trào lưu khoa học duy lý Tây Phương hay phong trào vô thần Nga Sô thì hoặc tiêu trừ lòng tôn giáo trong tâm hồn ta, hoặc đề cao lòng tôn giáo và bỏ khuyết đời sống về đàng vật chất và tâm lý. Tiêu trừ lòng tôn giáo trong tâm hồn ta, ấy là giết chết dân Việt, có lẽ « hình còn nhưng bụng chết đời nau ». Đề cao lòng tôn giáo và bỏ khuyết

đời sống thì dân Việt mới tồn tại và mới dung hoà trong một ý thức siêu việt những tin ngưỡng Âu Á với những sáng kiến khoa học thực nghiệm.

*« Văn không chất là thiếu thành thực,
Chất không văn là què mùa,
Văn chất đều hoà mới là quán tử ».*

VI. — CÁC TÔN GIÁO Á ĐÔNG.

Nước Việt-Nam, qua các thời đại lịch sử, lần lượt chịu ảnh hưởng nhiều tôn giáo và nhiều trào lưu triết học Âu Á. Trước hết, nước Việt-Nam chịu ảnh hưởng các tôn giáo Á Đông.

I. — **Ảnh hưởng Phật Giáo.** — Vì vị trí địa dư, khí hậu nhiệt đới, hoàn cảnh thiên nhiên hay xã hội, lịch sử, nước Việt-Nam đầy những thay đổi đột ngột và khắt khe, « Sóng cồn cửa bể nhấp nhô, chiếc thuyền bèo ảnh thấp tho mặt ghềnh ». Ai cũng thí nghiệm rằng « đời sống là bể khổ ». Lúc thì phải chống ngoại xâm ; lúc thì phải nằm liệt dưới ách nô lệ của Bắc thuộc hay Pháp thuộc. Lúc thì bão táp dữ dội ; lúc thì thủy nạn khốc hại. « Thân người thấp thoáng như kiếp phù dung ». Đạo Phật dạy rằng : « Trắng răng đến thuở bạc đầu, tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần », thật là thích hợp với tâm lý dân Việt. Hỏi « vì đâu nên nổi dờ dang ? » Đạo Phật giải quyết là vì những nhân quả dồn dập hay thâu góp trong kiếp trước kiếp sau. Càng để tâm hồn vấn vương vào thế gian hằng dõ dành, càng chiều theo tình dục mê vui, cầu danh, ham lợi, thì càng khổ tâm biết bao ! « Kia thế cục như in giấc mộng ». Mọi sự đều là bất tất, hay biến chuyển và giả dối. Ai chiều theo thì không thoát được những sự biến chuyển kiếp này kiếp sau, thường gọi là luân hồi. Giác ngộ là dùng phương pháp tu đạo bất chính, nguyện găm thành

thực cho nên một người chân tâm. Thành Phật (nghĩa là tự giác) mà chết là nhập vào Niết Bàn hay thoát khổ trong kiếp sau. Một phương pháp hiệu lực làm tiêu diệt mọi dục vọng trong ta là từ bi. Người Việt-Nam nhận thực con người bốn bề đều là anh em một nhà, thì chối đạo từ bi sao được. Kết quả đạo Phật thấm nhuần ý thức dân chúng đến nỗi ai không biết đạo Phật cội nguồn ở nước Ấn Độ, thì có thể cho rằng đạo Phật là đạo Quốc Gia Việt-Nam.

2. — Ảnh hưởng Khổng Giáo. — Ảnh hưởng đạo Khổng đầu không có vẻ bí nhiệm sâu xa như đạo Phật, nhưng cũng khiến cho dân Việt hóa lòng tôn giáo ngàn xưa nên một tổ chức gia đình và quốc gia. « Trên vì nước dưới vì nhà, một là đặc hiệu hai là đặc trưng ». Áp dụng đạo nhân nghĩa vào đời sống gia đình và xã hội, lòng tôn giáo Việt-Nam « thành ư trung hình ư ngoại ».

Chữ căn bản của đạo Nho là chữ « Nhân ». Nhân là một ý thức cởi mở sáng suốt thông minh. Nhân trong người như hột trong trái cây. Trái cây có hột bên trong, đem gieo giải thì mới lên cây, đâm lá, nảy lộc, khai hoa, kết quả. Người có « nhân », đời sống mới thịnh đạt và ôn hoà. Bẩm sinh, ai cũng có nhân. « Nhân chi sơ tính bản thiện ». Nhưng dưới ảnh hưởng xã hội tương tranh, bao nhiêu người đầu đã thành thân rồi, nhưng vẫn chưa thành nhân. Vì vậy, người nam phải giữ đạo « tam cương ngũ thường », người nữ « tam tòng tứ đức » thì mới chắc có ngày thành nhân. Nhân xuất thân trong gia đình thì đặc hiệu, trong xã hội thì đặc trưng. Khuôn nề nếp gia đình và quốc gia Việt-Nam là kết quả tốt đẹp của đạo Khổng ở nước ta.

3. — Ảnh hưởng Lão Giáo. — Dân ta từ nguyên thủy đã tin có những vị thần tiên chủ trương trời đất ; và có những vong hồn tổ tiên bay chiến sĩ tài danh sống còn trong một thế giới siêu hình và hằng tiếp xúc với người sống còn. Thờ cúng những vong hồn cao cả anh hùng mà

lại vô hình, ai cũng sinh lòng muốn tiếp xúc, hỏi ý thì mới tin phục. Đạo Lão đem lại cho dân Việt những phương thuật chiêu hồn, dầu bí nhiệm hết sức, nhưng cũng làm thỏa mãn lòng dân muốn biết tương lai của mình hay số phận người đã qua đời.

Vì rất thích hợp với lòng tôn giáo Việt-Nam, và bổ khuyết bao nhiêu nhu cầu hồn xác, đạo Phật, đạo Khổng, đạo Lão đồng nguyên dần dần trong tâm trí dân Việt, và tới đời nhà Lý thì kết thành Tam Giáo.

VII. — NHỮNG TRÀO LƯU TRIẾT HỌC ÂU MỸ.

Sau, giao thiệp với các nước Âu-Mỹ, nước Việt-Nam cũng thụ hưởng nhiều các trào lưu triết học của các nước đó. Khuynh hướng chính của quốc hồn là tìm lẽ sống ở những chân lý siêu việt : anh hào, chân tâm, nhân nghĩa và đạo đức. Không quản gì đến những thú vui nhục dục, hay những mối lợi vị kỷ, thế tục, người Việt tìm hạnh phúc ở những nơi « chí thiên thái hoà » đưa cả tâm hồn về một thế giới siêu hình. Ngoài những lúc nguy biến xâm lăng khiến toàn dân nổi lên chống đỡ non sông, dân Việt thật chẳng mấy ai ham đất mới, hay tìm cách chinh phục thiên nhiên, phá rừng, khai mỏ, làm giàu. Tiếp xúc với Âu Mỹ, dân Việt lại quen với những sáng kiến khoa học tối tân, những phương thuật tâm lý thực nghiệm.

1. — Ảnh hưởng Pháp thuộc. — Trong ngót một thế kỷ thụ hưởng Pháp thuộc, dân Việt chia ra làm ba loại người. Một là đa số người thôn quê còn thảo nhiên, tin ngưỡng, tâm lý và sinh lý còn nguyên chất không pha lẫn gì của Tây Phương. Số người thụ hưởng thì chia ra làm hai loại. Người thì bị đồng hóa theo Pháp. Họ nông nổi và bồng bột, khinh thường nền văn hóa, tin ngưỡng và tôn giáo Việt-Nam ; chiều theo

những thuyết duy lý, khoa học, kỹ nghệ của Pháp ; chìm đắm trong sắc dục theo những phương thuật chiếu bóng, khiêu vũ, thời thức ; và tự đắc rằng ở đời cái gì cũng phải đổi mới. Thật là hại lớn ! Người thì sáng suốt, thông minh, phân rõ hai phạm vi vật chất và tinh thần, khoa học và tôn giáo. Giữ tôn giáo nâng đỡ phần hồn, lấy khoa học cải tiến dân sinh. Tức là đồng hóa ảnh hưởng Tây Phương theo nhu cầu và xu hướng Việt-Nam. Thật là hay ! Một đặc điểm của thời kỳ Pháp thuộc nữa là : Nước Việt-Nam đã vươn mình lên một địa vị văn minh vật chất, cao hơn nhiều nước miền Nam Á Đông, khiến nhiều du khách đi máy bay từ Ba Lê đến Saigon phải ngạc nhiên khen ngợi địa vị văn minh của Việt-Nam, đáng danh hiệu lộng lẫy là « Minh Châu trời Đông ». Thật vậy, xét vị trí địa dư, tâm lý điều hoà, ảnh hưởng lịch sử, ta có thể nói quyết rằng : Dân nước Việt-Nam đã hấp thụ lấy mọi ảnh hưởng Âu Á trong những giai đoạn Bắc thuộc và Pháp thuộc, với một ý thức quốc gia thông minh, linh cảm, để đưa dân Việt đến một địa vị văn minh găm vóc cao cả về đủ mọi phương diện tôn giáo, khoa học, văn hóa, xã hội và kinh tế.

2. — Ảnh hưởng cộng sản vô thần. — Kể từ năm 1929, dân Việt lại thụ hưởng âm thầm phong trào chiến sĩ vô thần, phát khởi tại Nga Sô năm 1917. Nhiệm thuyết nội hành là của Các-Mác. Tổ chức bề ngoài là của Lê-Nin. Thủ lãnh đảng phái và chánh phủ lâm thời tại Việt-Nam là Lý-Thụy, tức là Nguyễn-ái-Quốc, ngày nay lại đổi tên là Hồ-chí-Minh. Những quan niệm tôn giáo, văn hóa và xã hội tân cổ đều bị đả đảo, hoặc một cách âm thầm, hoặc một cách công khai. Lấy cớ rằng phải đồng tâm nhất chí để giải phóng nước nhà, dành quyền độc lập đã bị người Pháp cướp lấy. Thật là một lý do xác đáng và hấp dẫn ghê. Nhưng, cộng sản đã đưa miền Bắc nước Việt nhập vào khối Nga Sô, không những mất cả quyền tự do độc lập, mà lại mất cả nhân cách riêng biệt của mình. Cộng sản bắt đầu hoạt động ráo riết công khai ở miền Bắc từ năm 1954.

VIII. — ĐẠO CAO ĐÀI.

Đạo Cao Đài là một Hợp Giáo cố gắng dung hoà những quan niệm tôn giáo, xã hội, văn hóa Âu Á đã ảnh hưởng đến quốc hồn Việt Nam ta.

IX. — ĐẠO CÔNG GIÁO.

Trong cuốn « Việt-Nam Văn Hóa Sử Cương của Đào-Duy-Anh » có câu rằng : « Trong số người Việt-Nam theo Cơ-Đốc-Giáo, một phần lớn vì lợi mà theo, chứ không phải vì tin ngưỡng sâu xa, cho nên ta có thể nói rằng ảnh hưởng tinh thần Cơ-Đốc-Giáo đối với dân ta còn ít hơn những thành tích thực hiện nữa ».

Đem số một triệu rưỡi tin đồ Công Giáo so với cả dân số Việt-Nam là hai mươi triệu, thật không đáng kể là bao. Sau bốn trăm năm truyền giáo, đạo Công Giáo chỉ chiếm được một phần hai mươi dân số. Nhưng có phải vì lợi mà phần lớn tin đồ Công Giáo theo đạo chăng ? Nếu nói riêng về dân nghèo thì quả thật đạo Công Giáo đã giúp ích nhiều. Trước lòng đại độ rộng rãi, của các Bà Phước chẳng hạn, ai lại không cảm phục. Ngoài các hội Bác Ái Công Giáo đã tổ chức ở nước ta, còn có những gương hy sinh mà tin đồ Công Giáo để lại cho đồng bào nhưng không ghi chép trong sử sách. Tại sao trước những cuộc cấm đạo và tàn sát tin đồ Công Giáo của triều Nguyễn, từ vua Minh-Mệnh đến vua Tự-Đức, giáo dân phần nhiều thà chết còn hơn bỏ đạo ? Không ! Tin đồ Công Giáo Việt-Nam có lòng tin rất mạnh. Nếu đạo Công Giáo chưa ảnh hưởng sâu xa vào quốc hồn Việt-Nam, có lẽ là vì tình thế truyền giáo không thuận tiện. Đạo Công Giáo không thừa nhận sự cúng bái tổ tiên nên dân ta đã cho là đạo rối, trái với nền luân lý cổ hũu của nước ta. Muốn giúp vua Gia Long nhất thống toàn cõi Việt-Nam, lại có một vị Giám Mục sang Pháp cầu viện. Vua Gia Long

thắng lợi, nhưng đã có người Pháp ở lại lập thương điếm ở nước ta. Trong khi tiếp xúc với người Âu Tây, lại có nhiều chuyện bất thuận về hàng thương mại cũng như về phương diện chính trị. Rút cục, muốn gián đoạn cuộc tàn sát tín đồ Công Giáo, muốn tự do đi lại buôn bán với Trung Hoa, muốn khai khẩn những đất ruộng hoang, nước Pháp đem quân đánh chiếm nước Việt-Nam. Vì thế, trước lịch sử, đạo Công Giáo phải chịu tội bán nước!, nên đạo Công Giáo lâu bánh trưởng và khó ảnh hưởng sâu xa vào nước ta.

Song nếu ta xét kỹ, đạo Công Giáo cũng rất thích hợp với tinh thần tôn giáo của người Việt-Nam. Thật vậy, trên các vị thần, các vong hồn mà dân ta kính thờ tự thượng cồ, dân ta vẫn tin có « Thượng Đế », có chúa tể càn khôn, có Đấng toàn ái toàn thiện, thường gọi là « Ông Trời ». Ngoài các hoàn cảnh chính trị đã khiến dân ta tình nghi, đạo Công Giáo xuất hiện ra như một tôn giáo bởi trời mặc khải cho người trần biết mà tôn sùng Chúa trên và thương yêu nhau như anh chị em một nhà. Tổ tiên ta đã tin có Trời, đạo Công Giáo dạy cho ta biết đối đãi với Trời.... Thật đáng cho ta suy nghĩ.



ĐẶC TÍNH DÂN VIỆT

I. — NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NGOẠI TRẠNG

Đặc điểm ngoại trạng của một nước là gì ? Là những đặc điểm lệ thuộc về những hoàn cảnh đời sống quốc gia. Xét về không gian, là vị trí riêng của nước ấy trên địa cầu ; xét về thời gian, là những trạng sử nước ấy đã viết trong sách và in sâu vào trong tâm trí toàn dân. Vậy, những đặc điểm ngoại trạng của nước Việt-Nam là những đặc điểm nào ?

1. — **Vị trí.** — Nước Việt-Nam xét về địa dư là một nước bé nhỏ ở miền Nam Á Đông. Một nước bé nhỏ nhưng vô cùng hùng dũng ; vì tựa lưng vào dãy núi Trường Sơn, nước Việt-Nam đã mượn lấy sức mạnh non sông để sống còn đến ngày nay. Một nước bé nhỏ nhưng chí cao ; vì ngăm nhìn đại hải, nước Việt-Nam quen sống với những chân trời bao la, những mơ ước siêu phàm.

Nước Việt-Nam khoe mình là giống tiên rồng. Về phương diện lịch sử có lẽ là mê tín, nhưng về phương diện địa dư là có thật. Giống rồng, vì sức mạnh đầy chiến thuật của non sông. Giống tiên, vì những giấc mộng bao la...

Một nước bé nhỏ. — Nước Việt-Nam là một nước bé nhỏ thật. Nước Việt-Nam ở vào miền Nam Á Đông,

khoảng 8 ° 30 đến 21 ° 43 bắc vĩ tuyến. Bắc giáp nước Trung Hoa ; Đông Nam giáp bể Nam Hải ; Tây giáp Ai Lao và Cao Mên. Bề ngang thì hẹp, bề dọc thì dài, lại cong như chữ S, hai đầu phình ra thành trung châu của sông Nhị ở miền Bắc, cửa sông Cửu Long ở miền Nam.

Một sức mạnh non sông để sống còn. — Bờ cõi Bắc Tây của nước ta là một dãy núi cao vững chạy dài từ Bắc chí Nam. Vậy xét về phương diện lịch sử ; những dãy núi kia là những thành lũy đã biên ghi bao nhiêu chiến thắng của nước ta. Vì những thành núi cao hay những đèo ải hùng vĩ kia, tổ tiên ta đã chống được bao nhiêu cuộc ngoại xâm, dẹp yên bao nhiêu loạn lạc, và ba lần trút ách nô lệ Bắc Thuộc, một lần Pháp thuộc. Song tiếc thay ! Nếu những đèo ải kia đã nên như những đèo sứ vẻ vang, thì lại làm cho sự sinh hoạt của quốc gia thành khó khăn.

Nhờ sức mạnh của non sông, nước ta không những thoát được bao nhiêu sự nguy cấp, mà lại được hưởng bao nhiêu nguồn lợi vô tận. Nếu nước ta đang vươn mình lên một hàng với các nước Âu Mỹ, và hy vọng một ngày gần đây được kỹ nghệ hóa, ấy là vì những rừng núi lau man hầu khắp nước, và những mỏ quí hóa tiềm tàng trong lòng đất. Trên những khu rừng thì ta gặp được đủ mọi thứ gỗ quí danh tiếng lẫm lẫm : lim, gụ, giẻ, trắc, quế... Còn những mỏ quí nhất, là mỏ than, mỏ phốt phát, mỏ kẽm, mỏ thiếc... Lại còn những con sông quí hóa từ ở những núi cao chảy xiết, đem đất phù sa hợp thành trung châu Bắc Phần và Nam Phần, là những kho lúa nuôi sống dân ta. Những con sông đó, không những làm cho đất thêm phì nhiêu, mà lại đối với Việt-Nam, còn vì được như hệ thống huyết quản trong con người. Các con sông đó nối liền miền nọ với miền kia, rất thuận tiện cho việc đổi trác các thổ sản, sự giao thông bằng thuyền bè. Hơn nữa, nhờ những con sông đó, nước Việt-Nam mở sẵn cho các nước lân bang và Âu Mỹ, những thương cảng rất thuận tiện cho sự giao thông và thương mại.

Ngắm nhìn đại hải. — Một đặc tính nữa của nước ta là ngắm nhìn đại hải. Vì nằm dài trên bãi biển, nước Việt-Nam rất mỹ lệ. Không bút nào tả được hết những vẻ đẹp của những buổi bình minh mùa xuân, những đêm thu sáng trăng, những giải núi vôi vọi, những bãi bê bao la phản chiếu ánh sáng và tò điềm non sông. Song, cũng vì ngắm nhìn đại hải, nước ta gặp phải bao nhiêu tai hại thảm thương.

Nào là khí hậu hay thay đổi. Tuy nước ta nằm vào miền nhiệt đới, nhưng khí hậu không phải đều cũng như nhau cả. Khí hậu nước ta không đều hoà, lại thêm ảnh hưởng của gió mùa, mưa bão, nên mỗi nơi một khác. Khách đi du lịch ngang qua Nam Phần vào khoảng tháng hai thì đã cảm thấy cái nóng nung người cháy da, mà cùng một lúc ấy, ở Bắc Phần lại mưa phùn gió rét.

Nào là gió mùa chia mỗi năm làm hai kỳ. Gió mùa đông thổi từ tháng mười một đến tháng tư dương lịch theo chiều Bắc Đông Nam Tây, nghĩa là từ miền băng tuyết ở Á Châu tạt về, khiến ta cảm thấy từng luồng gió lạnh, khô và mạnh làm nứt môi, nẻ thịt và thuyền bé khó đi lại. Còn gió mùa hạ thổi từ tháng năm đến tháng chín theo chiều Nam Tây Bắc Đông, nghĩa là từ ngoài biển thổi vào, mang theo nhiều mưa. Mùa mưa bắt đầu ở Bắc trước rồi càng xuống phía Nam càng trễ dần : ở Hà Nội tháng tám, ở Vinh tháng chín ; Đồng Hới tháng mười, từ Huế đến Mũi Dinh tháng mười một ; song ở Nam Phần, mùa mưa bắt đầu ngay từ tháng năm.

Trong khoảng tháng tám, tháng mười một, lại còn có bão lụt. Bão bắt đầu ở mạn Phi-Luật-Tàn đưa vào. Tốc lực có khi đến 40 cây số một giờ. Những miền gần bờ bê hay mắc tai nạn như gãy cây, đổ nhà, có khi bị sóng tràn, nước mặn dâng lên cao, ngập ruộng lúa, hư cả mùa màng.

Đó là phác chung qua địa thế Việt-Nam, với những đặc điểm ngoại trạng kèm theo vị trí địa dư nước ta. Bây

giờ ta hãy lui về lịch sử, ta cũng sẽ thấy rất nhiều ảnh hưởng, hợp với ảnh hưởng địa thế mà hun đúc quốc hồn Việt-Nam.

2. — Lịch sử.

Địa vực nguyên thủy. — Khoảng năm 150 trước kỷ nguyên, tức là cuối đời nhà Hán bên Trung Hoa, địa vực Việt-Nam ngày nay còn chia ra làm ba nước cùng một chủng loại An-đô-nê-di, nhưng vì khác địa thế, văn hóa và ảnh hưởng nước ngoài, nên càng bành trướng thì càng thay đổi khác nhau. Phía Bắc là Lạc Việt ; phía Nam là Chiêm Thành ; phía dưới là Chân Lạp.

Lạc Việt là nguồn gốc chính của nước ta, vốn phát nguyên ở nước Việt, sinh sống và nẩy nở ở lưu vực sông Chiết cuối đời nhà Chu bên Trung Hoa. Vì nước Việt ở bờ hồ Phúc Kiến, nên có lẽ người Việt dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm hàng năm ra biển đánh cá. Mùa gió bắc, họ đem thuyền đến các miền duyên hải ở phương Nam, chờ gió nồm mà trở về nơi căn cứ. Có lẽ họ để lại tại miền Bắc Việt-Nam một nhóm người làm ruộng và đánh cá. Rồi đến khi nước Sở diệt nước Việt, cả bộ lạc xuống miền Trung Châu sông Nhị và sông Mã. Sống lộn với những thổ dân, thì đã dần dần thành một dân nước hoà lại những đặc tính của người Mông Cổ và những đặc tính của thổ dân An-đô-nê-di.

Cuối đời nhà Hán bên Trung Hoa, khoảng năm 192, Trung Quốc sử đã nhắc đến một dân nước bé nhỏ ở miền Nam Bắc Phần. tức là tỉnh Thừa Thiên bây giờ. Sử chép có một người tên là Kiu-Liên, lừa dịp nhà Hán suy đồi, lập thành một nước giáp đèo Ngang, và xưng mình là Siang-Lin, đóng đô ở Thừa-Thiên. Có lẽ ông Kiu-Liên này là chính người năm 137 đã từ nước Chân Lạp tràn vào miền đông nam định tấn công phía Bắc, nhưng bị nhiều lần thất bại, nên ở lại miền Trung Phần ngày nay. Đó là nước Chiêm Thành,

Còn nước Châu Lạp ở mạn dưới thì gồm nước Cao Miên và một phần Nam Phần nước Việt-Nam bây giờ, nguồn gốc có lẽ ở bên nước Ấn Độ, nhân dịp sang buôn bán đã lần lượt lập cư ở miền Nam nước Việt và hợp thành một nước.

Nước Lạc Việt chống ngoại xâm và mạnh tiến. — Lạc Việt là một dân nước bé nhỏ, nhưng rất tự trọng. Trong lúc các nước miền Nam Trung Hoa bị đồng hóa theo Tàu hết thì dân Lạc Việt vẫn chống cự. Khi nhà Tần tiến sâu vào đất Tây Việt và Đông Việt, Hán sử chép : « Dân Lạc Việt đều chôn trong rừng, ở cùng cầm thú, không chịu làm tôi. Nhà Tần thống nhất thiên hạ nhưng không chiếm được đất Lạc Việt. Người Việt chọn những vị kiệt tuấn lên làm tù trưởng kháng chiến ».

Năm một trăm mười một trước kỷ nguyên, Lộ Bác Đức, tướng nhà Hán đánh đuổi Triệu Dương Vương, chia nước Lạc làm ba quận. Từ đó, Việt sử là một cuộc chiến đấu triền miên để bề gầy ách nô lệ dưới quyền Bắc thuộc. Sau ba lần cố gắng kịch liệt, năm 39 dưới quyền chị em Trưng Vương ; năm 544 dưới quyền Lý Bôn ; và cuối năm 639, Ngô Quyền đánh được quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng, dân Việt-Nam thành công lớn, dành độc lập cho toàn quốc. Rồi nhờ Đinh Tiên Hoàng năm 968, thống nhất Bắc phần và miền Bắc Trung Phần cho đến Hoành Sơn ; nước Việt-Nam đã được tự chủ và đã mạnh tiến về phía nam, tiếp xúc với người Âu Châu.

Trong thời kỳ tự chủ, nước Việt-Nam tiến triển rất nhiều về mọi phương diện : chính trị, văn hóa, tôn giáo. Xét từ năm 980 cho đến năm 1883, là năm nhà Nguyễn nhận cuộc bảo hộ của nước Pháp, thì thấy nước Việt-Nam dẫu bé nhỏ nhưng rất thượng chí anh hùng. Dẫu phía nam bị nước Chiêm Thành quấy nhiễu không ngừng, dẫu phía Bắc bị nhà Tống Tống xâm lăng vào đời nhà Lý, quân Trung Quốc hai lần tấn công vào đời nhà Trần, nước Việt-Nam vẫn thoát họa nội thuộc, lại đủ chí khí

can đảm mà tổ chức lại các việc trong nước, xây dựng cho dân một nền văn minh gồm vớ lấy đạo Phật hay đạo Khổng làm cốt lủy. Đến nhà Hậu Lê, kể vị vua Lê Lợi và vua Lê Thánh Tôn, có một thể hệ vương đế bất xứng thành thử ra giang sơn phải chia rẽ. Mạc Đăng Dung cướp quyền ở vùng Cao Bằng, nhà Lê vẫn giữ ngôi vua, nhưng Nam Bắc chia đôi. Miền Bắc vào tay Chúa Trịnh. Miền Nam vào tay Chúa Nguyễn. Biên giới đôi phần là sông Linh Giang.

Ở đây không cần dài lời về những công việc Chúa Trịnh gây nên ở miền Bắc, Chúa Nguyễn làm thành ở miền Nam đáng đề ý nhất là những công trình vĩ đại của Chúa Nguyễn (1532-1776) đã gây dựng để mở rộng bờ cõi nước nhà.

Năm Tân Hợi, 1611, Nguyễn Hoàng vào đánh nước Chiêm Thành, lấy đất lập ra phủ Phú Yên. Nước Chiêm Thành chính là nước từ trước mấy trăm năm cùng với nhà Lý, nhà Trần đối địch chống với Mông Cổ, không cho xâm phạm vào bờ cõi, lập nên một nước cường thịnh. Chỉ hiềm vì dân nước ấy hay sang cướp phá ở đất nước ta, nên chẳng mấy khi hai bên hoà hiệp. Lúc đầu, nhà Lý đã có công hãm dẹp Chiêm Thành, năm 1609, rồi mở ra đất Quảng Bình, Quảng Trị. Đến nhà Trần, năm 1306, lại đánh chiếm lần thứ hai, được vua Chiêm dâng đất Thừa Thiên. Năm 1402, nhà Hồ lấy đất Chiêm Thành lần nữa và mở đất Quảng Nam, Quảng Ngãi. Năm 1470, Lê Thánh Tôn lại lấy đất Bình Định. Song nước Chiêm Thành vẫn quấy nhiễu, thành ra Nguyễn Hoàng lại xâm chiếm toàn cõi Chiêm Thành vào đến Bình Thuận. Năm 1693, đặt phủ Bình Thuận rồi, lại đặt Phan Ri, Phan Rang làm huyện Yên Phúc và huyện Hoà Đa. Chiêm Thành mất nước, dân cư hoặc trốn lên núi, hoặc đồng hóa theo dân Việt.

Nước Chân Lạp ở vào miền Trung Châu sông Cửu Long, ruộng đất nhiều, mà nước Việt-Nam thì thường

hay mất mùa, nhân dân phải nạn đói luôn. Lại thêm cái khổ vì chiến tranh càng dục người ta bỏ xứ mà đi ; nhiều người rủ nhau vào khẩn đất làm ruộng ở Miền Mò Xoai tức Bà Rịa, và Đồng Nai tức Biên Hoà. Năm 1658, Chúa Hiền Vương can thiệp vào nội biến nước Chân Lạp, bắt được vua Nặc Ông Chân, khiến phải triều cống và buộc nhường đất Mò Xoai và Đồng Nai. Hiền Vương lại cho những người Minh (Trung Hoa) không chịu làm tôi nhà Thanh mà bỏ trốn sang Việt-Nam, vào khai khẩn đất ở Đồng Phố là Đồng Bộ Nam Phần ngày nay. Năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu đặt quan Kinh Lược ở Chân Lạp và chiếm đất làm Biên Hoà và Gia Định bây giờ. Chúa lại chiêu mộ lưu dân từ Hoành Sơn trở vào lập thêm thôn xã mà khai khẩn ruộng đất. Năm 1708, Mạc Cửu xin thần phục Chúa Nguyễn và được phong chức Tổng Binh. Bấy giờ nước Chân Lạp có nội loạn, Võ Vương can thiệp thu thêm đất phía Tây nữa. Thành ra khi Võ Vương mất, 1765, thì toàn địa phận Nam Phần ngày nay là về tay Chúa Nguyễn cả.

Năm 1771-1772, miền Nam có nội loạn. Ba anh em Nguyễn Nhạc, Huệ và Lữ dấy quân đánh Qui Nhơn, thấy thuận tiện lại tiến quân đánh Phú Xuân. Cơ nghiệp họ Nguyễn xiêu đổ. Trong vòng 10 năm, 1776-1786, nhà Tây Sơn thu được cả ba cõi Trung Nam Bắc. Vua Lê cầu cứu với vua Càn Long nhà Thanh bên Tàu. Vua Quang Trung đánh quân nhà Thanh năm 1789, cứu nước khỏi bị ách nội thuộc, biên thêm vào Việt sử một trang rất vẻ vang. Nhưng khi vua Quang Trung băng hà, vào năm 1791, thì cơ nghiệp nhà Tây Sơn suy đồi. Nguyễn Ánh dấy binh thu hồi đất Gia Định. Rồi nhờ khí giới và những quan võ Pháp, Nguyễn Ánh, đánh quân Tây Sơn, hạ thành Qui Nhơn, và trong vòng một tháng lấy lại được miền Trung. Sau, vào năm 1802, Nguyễn Ánh thống nhất đất nước, lên ngôi và lấy hiệu là Gia Long.

Nước Việt-Nam, giang sơn đã mở rộng, bờ cõi đã thống nhất, tự hào ngẫm nhìn tương lai. Nhưng cuối thế

kỷ XIX, các nước thiên hạ mặc dầu đã lập nên độc lập từ muôn đời thì cũng vươn mình lên một địa vị quốc tế. Nước Việt-Nam chiếm một vị trí tối quan hệ về phương diện thương mại và giao thông trong thế giới. Vậy bắt đầu giao thiệp với các nước Âu Mỹ, nước Việt-Nam ra sao?

Giao thiệp với các nước Âu-Mỹ. — Vào thế kỷ XIX, các nước Âu Mỹ tiến hoá nhiều. Kỹ nghệ, khoa học, thương mại, lần lượt gây nên những xu hướng rộng như trời như bể, những nhu cầu mà chỉ có một tổ chức quốc tế mới thỏa mãn được. Họ đã quay mặt sang phía Á Đông, quyết lập thương điếm ở khắp Á Châu. Nước Trung Hoa và các nước lân bang đã trở nên mục đích của họ.

Á Châu đã nổi tiếng ngay từ thế kỷ XVI, cũng là lúc các nhà thám hiểm đi tìm đất mới, mở trường buôn bán và truyền đạo Thiên Chúa Giáo.

Năm 1563, người Bồ Đào Nha sang đất Áo Môn của Tàu.

Năm 1568, người Tây Ban Nha sang lấy Phi Luật Tân làm thuộc địa.

Năm 1596, người Hoà Lan lấy đất Java và Nam Dương quần đảo.

Đến thế kỷ XVII, người Pháp và người Anh sang lấy Ấn Độ và lập các nước Nam, Bắc Mỹ.

Thấy cần phải giao dịch với các nước Á Châu thì các nước Âu Châu sang lập thương điếm ở các cửa bể Á Châu. Tiếc thay, Á Châu còn thi hành chính sách « bế môn tỏa cảng », mà chẳng thiết gì đến nhu cầu quốc tế của thế giới, để đến nỗi xảy ra những cuộc chiến tranh rất đáng tiếc, với những thất bại vong quốc, thành thuộc địa... Đáng ghi nhớ hơn cả là cuộc chiến đấu giữa nước Pháp và Anh với Trung Hoa, kết liễu là nước Anh chiếm

dất Hồng-Kông, 1840 và 1842 ; cuộc nước Nga đánh miền Bắc Trung Hoa và chiếm lấy cửa bể Vladivostok.

Vị trí địa thế của nước Việt-Nam rất quan trọng và sự thế giới phát triển và tiến hóa về mọi phương diện kỹ nghệ và thương mại. Xét bản đồ thế giới thì thấy nước Việt-Nam, dầu rất bé nhỏ, nhưng vì địa thế tự nhiên, nên phải gánh lấy một phần trách nhiệm lớn trong nền kinh tế của toàn thế giới. Thành thử ra, những nhà thám hiểm ở cuối thế kỷ XVI, mà nhất là những nhà thương mại ở thế kỷ XIX, không khỏi dòm dỏ và đặt chân đến.

Lúa gạo là lương thực tối cần cho các nước Á Đông. Nhưng lúa gạo cần phải có đất ruộng của những trung châu phù sa mới có thể trồng trọt. Vậy nước Việt-Nam gồm hai trung châu rộng nhất Á Đông : Trung châu sông Nhị và trung châu sông Cửu-Long. Với những thương cảng thuận tiện, nước Việt-Nam giữ nhiều đường thủy cần cho các nhà thương mại Âu-Châu liên lạc với các nước bên Nam Á Châu. Đối với những miền Nam Đông-Á, Việt-Nam lại là một trung tâm điểm thuận tiện cho sự ngoại giao, sự đổi chác lương thực, sự mua than rừng dùng cho các tàu thủy....

Thành ra suốt từ thế kỷ XVII cho đến thế kỷ XIX, những tàu buôn của các nước Âu Châu thường đến trú ngụ, xin lập lãnh sự, mở thương điểm ở nước ta.

Ở miền Nam thì có người Bồ Đào Nha sang trước, mở cửa hàng ở Hội An. Người Hòa Lan tới vào khoảng năm 1636. Sau đến người Nhật Bản. Ở miền Bắc thì có tàu Bồ Đào Nha, rồi người Hòa Lan tới mở cửa hàng ở Phố Hiến, năm 1637. Năm 1700, ở Phố Hiến có các người Nhật, Xiêm La ; 1672, người Anh ; 1680, người Pháp. Các tàu Pháp đáng ghi trong Việt sử thì có chiến Saint Joseph năm 1682, tàu của ông Veerel năm 1686, của ông Poivre năm 1749. Những người Anh đáng ghi nhớ là Chapman, đến năm 1778, muốn xin cho hội buôn bán Indes Oriental

liên lạc với miền Nam nước Việt ; Lord Macartney năm 1792. Nhưng năm 1804, các tàu Anh bị thiêu hủy trong bến tàu Hànội... Mục đích riêng của nước Pháp là tìm một con sông, sông Cửu Long hoặc sông Nhị Hà, để đem tàu vào miền Nam Trung Hoa buôn bán, rồi tìm một chỗ trú ngụ cho những người liên lạc với Á Châu, Guizot, 1843 ; Ferry, 1885....

Trong những thời buổi ấy, nước Việt-Nam đã theo cùng một chính sách với nước Trung Hoa là « bế môn tỏa cảng ». Thế kỷ XIX là thế kỷ mà các nước Âu Mỹ đã tiến mạnh, cũng là thế kỷ nước ta đi đến chỗ vong quốc, nước Pháp chiếm lấy nước Việt-Nam lập cuộc bảo hộ. Kịp đến thế kỷ XX, trong lúc Phong Trào giải phóng quốc gia của ta đang phải thất bại nhiều thì nước Nga lại len mình vào. Rồi rút cục, trải bao biến chuyển sôi nổi, đẫm máu, nước Việt-Nam bị giang sơn chia rẽ, đồng bào làm than... (Ở đây, chúng tôi không nói đến những biến chuyển thời cuộc của nước ta từ năm 1945 tới ngày nay...)

II. — NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG.

Những đặc điểm nội dung của một nước gồm tất cả những đức tính nước ấy đã có và vẫn còn, không mất được, vì những đức tính ấy hợp thành quốc hồn. Những đặc tính ấy hoặc tự nhiên có, hoặc đã hấp thụ lấy dưới hoàn cảnh và ảnh hưởng lịch sử.

Vậy, ta hãy cùng nhau nghiên cứu về những đặc điểm thiên nhiên và những đặc điểm hoàn cảnh đã gây nên quốc hồn Việt-Nam.

1. — **Những đặc điểm thiên nhiên.** — Những người đã nghiên cứu những đặc điểm quốc hồn Việt-Nam, thì không khỏi ngạc nhiên khi thấy những khuynh hướng thiên nhiên của dân Việt phát nguyên từ đáy quốc hồn, và ảnh hưởng sâu xa đến đời sống sống cá nhân, gia đình

và xã hội. Nếu chỉ xét bề ngoài theo các thời đại lịch sử, có lẽ ta sẽ nói như ông Đào Duy Anh đã nói : « Tôn giáo Việt-Nam là một mở tin ngưỡng và tế tự lộn xộn » Nhưng nếu xét kỹ, ta sẽ thấy lòng tôn giáo là cốt tủy quốc hồn Việt-Nam.

Tin ở Đức Thượng Đế. — Đi du lịch khắp cõi Việt-Nam, lược qua lịch sử, đọc qua những quyển sách mô phạm, nghe người ta nói ngoài chợ hay ở nhà, ta phải nhận chân rằng : « Dân Việt-Nam đầy lòng tin ở một Đấng cao cả, quyền phép không cùng, thường gọi là ông Trời ». Đối với Trời, người Việt-Nam ta có những hành vi cử chỉ đơn sơ giản dị. Dân ta ít quen dâng quà bánh cho Trời khi cầu nguyện khẩn vái, vì hiểu rằng Trời cao khỏi bậc thường thì Trời không cần đến những vật nhỏ mọn của ta. Hơn nữa, chính mọi của cải của ta đều là nguyên nhân nơi Trời. Trời chi thiện, chỉ chú ý đến điều lành ta làm chứ không kể công, quà bánh. Trời hoàn toàn công chính. Mỗi khi gặp rủi, ta kêu đến Trời như con kêu với cha mẹ. Khi bị vu oan, ta kêu đến Trời là chắc Trời thấu suốt mọi việc. Trước việc bất công, ta xin Trời xét xử. Ai làm lành cho ta, nếu không sức trả ơn, ta nhờ Trời trả ơn hộ. Ai làm dữ cho ta, ta không muốn báo thù, chỉ xin Trời quở phạt. Ta nhận Trời là quan án xét xử tất cả mọi hành vi cử chỉ của cả nhân loại, thưởng công phạt tội mọi người. Dưới ảnh hưởng đạo Khổng, nước ta đã dành riêng cho nhà vua các việc tế trời. Đời Nam Giao ở Huế và những lễ nhạc rất oai nghiêm trong việc tế trời chứng tỏ rằng lòng tôn giáo của dân ta rất là sâu sắc và thành thực.

Tin ở linh hồn. — Người Việt-Nam ngay từ thời nguyên thủy đã tin rằng : Con người không những là một thân xác, vất vả mấy chục năm sinh sống ở dưới thế trần, mà còn là một thần trí mặc thể nữa. Lúc còn ẩn hình trong thân xác, linh hồn không kêu gọi trong lòng ta một cảm tưởng riêng biệt. Nhưng ta vẫn biết rằng đó là phần siêu hình vì lúc xác chết thì linh hồn không có tiêu tan.

Linh hồn bay lên không, sống với non sông trong một thế giới siêu hình, một thế giới thần diệu và bí nhiệm. Linh hồn còn tiếp xúc với mọi người quen thuộc, thành ra con cháu phải kính thờ. Nếu là linh hồn của những bậc đại hảo kiệt hay những bậc đại thánh quân, không những con cháu phải phụng sự, mà nếu Đức Vua lại tôn lên bậc thần thánh thì mọi người đều phải tôn thờ.

Qui tinh thần hơn vật chất. — Vì có lòng tin như vậy, đời sống tổ tiên ta đã là một bài thơ. Hạnh phúc ở đời là biết giữ nghĩa, là mong thoát khỏi việc thủ công làm ăn vất vả, để sống với những cảnh thiên nhiên hay những « câu cầm tú » đầy thú vị. Các mỹ nghệ ở Việt-Nam được mở mang, vì dân Việt-Nam quen sống với tinh thần hơn là vật chất. Có lẽ vì qui tinh thần mà khinh thường việc làm, giới lao động ở Việt-Nam từ ngàn xưa đã bị khinh dể. Chỉ có người nào không biết lấy gì để mà sinh sống thì mới chịu gánh lấy. Vì thế, tổ tiên ta làm một bài thơ, hay gây dựng một kiệt tác tuyệt mỹ, thì thật không kể chi đến thì giờ hay tiền lương. Các vị làm vì muốn làm, làm vì ưa sự đẹp, vì muốn tô điểm đời sống, phát biểu những tâm tình hằng ôm ấp trong lòng, in sâu vào những câu thơ hay những bia đá, những bản gỗ hay những âm nhạc, để khiến thế hệ con cháu phải nhớ ơn tổ tiên ông bà...

Những tín ngưỡng ấy là chính cốt tủy của quốc hồn Việt-Nam. Nếu quốc hồn linh thiêng bắt diệt, vãng sống trong gần năm ngàn năm nay, có lẽ là nhờ những tín ngưỡng siêu phàm vừa kể trên đã luôn luôn hun đúc tâm hồn của dân chúng. Vậy bây giờ ta hãy xét về tư tưởng, tâm tình, việc làm, ta sẽ thấy quốc hồn Việt-Nam còn có những đức tính sau đây :

Về phương diện trí thức, người Việt-Nam hay trực giác hơn suy luận. Về phương diện tâm tình, người Việt-Nam đa cảm nên thiếu bền chí. Về phương diện hoạt động, người Việt-Nam hay mờ phỏng hơn là sáng tác.

Trực giác hơn suy luận. — Trực giác là một thị giác khả dĩ thấu triệt được tâm hồn người ta, hay lấy cảm tưởng tự nhiên làm biểu hiệu mọi sự vật. Một người giàu trực giác là một người hầu như không hề suy luận để biết tình cảm người khác hay tình trạng của các sự vật. Vừa mới thấy hình dáng bề ngoài, nghe giọng nói vang ra, tưởng tượng phong cảnh thiên nhiên, thì đã biết ngay cái bản tính bên trong, tâm trạng người nói, cách hưởng dụng của sự vật thiên nhiên. Người có tính hay suy luận thì phải lâu giờ và kỹ càng nghiên cứu ngoại trạng, rồi mới tìm nguyên nhân bên trong. Vậy xét đặc tính riêng của Việt ngữ, và nhất là những đặc điểm văn chương của dân Việt, ta có thể nói rằng : « Trực giác chi phối hầu hết tâm hồn người Việt-Nam ». Người Việt-Nam tri tuệ không có lỗi lạc phi thường, dầu phần đông dân ta có tính ham học, nhưng chỉ có những môn thực nghiệm là dân ta học nhanh chóng và kết quả. Về các môn siêu hình hay quá trừu tượng, thì ít người chịu học hay học cho thấu triệt. Văn chương, mỹ nghệ, khoa học, thực nghiệp, tính toán là những môn người Việt-Nam học thật không kém ai. Rồi xét riêng về văn chương thì ta thấy rõ người Việt-Nam lỗi lạc nhất là kỹ thuật và sự mô tả.

Đa cảm nên thiếu bền chí — Về đàng tình cảm, có lẽ người Việt-Nam chậm chạp, nóng cạn, không bền, dễ thay đổi, ưa hư danh tổ điểm bên ngoài. Chậm chạp, nghĩa là trước khi biểu lộ cảm linh, mà có lẽ trước khi cảm tình lên cực độ, thì phải chờ lâu, chờ đến một giây phút không ngờ, một giây phút bí nhiệm, tức là lúc trực giác bị cảnh vật hay một cái gì làm xúc động nội tâm. Nóng cạn, vì những cái làm xúc động nội tâm, những tia lửa tình linh thiêu đốt ruột gan, là một cái hình thức, một cái dáng đi, một đường cong đẹp, một chớp mắt nồng nàn, một lời nói thẳng thắn, một giọng hát thanh tao. Người Việt-Nam ít khi xúc động vì một cơ siêu hình, một việc đại nghĩa hay một mối đau thương sâu thẳm. Đứng trước sự đau khổ, người Việt-Nam thường như vô tình. Hay thay đổi,

vì không thấu triệt nội tâm mà chỉ thấy bên ngoài. Hôm nay xúc động cực điểm, mai lại lãnh đạm như đồng. Hôm nay ưa cái này, mai ưa cái khác. Nhưng trong chốc lát, cơn yêu hay cơn giận có thể lên cực điểm. Về tình cảm, người Việt-Nam hình như không có tự chủ. Yêu chốc lát, yêu tận tình, yêu như phát điên vậy. Giận chốc lát, giận đến nổi mất trí, nói nhảm, chửi tục vấy vùng, đánh lộn, không chừng hạn. Vì dễ cảm như vậy ; người Việt-Nam vốn ưa hoà bình, cảnh tĩnh mịch, chỗ an lạc, bóng cây mát, đêm sáng trăng, tiếng rền ngân của điều sáo, cảnh bí nhiệm đèn chùa...

Hay mô phỏng hơn là sáng tác. — Về tinh hoạt động, trí não sáng tác không phát triển mấy ở người Việt-Nam. Khéo nhất là bắt chước, thích ứng và dung hoà. Có lẽ vì có thiên tài thích ứng như vậy mà người Việt-Nam thấy cái gì ở người ngoài là muốn bắt chước. Với tính cách tồn cổ, người Việt-Nam lại ưa mới. Mắt thấy cái gì, thì thường trí khôn không cần suy xét kỹ, tay đã thực hiện. Mỹ thuật Việt-Nam, văn chương Việt-Nam, thường đều là mô phỏng của người Trung Hoa. Thế nhưng mà tài mô phỏng của người Việt-Nam lúc nào cũng tuyệt trần. Trong các xưởng thợ, người thợ quan sát kỹ rồi về nhà mô phỏng theo những cái mình đã làm. Có lẽ vì không suy luận sâu xa, nên về dáng nghề nghiệp, người Việt-Nam vẫn sơ suất, việc làm vẫn không hoàn toàn đẹp đẽ. Đó là một trặc trở. Nhưng thật không có gì mà người Việt-Nam lại không mô phỏng được. Tiếc thay, vì còn thiếu óc sáng tác, vì còn thiếu mạnh bạo trước sự rủi ro, vì quan niệm cho cần lao là thấp kém, nên có lẽ vì thế nước ta khó tiến hóa...

2. — Những đặc điểm bởi hoàn cảnh gây nên. — Vì đất nước non sông ảnh hưởng sâu đến tâm hồn, ta có thể tự hỏi rằng : « Ngắm nhìn non sông, Việt hồn đã nhiễm lấy những đặc tính nào ? »

Tin ở số mệnh. — Vì khí hậu nước ta hay thay đổi, không đều, lúc thì nắng bức, lúc thì ẩm ướt giá rét, lúc

thì mưa rào, lúc thì bão táp, nên tinh tinh người Việt cũng chịu ảnh hưởng, hay thay đổi, nông cạn và thiếu cân bằng. Vì những tai ương thiên nhiên, nào là thủy tai, nào là bão táp dữ dội, nào là những trận ngoại xâm hay nội loạn, thành thử ra người Việt-Nam thấy mình không chống nổi thì gieo mình vào số, ít làm được việc gì kiên cố, vì sợ rủi thì cơ nghiệp tan vỡ bất thành. Người Việt-Nam tin ở thiên mệnh, Đối với dân ta, cái gì cũng đã có tiền định. Quen thân với những nạn lớn bởi thiên nhiên hay lịch sử thì người Việt-Nam cho sự vẫy vùng cố thoát khỏi là vô lý. Nạn đến thì chịu vậy. Nạn qua thì lại lập cơ đồ. Biết lòng người cũng thay đổi với cảnh thiên nhiên, nên ít người tin ở người khác...

Hay sống trong mơ tiên. — Ảnh hưởng sâu hơn vào trong tâm hồn dân ta là vẻ đẹp thiên nhiên. Những núi non cao vừng, những trời biển xa thẳm, những buổi bình minh huy hoàng của mùa xuân, những đêm thu sáng trăng, những cánh đồng lúa xanh bát ngát, những làn gió mát mẻ tiếp sau những ngày nóng nực, những cơn gió bão táp hùng dũng, đã gây dựng trong quốc hồn Việt-Nam những tâm trạng mơ tiên, không thiết gì đến thực tế. Ở đây ta không nói đến những người nào vì « xấu số » nên phải vất vả làm ăn, kéo lê một đời sống không may. Những người ấy, nước nào, đời nào chả từng có, mà họ chỉ còn một đặc tính là gieo mình theo số, ngậm đắng nuốt cay, sống ngày nào hay ngày ấy, chờ thần chết đến chôn mình vào bể hư vô. Nhưng, ngay từ lúc người Việt-Nam không còn phải tranh đấu với một số đen ác nghiệt, thì lập tức tâm hồn phản chiếu mọi mơ mộng của thiên nhiên. Bất cứ là một nhà văn nổi tiếng hay một cô bé ở chốn thôn quê, thì tâm hồn cũng như một tấm gương trong phản chiếu mọi vẻ đẹp của non sông. Đọc những câu ca dao của Việt Nam thì mới am hiểu tâm hồn Việt-Nam chịu ảnh hưởng cảnh vật thiên nhiên một cách sâu thẳm biết bao.

Dưới ảnh hưởng lịch sử, quốc hồn Việt-Nam đã quen biết tự trọng tra độc lập, và nhiệm lấy một cái óc tranh

đấu, tinh thần đoàn kết, khiến mọi người phải ngạc nhiên run sợ.

Tự trọng và wa độc lập. — Dân Việt dù bé nhỏ nhưng rất tự trọng. Câu ấy đã biên ghi vào sử sách gần năm ngàn năm.

- Tự trọng vì nguồn gốc thần tiên.
- Tự trọng vì là giống Lạc Hồng.
- Tự trọng vì gần năm ngàn năm văn hiến.
- Tự trọng vì ba lần Bắc thuộc là ba lần khởi nghĩa thắng lợi.
- Tự trọng vì những chiến thắng đã mở rộng giang sơn.
- Tự trọng vì những công cuộc kiệt tác đã tô điểm non sông.
- Tự trọng vì những đồng ruộng phì nhiêu, quặng mỏ quý báu.
- Tự trọng vì những trang sử oanh liệt, những vị anh hùng xuất chúng.
- Tự trọng vì đã dành lại được quyền độc lập ở tay người Pháp.

Đã biết tự trọng thì tất nhiên phải tự chủ. Dân Việt tha thiết yêu độc lập. Chí độc lập là một nguyện vọng to tát phát ra từ đáy lòng, là một ngọn lửa hằng nung nấu trái tim, là một sức nhiệm hằng lôi cuốn toàn dân.

Năm 38, hai nữ liệt sĩ, cùng với một số đồng tướng sĩ, phát cờ khởi nghĩa đánh đuổi quân Tàu ra khỏi nước, đóng đô ở Mê Linh. Sau ba năm cầm quyền, bị quân Tàu tràn sang, chị em Trưng Vương thà chết còn hơn ra hàng với giặc.

Cuộc Bắc thuộc lại kéo dài ngót nửa ngàn năm. Cho đến lúc nước Tàu loạn lạc, là một dịp tốt cho dân Việt

dấy lên, Triệu Ẩu, một nữ liệt sĩ hằng mong « cõi gió » đánh đuổi quân Tàu, can đảm cầm quân chống giặc.

Năm 603, Tàu xâm chiếm lại đất Việt và nắm giữ ròng rã ba trăm năm. Năm 939, Ngô Quyền đánh một trận oanh liệt ở sông Bạch Đằng, đánh lại độc lập cho tổ quốc, mở nền tự chủ cho nước nhà.

Trong thời kỳ tự chủ, nước Việt-Nam gặp phải bao nhiêu giông tố, nhưng cứ một niềm đồng thanh với Hung Đạo Vương tuyên bố : « Xin chém đầu tôi trước rồi hãy hàng giặc ».

Nước Việt-Nam được sống độc lập đến năm 1862 thì bị nước Pháp đặt cuộc bảo hộ.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, dân Việt lại biết bao lần nêu lên phong trào giải phóng nước nhà. Nào là Phong Trào Cần Vương cứu quốc, 1862-1883 ; Phong Trào Duy Tân, 1902-1921... Nào là những cuộc quật khởi, chiến đấu, suốt từ năm 1915 tới nay, để đánh đuổi người Pháp giành độc lập, để diệt trừ Cộng sản vô thần cho giang sơn thống nhất, cho đồng bào an thịnh và tự do.

Dân Việt-Nam là một dân rất tự trọng và ưa độc lập, đó là một bài học lịch sử ta phải nhớ không được quên.

Tranh đấu và cương trực. — Nước Việt-Nam nằm sát cạnh với những lực lượng ghê sợ của Trung Quốc, nhưng khác với những tiểu tộc khác đã lần lượt sáp nhập vào khối Trung Hoa, nước Việt-Nam vẫn không « hóa Tàu ». Trái lại, cái sức phản kháng của nước Việt-Nam đã khiến nhà Tống phải công nhiên tuyên bố : « Nếu không đánh Giao Châu thì về sau đành một mối lo cho nước Tàu ».

Về phương diện văn hóa, nước Việt-Nam đã đồng hóa theo Trung Quốc, nhưng dân Việt vẫn là dân Việt, thành ra nhiều sử gia phải ngạc nhiên nêu câu hỏi : « Cái gì đã làm cho nước Việt-Nam tồn tại đến ngày nay ? ».

Ấy chính là cái tinh thần tranh đấu của người Việt, một tinh thần tranh đấu lúc nào cũng bùng cao lên cực điểm. Muốn chứng tỏ điều ấy, ta hãy mở lịch sử.

Nào lời Bà Triệu Âu : « Tôi muốn cỡi gió mạnh, đạp sóng dữ, chém cá kình ở biển, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi chốn lằm than, chứ không muốn bắt chước các bạn quần thoa cúi đầu công lưng làm tỳ thiếp cho người ta ».

Nào lời Trần Thủ Độ thưa lại với vua Thái tôn khi nhà vua ngần ngại trước cảnh nguy nan : « Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo ».

Nào lời Trần Quốc Tuấn trước 20 vạn quân thủy và bộ Trung Hoa đang đe dọa : « Phải đồng lòng hết sức đánh giặc, chớ thấy thua mà ngã lòng, chớ thấy được mà tự kiêu ».

Nào là lời vô cùng hùng dũng của Trần Hưng Đạo cương quyết nói : « Xin chém đầu tôi trước rồi hãy hàng giặc ».

Nào là lời ông Lê Lợi khẳng khái lớn chí : « Làm trai sinh ở trên đời, nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chứ sao lại chịu bo bo làm dầy tớ người ».

Nào là lời hiên ngang tự trọng của Trần Bình Trọng : « Ta thà làm quỷ nước Nam, không thềm làm vương đất Bắc » để trả lời những sự dỗ dành bằng vinh hoa phú quý của tướng Tàu.

Nào là lời ông Lê Trục trả lời ông Monteaux : « Tôi vì vua, vì nước, sống chết cũng một lòng làm hết bổn phận, chứ không dám tham sự sống mà quên việc nghĩa ».

Tinh thần tranh đấu của dân Việt có những đặc tính riêng, ta phải luôn luôn nhắc đến.

Đặc tính thứ nhất là kiên tâm. Kiên tâm lúc giao chiến, kiên tâm trước những tàn phá của quân giặc, kiên tâm khi thua rồi mà phải chờ dịp tốt dấy lên.

Đặc tính thứ hai là mưu lược. Những thắng trận của nước ta phần nhiều là kết quả tốt đẹp của những mưu lược tinh vi. Tỉ dụ như trận Bạch Đằng Giang của Ngô Quyền ; trận Chi Linh của Bình Định Vương ; trận Đống Đa của Quang Trung...

Đặc tính thứ ba là tính tự hào. Lực lượng bị tan vỡ, tướng sĩ cũng không chịu làm tôi quân giặc, dân chúng uất ức chìm trong im lặng, một thứ im lặng nặng nề, người ta có thể nói được là « tòng phục », nhưng thật sự chỉ là thụ động.

Thành thực đoàn kết nhưng vẫn không tránh được óc địa phương. — Một đặc tính hằng ôm quyền bá chủ trong tâm hồn người Việt-Nam ; một đặc tính hằng được Việt-Nam phụng sự và tôn thờ ; một đặc tính đã nhiều phen đương đầu với đe dọa và tàn sát của lịch sử ; đó là tinh thần đoàn kết.

Lý do thứ nhất là toàn thể dân Việt bởi một nguồn gốc. Ở đây chỉ cần nhắc đến rằng : Trong số những tiểu tộc tiên khởi sinh sống ở miền Nam Trung Hoa, chỉ có dân Việt không chịu đồng hóa theo Tàu. Dân Việt phân ra nước Bách Việt. Các sử gia rằng : Nước Bách Việt phân tranh nhưng sau có một bộ lạc hợp nhất và mạnh tiến. Lập cư ở miền Trung Châu Hồng Hà, dân Lạc Việt thắng vượt ngoại xâm, mở rộng bờ cõi và nhất thống ba phần Trung Nam Bắc, lập thành nước Việt-Nam hiện tại.

Lý do thứ hai là toàn thể dân Việt cùng một lịch sử. Quan sát đời sống sinh hoạt của dân Việt, nhớ lại những cố gắng oanh liệt cho được sống tồn tại, ta cảm thấy tâm tình hiệp nhất, bền vững không tan. Từ nguyên thủy, đồng bào sống cùng tay cầm tay, vai chèn vai, hiệp lực tranh đấu để bênh vực quyền lợi chung và bảo tồn đoàn thể.

Lý do thứ ba là ngôn ngữ. Tuy Việt ngữ có một vài danh từ, một vài giọng nói, một vài hình ảnh bất đồng bởi hoàn cảnh sinh hoạt Nam Bắc cách biệt gây nên.

Nhưng đó chỉ là những chi tiết thô ngữ, không phải là những ngôn ngữ chuyên biệt. Lúc khởi thủy, Việt ngữ là một kết tinh rất phức tạp ; sau mấy năm trời muốn phân biệt tiếng Việt với tiếng Tàu, dân ta đặt ra tiếng Nôm. Chữ Nôm lại phát triển dưới ảnh hưởng của Hán văn và Pháp văn. Đầu thế kỷ XVI, các nhà truyền giáo đạo Công Giáo nghĩ ra lối viết « quốc ngữ » giúp cho tiếng Việt dễ phổ thông. Bởi thế tiếng Việt càng ngày càng duy nhất.

Lý do thứ tư là chí hướng quốc gia. Người ta có thể biện có thô ngữ bất đồng, nhu cầu kinh tế biệt dị, địa vực Bắc Nam cách biệt, đề nghị ngữ tinh thần thống nhất Việt-Nam. Nhưng không ai có thể lung lay, xô đổ được bằng chứng hiển nhiên bất diệt của tâm địa thương yêu và quyết chung sức chung tài sát cánh của dân ta. Lúc vinh quang cũng như lúc rũi ro, dân nước ta cũng vẫn thống nhất không chịu phân tách.

Chỉ còn tiếc một điều, ngoài những cuộc binh đao thường hun đúc những tâm hồn liệt sĩ, là những dịp cho dân ta phô diễn tinh thần đoàn kết ; thì lại có những thời buổi an thái, là những lúc thuận tiện cho bao nhiêu tính nết ích kỷ của từng cá nhân, của từng gia tộc hay từng địa phương tung hoành. Đáng tiếc thay !

Nền tảng văn hoá. — Đưa mắt quay về dĩ vãng, ta thấy nước Việt-Nam ta chịu ảnh hưởng và thấm nhuần các trào lưu triết học Âu Á.

Nhờ tinh thế lịch sử và địa lý, người Việt-Nam đã ngay từ nguyên thủy chịu ảnh hưởng triết học Trung Hoa và Ấn Độ.

Triết học Trung Hoa tràn vào ngay từ năm 111 (một trăm mười một) trước Kỷ Nguyên với tướng Lộ Bác Đức. Nhưng đến năm 187-220, với các quan Thái Thú như Tích Quang, Sĩ Nhiếp, Nhân Diên thì mới bắt đầu kết quả tốt đẹp. Từ đó, xã hội Việt-Nam được nắn theo đạo Khổng,

lấy ngũ thường duy trì tam cương, lấy trung dung làm mực thước để giữ lại cái bản thiện lúc sinh ra.

Triết học Ấn Độ, tức là Phật Giáo, truyền sang các châu quận ở nước ta quãng đầu thế kỷ thứ III (ba) dương lịch. Những vị nổi tiếng nhất của Phật Giáo trong thời kỳ ấy là Kang-Seng-Hoei, Kaliaanaruci (225), Harajivaka (291), Vinataruci lập chùa ở Bắc Ninh... Đạo Phật ở nước ta lần lượt hấp thụ lấy bí thuyết của Lão Giáo và Khổng Giáo, thành đạo Tam Giáo, là nền tảng cho các khoa thi đời nhà Lý và đời nhà Trần. Với đạo Phật, dân ta đã tập cho quen : « Tráng răng đến thuở bạc đầu. Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần » ; nên tập diệt vọng để thoát khổ.

Sống trong thời cận đại, vì tình thế thương mại và chính trị, người Việt-Nam lại tiếp xúc với các trào lưu triết học Âu Mỹ.

Kèm theo đạo Công Giáo, triết học Hy Lạp, La Mã ảnh hưởng đến các trường thần học Công Giáo.

Vì ảnh hưởng Pháp thuộc, các phong trào triết học thí nghiệm ảnh hưởng đến đa số lớp người trí thức.

Vì thời thế cách mạng, thuyết Các Mác theo Đông Dương Cộng Sản Đảng mà bành trướng trong giới cần lao...

Tim hiểu những đặc tính riêng của dân Việt-Nam, có lẽ ta sẽ « nghĩ mình mình lại nên thương nổi mình » một phần nào chăng ?



ĐẠO TỬ TIÊN



Bàn thờ Tô-tiên

Đạo tổ tiên, hoặc gọi là đạo hiếu, ở Việt-Nam có hai mặt. Bề ngoài có những nghi tiết nghiêm mật, mô phỏng theo những tục lệ Trung Hoa. Bề trong có những tình cảm sâu sắc và thiết tha, từ đáy lòng người phát ra. Những nghi tiết tang lễ và tế tự đã được biên ghi trong các sách lễ thượng cổ (nhất là sách Gia Lễ). Những tình cảm tâm lý có thể giúp ta định rõ ý nghĩa các lễ nghi kia, xuất hiện trong các sách triết học, các bài ai vãn, những buổi thán mật đàm đạo với gia quyến người quá cố.

I. — NHỮNG NGHI TIẾT TANG LỄ VÀ TẾ TỰ.

Trong cuốn « Việt-Nam văn hóa sử cương », Đào Duy Anh tuyệt bút diễn tả các nghi tiết tang lễ ở nước ta, rồi kết luận rằng : « Những nghi tiết ấy rất nghiêm mật, nhưng có lẽ phiền phức và miễn cưỡng quá, nên ngăn cấm những tình cảm tự nhiên không lộ ra được, và hóa lễ tang nên như làm trò, không có gì là chân tình ». Ta phải thú thật rằng, đối với phần đông dân ta, đạo hiếu là một mớ lễ nghi tế tự, ai giữ trọn, bất cứ là người thành thực hay không, cũng là xứng đạo làm con. Theo Khổng Tử thì « Sở trọng dân thực tang tế » Theo Mạnh Tử thì « dưỡng sinh, tang tử vô hám, vương đạo chi thủy giả ».

Những lễ nghi thuộc về đạo hiếu chia ra làm ba phần chính ; là Lễ Tang, Đám Tang và Tế Tự.

1. — Lễ Tang. (nói riêng về tang cha mẹ).

- 1) Cha mẹ hấp hối phải đem ra giữa nhà, để chúng tỏ cha mẹ chết quang minh và chính đáng.
- 2) Đặt tên thụy (tên hèm, tên cúng cơm) cho cha mẹ hay.
Lấy một chiếc đĩa ngà để vào miệng giữa hàm cho khỏi ngậm lại.
Lấy ít bông buộc vào đầu sợi chỉ, đặt trước mũi, để khi thấy bông không động nữa thì biết người hấp hối đã chết.
- 3) Làm một giải « hờn bạch », tức một miếng lụa trắng 7 thước, cho vong hồn ý vào.
- 4) Khiêng xác xuống đất cho xác hút lấy sinh khí của đất, may ra sống lại được.
- 5) Làm lễ phục hồn : tức là mặc áo cho người đã chết nhưng tay tả cầm cổ, tay hữu cầm lưng, do đường lên mái nhà hướng về phía Bắc gọi tên, hú hồn ba lần.
- 6) Lễ khóc : Xác không tỉnh lại, thì ai cũng quần tóc, di chân không, khóc than người đã chết.
- 7) Đặt người tang chủ (con trưởng hay cháu trưởng) với chủ phụ (vợ người chết hay vợ tang chủ) đứng đầu chỉ huy tang lễ, gồm có :
 - a) Lễ trị quán : dọn quan tài, tắm gội, thay áo cho người chết.
Nước dùng để tắm xác có ngâm quế, trà n, hồi hương, bạch đàn....
Mặc áo trái hần lúc còn sống.
 - b) Lễ phạn hàm : lấy một chén gạo nếp và ba đồng tiền, chia làm ba lần bỏ vào miệng người chết.

- c) Lễ phủ mặt : lấy một miếng vải hay giấy phủ mặt người chết, kéo rủ có mèo tròng vào mắt người chết thì tà quở vào tràng, tử thi đứng dậy làm khốn cho người sống (tức là quở nhập tràng).
- d) Lễ liệm :
- Tiều liệm : 1 mảnh dọc, 3 mảnh ngang.
 - Đại liệm : 1 mảnh dọc, 5 mảnh ngang.
 - Lúc ấy có người nhà đi với Thày địa lý để tìm huyết theo hướng tốt....
- d) Lễ nhập quan : Tang chủ phân phó : « Người chết sinh năm... tháng... ngày... » để ai đồng tuổi thì phải ra ngoài.
- Con cái xếp hàng trước quan tài khóc.
 - Đem xác vào quan rồi đặt ở giữa nhà.
 - Con cái trải rơm chung quanh.
 - Trước khi đóng lại, đem quần áo đồ dùng của người chết đặt vào quan tài. Pháy sư cầm dao phay chém ba nhát chỗ đầu, chỗ rốn, chỗ chân, trừ tà ma, chúc phúc.
 - Con cái thay phiên nhau canh đêm ngày.
- e) Lễ triệu tịch : Sáng tối rước hồn bạch ở linh sàng ra linh tọa rồi lại rước về.
- g) Lập minh tinh : tức là một lá cờ biệt hiệu của người chết, làm bằng vải đỏ viết chữ trắng, tên họ, thụy hiệu, chức tước.
- 8) Lễ thành phục : Người tang gia mặc đồ tang quỳ lạy khóc than. Tang thi ngũ phục :
- a) Trảm thời, áo bằng vải xô chặt bằng dao, sau lưng có phụ phiến, ở chỗ tim thịch chữ « Thời » (thời chỉ tin buồn). Mũ thì người nam đội mũ

vành bằng bẹ chuối, gói thi dùi mũ nhọn bằng vải che mặt. Khố trượng cho người cha thì bằng tre, cho người mẹ thì bằng vông ; khăn vải xô bỏ mũ ra sau gáy.

b) Tề thời thì chia ra làm bốn bậc :

— Trở một năm thì có tề thời trượng cơ, tề thời bất trượng cơ.

— Không đến một năm thì có đại công cửu nguyệt, tiểu công ngũ nguyệt, tam nguyệt.

9) Chôn cất yên rồi thì lại :

— Tang phục treo bên linh tọa để dùng khi làm lễ vào các ngày kỵ, còn ngày thường thì chỉ chít khăn tang.

— Ăn nói theo sách Gia Lễ, năm rơm gói đất, không vui chơi, không lấy vợ lấy chồng, quan nghỉ đình gian (hay đình ưu).

2. — Đám Tang.

Dự bị.

— Lễ thiên cữu : dời cữu đi chỗ khác hay xích đi một chút.

— Lễ yết tử rước hồn bạch đến từ đường để cáo tổ tiên.

Phát dẫn.

— Lễ khiển điện :

tiền biệt, rước linh cữu lên đại dư, cho người rảy tiền vàng ngoài đường. Thầy Sư đọc : « Hãy mở cửa trên trời ra và đóng cửa dưới đất lại. Nghề tôi ta bảo, theo lệnh ta truyền, những ác thần phải biến ngay không được lẩn quẩn ở chốn này nữa, những ma quỷ phải lánh xa con đường của chúng ta ngay lập tức ».

— Xếp hàng theo phẩm chức :

- Phương tướng, tay cầm lịch tượng, đi bộ, trừ quý, cầu cho hồn người chết đến tay phương cực lạc quốc.
- Cờ đàn hiệu : Nam thi « Trung Tin », nữ thi « Trinh Thuận ».
- Đồn minh khí cùng đối trướng của người phúng điệu
- Minh tinh : trên đề « Mô nhân linh cửu ».
- Phường nhạc.
- Linh xa (vọng vong), hồn bạch, hay giá hương bài vị.
- Đại dư : con trai thì đi lùi lại trước, con gái thì đi sau trong màn trắng (bạch mạc).
(Nhà giàu thì giữa đường làm nhà trạm (trung đồ) để linh cửu mà điện tế).

Tại huyết.

- Lễ tế thổ thần : đặt quan tài vào huyết, thầy phù thủy phân kim, giồng hương cho ngay ngắn, trái minh tinh bên phải, đắp mồ.
- Lễ thành phần : biên nốt chữ còn dở dang trên bài vị.
- Rước hồn bạch hay thần chủ về đặt lên linh tọa.
- Lễ phản khốc.
- Lễ sơ ngu (cho vong hồn an tĩnh).
- Lễ tế ngu : tái ngu (những ngày ất, đinh, ty, tân, quý) tam ngu (những ngày thân, bính, tuất, canh, nhâm).

Các ngày lễ tiết tang lễ.

- Lễ mở cửa mả tức là đi thăm mộ.

- Lễ thất tuần (Phật Giáo) : cứ bảy ngày làm một tuần chay, làm đủ bảy lần được 49 ngày thì lễ chung tất.
- Lễ tất khóc : Trăm ngày sau lễ tống táng.
- Lễ tiểu, đại tường : tức là năm thứ nhất và năm thứ hai.
- Cứ đến tuần Trung Nguyên, rằm tháng bảy, lại đốt mã cho người chết hai kỳ, kỳ đầu là mã biểu, kỳ sau là mã cúng. Có nhà lại đốt vào giỗ đầu và giỗ hết.
- Lễ đàm tất, đoạn tất hay trừ phục (đoạn tang) : 27 tháng sau ngày chết.
- Lễ cải táng, sau ba năm đoạn tang hay vài năm nữa. Người ta mời thầy phù thủy tìm lấy huyết tốt ; bốc mã lấy xương xếp vào tiểu sành rồi dạy thật kín.
- Lễ cải táng rất phổ thông. Người thì làm vì mồ mả không yên. Người thì làm vì không kịp chọn đất lúc chôn. Người thì làm để cầu công danh, phú quý.
- Lễ cát kỳ, tức là các ngày giỗ :
 - Tết Nguyên Đán, tức là ngày đầu năm.
 - Tết dâng tiết, tức là ngày 15 tháng giêng.
 - Tết thanh minh, tức là ngày mồng 3 tháng 3.
 - Tết doan ngũ, tức là ngày mồng 5 tháng 5.
 - Tết trung nguyên (phá ngục), tức là ngày 15 tháng 7.
 - Tết trung thu, tức là ngày 15 tháng 8.
 - Tết trung dương, tức là ngày mồng 9 tháng 9.
 - Và các ngày mồng 1 và 15 mỗi tháng.
- Lễ phần hoàng : đốt cháy các bằng huy hiệu.
- Làm chay vào dịp lễ trung nguyên : chiêu hồn, triệu hồn, phá ngục, xá tội (theo Phật Giáo).

— Lễ thi thực trên đàn móng sơn : làm cơm cúng các cô hồn và quỷ thần.

(Chú ý : Ngoài ra lại còn những áo hải hội làm bằng giấy (nhà giàu làm bằng vải) trên ghi tên các vị Phật để mặc cho người chết, cho họ chóng tới tây phương cực lạc quốc).

— Lễ thiêu, chỉ còn dùng cho các Hoà Thượng nhà Phật, nhưng pháp luật cấm ngặt.

3. — Tế Tự.

Trong các nghi tiết về đạo hiếu, quang trọng nhất là việc tế tự vào các ngày giỗ, và những ngày nào có sự vui buồn trong gia đình.

Đức Khổng Tử nói rằng « Người ta phải thờ người chết như người sống » (sự tử như sự sinh), nghĩa là phải cấp đồ ăn, đồ mặc, đồ dùng cho người chết như ta thường làm với người sống.... Thành ra muốn trọn đạo hiếu, các ngày kỵ, giỗ, tết, phải cúng cấp cho tử tế.

Muốn hiểu những lễ nghi tế tự người Việt-Nam dành cho tổ tiên ông bà, thì phải phân biệt những điều gì thuộc về việc tế tự, tức là phần hương hỏa, bài vị, bần thờ ; rồi sau chính việc tế lễ.

a) Hương hỏa, cũng gọi là ruộng kỵ, là phần trích ra trong di sản, giao cho người tộc trưởng hoặc người chi trưởng giữ lấy để đến các ngày lễ lo tế tự ở nhà họ hay nhà chi. Người con trưởng, tức là con chính của vợ cả, và thế hệ các con cháu của người ấy, vốn lĩnh lấy phần hương hỏa và chủ trương việc tế tự trong gia tộc (ở đây chỉ nói riêng về việc tế tự tổ tiên chính của gia tộc).

b) Chỗ tế tự, là chính nhà họ hay nhà chi.

Nhà tế tự : Nhà ở của người Việt-Nam là một thâm cung rất oai nghiêm, thường có nhà dưới cho đàn bà trẻ con, và nhà trên. Nhà trên lại chia ra làm ba gian. Gian giữa,

trung tâm nhà, là bàn thờ tổ tiên. Thường thường gian giữa tĩnh mịch ; cửa ra vào che kín bằng một cái mảnh mảnh để cho người ngoài đừng nhìn thẳng vào. Những nhà giàu lại thường có một đèn riêng biệt gọi là « nhà tổ » hay « từ đường ». Cũng có nhà dành gian tả làm đèn.

Bàn thờ : tựa vào vách tường đằng sau có giương thờ hay linh sàng là chính bàn thờ tổ tiên. Trước giương thờ lại có hương án tức là chỗ đốt hương, đặt đỉnh trầm, cây nến, mâm bông, cốc, chén...

Bài vị (linh vị, thần vị, thần chủ) : Bài vị thường làm bằng gỗ táo là một thứ cây sống lâu không chết ; hình giống như những cột cây số giống ở bên vệ đường. Dưới có một cái nền, trên thì hơi tròn, bề cao 27 phân 2, bề ngang 6 phân 7, lại có hai mặt : mặt ngoài gọi là phần diện, mặt trong là hạm trung (cũng có khi bài vị làm bằng gĩay).

Phần diện ghi hai câu bằng chữ nho. Giữa : hiển khảo. Tỉ dụ : Cựu lý trưởng Nguyễn Quý Công, tự Đức Đạt, thần chủ. Bên tả : Hiếu tử, Nguyễn Văn Bình phụng tự.

Hạm trung thì ghi, giữa : Cố phụ cựu lý trưởng Nguyễn Quý Công, huý Thông, tự Đức Đạt, thần chủ. Tả, biên thành hai cột : — Sinh ư Giáp Thân niên, cứu nguyệt, thập nhị nhật, — Hưởng linh lực thập ngũ tuế. Hữu : Tuất ư Kỷ Sửu niên, tứ nguyệt, sơ nhất nhật, mảo khắc.

Đứng giữa hai mặt giáp nhau, có hai lỗ để cho thoáng khí. (Các bài vị thường để trong một cái khám sơn son thếp vàng).

c) Nghi tiết.

Dự bị : Con trưởng hay người thay con trưởng, sửa soạn mọi việc trước như đốt nến, cơm rượu... ; rồi sau khi rửa tay, rửa mặt, mặc áo, định chỗ mọi người trong họ xong xuôi, mới hành lễ.

Chính lễ : Con trưởng khăn tở tiên ông bà, xin phép đặt bài vị của X. trên bàn thờ để mọi người được lễ lạy. Xong, có hai người lễ sinh đứng hai bên ra hiệu cho mọi người bái quỳ... Đoạn người con trưởng đem các đồ cúng đặt lên chỗ hương án kính dâng. Đặt đồ gì thì mọi người kính lạy. Sau cùng thì khấn danh hiệu của các bậc tổ tiên, xin các vị đoái nhận các đồ con cháu kính dâng. Con trưởng lại đứng bên cạnh bàn thờ cho mọi người chúc phúc, mời uống một chén rượu. Uống đoạn, người con trưởng mời mọi người dự tiệc.

Bữa cúng : Mọi người thừa hưởng phần cỗ cúng của tổ tiên ông bà. Thật là một giây phút thân mật vui vẻ. Ăn xong mọi người lại cúi lạy các vị, lại cất bài vị vào trong khám, và lần lượt lui về.

II. — TÂM LÝ ĐẠO HIẾU.

Diễn tả các lễ nghi tế tự của đạo hiếu Việt-Nam, thì lại phải vào sâu trong tâm lý dân ta, để định ý nghĩa và phân biệt những lễ nghi chân chính, những tục lệ dị đoan.

1. — Một điều rất quan trọng phải quyết định trước hết, là đạo Tở Tiên không liên can gì với đạo Trời hay Đức Thượng Đế.

A. — Dân ta có một quan niệm rất chính đáng về Đức Thượng Đế, thường gọi là Ông Trời hay là Tạo Hóa, Đối với người Việt-Nam, Trời tức là thiên Chủ, không biết có sinh ra trời đất hay không, nhưng chủ trương và điều khiển vận mệnh của trời đất. Mọi sự rủi may trong đời sống người thế đều đã được tiền định, thường gọi là thiên mệnh. Sống, chết, giàu, nghèo, vui, buồn... đều tại Trời hay thiên mệnh cả. Trời quan sát mọi hoàn cảnh đời sống cá nhân và quốc gia. Trời là một đấng cao cả xa biệt vũ trụ nguy nga, nhưng được vũ trụ giải bày mọi tài năng, mọi quyết định. Trời là chủ lễ cần khôn, toàn minh, toàn

năng, toàn thiện. Trời nhân lành như một người cha, hơn một người mẹ. Cái gì thuộc về ta đều đã được ghi sâu vào lòng Trời. Ai gặp phải đau khổ ở đời thì Trời hết lòng cảm thương. Đức tri tuệ của Trời minh mẫn tuyệt đối. Đức công bằng của Trời không hề sai lầm. Trời không có tai nhưng cũng nghe được hết. Trời không có mắt nhưng cũng nhận thấy được mọi sự. Đấng cao cả, từ ở trên trời đưa mắt xuống, ngắm nhìn mọi địa phương trong nước, và mong ước cho dân chúng luôn luôn thịnh trị và an hoà. Trời đáng được ta kính thờ trên các vong hồn ảnh hưởng gia mệnh, trên các thần linh chủ trương quốc gia.

Vi quan niệm ấy mà người Việt-Nam cho Đức Thượng Đế ở một bậc cao cả không ai bước tới được. Vi quan niệm ấy mà dưới ảnh hưởng Nho Giáo, người Việt-Nam cho rằng không ai có thể tự nâng mình lên một địa vị với Trời. Vi quan niệm ấy mà người Việt-Nam thờ ông bà thì không bao giờ có ý tôn ông bà lên cùng một bậc cao cả với Trời.

B. — Hơn thế nữa, người Việt-Nam cho mình không bao giờ xứng đáng hay bắt buộc phải thờ trời. Vi Trời là đấng cao cả nên chỉ có đức vua mới có quyền tế trời. Đức vua gọi là thiên tử, vì đối với dân, vua có quyền áp dụng các thiên mệnh vào đời sống quốc gia ; rồi nước thịnh vượng hay thất bại thì chỉ có vua mới xứng đáng tế trời cầu phúc hay giải vạ. Cảm tưởng người Việt-Nam đối với Thiên Chủ là kính sợ và hạ mình tin phục.

Kính sợ : Chửi Trời là phạm thượng. Trời phạt tội kẻ bất nhân. Ai là người tốt mà lại bị người khác làm thiệt hại thì sẽ không trả thù, một chỉ kêu đến Trời « xin Trời xét, xin Trời biết, xin Trời trả oán... » Gặp sự rủi ro, mất vật quý, người yên, thì lại không dám phẫn uất, chỉ cho mình là bị số đen,

Hạ mình tin phục : Muốn xin ơn gì thì tin rằng chỉ có Trời mới có quyền ban cho. Người Việt-Nam không bao giờ đem của cúng hay vật gì khác tế lễ cho Trời. một là

sấp mình xuống, ngậm một nắm cỏ vào miệng, khóc vang trời đất, cho mình đau khổ đến nổi mất cả chức vị làm người để xin Trời đoái thương

Thành ra khi người Việt-Nam tạ thờ ông bà, không những không tôn ông bà lên cùng một bậc với Đức Chúa Trời, mà lại giao việc tế trời cho vua, cho mình là không xứng đáng thờ Trời bằng những việc tế lễ. Người Việt-Nam ta chỉ muốn Trời xét cho mình là người xứng đáng, vì đã trọn đạo hiếu với cha mẹ.

C. — Đàng khác, những chữ, như đạo, thờ, tế..., dùng trong việc tế tự ông bà không đồng ý nghĩa với các chữ dùng trong việc thờ Trời.

Đạo, có ý nghĩa là đường; tức là gồm tất cả những bổn phận phải chịu lấy khi muốn ăn ở cho xứng vị con người. Đạo cha con tức là các bổn phận làm cha, làm con, Đạo vợ chồng tức là các bổn phận làm vợ, làm chồng.. Còn đến đạo Trời, thì có những bổn phận một người phạm không thể nào gánh lấy được...

Thờ ông bà cha mẹ nghĩa là gì? Chính Đức Khổng Tử đã nói: « Phải thờ người chết như người sống ». Nghĩa là muốn tỏ lòng hiếu với ông bà cha mẹ, dầu còn sống hay đã chết, ta phải cấp mọi sự cần...

Tế là kính dâng, không thấy có ý nghĩa là hy sinh một vật qui, thế cho mình, để nhận quyền của Đấng cao cả mình đang kính thờ. Về ý nghĩa việc cúng đồ cho người chết, người thì làm vì kính nhớ; người thì làm vì sợ hồn đói, tức là không biết rõ có đói hay không, nhưng vì sợ vong hồn có lẽ phải đói, nên cứ cấp sự cần... Cấp dưỡng sự cần cho người qua đời, dầu không biết họ có cần hay không, đối với người sống là tỏ lòng kính nhớ, tức là tỏ lòng hiếu.

Vậy, xét theo tâm lý người Việt-Nam ta, việc tế tự tỏ tiên không có phạm gì đến Đức Thượng Đế,

2. — Người Việt-Nam ta thờ ông bà cha mẹ vì theo như quan niệm ta nghĩ ra về con người, lúc chết xác điếu tàn, nhưng lại còn có Hồn với Phách. Hồn thì bay lên cao và sống mãi. Phách thì lạc xuống dưới, và, có lẽ, còn cần nhiều sự. Thành ra ai là hiếu tử thì phải nhớ ông bà cha mẹ và cấp sự cần.

A. — Quan niệm dân ta về con người. — Đối với người Việt-Nam ta, thân thể kết tinh nên bởi nhiều yếu tố, vốn rải rác trong trời đất. Vì thế giá trị của con người không có ở nơi thân thể. Loài người là loài cao quý trong các loài vật, vì có « ba hồn bảy vía » (hay chín vía). « Chết là thể phách, còn là tinh anh ». Chết là hồn xiêu phách lạc. Hồn thì bay, phách thì lạc, nghĩa là gì ?

a) Hồn, là một cái gì sống động trong mình ta. Những cái gì sống động nơi ruột gan gọi là sinh hồn. Những cái gì sống động nơi tim phổi gọi là giác hồn. Và những cái gì sống động nơi trí não thì gọi là linh hồn. Sinh hồn là hồn riêng của cây cối. Giác hồn là hồn riêng của súc vật. Linh hồn là hồn riêng của nhân vật. Trong sách « Vân ấp thất tiêm » người Tàu giảng rằng : « Ba hồn là Thái Quang, Sảng Linh và U Tinh. Thái quang là cái khí thái thanh dương khí. Sảng Linh và U Tinh là biến thể và tạp thể của khí âm... » Phân biệt ba hồn theo triết học Âu Châu, hay theo thuyết âm dương của Á Châu, thiết tưởng, rút cục chữ hồn có ý chỉ cái sinh lực ở trong ta. Nếu không có ý nhấn mạnh về đặc tính riêng của loài người, nhưng chỉ nhắc đến những hiện tượng của sự sống trong các loài vật hay riêng trong con người, người ta sẽ nói có : ba hồn. Nhưng khi muốn chỉ riêng đặc tính sinh lực trong con người, thì các nhà triết học Trung Hoa, cũng như Hy Lạp hay La Mã, đồng ý với nhau rằng : « Loài người có một cái hồn đặc biệt, một cái hồn linh thiêng điều khiển các công việc » tinh thần kỳ dị huyền diệu », trực tiếp là suy nghĩ, ưa mến và thực hiện ba chữ chân, thiện, mỹ trong đời sống, còn gián tiếp là làm cho các công việc sinh lý nên cao thượng đẹp đẽ. »

Vì hồn linh thiêng ấy, con người mới đáng quý trọng. Quý phần linh thiêng của những người thân thuộc, đã ban cho mình được ơn sinh thành làm người, rồi lập cơ nghiệp truyền lại cho mình làm đi sản muôn đời, thì dĩ nhiên vì đạo hiếu, con cháu phải kính nhớ và biết ơn ông bà cha mẹ. Ông Đào Duy Anh đã viết rằng : « Việc tế tự tổ tiên không phải là chỉ cốt cho linh hồn tổ tiên khỏi khổ, mà còn là một ý nghĩa sâu xa hơn nữa là nhớ ơn sinh thành của tổ tiên và lưu truyền nòi giống mãi mãi về sau. Cho nên ta có thể cho rằng tế tự tổ tiên là lấy sự duy trì chủng tộc làm mục đích ».

b) Còn Phách là gì ? Phách là phần linh hoạt của thân thể. Nhờ có phách, thân thể mới thành hình và hợp thành cơ thể. Có lẽ phách là gồm tất cả những thể dịch cần cho cơ thể sống động. Vậy, cũng như hồn có ba cách phát biểu, phách cũng có nhiều cách lộ ra, thường gọi là vía. Vía là những chất mỏng mảnh vi tế như hơi, như máu... Người nam có bảy vía, người nữ lại có chín (có lẽ vì thêm sữa và kinh nguyệt). Phách lạc là chết. Mất vía là tạm mất sinh lực của một cơ quan vì quá cảm động chẳng hạn.

Khi chết rồi, xác thì tan, hồn thì bay, còn phách thì lạc. Nghĩa là phách chưa chết ngay và cũng không bay đi. Phách còn sống tạm ít lâu với những nhu cầu lúc còn sống. Một trong những mục đích siêu phàm của các việc tế tự là « lo làm sao cho Phách khỏi lạc, là liệu làm sao cho hồn còn giữ phách lại, cho phách khỏi đói, khỏi khát, cho phách khỏi tìm những thỏa mãn giữa những người sống... », vì lúc đó người sống sẽ phải khổn và bị mất vía. Tỉ dụ một thiếu nữ chết lúc chưa lấy chồng rất có thể làm khổn cho các thanh niên đồng tuổi. Đức Khổng Tử đã nói : « Sự chết làm cho hồn phách chia lìa, phải lo tế tự để cho chúng kết hợp lại ».

B. — Quan niệm này ảnh hưởng sâu đến các nghi tiết tế tự của đạo hiếu Việt-Nam. — Lo đến việc thờ ông bà cha

mẹ là lo cấp cho vong hồn ông bà cha mẹ mọi sự cần. Chẳng mấy ai phân được những nghi tiết thuộc về đạo biết ơn kính nhớ người chết, và những lễ nghi cấp cho thể phách mọi sự cần. Chỉ có những ai đã vào sâu trong tâm lý nước ta, mới phỏng đoán được mục đích những lễ nghi tế tự kia, mà đối với phần đông, họ cho chỉ là những trò không chút thân tình. Đạo hiếu ở Việt-Nam có hai mục đích rõ rệt. Mục đích thứ nhất là tôn trọng phần quý nhất trong thân thể người quá cố, tức là linh hồn bất tử. Còn mục đích thứ hai là cấp cho thể phách, có lẽ còn sống, những sự cần. Lúc hồn còn hợp với phách, thì hồn đã cung cấp cho phách ; nhưng hồn bay đi rồi, thì người sống phải tế hồn mà cấp cho phách bằng những đồ cúng bái.

a) Những lễ nghi quy về mục đích thứ nhất lại chia ra làm hai loại.

Loại thứ nhất, có ý tỏ lòng biết ơn và kính nhớ tổ tiên, gồm các lễ nghi về bài vị, nhà tổ, đốt đèn, đốt hương, rồi đến những ngày kỵ, những bữa cúng.

Bài vị : Ta đã tìm hiểu những nghi tiết này trong đoạn trên. Ở đây chỉ còn một điều phải phân giải là hồn tổ tiên có nhập vào bài vị không ? Có người tin và nói quyết là có : Đối với hồn bạch là một tang chứng rõ ràng. Lúc có ai hấp hối, phải đem hồn bạch bao phủ khắp người để cho hồn nhập vào, rồi sau, đem hồn bạch phủ trên bài vị cho hồn ngự vào. Nếu hồn không ngự vào thân chủ, tại sao người ta lại cho là quý trọng, tại sao người ta thờ lạy ? Song phần đa số chỉ cho rằng : Bài vị là một chỗ hẹn tổ tiên ông bà hãy đến dự các ngày lễ trong gia đình. Bài vị thay cho cái ghế mà lúc còn sống tổ tiên đã dùng để chủ tọa các lễ gia đình. Bài vị là chính kỷ niệm quý báu nhắc cho người sống những ơn quý hóa tổ tiên đã ban cho.

Hiểu như vậy có lẽ đúng hơn. Đức Khổng Tử xưa đã dạy rằng phải « tế thần như thần tại », nghĩa là phải

kính thờ ông bà cha mẹ như thể các người có thật trước mặt. Hơn nữa, một điều mà ai cũng phải tin mạnh là khi chết rồi, hồn bay lên cao, hồn bước vào âm phủ hay, theo đạo Phật, hết kiếp này phải sang kiếp khác. Bởi thế, ta có thể kết luận rằng : « Bài vị là biểu hiệu của vong hồn, hằng nhắc cho người sống nhớ những người yêu quý đã qua đời ».

Đốt hương, đốt đèn : Trước giường thờ có hương án. Trong các ngày giỗ thì phải đem các đồ ăn cho tổ tiên nếm mùi.

Mùi hương đối với người Á Đông là một phương linh cho những người thật thân với nhau được liên lạc khăng khít, thiết tha. Mẹ con hôn nhau tức là hít nhau, hơi thở tự đáy lòng phát ra, mùi hương thấm vào thân thể. Bởi thế cho nên không phương tiện nào linh nghiệm hơn để kính nhớ người đã qua đời bằng luôn luôn đốt hương trên bàn thờ, và mời nếm mùi thơm của những bữa tiệc gia đình....

Bữa cúng : Dịp các ngày lễ và các ngày kỵ, nhà nào cũng tổ chức một bữa tiệc, mời cả anh chị em gia quyến, láng giềng đến thông công. Trước khi ngồi ăn, mọi người dự lễ phải kính lạy tổ tiên. Gia trưởng đem lên bàn thờ tổ tiên một phần các đồ ăn, lạy tổ tiên, rồi gia đình và quý khách mới dự tiệc. Những đồ cúng này, có người lầm tưởng rằng sẽ cấp cho tổ tiên, có lẽ đang đói, một sự cần. Lại có người nghĩ rằng, tổ tiên không có ăn đâu, một chỉ nếm mùi thơm của các đồ ăn. Nhưng, ai đã thạo về Nho Giáo thì biết ngay đó là một nghi tiết kính nhớ tổ tiên. Khi tổ tiên còn sống, khi có người nào làm ơn, thì không cách nào tỏ lòng biết ơn bằng biểu những đồ ăn ngon và quý. Vậy, Đức Khổng Tử đã dạy phải thờ người chết như người sống ; nghĩa là muốn tỏ lòng biết ơn người chết, thì thật ta không biết rõ phải làm bằng cách nào, thế thì cứ làm như lúc các vị còn sống. Thành ra đem bữa cúng này vi với việc rước lễ của đạo Công-Giáo

là làm to. Vì dù được đặt trên bàn thờ, các đồ cúng không thêm gì là thánh thiện đâu. Nhưng vì đã được cúng cho tổ tiên, các đồ ấy chứng tỏ cho người ăn đạo hiếu của con cháu, thật là thâm thúy và chân tình.

Loại thứ hai, thuộc các lễ nghi kính nhớ người chết, thì bày tỏ những mối lo của người sống về số mệnh người thân yêu đã chết, mà thật không biết rõ hồn đã bay đi đâu.

— Đạo Công Giáo định rõ số mệnh các linh hồn sau khi đã qua đời rồi.

— Đạo Phật lại nói đến vấn đề luân hồi, cho là các vong hồn hết kiếp này lại vào kiếp khác, tùy theo dục vọng họ đã mang theo.

— Nhưng phần đông, không phải là Công Giáo mà cũng không phải là Phật Giáo, tin hồn còn sống, nhưng rất lo về đời sống những vong hồn đã khuất bóng. Vì thế, ta không nên ngạc nhiên khi thấy có người tìm trăm lối để mà biết đời sống của vong hồn, như các lễ phục hồn, chiêu hồn, phá ngục, đồng thiếp. ..

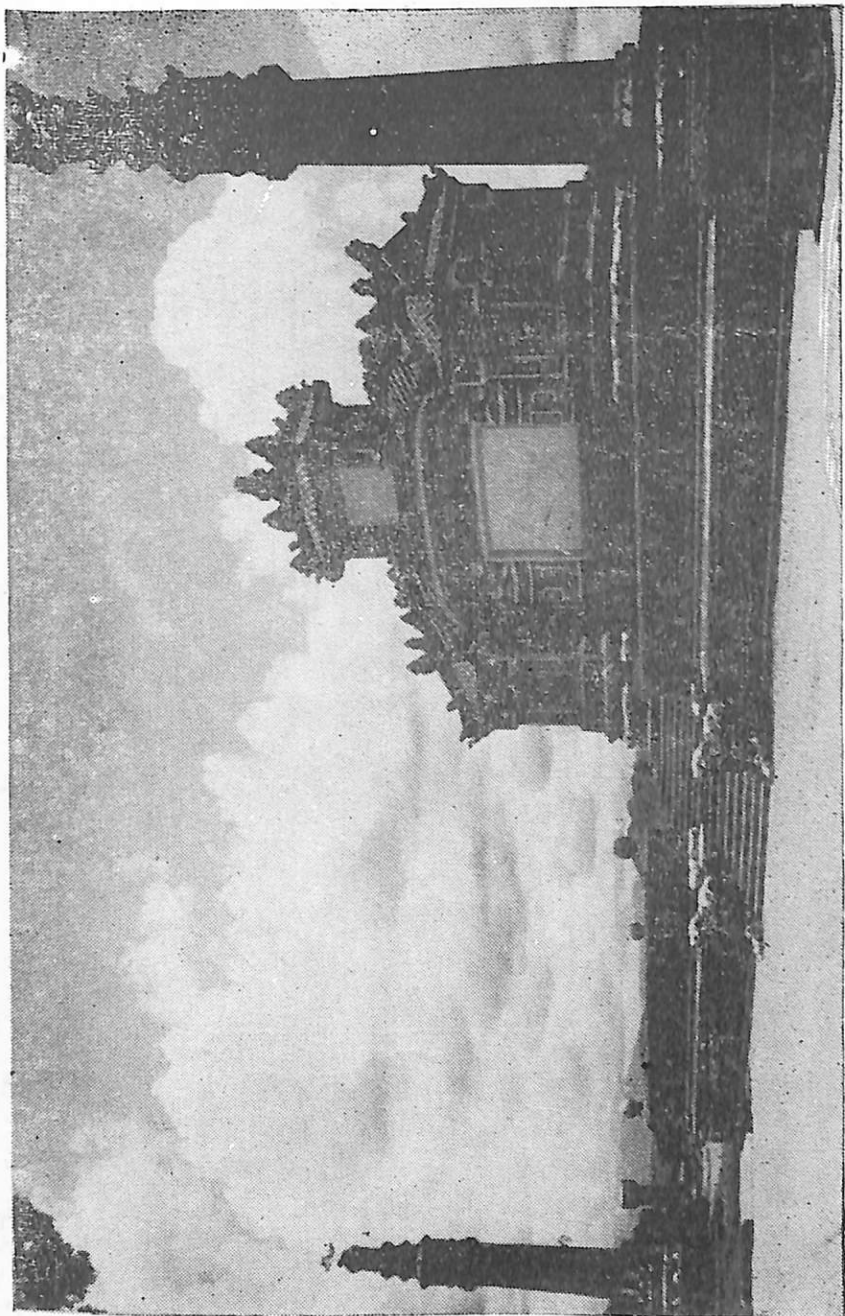
b) Các lễ nghi về đạo kính nhớ, biết ơn vong hồn người quá cố là những lễ nghi có mục đích cấp cho thể phách, tạm phải sống ít lâu nữa, những sự cần.

— Trong những lễ nghi ấy, có những tục lệ không có gì là dị đoan. Như đặt cơm vào miệng người chết chẳng hạn, không phải là dị đoan đâu, vì làm như vậy, người sống chẳng tin rằng để nuôi xác, một chỉ có mục đích giữ nét mặt cho xinh đẹp....

— Còn các lễ nghi khác, như đốt vàng, đốt mã, gọi hồn, thì có thể nói đều là dị đoan cả....



CÁC THẦN LINH



Dai Chien-si (Huế)

Ở Việt-Nam ta, việc thờ kính các thần linh rất thịnh hành, có lẽ vì có liên quan đến việc thờ kính tổ tiên. Việc thờ kính tổ tiên có ảnh hưởng đến đời sống gia đình. Việc thờ kính thần linh lại có ảnh hưởng tới đời sống xã hội, đời sống thôn làng, đời sống dân tộc. Muốn thấu hiểu tâm lý việc thờ kính các thần linh, cần phải hiểu rõ nghĩa danh từ « thần ». Người ngoại quốc thoát nghe thì cho là hai danh từ « thần linh » và « Thiên Chúa » hơi giống nhau, nên cho đó là một tôn giáo đa thần. Nhưng sự thực khác hẳn. Cái khái niệm về Thượng Đế đã in sâu vào tâm khảm người Việt-Nam ta, nên người Việt-Nam ta có những cảm tình tôn trọng đặc biệt, có lòng kính sợ ; phục tùng, tín cần dâng Thượng Đế cai quản vũ trụ một cách tuyệt đối. Vì thế, người Việt-Nam ta không thể nào mặc cho các vị thần những đặc tính riêng của Thượng Đế.

Theo ý nghĩa thông thường thì thần linh có nghĩ là một quyền lực vô hình, hoặc hay thi ân, hoặc hay tác họa. Thế giới của các thần đối với con mắt người Việt-Nam ta không phải là một nơi toàn những thần linh hay những vong hồn lia xác, trái hẳn với thế giới hữu hình ta có thể cảm xúc được. Danh từ thần đồng nghĩa với quyền lực : quyền lực tự nhiên, quyền lực nhân loại, quyền lực thần linh, quyền lực ma quỷ ; nhưng những quyền lực đó có thể gây nên được điều thiện hoặc điều ác cho đời sống

nhân loại. Như thế, xét về phương diện thiên nhiên, đất phì nhiêu là một vị thần, sơn lâm bí hiểm cũng là một vị thần ; đàng khác, những vật có sức mạnh như cá voi, hổ, rắn, cũng đều là thần cả. Xét về phương diện nhân loại, những người quyền lực trong giới binh đao, trong giới văn chương hay các vị chân tu, đối với dân tộc ta đều là những vị thần phải tôn kính cả. Chức tước của các vị thần ấy nhiều khi sau lúc chết mới được phong tặng. Sau hết, lòng tin ngưỡng của dân chúng đã tạo nên nhiều vị thần, nhiều tiên nữ, hằng ở rải rần trên các rừng, núi, hồ, sông ; vì thế mà khi đứng trước một cảnh thiên nhiên bao la, người Việt-Nam ta thường cảm thấy trong tâm hồn có những cảm tình lạ lùng .

I. — THẦN LÀ MÃNH LỰC TỰ NHIÊN VÔ HÌNH.

1. — Thần Đất.

Đất phì nhiêu là vị thần có ảnh hưởng đến đời sống con người hơn hết mọi mãnh lực tự nhiên khác. Vì vậy người Việt-Nam ta đã gọi đất là thần. Nếu người Việt-Nam ta muốn xây dựng nhà cửa hoặc đào đất, muốn trồng cây hoặc đến ở một nơi trong cánh đồng cỏ, trong một khu vườn, trong một đồn trại, trong một khu đất của thành phố, trung khu đất một lâu đài, trong một đền thờ hay trong một tư thất, hay trong bất cứ địa điểm nào, thì đất vẫn giữ một vai trò quan trọng : Phải triệt để sống theo với cảnh địa phì nhiêu nơi đó tức Thổ Địa.

Danh từ phì nhiêu có một nghĩa rộng là hết mọi lợi ích do đất đưa lại. Phi nhiêu theo phương diện tự nhiên : đất làm cho cây cối nảy mầm hoặc đem lại những của cải dưới đất. Phi nhiêu theo phương diện nhân tạo : nhờ đất mà con người có thể được lợi ích nhiều. Đạo Phật, Đạo Khổng, Đạo Giáo đều công nhận đất tiềm tàng như thế, và

người ta đã đặt ra các lễ nghi để tỏ lòng tôn kính và để khai thác đất.

Thần đất đã được nhân cách hóa, đã được đắp thành tượng. Thường thường, nếu muốn tỏ lòng tôn kính thần ngoài ngôi tượng kia thì người ta dựng nên một cái miếu nhỏ để dâng hương kính thần.

Trong đạo Khổng cũng như trong đạo Phật, thần đất có một hình tượng khác hẳn. Trong đền thờ Đức Khổng Tử, không kể đền chính, người ta còn dựng cho thần đất một chiếc miếu ở bên cạnh. Ở Văn Miếu nhà vua tại Hà Nội, đã bị phá hủy năm 1888, chiếc miếu đó ở một góc trái sân đằng trước. Trong đạo Phật, thần đất vận bộ y phục lễ nghi Trung Quốc, vẽ mặt diêm dăm, một tay đặt trên đầu gối phủ kín dưới những nếp áo, còn tay kia hoặc cầm bút nhỏ, hoặc vuốt chòm râu dài. Thần đất có cha là Sinh-Liên-Điền và mẹ là Bao-Phi. Người ta cho rằng thần đất sinh vào ngày 15 tháng 2 năm Giáp Tý. Thần đã biến hình 18 lần. Ở Bắc phần, Thổ Địa có chân trong gia thần cùng với Thổ Kỳ và Thổ Công (sẽ nói sau).

Phật Giáo cho rằng Thổ Địa đã biến hình 18 lần. Mỗi lần như thế, thần có một nhiệm vụ riêng và có một biệt danh :

- 1) Trước hết thần đội danh là Mỹ-Âm, đứng trông nom các đền chùa, phạt những người ở đền chùa không ngay chính xuống ngục Phong Lôi. Thần cũng coi giữ sổ xét và báo tấp.
- 2) Thần đội danh là Phạm-Âm, trông coi các bình nham ; bất kỳ ai động chạm xúc phạm đến sẽ phải giam trong ngục Hàn Băng.
- 3) Thần đội danh là Đại-Cổ, đứng ngăn cấm những người tội lỗi không được vào đền chùa. Ai cả gan dám vào sẽ phải tống ngục Vô Gian.
- 4) Thần đội danh là Nam-Điều, canh giữ nhà bếp cho các sư, ai ăn ở bất xứng ở đấy sẽ bị tống ngục Hàn Băng.

- 5) Thần đội danh là Nan-Mỹ, nghe những câu truyện và phạt những ai nói dâm ô xuống ngục Ngũ Nghịch.
- 6) Thần đội danh là Ma-Điều, coi giữ của cải trong đền chùa.
- 7) Thần đội danh là Lôi-Âm, coi giữ thanh niên và sự tiết dục, ai lỗi phạm sẽ phải xuống ngục A-La.
- 8) Thần đội danh là Sư-Tư, trông coi sự ăn mặc, cử chỉ của các sư. Ai tính nết xấu sẽ bị phạt trong ngục Ngũ-Nghịch.
- 9) Thần đội danh là Mỹ-Đức, canh giữ cửa. Ai mang đồ lễ bất xứng sẽ phải phạt ngồi trên Hỏa-Xa (xe có lửa).
- 10) Thần đội danh là Phàm-Hương, canh giữ hoa ở vườn, ai hái trộm sẽ bị tống ngục Vô Gián.
- 11) Thần đội danh là Phật-Mộ, trông coi các quả trong vườn, ai lấy trộm sẽ phải giam ở núi Đào Sơn (núi gươm).
- 12) Thần đội danh là Am-Khoan, trông coi các nhà sư giữ đức tiết độ. Ai không giữ tiết độ sẽ phải giam ở ngục Ngũ-Nghịch.
- 13) Thần đội danh là Triết-Đức, trông coi các tường và các hàng rào ở đền chùa. Ai làm đổ vỡ sẽ bị tống ngục Hàn Băng.
- 14) Thần đội danh là Quang-Mạc, trông coi đồ đạc và các đồ thờ. Ai xử dụng không xứng đáng sẽ bị tống ngục Thiết Cư.
- 15) Thần đội danh là Điều-Nhân, trông coi các giếng nước. Ai xúc phạm đến sẽ bị tống ngục Ngũ Nghịch.
- 16) Thần đội danh là Thiết-Chi, trông coi bộ điệu người đến lễ. Ai không khiếm tốn sẽ phải xuống ngục A Ba.
- 17) Thần đội danh là Triết-Thống, coi giữ các hồ ao. Ai xúc phạm sẽ bị tống ngục A Cha.

18) Thần đội danh là Triết-Chiếu, giữ không cho các thần dữ nhập vào đền chùa. Ai đưa thần dữ vào làm nguy sẽ bị phạt trong ngục A Tỳ.

2. — Thần Bếp.

Phần nhiều các thực phẩm mà con người có thể dùng được đều phải nhờ lửa làm biến đổi đi. Hầu hết các đồ ăn được dọn sẵn ở Nhà Bếp. Vậy ở Nhà Bếp có một quyền lực giúp ích cho con người. Ba hòn đầu rau bằng đá hay đất nung, dùng để đặt nồi ở trong bếp, là tượng trưng quyền lực ấy. Có nhiều người cho ba hòn rau đó là ba vị thần, tượng trưng Thổ Địa, Thổ Công và Thổ Kỳ.

Người ta thuật rằng : Xưa kia bà Thị Nhi sống với ông Trọng Cao một cách rất đầm ấm. Nhưng vì không có con, Thị Nhi bị chồng đánh liền trốn đi. Rồi một ngày kia, Thị Nhi thấy Phạm Long vừa ý với mình liền lấy làm chồng. Một hôm, Thị Nhi thấy một người hành khất đến xin giúp đỡ ; và nhận ra là Trọng Cao thì liền tiếp truyện. Chợt người chồng thứ hai về, Thị Nhi sợ quá liền dấu Trọng Cao vào đồng rơm. Phạm Long về thấy cử chỉ của vợ khác thường, nghi ngờ, liền nhất định đốt đồng rơm. Thị Nhi hoảng sợ nhảy xổ vào, rồi bị chết cháy. Phạm Long thấy vợ mình bị chết cháy cũng nhảy vào đồng lửa chết theo. Do câu truyện đó mà người ta bảo Thổ Công là Phạm Long, Thổ Địa là Trọng Cao và Thổ Kỳ là Thị Nhi.

Trong việc thờ Thần Bếp, người ta thường đốt nến và nhang để ở ngưỡng cửa nhà bếp. Nhưng việc thờ kính quan hệ nhất là ở sự giữ nhà bếp cho sạch sẽ, và đừng có làm sự gì bất xứng ở đó. Bếp phải xây hướng về phía tây hay phía nam, nếu không Thổ Kỳ sẽ khó chịu. Mỗi tháng có những cát nhật (ngày tốt) cho nhà bếp, thiết tiệc bái hữu vào những ngày đó thì tốt.

3. — Thần Bốn Mùa.

Bốn mùa luân chuyển vẫn có liên hệ đến đất để làm cho đất màu mỡ, phì nhiêu, và làm cho đời sống nhân loại đổi thay. Vì thế, bốn mùa cũng đáng được danh hiệu là những vị thần thi ân.

Mùa xuân là thời kỳ có những lễ nghi sầm uất, vui vẻ. Người Việt-Nam ta nhiệt liệt đón chào xuân trong ba ngày đầu năm Tết Nguyên Đán. Trong mấy ngày đó, mọi công việc hoạt động đều đình chỉ. Người ta xum họp lại trong gia đình, hay là đi hội hè trong thôn xã. Những món tiền tích trữ để dành cả năm thường được đem chi tiêu trong mấy ngày đó. Ngoài những việc phải lo liệu trong nhà, như tu bổ lại nhà cửa, lo mua thức ăn, sắm quần áo mới, người Việt-Nam ta còn giữ nhiều tục lệ nữa. Nào là đốt tổ chim bồ câu, lấy tro rắc vào nhà tiêu (nhà xí) để cho trộm khỏi vào. Nào là để thử lưỡi kiếm mới mài, vị chánh tổng lấy kiếm đâm vào cổ trâu, cổ lợn và cắt tiết một con gà sống. Ở các cánh cửa, người ta vẽ một con gà đang hướng về mặt trời mà gáy để xua đuổi những hung thần, ; hay vẽ hai người chiến sĩ là Thần Đờ và Uất Lũy ; hoặc hai cụ già mỉm cười ; hoặc đơn sơ mấy chữ nho cầu chúc cho tân niên. Ở sân, người ta dựng một cây tre hấy còn lá (cây nèn) với ít nhiều thùng rổ đựng đồ dâng cúng hay những đồ vật khác tượng trưng.

Khi đến giờ Giao Thừa là giờ sau chót trong năm vừa qua, và cũng là giờ mở đầu cho một năm đang đến, người ta đánh trống, đóng cửa lại, đốt pháo. Sáng hôm sau, người ta hồi hộp chờ đợi người thứ nhất đến chúc tân niên (thường gọi là xông nhà). Người đó là người đem an vui hoặc tai nạn đến cho cả năm đó. Khi mặt trời mọc, người ta nhìn xem chiều gió thổi. Gió nam chỉ đại hạn. Gió tây chỉ cướp bóc. Gió tây bắc chỉ được mùa đậu. Gió bắc chỉ được mùa vừa phải. Gió đông bắc chỉ mùa màng rất tốt. Gió đông chỉ lụt lớn. Gió tây nam chỉ bệnh dịch tả. Mỗi ngày trong tuần có một con vật làm tượng

trung : con gà mái, con chó, con lợn, con dê, con trâu, con ngựa, người, lúa. Ngày thứ bảy phải dùng cây nêu là cái cột có đề những chữ đề trừ khử quỷ thần. Cũng ngày hôm đó, người ta đến khai hà dâng của lễ cho tổ tiên và cho Thần Bếp.

Lễ tế xuân vào cuối mùa đông, và lễ thường tân (lễ dâng của đầu mùa) thường vào tháng năm. Lễ tế xuân cần nhất là phải rước con trâu đắp bằng đất sét, phải tôn kính rồi phải đem chôn xuống nền tế xuân. Lễ thường tân vào tháng năm, khi mùa gặt đã tới. Trong lễ này, người ta dâng của lễ tế các thần, và đem lễ đi biểu chánh tổng, xã trưởng, cha mẹ bên nội và bên ngoại, thầy thuốc, vị hôn phu, chủ nợ....

Ngày 15 tháng giêng, người ta tôn kính những vị thần ban ơn phúc ; có lễ dành riêng cho các sinh viên, đó là lễ Trạng Nguyên. Ngày 3 tháng ba, có lễ lưu trường khúc thủy, lễ tế các sông và các hồ. Ngày 5 tháng năm là ngày ai nấy phải tẩy uế mọi ký sinh trùng ở trong mình. Đó là tiết Đoan Ngũ. Giữa mùa thu, tức là 15 tháng tám, có lễ tế mặt trăng, rất được các trẻ em và các đôi tân hôn qui trọng. Trẻ em cầm đèn kéo nhau đi diễu phố. Chúng dừng lại các cửa nhà khá giả múa sư tử ở kiểng tiền (tục lệ Bắc Phần). Ngày hôm đó, hoàng đế Joei Tsong được đem lên cung Quảng Hàn, nơi các tiên nữ ở, tức là mặt trăng ; nhờ có cái cầu vòng mà thầy phù thủy đã dùng cái đĩa thần cong cong làm nên.

4. — Thần Thiên Lôi.

Thường thường, người ta diễn tả Thiên Lôi cầm một cái rìu quẳng xuống nhân loại đang ở giữa những ngọn lửa hồng, và cầm một cái búa để đánh trống treo ở chung quanh.

Đối với người Việt-Nam ta, tiếng sét phát sinh bởi hai yếu tố âm dương động chạm nhau, một cái ở đất, một cái ở trời. Thiên Lôi không có tượng. Thường thường,

người ta vẽ Thiên Lôi ở trên các bình hay trên những bức họa. Thiên Lôi không được người ta sùng kính riêng.

Ở Bắc Phần, người ta tin rằng dinh thự của Thiên Lôi ở trên núi Ba Vì. Một ngày kia, Thiên Lôi lao mình xuống một khu rừng, rồi lấy bình một miếng thịt mà gà đã mổ chóc choét. Sau đó, Thiên Lôi ra khỏi miếng thịt và có những dáng điệu hơi giống loài gà. Khi nghe thấy tiếng sét nổ, người ta gọi lại để có ý nhắc cho Thiên Lôi biết rằng trước kia mình là miếng thịt mà không dám làm hại bất cứ một ai.

Ở làng Bối Xuyên Nam Định, có câu chuyện này : Một bà vợ kia được chồng ưu đãi, chiều chuộng, sinh được một đứa con. Đứa con ấy được nhờ Thiên Lôi gìn giữ, che chở ; sau nhờ có Táo Thần mà được ông Thủy gìn giữ che chở nữa. Nhưng vì sau không tin cậy vào Táo Thần nữa, nên đứa con đó đã chết.

5. — Thần cây cối.

Thần này là sức mạnh cây cối ở trong những cây tươi tốt, rườm rà, rậm rạp, như là cây đa. Trông hình dáng cây, tự nhiên người Việt-Nam ta có cảm tình tôn kính. Và khi còn thanh xuân, người Việt-Nam ta cảm thấy như có một sức mạnh khiến cho mình yêu mến cây ấy. Có lẽ đó là nguyên do để người Việt-Nam ta dâng cúng những lễ vật trên những mộ đất nhỏ hay ở trong những chiếc miếu nhỏ làm ở gốc cây. Vì thế, có những câu chuyện « con tinh » (tiên nữ si tinh) ở những cây to để quyến rũ thanh niên.

Thần cây được tôn trọng và đã được nhân cách hóa, thường thường đổi tên là Bà Mộc. Những cây to được người ta kính trọng cứ sự thường là cây đa, cây bồ đề....

Sau nữ thần Bà Mộc, còn có những truyện về Bà Hỏa và Bà Chúa Ngọc. Bà Hỏa che chở cho những nhà lợp tranh, Bà Chúa Ngọc, quê quán ở Chàm, là nữ thần trông

coi cây cối. Nhiều người thường tin rằng : Cây sữa có tinh cách giúp các bà mẹ đủ sữa để nuôi con. Cây thị có mùi thơm lôi kéo được những ma quái đến đánh đu ở trên các cành cây trong đêm tối. Cây trò đồ kỵ với thần thủy ; ai dùng cây trò để làm nhà tất nhiên sẽ bị nạn lụt, đó là sự báo oán của thần thủy....

6. — Thần Loài Vật.

Có ít nhiều con vật được tôn trọng. Những con vật này giúp ích hay là làm hại con người, tùy theo ở hình thù, ở bản năng và tính hung dữ của chúng. Có ba con vật được tôn trọng đặc biệt như thần là : cá voi, hổ và rắn. *Cá voi.* — Cá voi còn gọi là Bà Ngr, được người Việt-Nam ta trọng kính, vì cá voi được coi như là đã cứu được nhiều người chết đuối. Vì thế, khi cá voi vào bãi biển mà chẳng may bị mắc nạn, thì ai gặp trước hết phải đứng ra tổ chức việc để tang cho cá voi....

Hồ. — Hồ chính là ông cộp, thật rất đáng sợ, vì chẳng những hồ có tấm thân oai vệ, mà thính giác lại rất tinh tế nữa. Hồ có thể nghe câu chuyện người ta nói xấu về mình cách một nghìn dặm. Xương hồ nấu như là một môn thuốc hầu như phổ thông. Răng và những vuốt của hồ đem hạnh phúc đến cho con người. Người Việt-Nam ta tỏ lòng kính trọng hồ ở trước cửa rừng và trước cửa chùa. Những bức ảnh hắc hồ trưng bày ở trong nhà là để xua đuổi những ma quỷ phải tránh xa.

Rắn. — Rắn được thờ kính đặc biệt. Rắn hay được đem ra làm những trò quỷ thuật, phù thủy. Mùi mỡ trắng xua đuổi được ma quỷ. Người đánh bạc mang trong túi cái đầu rắn ướp khô thì tất hy vọng thắng lợi.

Nhiều người lại còn tin rằng : Nếu có con cú bay liệng gần bệnh nhân nào, ấy là dấu nó đem cái chết đến cho người đó. Nếu có con chuột bị mèo đuổi bắt mà

nhảy qua quan tài, thì người chết sẽ chỗi dậy và sẽ giết chết người khác....

7. — Thần Đá.

Thần Đá cũng được người Việt-Nam ta tôn kính đặc biệt. Người ta tôn kính tảng đá vì có hình thù kỳ lạ, như đá lồi thuộc làng An Thuận tỉnh Bình Định ; hoặc vì chữa được một ít bệnh tật. Vì vậy, sau khi tắm, ai bị bệnh tích huyết mà được chữa khỏi thì phải tỏ lòng kính đá. Những hòn sạn, những tảng đá dưới biển, cột cây số, đều được nhiều người coi như là có một vị thần ở đó, cho nên, phải kính trọng, phải dâng hương, dâng cơm, dâng thịt và hoa quả...

II. — THẦN LÀ SỨC MẠNH NHÂN LOẠI HIỆN THÂN.

Người Việt-Nam ta tự nhiên có bản tính duy linh, tin con người có hồn. Hồn là những cái làm cho con người cao vượt hơn các loài khác. Trong đời sống thường nhật, hồn diễn tả ra bằng hết mọi cách, trong văn chương, trong tôn giáo, trong võ thuật cũng như trong kỹ nghệ... Bởi vậy, hồn có sức tiến tới đến chỗ hoàn toàn và dễ dàng. Cho nên những hồn tài giỏi đã được trời vượt trong những phạm vi kia, đã tấn tới, đã được danh vọng quốc gia ban cho ; và đáng được tôn lên bậc thần, được toàn quốc tôn trọng. Vậy ở loài người, có những vị thần là văn nhân, là chân tu, là quân nhân, là kỹ nghệ gia. Nói tắt, mỗi một ngành tạo nên những vị thần riêng.

1. — Những vị thần văn nhân.

Những vị thần văn nhân được thờ trong các đền chùa gồm có văn miếu và văn chỉ.

Văn miếu có hầu hết ở các tỉnh lớn. Ở văn miếu, người ta không đặt tượng, nhưng chỉ dùng những tấm bia tạc những danh ngôn. Ở Bắc Phần, tại các tư gia, đôi khi người ta tôn kính tượng của vị danh sư. Ngày lễ ấn định vào mùa thu, nhằm ngày ứng với dấu Đinh ở Chu Kỳ. Xưa ở Huế, chủ tế là vua, giúp tế có hàn lâm viện. Trong các tỉnh thì có Tổng Đốc hay đốc học làm chủ lễ, giúp việc có các giáo viên, huấn đạo và giáo thụ. Lễ nghi chính là đọc văn tế, dâng hoa quả, rượu, kim khí, không có những lễ vật bằng thịt (Ngày nay, việc tế này được tổ chức dưới một hình thức lễ nghi khác).

Văn chỉ là một chỗ xây cao thành như cái bàn có cái dựa lưng, có hình những con rồng đang tranh nhau âm dương. Ba văn chỉ to làm thành ba bàn thờ. Ở những thôn xã nhỏ chỉ có một văn chỉ thôi.

Thập Triết. — Thập Triết tức là 10 môn đệ khôn ngoan nhất của Đức Khổng Tử, trong số đó có ba người xuất sắc về đức tính, ba người xuất sắc về lợi khẩu, hai người có tài cai trị, hai người có khiếu văn chương.

Sĩ Vương. — Sĩ Vương, gọi là Sĩ Nhiếp, trong văn chương lấy biệt hiệu là Ngoạn Oai, sinh ở làng Quang Tín thuộc Xương Ngô nước Ngô. Khi có loạn chính trị ở Vang Mang, thì Sĩ-Nhiếp, ông đồ thứ sáu thuộc ngành cha, đã trốn sang Việt-Nam. Sĩ Nhiếp học với Lưu-Tử-Kỳ và đã đỗ Tiến Sĩ. Năm 184-188, ông đang làm Thống Đốc tỉnh Thanh Hóa thì được gọi thăng chức Trung Lang Tướng coi cả miền Trung-Phần xưa. Sau ông lui về ở Tam A, huyện Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh, và lập nên ở đấy trường thứ 11 dạy chữ Hán luân lý. Ông Tích Quang đã khai tâm cho người Việt-Nam ở trong trường này. Lãng của Sĩ Nhiếp được quốc gia trông coi xem sóc. Quân phiến loạn ở Lâm Ấp đã mở quan tài ông ra, thấy xác của ông hãy còn nguyên vẹn, cặp mắt vẫn mở và sáng quắc. Vì thế mà ở Tam A có đền thờ thờ ông. Đến năm 1226, đền ấy đã được những người Tiên Trần sửa chữa lại, và ngày nay cũng hãy còn.

Văn Trinh Công. — Văn Trinh Công sinh tại Hải Dương (Bắc Phần Việt-Nam) đã mở một nhà trường tại đấy. Theo truyền truyền tụng thì các thủy thần đã tới học với ông. Một ngày kia trời nồm nực oi ả, các thủy thần đã làm mưa xuống làng mà không xin phép thầy gì cả ; vì thế các thần bị chém đầu tại làng Tiên Liệt. Làng này đã chọn các thần ấy làm chủ phù hộ cho. Trong những thời kỳ đại hạn, nhiều người vẫn tới đó thăm viếng và kêu cầu các thần ấy.

Văn Xương. — Văn Xương sinh ở xứ Ngô, có biệt danh là Thiên Luân. Một người trong những tổ tiên ông, tên là Huy, thuộc về hoàng tộc. Ông là người thứ nhất trong xứ sống theo cách văn minh. Thân phụ ông tìm thấy một tượng thủy thần toàn bằng vàng. Văn Xương nhất định duy trì tượng ấy, mặc dầu có phải túng thiếu hay chết đói cũng không bán. Một ngày kia, trời làm lụt, ông đã quăng tượng đó xuống những lớp sóng và đã cứu sống được nhân dân. Ít lâu sau, ông đã cứu sống mẹ mình bằng cách đưa cánh tay mình cho mẹ ăn. Ông lấy làm lạ vì thấy mình phải kết duyên cùng một phụ nữ goá chồng. Vợ ông sau khi sinh được một con, thì cùng với cha mẹ ông đã lỵ trần trong thời kỳ bệnh dịch tả lan tràn khắp nơi. Thấy nắm mồ của vợ khó lòng tránh thoát được cảnh lụt lội, ông liền xin thủy thần đắp cao lên cho.

Ít lâu sau, ông đã được thủy thần ban cho một bản kinh để trừ bệnh dịch tả. Sau khi đã học nghề thuốc, ông giúp ích rất nhiều cho dân chúng. Trước những công trạng ông đã lập được, hoàng đế trao cho ông cái trách nhiệm lấy văn chương, triết lý mà cải thiện đời sống và tính tình dân chúng. Ông đã hiện thân 13 lần. Khi người ta muốn ca tụng một học giả nào, thì người ta nói rằng người ấy là hiện thân của Văn Xương. Ngày nay người ta vẫn tin rằng ông đang ở trên sao Gấu Lớn. Đền thờ ông ở Hà Nội là chùa Ngọc Sơn.

Văn Xương luôn luôn có hai người đi hộ tống là Khôi Tinh và Văn Giáp. Văn Giáp đem vận may đến cho những kỳ thi, ông mặc áo đỏ và đeo cái túi trong đựng cái ấn của thần. Còn Khôi Tinh thì tay phải cầm bút nhỏ, tay trái cầm thoi bạc.

Lão Tử. — Lão Tử sinh ở Khúc Nhân thuộc xứ Sở, sống được 72 tuổi. Sau khi ông đã coi giữ Quốc Khố, ông xin từ chức để chuyên cần về khoa triết lý. Ông ly trần năm 305 trước Chúa Giêsu giáng sinh.

2. — Những vị thần chân tu.

A. — Những thần do người Ấn Độ truyền tụng.

Thần Đờ và Uất Lũy. — Thần Đờ và Uất Lũy chắc chắn là quê quán ở Ấn Độ. Theo lời những thầy phù thủy nói thì những thần này ở trong một khu rừng Ấn Độ, và cả hai đều coi một đạo binh quỷ thần. Muốn diệt trừ các quỷ thần này, chỉ cần kêu cầu với hai vị lãnh đạo ấy.

Chung Quý. — Ở đời nhà Đường, có một sinh viên vì kém trí nhớ đã thi trượt, rồi đập đầu xuống sàn mà tự tử. Vua truyền cho các vị tiến sĩ phải tỏ lòng tôn trọng người ấy, tức Chung Quý. Một ngày kia, vua lâm bệnh, nằm mơ thấy những tà ma, quỷ dữ coi về bệnh dịch hạch và bệnh dịch tả, chế diễu và ca tụng cái chết của vua. Khi Chung Quý hiện ra, đã diệt trừ được đám ma quỷ đó và đã cứu sống được nhà vua là ân nhân của mình. Lúc tỉnh dậy, vua thấy mình đã khỏi bệnh, liền truyền vẽ lên cửa cung điện hình ảnh Chung Quý. Thói tục vẽ hình ảnh Chung Quý lên các nhà lan rộng dần dần. Người Việt-Nam vẫn giữ thói vẽ ấy vào ngày đầu năm.

B. — Những thần thuộc về Phật Giáo.

Đền thờ thần thuộc về Phật Giáo và Đạo Giáo vẫn thường gọi là chùa. Chùa xây dựng theo lối kiến trúc chữ

T ngược. Ở gian bên, các tín hữu thường tụ họp lại để hành lễ. Còn ở gian giữa, người ta trưng bày các Thần Phật. Bàn thờ làm theo hình thập giá. Bên phải và bên trái lối vào, những người giữ cửa có những bàn thờ riêng như : hữu ác, tả thiện ; Thổ Địa, Quan Âm ; Át Man, Kim Cương... Tùy theo những thần ấy giúp ích hay không giúp ích ở trong năm mà các thần ấy được thăng chức hoặc giáng chức.

Những thần chính được kính trọng ở Việt-Nam là Át Man, Mục Liên, Di Lặc. Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm, Kim Cương...

Át Man. — Át Man vừa là người thân thuộc, vừa là môn đệ khôn ngoan thân cận nhất của Cakhya Mouni. Thần này hoặc có hình đứng, hai tay chắp lại, ở hai bên Phật ; hoặc ngồi trên gai vện áo nhà tu, đầu đội mũ sần sù của nhà sư, tay trái cầm một bông hoa hình quả chuông và những ngón tay phải đặt trên tập sách giáo khoa, ngón tay cái và ngón tay chỏ chụm lại chỉ lên trời. Tượng đứng thẳng ở bên Phật là tượng KAcyapa.

Mục Liên. — Mục Liên tên là Maha Mandgalyayana. Đại Mục Kiên Liên là một người con có hiếu đã cứu mẹ thoát khỏi tù tội trong những trường hợp bi đát.

Có một người là Phó Tổng, lúc chết đã để lại người vợ và con trai tên là La Bốc, tức Mục Liên. Sau khi hết tang cha, La Bốc phung phí hết tài sản cha để lại. Để lập lại cơ nghiệp, La Bốc bỏ đi ở nơi xa và trao phó cho mẹ công việc làm tròn những lời mà người con hiếu thảo đã hứa với cha. Nhưng khi vắng bóng La Bốc rồi, người mẹ đã phung phí hết mọi tiền của và đã chế diễu nhà sư. Ở đất Kim Địa, La Bốc đã lập lại được gia tài rồi quay trở về và đã gặp được mẹ mà vẫn tưởng là còn « tốt ». Khi mẹ chết rồi thì Mục Liên xuống các ngục để biết tin tức về mẹ. Mục Liên thấy mẹ bị giam trong ngục A Tỳ, Nhưng Mục Liên không thể xin chịu thay cho mẹ được. Lúc trở về trần

gian, Mục Liên xin cùng Phật cứu lấy mẹ mình. Phật bằng lòng cho tái sinh làm kiếp khác. Một ngày kia, Mục Liên nhận ra mẹ mình đã đờn lột một con chó cái. Người mẹ đó ăn năn xám hối, xin với con giúp mình để được sống có thân xác như con người. Bà đã được như ý nguyện. Lần này bà sống tốt lành lắm. Ngày 15 tháng bảy, cả mẹ lẫn con được hoan lạc trên cõi cực lạc và được các tổ tiên cứu thoát khỏi kiếp luân hồi bảy đời.

Di Lặc. — Di Lặc là con vua Kim Chi và hoàng hậu Kim Túc. Di Lặc sinh ra ngày 17 tháng mười một. Di Lặc đi tu, 8 năm sống độc thân, sau ly trần vào ngày 20 tháng mười hai. Ông người bụng phệ, miệng cười mở rộng. Ông có một địa vị cao trong điện thờ Phật. Ông có cái cử chỉ nghiêm trang về tôn giáo : Hai bàn tay nắm chặt lại với nhau và chỉ có bốn đầu ngón tay chụm lại thôi.

Văn Thù và Phổ Hiền. — Văn Thù và Phổ Hiền là hai anh em, con ông Học Phan và bà Kiều Hãnh. Tượng về hai vị này rất hiếm. Văn Thù ngồi trên một con sư tử xanh, còn còn Phổ Hiền cưỡi trên một con voi trắng, tay cầm một tấm gương. Hai vị này có cử chỉ trang nghiêm về tôn giáo : Ngón tay út và ngón tay đeo nhẫn chỉ thẳng lên trời, còn hai ngón kia chạm và đầu ngón tay trái.

Quan Âm. — Quan Âm có ba hình tượng khác nhau : Quan Âm đại từ bi ; Quan Âm Thị Kính ; Quan Âm tọa sơn. Quan Âm từ bi có nghìn mắt và nghìn tay, và lại có thêm mười đôi cánh tay nữa : đó là nữ thần từ bi công chính giống như thần Kouan Yin ở Trung Quốc. Quan Âm Thị Kính có hình một người đàn bà ngồi trên tảng đá, khoác một cái áo rộng, bế một đứa con trên tay. Quan Âm tọa sơn là một phụ nữ ngồi trên một quả núi để cầu khẩn sinh con.

Câu truyện về Thị Kính rất hay, bắt nguồn từ bên Triều Tiên. Thị Kính kết hôn cùng Thiện Sĩ, hai người vui vẻ hạnh phúc với nhau. Một buổi chiều, đang khi chồng

ngủ, Thị Kinh thấy ở cằm chông có một cái râu dài, liền cầm con dao toan cắt đi. Chẳng may khi đó chông thức dậy, thấy thế tưởng là Thị Kinh định tâm hạ sát, liền đuổi đi. Thị Kinh liền cải trang làm nhà sư, đi tu, lấy tên là Kinh Tâm. Một ngày kia, có một thiếu nữ ở làng lân cận tên là Thị Mầu đến khấn ở chùa, trông thấy nhà sư trẻ có nhan sắc thì đem lòng yêu mến. Tên đầy tớ theo hầu Thị Mầu biết thế, đã cải trang làm nhà sư kia và đã quyến rũ được Thị Mầu. Nó dẫn Thị Mầu vào trong một căn phòng của nhà sư. Sau Thị Mầu có thai đồ tội cho Kinh tâm. Khi đứa trẻ đã sinh ra, Thị Mầu đem giao cho Kinh Tâm. Thay vì từ chối, Kinh Tâm nhận lấy đứa trẻ đó. Vì thế Kinh Tâm bị đuổi ra khỏi chùa Kinh tâm làm ăn nuôi dưỡng đứa trẻ. Đến sau, Kinh Tâm kiệt sức, đã chết ở làng, gần tăng viện. Sau khi đã khám phá ra Kinh Tâm là phụ nữ thì người ta nhận thấy rằng Kinh Tâm không thể nào phạm tội ác kia được. Vì vậy, Thị Mầu bị phạt phải tang liệm cho Kinh Tâm. Đang khi chôn cất Kinh Tâm thì Kinh Tâm hiện ra giữa những luồng chớp sáng, và tấm thân trở nên sáng rực như tấm thân Phật Bấy giờ có một con chim lông xanh bay chung quanh quan tài, đó là Thiện Sĩ, chông Kinh Tâm, đã tái sinh kiếp khác đội lốt con vẹt.

Kim Cương. — Kim Cương là những người chính thức coi giữ các chùa và tăng ni. Người ta không biết hết tên những người này. Dưới đây là những tên chính và những đặc điểm riêng từng người :

- 1) *Hộ Pháp Long Thiên.* — Vị này chấp hai tay lại, và có một thanh kiếm sáng để trên hai cánh tay.
- 2) *Thanh Trì Tai.* — Vị này cầm ở tay một lá cờ.
- 3) *Tịch Độc Thần.* — Vị này cầm một trái núi ở tay.
- 4) *Hoàng Thủy Cầu.* — Vị này xách ở tay một cái bị kín tượng trưng những cửa cái, còn tay kia đặt trên nuốn đầu cán gươm.
- 5) *Bạch Tĩnh Thủy.* — Vị này cầm ở tay một cái riêu.

- 6) *Xích Thanh Hỏa*. — Vị này cầm ở tay một hạt châu phun ra những ngọn lửa.
- 7) *Định Trừ Tai*. — Vị này cầm một thanh gương.
- 8) *Tử Hiền Thân*. — Vị này đứng tựa vào ngọn giáo.
- 9) *Địa Thần Lực*. — Vị này cầm ở hai tay một cái trùy có nhiều mặt. Vị này chính là Vajrapani làm sấm sét. Vị này là người con út trong gia đình có 1.000 người con, mà cả 1.000 người đều đi tu cả. Và có hai người, một người cứ một mực làm hại anh em, còn một người kia thì nhất quyết bênh vực. Người sau chót này đã trở thành Kim Cương.

C. — Những thần thuộc về Đạo Giáo.

Ngọc Hoàng. — Đối với người Việt-Nam ta, Ngọc Hoàng giống như một vị chúa tể cai quản trời đất. Ngọc Hoàng không có tổ tiên. Ngọc Hoàng thống trị ngay khi vũ trụ còn đang là một vực sâu thẳm, tối tăm. Khi mà vũ trụ đã phân chia ra trời ở trên cao, đất ở dưới thấp, thì Ngọc Hoàng có 36 cung điện ở trên trời và 72 vị thần có các chức bậc trên dương gian ở dưới quỳn.

Trong thời Bàn Cổ, khi loài người còn đang mọi rợ, Ngọc Hoàng đã phái Phục Hy xuống để giáo hóa nhân loại ; phái Thần Nông xuống để dạy cho nhân loại làm nghề nông ; phái Hiên Viên để truyền thụ cho nhân loại nghề dệt vải. Ngọc Hoàng còn thúc giục ông Nghiêu và Thuấn gây dựng hoà bình ; thúc giục Vũ Xương đắp đê ngăn cản nạn lụt to lớn ; thúc giục Cao Đào gây sự công bình ; thúc giục ông Tiết lập ra ngũ luân ; thúc giục Khổng Tử viết năm cuốn sách quý.

Ngọc Hoàng có ảnh hưởng ở trần gian là nhờ có Nam Tào và Bắc Đẩu. Đàng khác, lại nhờ có 12 vị thần trên trời làm trung gian là Thiên Chân Linh Thần ; và 12 vị thần ở dưới đất là Địa Kỳ. Lễ những vị này vào ngày mồng 1 và 15 mỗi tháng.

Ngọc Hoàng là nguyên nhân sinh ra nhiều truyện truyền tụng. Câu truyện lý thú nhất là câu truyện của Liễu Hạnh, ái nữ của Ngọc Hoàng. trong một bữa đại tiệc cúng hiến cho các thần, đã đánh rơi một cái bình quý, liền bị đuổi xuống trần gian để phạt tội. Nàng đã kết duyên với Nguyễn Đào Lang, được ba năm thì chết. Đến khi đào xác nàng lên thì người ta không thấy một vết tích gì nữa. Nàng đã biến hình đổi dạng và đến ở một khu rừng thuộc Thanh Hóa ; rồi lại đến ở một cung tiên bên bờ hồ Hà Nội ; sau đó lại vào ở trong Nghệ An. Mỗi một lần biến hình đổi dạng như thế, nàng lại chú tâm đến những vị học giả. Cho tới một ngày kia, dưới gốc cây đào ở trong làng Tốc Hương, nàng đã quen biết được Đào Lang. Đào Lang cho nàng là một thiếu nữ xấu nét, liền lánh mặt. Nhưng sau hai người đã bộc lộ tâm sự cho nhau biết, rồi cả hai đã chung sống hạnh phúc. Đào Lang đã trở nên Tiến Sĩ và đã được chức Quang Đốc Đại Phu. Ông bà sinh hạ được một con trai. Nhưng một ngày kia, Liễu Hạnh được cha gọi về. Đào Lang xin từ dịch, chuyên cần huấn luyện giáo dục con, và đã dựng nên một đền thờ cho Liễu Hạnh ở làng Tốc Hương.

Nam Tào và Bắc Đẩu. — Vua Nga Dương (Nyo Yang) và hoàng hậu Đông Âm (Trong Yin) đã cao niên mà vẫn chưa có con. Ngọc Hoàng nghe lời kêu xin của hai vị đó, vì vậy bà hoàng hậu đã sinh ra hai đồng thệ, một đồng đặt tên là mặt trăng, một đồng đặt tên là mặt trời. Sau đó 100 ngày, có hai người siêu phàm là Nam Tào và Bắc Đẩu đã xuất thân từ hai đồng thệ đó. Sau khi cha mẹ ly trần được 3 ngày, cả hai đã cùng nhau lên trời. Nam Tào ngồi bên trái, tức là phía nam, giữ sổ sinh. Bắc Đẩu ngồi bên phải, tức phía bắc, giữ sổ tử. Chính vì thế mà hàng năm, thần bếp thường làm tờ báo cáo về nhân mạng gửi lên cho hai vị đó.

Tử Vi. — Thần Tử Vi ngồi trên một con sư tử bị xích vào một cái cột, mà ở đầu cột có một hoa sen nở. Một tay thần giữ cái biển bát quái, còn tay kia giữ cái ấn.

Hình tượng này có ý tỏ cho biết là sư tử đó khi xưa đã làm cho nhân loại phải hoảng sợ. Thần đội lốt một đứa bé cầm gậy thường bị nó cấu xé ăn. Nhưng sau khi thần đã cuốn thùng vào quả tim nó thì nó đã nhả ra. Thần lấy giầy thùng cố lôi quả tim nó ra để từ đó nó không thể làm hại người ta được nữa.

Huyền Đàm. — Huyền Đàm ngồi trên một con sư tử đen, tay cầm thanh kiếm. Chính danh là Triệu Công Minh. Ông là một vị đại tướng và có một chức trong 36 chức Huyền Thiên. Ông là một chiến sĩ Trung Hoa. Nhưng người Việt-Nam ta lại coi ông là một người đồng hương với mình, sinh trong thời Đinh-Tiên-Hoàng, và đã trở thành một vị chân tu ở núi La Phù, là một người theo Đạo Giáo có thần thể nhất trong nước. Ông nắm giữ hết mọi điều bí mật ở tạo vật và có quyền trời buộc mọi quỷ ác.

Đương Niên. — Đương Niên là những vị thần có nhiệm vụ phải ban thưởng và phạt những người ở trần gian bằng cách cho hưởng hạnh phúc, giàu có, danh vọng ; hay là giáng xuống những bệnh tật, tai nạn, xỉ nhục.

Cứ mỗi năm theo âm lịch lại có một vị đã được chỉ định đứng ra thi hành nhiệm vụ :

- Thiên Ôn hay là vua Chu trong năm Tý.
- Sát Thương hay là vua Triệu trong năm Sửu.
- Mộc Tinh hay là vua Ngụy trong năm Dần.
- Thạch Tinh hay là vua Trịnh trong năm Mão.
- Hỏa Tinh hay là vua Sở trong năm Thìn.
- Yên Báo hay là vua Ngô trong năm Tỵ.
- Đại Báo hay là vua Tấn trong năm Ngọ.
- Ngũ Đào hay là vua Tống trong năm Mùi.
- Ngũ Miêu hay là vua Tề trong năm Thân.
- Ngũ Nhật hay là vua Lô trong năm Dậu.
- Thiên Ba hay là vua Việt trong năm Tuất.
- Ngũ Ôn hay là vua Lưu trong năm Hợi.

Người ta vẫn chưa tìm thấy tượng những vị này. Người ta có một tượng thay thế cho hết cả mọi vị. Những vị này đều ngự trên ngai rồng, vận lễ y, đầu đội mũ cánh chuồn, tay cầm cái hốt bằng ngà.

Quan Đế. — Quan Đế, hay Quan Vũ, Quan Công, quê quán ở Gia Lương thuộc tỉnh Hà Đông bên Tàu Trong một cơn tức giận, ông đã hạ sát một người đồng xã với ông, rồi trốn biệt đi nơi khác. Từ đó, trong thời kỳ chiến tranh liên miên, dưới đời nhà Hán, ông bắt đầu lập nhiều chiến công.

Quan Đế kết nghĩa với Lưu Bị và Trương Phi, đi đầu đội quân du kích chống lại bọn Hoàng Cân do Trình Viễn Chi điều khiển. Trình Viễn Chi đã bị thua và bị chém đầu.

Khi Thừa Tướng Đồng Trác nổi loạn chém đầu vua, khiến 17 vị đại thần họp lại nhất quyết đánh Đồng Trác. Quan Đế đến trình diện và xin một mình đánh nhau với Đồng Trác, và đã thắng trận.

Ít lâu sau, Lưu Bị sai phái Quan Đế giữ thành Hạ Bi là nơi có hai bà vợ Lưu Bị ở đó. Thành bị Tào Tháo tấn công, Quan Đế thủ lực lượng lên trên một quả đồi, bị quân địch vây tứ phía. Tào Tháo dùng trăm phương nghìn cách để dụ hàng Quan Đế. Sau Quan Đế phải tạm hàng Tào Tháo với điều kiện cho đến khi tìm thấy Lưu Bị. Sau quả nhiên Quan Đế tìm thấy Lưu Bị, và đã giết chết sáu tướng giữ sáu thành lớn của Tào Tháo về với Lưu Bị. Có một lần trong khi giao chiến, Quan Đế bị tên trúng vào cánh tay, rồi trong khi mổ, ông vẫn ngồi đánh cờ tự nhiên. Sau ông bị chết vì quân Ngô. Chết rồi ông thường hiển linh luôn, vì vậy ông được mọi người tôn thờ. Ngày nay người ta còn thấy đền thờ Quan Đế ở núi Ngọc Tuyền.

Tam Thần. — Tam Thần là Nguyên Thủy, Linh Bảo và Lão Quân. Nguyên Thủy ở một cái lâu đài cực tinh sạch.

Linh Bảo ở lâu đài bằng ngọc thạch tinh khiết. Lão Quân làm chủ hai vị trên.

Hoàng Lão. — Hoàng Lão là những tên hay học thuyết của ba vị thần chung đúc lại thành một : Thần Hoàng, Thần Đế và Thần Lão.

Đông Vương Công. — Đông Vương Công, ở về phía đông, tạo dựng nên những loài vật đực.

Tây Vương Mẫu. — Tây Vương Mẫu, ở về phía tây, tạo dựng nên những loài vật cái.

Xích Tinh Tử. — Xích Tinh Tử dựng nên các giống vật và ở về phía nam.

Cửu Thiên Huyền Nữ. — Cửu Thiên Huyền Nữ là nữ thần ở trên các tầng trời, coi về những sách vở và những công việc phù thủy, lại coi về gạch bình nữa.

Ngũ Lão. — Ngũ Lão là 5 cụ lão, là những thần hành tinh bí nhiệm.

3. — Những vị thần chiến sĩ.

Đền thờ của những vị thần thượng võ rất dễ phân biệt với các chùa miếu. Đền thờ chỉ có một gian thẳng chia thành nhiều phần, hay là có hai gian thẳng song song và cách nhau bằng một cái sân. Tượng vị thần thượng võ được đặt ở trong đó, nhưng không có những tượng thần thuộc Phật Giáo hay Đạo Giáo đứng chung quanh. Ở phần nhiều các chùa, thường chỉ có một cái bệ đá đơn sơ, ở đấy người ta đặt một cái bài vị của thần thượng võ.

Việc thờ kính thì rất lễ phép. Nếu các sư có tới dự thì họ chỉ tỏ lòng tôn kính với một tính cách riêng thôi. Người trưởng đền cứ sự thường là một vị phù thủy ; trừ ra những nữ thần như Bà Trưng và Liễu Hạnh thì do các vĩ công coi. Việc tôn kính trong các dịp lễ thì rất là trang nghiêm. Lễ nghi do những vị kỳ mục điều khiển. Lễ kính vị thần địa phương là một lễ chung cho cả thôn

xã, rất là sầm uất, vui vẻ. Trong cuộc kiệu thần, phải có 5 người đàn ông cầm cờ ngũ hành, 8 người cầm bát bửu, một ban âm nhạc, 12 người khiêng kiệu thần. Những cụ già ngoài 70 tuổi có một địa vị danh dự trong cuộc rước. Cứ sự thường, trong buổi lễ như thế, người ta đốt những đồ bằng giấy để cho thần dùng, như là quạt, lọng, trống ... *Trần Vũ*. — Trần vũ là một người phi thường được tôn kính ở các chùa Phật. Ông này hẳn là Huyền Vũ, là một vị ở trong điện đa thần bên Trung Quốc, có nhiệm vụ coi giữ khu vực miền Bắc trên trời. Cờ của ông màu đen, ông có những vật làm biểu hiệu là con rắn và con rùa.

Việc thờ kính ông là do những Hoa Kiều nhập cảng vào Việt-Nam trong những thế kỷ đầu thuộc kỷ nguyên chúng ta ngày nay. Có lẽ, ở thành Đại La có một cái đền thờ ông. Nhà Lý ở thế kỷ XII đã lập kinh đô ở Thăng Long, cũng đã xây một đền thờ cho ông ở phía Bắc thành phố. Đền thờ đó đã được duy trì, sửa chữa lại. Những người theo Phật Giáo vẫn nhận ông là một vị Phật danh tiếng, thay hình đổi dạng dần dần ở mười phương trời.

Phù Đổng Thiên Vương. — Cách tỉnh Bắc Ninh (Bắc Phần Việt-Nam) về bên phải 10 cây số, ở bên khúc sông đào có những thác nước, có làng tên là Phù Đổng thuộc huyện Tiên Du. Khi ấy nước Việt-Nam gọi là Văn Lang, về đời vua Hùng Vương III, bị giặc Ân quấy nhiễu. Quan quân đánh dẹp mãi không được, vua liền sai rao truyền trong nước, ai có tài hãy ra dẹp giặc. Ở làng Phù Đổng có một đứa bé lên 5 tuổi chưa biết nói, chưa biết đi, nghe tiếng sứ giả rao truyền liền nói được và xin sứ giả về nói với vua đúc cho một con ngựa và một cái roi bằng sắt để đi dẹp giặc. Tướng này chỉ đánh có một trận thì giặc tan. Nhưng khi thắng trận rồi thì vị tướng này lên thẳng núi Vũ Minh mà biến mất, chỉ còn thấy con ngựa. Đến năm 1020, những vua nhà Lý đã cho xây hai đền thờ, một ở làng Phù Đổng, một ở trên sườn núi Vũ Minh gần phủ Từ

Sơn. Ở đây người ta vẫn còn duy trì tượng vị tướng quân ấy, và người ta vẫn tổ chức những lễ nghi rất long trọng để tôn kính Phù Đổng Thiên Vương.

An Dương Vương. — Vua An Dương Vương sống ở thế kỷ thứ III trước Kỷ Nguyên. Trước kia, vua đã cai trị nước ta khi ấy gọi là Âu Lạc, từ năm 255 đến 307 trước kỷ Nguyên. Kinh đô có những thần lũy bao vây như là chôn ốc, gọi là Cỗ Loa Thành. Việc nghiên cứu về những di tích thành Cỗ Loa đã được tổ chức từ năm 1891 đến năm 1892. Vua An Dương Vương cũng được dân chúng ở cửa bể Bích, huyện Đông Thanh trong Trung Phần tôn kính.

Lý Ông Trọng. — Lý Ông Trọng là người Việt-Nam không lồ, quê quán ở huyện Từ Liêm, sinh trưởng ở làng Kẻ Trèn. Người ta đã trao nộp cho Trung Quốc người không lồ ấy. Vua Tàu trao cho ông cái trách nhiệm chống giữ người Mông Cổ và đã gả công chúa cho ông. Khi về già, Lý Ông Trọng đã ước ao về nhìn thấy con sông Hồng Hà, và ông được như ý muốn. Nhưng khi đã trở về làng rồi, ông không muốn sang Tàu nữa, mặc dầu vua Tàu lại bị quân Mông Cổ hăm dọa, cố mời ông sang giúp. Sau vì bị cưỡng bách phải sang Tàu, ông liền tự tử. Để ghi nhớ ông, vua Tàu cho đúc một tượng lớn có thể chui vào trong được 8 người, rồi truyền dựng tượng ấy ở biên giới nước Tàu để trấn áp quân Mông Cổ. Sau đó 800 năm, các quan Tàu sang cai trị nước ta đã cho xây đền 4 cột ở tại nhà Lý Ông Trọng. Cao Biền đã cho đúc tượng thần này rồi đem đặt vào đền thờ ấy. Tượng ấy còn mãi cho đến ngày quân Tây Sơn đến phá. Đến 1888, người ta lại có một tượng Không Lộ khác để thay thế cho tượng trước, và người ta đã đặt ở bên cạnh tượng đó tượng người vợ ông.

Trung Trắc và Trung Nhi. — Năm 38 sau Thiên Chúa giảng sinh, Tô Định, quan Thái Thú người Trung Quốc, đã hạ sát Thi Sách là chồng bà Trưng Trắc. Vì thế, Trưng

Trắc cùng với em là Trưng Nhị khởi binh đánh đuổi quân Tàu về nước, rồi hai bà đóng đô ở Mê Linh. Ba năm sau, tướng Tàu là Mã Viện đem quân đến đánh báo thù. Cả hai cùng bị thua trận, bèn nhảy xuống sông mà tự tử. Đền thờ hai bà hiện nay ở làng Đồng Nhân thuộc tỉnh Hà Nội.

Cao Biền. — Cao Biền là một tướng Tàu đến cứu nước ta thoát khỏi quân Vân Nam xâm lăng. Quân Nam Chiếu bị thua, Cao Biền tự xưng là hoàng đế nước ta. Đền thờ ông đội tên là Bạch Mã. Cao Biền đã viết cuốn thuật phong thủy để chọn mồ mả.

Bố Cái Đại Vương. — Bố Cái Đại Vương tên chính là Phùng Hưng, sinh ở làng Trinh Quang, huyện Vĩnh Thuận, dưới đời nhà Đường. Ông đã đuổi được quân Tàu về nước và cai trị được chừng 11 năm. Khi xảy ra những tai nạn chung, người ta thường cầu khẩn với ông.

Địch Thanh. — Địch Thanh là một tướng Tàu. Năm 1018, dưới đời Lý Thái Tông, ông đã đi đánh Nùng Chí Cao, là một tướng đã xâm chiếm một phần đất ở giữa nước ta và nước Tàu. Dùng mưu, Địch Thanh đã thắng được Nùng Chí Cao. Nùng Chí Cao liền đốt kinh đô rồi trốn sang Nam Chiếu ở Đại Ly. Địch Thanh được tôn làm bậc thần, và người ta xây một đền thờ thờ ông ở làng Bạch Mai thuộc thành phố Hà Nội, bên chùa Liễu Khai là ngôi chùa mà người ta đã mai táng hoàng tử Trịnh.

Sầm Công. — Sầm Công chính là Sầm Nghi Đống, một tướng Tàu theo vua Lê Chiêu Thống sang xâm chiếm nước ta với Tôn Sĩ Nghị vào cuối thế kỷ XVIII. Sau bị vua Quang Trung vây kinh ở gò Đống Đa phải thắt cổ mà chết.

Phạm Nhan. — Phạm Nhan là con của một Hoa Kiều người Quảng Đông làm nghề buôn bán và mẹ là một người Việt-Nam, quê ở Đông Triều, Hải Dương. Phạm Nhan ăn học bèn Trung Quốc. Ông được phép vào Hoàng cung

chữa bệnh cho hoàng tử. Sau khi đã chữa khỏi bệnh cho hoàng tử, ông đã quyến rũ một phụ nữ ở hoàng cung. Sau người ta cử ông làm hương đạo cho Ô Mã Nhi, là một tướng Mông Cổ sang xâm chiếm nước ta. Ô Mã Nhi bị Trần Hưng Đạo đánh thua ở gần Hải Dương. Ô Mã Nhi cùng người hương đạo là Phạm Nhan đều bị chết chém. Sau hai cái đầu ấy trôi ở sông Thanh Lương. Những người đã thấy hai cái đầu ấy hứa sẽ chôn cất hẳn hoi, nếu hai ông cho họ đánh được nhiều cá. Nhưng Phạm Nhan đã trở thành một vị thần gây hại cho họ. Để thoát khỏi nỗi tà tâm của vị thần này, người ta quen chạy đến với Trần Hưng Đạo là người đã thắng trận.

Trần Hưng Đạo. — Trần Hưng Đạo là một danh tướng về đời nhà Trần, đã ba lần cứu nước ta khỏi sự xâm chiếm của người Mông Cổ. Đền thờ người nằm kề bên đại lộ Quan Thánh, Hà Nội.

Chiêu Ứng Đại Vương. — Chiêu Ứng Đại Vương là đôi vợ chồng sống ở thời Lý Nhân Tông vào khoảng năm 1073. Khi cơn lụt đe dọa phá vỡ đê gần làng Cầu Giấy thì cả hai đã cứu thoát được thành phố Hà Nội. Sông Tô Lịch vẫn dâng nước lụt đe dọa, hiện nay không còn nữa.

Những anh hùng trung nghĩa. — Những vị này là những tướng quân Việt-Nam đã tuấn thiết khi có giặc Pháp đến đánh. Đền thờ các vị ở miền Đông Đa. Tên những vị này là :

Trương Đăng Quế, làm khâm sai nhà vua ở Quảng Yên, ông bị tên cướp quận Tế giết chết trong cuộc cướp phá thành.

Đoàn Tho, làm đại đội trưởng chỉ huy tỉnh Lạng Sơn, ông sai quân lính đâm mình cho chết,

Nguyễn Thái Bảo hay là Nguyễn Tri Phương, chối từ không chịu chữa những vết thương và nhất định cam chịu chết đói,

Hoàng Diệu, làm Tổng Đốc thành phố Hà Nội, cũng đã tuần tiết khi mà thành phố Hà Nội lần cuối cùng rơi vào tay quân Pháp năm 1882.

4. — Những vị thần chuyên nghiệp.

Những nghệ sĩ hay là những nhà tiểu công nghệ là những thần Thành Hoàng trong làng.

Mỗi làng có một vị thần thành hoàng bảo vệ cho dân làng. Hầu hết mọi thời, một người khi còn sống đã làm những công việc giúp ích cho xã hội, đã phát minh hoặc đã khuyến khích kỹ nghệ, đã thời danh nức tiếng, đền được dân làng lấy làm hãnh diện và tôn làm Thành Hoàng làng.

Đền thờ những vị này là cái đình, nhưng nếu thôn xã nào giàu thì làm một cái đền riêng hoặc là nơi lễ tự riêng. Nếu là một cái đền thì làm theo kiểu đền của những vị thần thượng võ. Nếu là một cái đình dùng thay vì một cái đền thì có dấu này để nhận biết : Đình làm theo hình chữ nhật, dài và rộng, có nhiều cột gỗ, có khi là những cột gỗ rất lớn, chống đỡ cả một khu nhà đồ sộ tãi tinh và hầu hết là có chạm trổ. Phần giữa đình phẳng lý dùng để kê bàn thờ và bàn dâng của lễ. Còn những gian hai bên đôi khi có nền cao hơn một thước làm thành như cái bực giả có bao lơn. Những lần có hội đồng hào mục chính thức, người ta đến họp ở đó, Về ngôi thứ địa vị thì cứ chiếu theo chiếu chỉ của vua Tự Đức đã ban hành năm 1862. Những người khách lạ có thể được nghênh tiếp niềm nở tại đó. Việc thờ kính thần ở đó rất mực trang nghiêm. Trong các đền thờ các vị thần này không có những vị sư, chỉ có những vị kỳ mục đứng chủ việc thờ tự thôi. (Trước trào lưu dân chủ tiến hóa, tục lệ này ngày nay đã thay đổi nhiều).

Tiên Sư Thần. — Tiên Sư Thần là thần coi về kỹ nghệ. Ngày đầu năm những nhà tiểu công nghệ dán ở nhà mình

câu này : Trí khôn rộng rãi của Tên sư làm tăng thêm sự phong phú. Tiên Sư gây hạnh phúc mỗi ngày một tấn tới. Ở hai bên, người ta vẽ một con hạc đứng trên con rùa và một phù hiệu chỉ sự trường thọ.

Tích Quang. — Ông là một trong những người quan Tàu đã sang cai trị đầu tiên ở Việt-Nam Ông đã đem văn minh Trung Quốc sang Việt-Nam và đã cải cách lại phong tục tập quán Việt-Nam. Công cuộc của ông đã được ông Sĩ Nhiếp tiếp tục làm cho hoàn hảo hơn.

Nhâm Diên. — Nhâm Diên là một quan Tàu cai trị Thanh Hóa. Ông là người đồng thời với ông Tích Quang. Ông đã dạy cho dân chúng biết cách trồng cây lúa và lập nên lễ nghi về hôn nhân bằng cách đem áp dụng lễ nghi đó vào ngày có 3.000 đôi tân hôn.

Trần Hoà, Trần Điện và Trần Điền. — Trần Hoà, Trần Điện và Trần Điền là ba anh em đã sống trong thời Lý Nam Đế. Khi đó quân cướp Nam Chiếu luôn luôn đến tàn phá Bắc Phần và làm cản trở công việc trồng trọt cấy hái. Cả ba anh em bỏ sang Tàu học nghề kim hoàn. Vì bị quân cướp đón đánh, ba anh em phải xa lìa nhau mỗi người một nơi, nhưng may mắn là khi ấy ai cũng đã có nghề trong tay rồi. Sau ba anh em lại về làng, gặp nhau và sống xum họp với nhau, giúp ích rất nhiều cho những người đồng hương. Sau vua đã cho triệu ba anh em vào làm ở trong triều, và sau khi chết, ba anh em đã được vua phong tặng cho danh hiệu thần coi nghề kim hoàn. Ngoài ra, Trần Hoà còn được người ta chạm hình nổi ở trên các đồ trang sức.

Hồng Thánh Đại Vương. — Hồng Thánh Đại Vương là một vị thần coi về nghề thẩm phán. Ông còn gọi là Phạm Cự Lượng ở thế kỷ XI, đã sinh sống ở Hà Nội. Vua phải xử một vụ rất phiền phức về những tù nhân. Vua nằm mộng thấy có lời khuyên nên giao việc xét xử ấy cho Cự Lượng. Sau khi đã được biết cái tài phán xử của ông, vua

đã trao phó công việc đó cho ông. Những tù nhân đã được ông phân xử rất công bình. Đền thờ ông hiện ở làng Lương Sử gần chùa Sinh Từ.

Tuệ Tĩnh. — Ông là một lang y đầu tiên ở Việt-Nam, quê ở tỉnh Hải Dương. Tuệ Tĩnh sống trong thời vua Đinh Tiên Hoàng. Sau khi thắng trận, nhà vua vời ông vào trong triều. Nhưng vì e ngại triều đại vua sẽ nhanh chóng, nên ông lánh sang Tàu. Sau đó, ông gặp được một danh y là Dương Quảng Thánh. Bấy giờ, ông liền chuyên chú về nghề thuốc, và vì vậy ông giỏi về nghề thuốc. Dưới triều nhà Lê, ông đã trở về nước và đã tỏ ra là một lang y có tài. Ông đã viết cuốn « Nam Dược » và ông đã được suy tôn là thần.

Trần Ứng Long. — Trần Ứng Long là thần coi về thuyền bè bằng tre nứa. Trần Ứng Long là một vị tướng trong khi Đinh Tiên Hoàng chống nhau với quân Tàu. Một ngày kia, ông đuổi theo một tướng Tàu, nhưng khi gặp dòng nước ông phải dừng lại, không thể đuổi theo được nữa. Bấy giờ ông nhận thấy có một bà đang rửa rau trong một cái rá đan bằng tre, nứa chìm nửa nổi. Ông nảy ra một ý tưởng là đan thuyền bằng tre cho quân lính đi. Sau khi vua Đinh và con vua là Phế Đế đã suy vi rồi, thì vì không muốn giúp vua Lê Đại Hành, ông liền sống bằng nghề đan thuyền nan. Vì vậy, ông đã giúp ích nhiều cho mọi người, và sau khi ông chết, ông được vua phong tặng là thần.

Lương Thế Vinh. — Lương Thế Vinh quê ở Thôn Bản, Nam Định (Bắc Phần Việt-Nam) đã theo học toán pháp ở bên Tàu; đã dịch quyển Minh Khải Toán Pháp ra tiếng Việt-Nam; và dạy cho người ta biết dùng cái bảng con toán của Tàu (cái bàn tính) vào khoảng năm 1703. Ông được coi như là vị thần giữ việc tính toán.

Phạm Đôn. — Ông là thần coi những người làm chiếu cói. Đền thờ ông hiện ở làng Hải Thiên tỉnh Nam Định. Ông

quê ở Thanh Nhàn, huyện Kim Anh, tỉnh Bắc Ninh, sống dưới triều vua Thiên Phúc nhà Lê từ năm 981 đến 1006. Ông đã đỗ Trạng Nguyên, được giữ những việc to tát trong triều ở Hoa Lư, sau núi đá Ninh Bình gần tỉnh Thanh Hóa. Nhân dịp sang Tàu, ông đã học nghề dệt chiếu cói ở làng Ngọc Hồ. Sau khi trở về nước, ông đi khắp cả nước, sau đến làng Hải Thiên gần Nam Định, ông thấy là nơi có thể trồng cói được. Bấy giờ ông dạy cho mọi người trồng cói và dệt chiếu. Dân chúng vui vẻ náo nức học nghề mới đó, và từ đấy cả dân làng đều chuyên về nghề ấy.

Những thần đúc đồng. — Dưới triều vua Trần Thái Tông, vào năm 1226, nghề đúc đồng nhập vào Bắc Phần. Bấy giờ ở chùa Phả Lại, có một vị sư đạo đức rất sáng trí và rất tài, tên là *Khổng Lộ*. Một ngày kia, ông có sáng kiến đắp những cái khuôn bằng đất để đúc đồng thành những đồ dùng thường nhật, ông đã được thành công. Sau đó, ông đã dạy cho hai học trò của ông là *Phạm Quốc Tài* sinh ở Đề Kiêu gần Siêu Loại ; và *Trần Lạc* quê ở Đông Mai. Dần dần, ba người đi đến chỗ đúc được những đồ vật quý hơn, như chuông, lư hương, tượng. Ba ông còn dạy cho nhiều làng khác biết cái nghề kỳ diệu ấy. Sau khi chết cả ba đã được phong tặng chức thần.

Lưu Xuân Tin. — Lưu Xuân Tin là thần đúc tiền bạc. Ông là một văn nhân sống ở thời vua Lê Thánh Tông. Ông đã lập nên sở đúc tiền đầu tiên ở Hà Nội. Vua đã phong cho ông làm Thượng Thư coi về tài chính. Sau khi chết ông đã được phong tặng là thần. Đền thờ ông hiện nay ở làng Châu Khê, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương, là quê ông.

Lê Công Hành. — Lê Công Hành quê ở làng Thượng Phúc tỉnh Hà Nội, sống ở thời vua Lê Chiêu Tông. Hồi ở làng Hoa Lư gần tỉnh Quảng Đông bên Tàu, ông đã làm ra rất nhiều đồ thêu. Ông đã dấu những đồ thêu đó vào các món quà tặng hoàng đế Việt-Nam để cho người ta khỏi kiểm soát. Khi trở về nước, ông đã dạy nghề thêu cho làng ông.

Nhưng trước khi về nước, ông đã khôn khéo làm được hai cái lọng. Trong khi còn đang làm, ông năng lui tới xưởng thợ. Kết cục, ông đã tìm ra cái bí quyết về những khớp nối và cách làm cho nước không thể ngấm được. Ông đã dạy nghề này cho làng Hiền Lương, kề bên làng Thượng Phúc. Sau khi chết, ông đã được phong tặng là thần làm nghề thêu và thần làm lọng.

Phạm Ngọc Thành. — Phạm Ngọc Thành là thần gò đờ đồng. Phạm ngọc Thành đã học được ở một người Tàu cách gò cỏ nôi. Người Tàu này tên là Vương Thế Trạch. Trong khi lưu lại ở Việt-Nam, ở làng Đại Bái tỉnh Bắc Ninh, người Tàu đó đã dạy cho mọi người cách gò nôi bằng đồng, nhưng không dạy cho họ biết cách gò cỏ nôi. Lúc ông về Tàu, mọi người thấy mình không gò được cỏ nôi đâm ra thất vọng cho nghề của mình. Khi đó, Phạm Ngọc Thành đã đem 100 thoi vàng sang Tàu để mua cái bí quyết đó. Người làng Đại Bái đã dựng cho ông một ngôi đền và suy tôn ông làm thần.

Nguyễn Kim. — Nguyễn Kim là thần làm nghề khảm. Ông là một phú gia đứng chủ khu Thuận Nghĩa ở Thanh Hóa. Ông rất ham chuộng những đồ vật có mỹ thuật. Một ngày kia đang đi bách bộ trên bãi biển, ông nhận thấy những vỏ trai sáng lên lóng lánh, ông nghĩ ngay đến cách thu nhặt lấy vỏ trai để khảm vào những tấm câu đối bằng gỗ. Ông đã đi đến chỗ kết quả mỹ mãn, đến nỗi dưới triều vua Gia Long. Thống Đốc Thanh Hóa thu lấy tất cả những đồ ông đã khảm được. Bảy giờ, Nguyễn Kim đã cao niên, và vì chán nản, ông liền lánh về làng ở huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Nội và ông cố gắng chuyên về nghề khảm để gây lại cơ nghiệp. Ông đã được kết quả như ý và đã dạy cho nhiều người biết cái nghề tốt đẹp ấy. Sau khi ông mất, nhiều người thợ khảm coi ông như một vị thần phù hộ cho họ. Đền thờ ông trước ở làng Cựu Lâm thuộc Hà Nội ; Hiện giờ đền thờ ấy không còn nữa.

Quang Hưng và Trung Ái. — Đồ gốm làm bằng đất sét có từ lâu. Nghề làm đồ gốm có ở Việt-Nam từ đời vua Triệu Vũ Đế. Sau nhờ có máy tiện về đồ gốm, người ta đã làm được chum và vại.

Một người thợ gốm Tàu tên là Quang Hưng đi theo quân Tàu sang Thanh Hóa. Ông nhận thấy người Việt-Nam chưa có bình vại làm bằng đất, ông đã hy sinh dạy cho họ biết cách làm. Có một người tên là Trương Trung Ái định học với ông, đã rước ông về làng Đẩu Khê, tổng Kim Đô gần Hải Dương. Khi ông học thành nghề rồi, ông cảm ơn và trả tiền bạc cho ông Quang Hưng. Từ đó cái nghề của ông cứ truyền tử lưu tôn mãi. Sau có một người con cháu ông đã đem kỹ nghệ ấy vào làng Thổ Hà, huyện Việt-Yên tỉnh Bắc Ninh. Ở Thổ Hà, người ta đã lập một đền thờ để thờ Quang Hưng và Trung Ái là hai vị thần coi nghề làm đồ gốm.

Trương Tương Công. — Trương Tương Công là thần thợ sơn. Dưới triều vua Lê Nhân Tông, từ năm 1443 đến 1469, Trương Tương Công đi ngoại giao ở bên Tàu về, đã học được nghề làm sơn. Núi ở Việt-Nam có rất nhiều sơn, nhưng vì người Việt-Nam không biết làm sơn nên đã bán cho Tàu. Ông đã học nghề làm sơn ở làng Hou Nan gọi là Kouang Mei. Nhưng những lần đầu không có kết quả gì. Ông lại sang Tàu lần nữa để học cho biết cách pha sơn và làm cho khô. Lần này, ông đã thành công. Vua phong cho ông làm Thượng Thư coi về tài chính và tặng cho ông cái huy hiệu là Phúc thần, tức là thần ban hạnh phúc. Đền thờ ông hiện ở Bình Vọng.

Nguyễn Thời Trung. — Nguyễn Thời Trung sống dưới triều vua Mạc Đăng Dung, khoảng năm 1582. Ông quê ở Trúc Lâm, Tổng Phan Xá, tỉnh Hải Dương. Nhà Mạc sai ông đi công cán. Ông nhận thấy người làng Hành Châu thuộc da thú vật và làm giầy dép. Ông xin vào học nghề đó nhưng người ta từ chối không nhận ông, vì cái nghề bí mật đó dành riêng cho làng mà thôi. Sau đó một ít lâu,

ông thay hình giả dạng lui tới làng ấy, và sau đã khám phá được cái bí quyết nghề này. Ông đem về dạy cho làng ông, vì thế làng Trúc Lâm trở nên trù phú và bán da bán giầy cho khắp cả nước. Khi ông Nguyễn Thời Trung chết, người ta dựng một cái đền thờ thờ ông. Ông được tôn làm thần những người làm nghề thuộc da và đóng giầy.

Lương Như Học. — Có một tiến sĩ Việt-Nam tên là Lương Như Học, sinh ở Lục Hồng; Hải Dương, đã đem nghề in vào Bắc Phần. Ông đã phải sang Tàu học nghề đó và người ta đã làm khó dễ cho ông. Nhưng vì ông đã khoét một lỗ ở tường nhà ông để quan sát cẩn thận những người thợ in làm việc, nên ông đã được toại nguyện, thành công. Khi trở về nước, ông đã dạy cho làng Liễu Tràng biết cái nghề mới đó. Vào khoảng năm 1440, sau khi ông chết, vua đã phong tặng cho ông cái biệt danh là : « Vị đại thần truyền tụng những tác phẩm văn chương qua các thế kỷ ». Làng Liễu Tràng hiện thời thuộc huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Phùng Khắc Khoan. — Ông đã đưa về nước nghề dệt vải, lượt, bông và các giống ngô, vừng. Ông ở làng Phùng Sá, Thạch Thất, Sơn Tây. Dưới triều vua Lê Kinh Tông, ông đi sứ sang Tàu. Khi qua nước Thục, ông thấy có nhiều thợ dệt dệt ra những tấm vải mỏng mảnh bóng lượt lạ thường. Ông quan sát cẩn thận, xem họ xếp đặt khung cửi làm sao ; và khi trở về nước, ông dạy cho làng ông nghề dệt vải, lượt, bông. Khi đi đường hồi hương, ông đã lượm nhặt lấy những hạt ngô và vừng đem về Việt-Nam trồng. Làng Phùng Sá đã tôn ông lên bậc thần và dựng đền thờ ông.

Trần Quý. — Dưới triều vua Minh Mạng, có một ông đội Việt-Nam tên là Trần Quý, sinh bởi một gia đình dệt tơ lụa, quán làng La Khê, huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội. Những giờ rảnh, ông học hỏi về nghề làm sa tanh hoa. Sau đó, ông đã sáng chế ra một cái máy dệt và ông đã

lượng được một kết quả lạ lùng khiến cho làng La Khê trở nên trù phú.

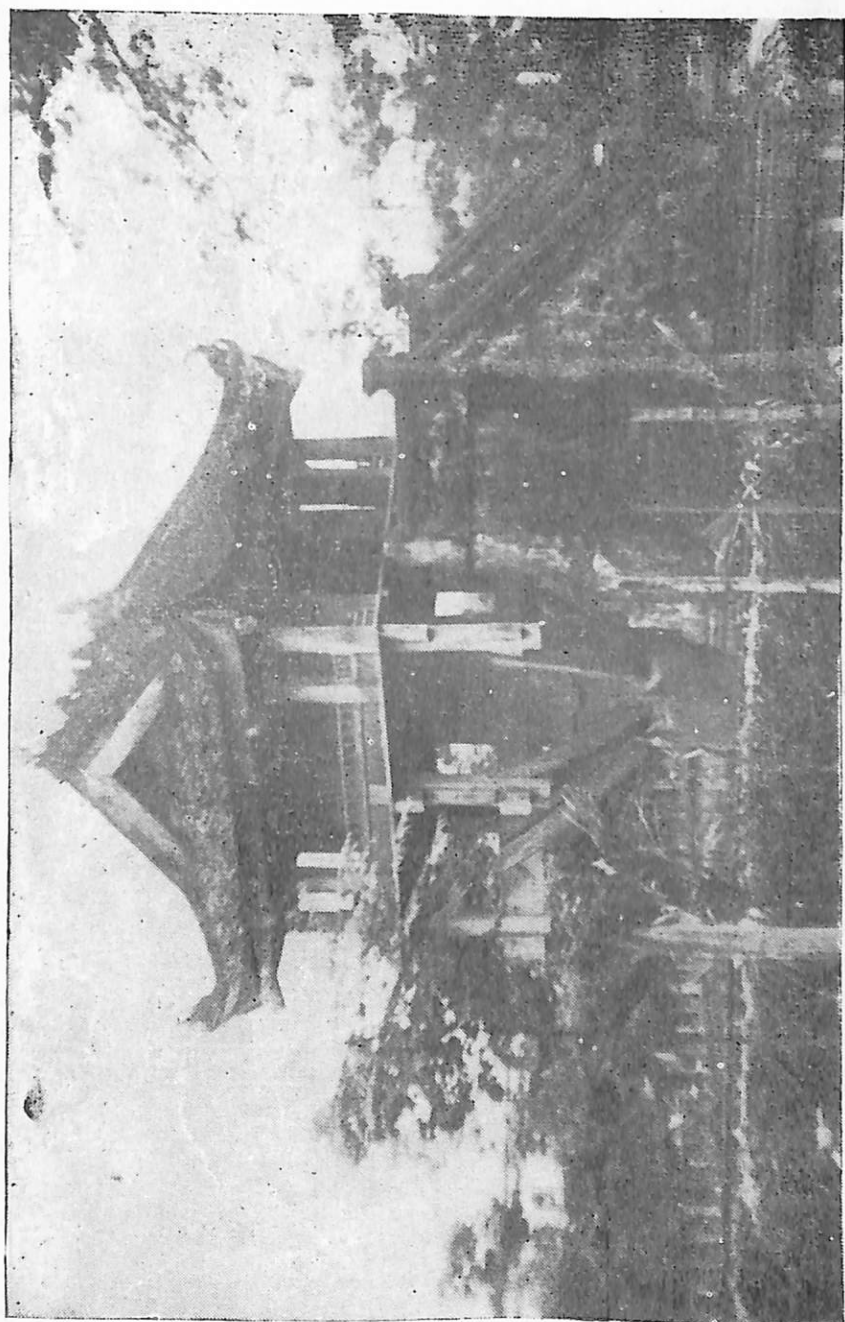
Điền Quận Công. — Điền Quận Công là một Thượng Thư trong triều vua Lê Dụ Tông. Có một lần con dê Kim Tuấn vỡ, ông được cử đi đắp lại. Ông đã phải chống lại với thủy thần và phần thắng đã về tay ông. Từ đó, con dê Kim Tuấn không bao giờ vỡ nữa ; và ông được suy tôn là thần hộ dê.

Vũ Huyền. — Vua Trần Dụ Tông được hoàng đế nước Tàu thách thức đấu ba ván cờ. Nước ta đang bị Tàu hăm dọa, và nếu thắng cờ thì Tàu sẽ rút quân về. Vua cho đi tìm người giỏi cờ về giúp mình. Có một người tên là Vũ Huyền, quê làng Mộ Trạch, huyện Đường An tỉnh Hải Dương đã đến trình diện với vua. Vũ Huyền chỉ xin có một sự thôi là được làm chân cầm lọng cho nhà vua, và yêu cầu đánh cờ ở sân cung điện vào lúc giữa trưa. Ông đã chọc thủng ở cái lọng ra một lỗ, để cho ánh sáng mặt trời chiếu qua xói thủng vào con cờ mà vua phải đi. Vì thế vua đã thắng, và nước Tàu cũng không dám thách thức vua ta, một người giỏi cờ, đánh với mình nữa. Sau vua phong cho ông Vũ Huyền là thần cờ (cờ người).

Thần Bối Khê. — Thần Bối Khê là một nhà sư đạo đức sống được 103 tuổi, đã làm được phép lạ làm cho có nhiều lúa gạo để nuôi những người xây chùa. Ông đã được gọi là vị đại thánh. Đền thờ ông hiện ở làng Bối Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông...



PHẬT GIÁO



Chùa Một-cột (Hà-nội)

I. — ĐẠO PHẬT Ở VIỆT-NAM.

Đạo Phật phát nguyên ở Trung Ấn Độ ; vào giữa thế kỷ thứ VI trước Kỷ Nguyên. Người thành Phật và sáng lập ra đạo Phật là Đức Thích Ca Mâu Ni. Sau một cuộc đời mấy chục năm dạy cho mọi người tự mình phá tan vòng đau khổ để thoát khỏi luân hồi vạn kiếp, Người để lại cho các đồ đệ việc rao giảng đạo lý cho cả thế giới. Người diệt độ, nghĩa là về chỗ chân như yên lặng, rồi các tín đồ thêm số đông, đạo lý mỗi ngày một mở rộng. Có người theo cái nghĩa tiểu thừa cố tu hành giải thoát lấy mình. Có người theo cái nghĩa đại thừa lấy lòng từ bi bác ái mà tu hành. Một phái tự giác tự lợi, một phái tự giác giác tha. Đạo Phật truyền sang Việt-Nam từ cuối thế kỷ thứ II sau Kỷ Nguyên ; nhưng từ đời Nhà Trần, đạo Phật mới cường thịnh, cho đến nay, tiềm nhiệm vào nền chính trị, văn hoá, vào tận tâm hồn Việt-Nam. Đến nỗi ngày nay, hễ ai là người Việt-Nam, mà lại không phục một tôn giáo nào nhất định, thì người ấy cho mình là theo đạo Phật. Đó là một hiện tượng tâm lý đậm rẽ sâu vào tâm hồn, vào lịch sử, vào cả nền văn hóa nước ta.

1. — Phật Giáo đậm rẽ sâu vào cả quốc hồn ta. — Nước Việt-Nam là một nước bé nhỏ ở miền Nam Á Đông, một bên thì nương tựa vào những dãy trường

sơn hùng dũng, một bên thì ngắm nhìn đại hải bao la. Bởi vậy, nước ta khó thoát được những tay ương bởi thiên nhiên hay nhân loại gây nên. Vì vị trí địa dư thì nước Việt-Nam thuộc về những nước nhiệt đới, chỉ có hai mùa : Mùa hè với những ngày nóng nực khó thở ; Mùa gió mưa với những đêm lạnh ngắt như đồng ; và những thay đổi bất ngờ khiến ta phải nếm thử mọi sự bất tất của đời sống. Đàng khác, dầu suốt trong lịch sử, nước Việt-Nam đã khéo dùng sức mạnh non sông để chống ngoại xâm, thì cũng không thoát được những ảnh hưởng thâm hiểm của những dãy núi, rừng rú độc ác... Lại còn biết bao những thiệt hại bởi sóng, gió, bão, lụt, hằng đe dọa những miền nằm theo bãi bể. Vì thế, dân ta đã tự ngàn xưa quen thân với những thảm trạng, lằm than hay tan vỡ mà an ủi mình rằng : « Trống rỗng đến thuở bạc đầu, tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần » Thành ra, đạo Phật dạy về sự thoát khổ thì ai lại không sẵn lòng « mượn hoa đàm, được tuệ làm duyên ».

2. — Phật Giáo ảnh hưởng vào vận mệnh quốc gia. — Từ đời nhà Trần trở về trước, nhất là các đời Đinh, Lê, Lý, thì Phật Giáo bắt đầu ảnh hưởng sâu vào vận mệnh quốc gia. Nhiều Cao Tăng được phong tước Quốc Sư và được vời vào dự tiệc triều chính. Các học sĩ bốn phương đều do các vị Cao Tăng này xét tài tiến dẫn. Ngay như vua Lý Thái Tổ cũng là do Tăng Vạn Hạnh bàn cùng mấy vị đại thần rước lên ngôi vua. Các đền đài lịch sử kỷ niệm một vị vương đế hay một chiến công vẻ vang cũng được Phật hóa làm những ngôi chùa giao cho nhà Phật trông nom....

3. — Phật Giáo ảnh hưởng vào văn hóa nước ta. — Đạo Phật không những thích hợp với tâm lý Việt-Nam, không những đã Phật hóa các đền đài, mà đã lại âm thầm ảnh hưởng vào cả văn hóa nước ta nữa.

« Trăm năm trong cõi người ta,
 Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
 Trải qua một cuộc bể dâu,
 Những điều trông thấy mà đau đớn lòng....
 Đường xa nghĩ nổi mà kinh....
 Hoa trời bèo dạt đã đành.... » (Kiều)

« Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa
 Mượn hoa đàm, đước tuệ làm duyên.
 Thoát trần một giọt thiên nhiên
 Tắm thân ngoại vật là tiên trong đời....
 Hoặc thiên cung có sự gì
 Xuống trần mà trả nợ di cho rồi.... » (Cung Oán
 Ngâm Khúc).

Vi thế, ai muốn hoạt động và am hiểu tâm hồn nước Việt thì phải chú tâm đến đạo Phật, phải bước sâu vào lịch sử và tâm lý đạo Phật để tìm hiểu những giáo lý hợp thành tinh thần riêng của Phật Giáo. Nhưng, trước hết, ta phải rõ hai ý nghĩa chính của chữ Phật thì mới hiểu được đạo Phật.

Chữ Phật là tiếng gọi tắt chữ « Phật Đà » dịch âm chữ phạn « Sanscrit Bouddha ». Vậy lấy cái nghĩa « chân đế » tức là cái nghĩa chân thực tuyệt đối mà xét thì Phật là hoàn toàn chân tính, chân như bất sinh bất diệt, độc nhất vô nhị trong vũ trụ. Cái chân tính ấy thường gọi là « pháp thân », tức là phần sáng tỏ thiêng liêng, vạn vật đều nhờ một phần mà có, rồi chung quy lại quay về đó. Theo ý nghĩa « tục đế », chữ Phật ám chỉ những người trí tuệ cực cao siêu, cực minh triết, đã tự nâng mình lên bậc hoàn toàn yên tĩnh chân như, vượt qua khỏi cuộc luân hồi biến hóa. Trong số những người đã đặc đạo, Đức Thích Ca đáng kính trọng hơn cả, vì chính Người đã thành Phật đầu tiên, rồi đem sự sáng suốt của mình làm « đước tuệ » tế độ chúng sinh, cho họ thoát chốn hôn mê, đưa sang bến giác ngộ yên lặng. Rồi theo gương sáng của Người,

có hằng hà sa số tín đồ hoặc theo bắc tôn đại thắng, hoặc theo nam tôn tiểu thắng, mà thành Phật. Vì thế, những người thành thực tìm lối tự giác, một đảng thì mong đến bậc hoàn toàn minh triết để chóng thành Phật, một đảng thì lấy gương các người đã thành Phật từ trước làm qui nên đúc tượng thờ phượng.

II. — ĐẠO PHẬT.

1. — **Tâm và Vật.** — Phật Giáo vốn phân thừa chia phái ra nhiều, nhưng các thừa phái chỉ khác nhau ở chỗ giải nghĩa các tín điều của một phân giáo và ở những phương cách diệt vọng để thoát luân hồi và chóng nhập Niết Bàn. Vậy, đạo Phật, không kể chi các giáo phái, gồm những tín điều và những phương pháp nào cho các tín đồ chắc được thành Phật? Thiết tưởng, điều quan trọng nhất, mà ai theo đạo Phật cũng phải nhận thực, là cách phân giải vấn đề Tâm và Vật.

Chữ « Vật » có ý nghĩa là căn nguyên mọi hiện tượng liên tiếp thay đổi và kết thành thế giới hữu hình.

Còn chữ « Tâm », một chữ rộng nghĩa và sâu sắc vô cùng, đạo Phật tuyệt đối chú trọng, ám chỉ căn nguyên thực tại tất hữu, chân minh, yên ổn, chỉ có những ai thực sáng suốt và hoàn toàn giác ngộ thì mới cảm thấy được. Theo những nhận xét hàng ngày, con người rui may, hoặc dễ lòng vướng vào những hiện tượng giả dối kia nên phải chịu luật định của các hiện tượng, kết thành vật này vật khác theo những dục vọng ôm lấy trong lòng; hoặc cứu mình được thoát khỏi mọi sự giả dối của thế giới hữu hình mà quay về thực tại giữ tâm lòng cho hoàn toàn yên ổn, chân như, là chốn cực lạc và bền lâu không cùng. Vì thế, đạo Phật vừa là một « vật lý », vừa là một tâm lý.

2. — **Thế giới hữu hình, hay là vật lý đạo Phật.** — Đứng trước vũ trụ nguy nga, đạo Phật nhận chân những

hiện tượng hằng xuất hiện, hằng liên tiếp nhau, nào kết thành một con vật (khoáng, thực, động hay nhân vật) rồi sau lại phân tách khiến cho các sự vật ấy tan đi mà biến chuyển thành vật khác, và như thế mãi mãi không cùng.

Đạo Phật không tìm đến một đấng nào dựng nên vũ trụ, không thiết gì đến vấn đề vũ trụ có thủy có chung. Đạo Phật trực tiếp khảo cứu về các hiện tượng hằng có trước mắt, tìm cho biết các hiện tượng ấy liên quan và kết thành các sự vật thế nào cho hợp lý. Bởi thế, vật lý của đạo Phật tổng hợp ba thuyết, thường gọi là :

- Duyên khởi luận, tìm nguyên nhân các hiện tượng.
- Thật tướng luận, hiện tượng lấy thực tại vào đâu ?
- Liên quan hiện tượng với thực tại.

A. — DUYÊN KHỞI LUẬN.

Vô thần luận. — Một điều rất minh bạch là Đạo Phật, bất phân giáo phái nào, không tìm đến một vị Thiên Công, Tạo Hóa hay Thượng Đế làm nguyên nhân của thế giới hữu hình. Đối với đạo Phật, nếu Thượng Đế là hữu hình, Người phải như các vật hữu hình khác, do cái khác sinh ra, cái khác ấy lại do cái khác nữa sinh ra, mà cứ ngược lên mãi biết bao giờ cùng. Đạo Bà La Môn cãi lại : « Thế nhưng mà Đấng ấy tự mình mà có ». Đạo Phật thưa : « Giả như Đấng ấy tự mình mà có, thì ít nữa trước tự sinh ra mình, đã không có gì gọi là có cả. Thế Đấng ấy lấy gì mà tự sinh ra mình ? Nhất định nếu có Đấng ấy thì Người là Đấng vô hình. Vậy, nếu là vô hình thì ta lấy gì mà biết ? Nếu là vô hình làm sao mà sinh ra những vật hữu hình ? Ngoài ra, có Đấng vô hình hay không, cũng là vô ích, vì, ta có thể tìm nhân duyên mọi sự vật ngay ở trong các hiện tượng mắt thấy được. »

Nhân duyên tại đâu ? — Không có cái gì là tự nhiên sinh. Cái gì cũng phải có nhân duyên. Cây lúa chẳng hạn, không phải là vật tự nhiên sinh. Trước khi có cây lúa phải có hạt giống, thế hạt giống là *nhân*. Song cứ để hạt giống

trong kho thì không sinh cây lúa được. Thế hạt giống phải gặp *duyên* may, được gieo giải trong đất tốt thì mới sinh cây lúa được. Các hiện tượng trong vũ trụ, đều phải có nhân duyên mới có. Thế ai sẽ làm nhân gặp duyên sinh ra muôn loài. Có người tìm trong tâm lý, mà lại có người nghĩ ra thuyết « tứ đại giả hợp » để trả lời.

Những người tìm trong tâm lý con người nguyên nhân mọi sự vật, sẽ đem ra những thuyết duy tâm, như thuyết nghiệp cảm duyên khởi, A lại đa duyên khởi, Chân như duyên khởi, Pháp giới duyên khởi.

- Thuyết Nghiệp cảm duyên khởi tìm nhân duyên mọi sự vật ở trong thuyết « tứ diệu đế », tức là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Hai đế sau, tức là Diệt và Đạo, làm cho thế giới hữu hình dần dần tan đi. Hai đế trước, tức là Khổ và Tập, làm cho các hiện tượng liên tiếp nhau mãi, vì cứ gây nên thập nhị nhân duyên là : vô minh, hành, thức, danh, sắc, xúc, thọ, ái, thù, hữu sinh, lão, tử.
- A lại đa duyên khởi đề nghị thuyết ngũ uẩn làm nhân duyên mọi sự vật ; tức là : Sắc, thủ, tưởng, hành, thức.
- Chân như duyên khởi nhất thiết đều do tâm tạo ra. Toàn thể thế giới lấy tâm làm tự thân. Tâm vốn là bất động, là yên ổn, nhưng vì ảnh hưởng vô minh làm vọng động, rồi vì vọng động mà gây nên mọi hiện tượng.
- Còn Pháp giới duyên khởi khác Chân như duyên khởi ở chỗ nói nguyên thủy chân như là hoạt động, vì hoạt động mà sinh mọi sự vật, rồi lại vì dần dần minh triệt đi, nên lại tìm chỗ yên ổn cực lạc.

Ngoài những thuyết duy tâm ấy, lại có những thuyết duy vật, lấy thuyết « tứ đại giả hợp » làm nhân duyên mọi sự hữu hình ; tức là Đất, Nước, Gió, Lửa. Bốn chất đó làm nhân tìm duyên may mà kết hợp thì sẽ hóa thành một vật hữu hình. Nhưng nó chỉ là chính bản thể của các sự

vật, còn các sự vật sẽ lấy hình thể ở chỗ « tướng » và « dụng ». Tỉ dụ cái chén uống nước, cái ấm pha trà, đều bằng đất (thể), hình chén hay hình ấm là « tướng », khác nhau ở chỗ « dụng », tức là ở chỗ dùng nó thế nào.

Vậy, có nhân duyên ắt phải có kết quả. Quả ấy lại làm nhân cho quả khác. Như hạt thóc là quả của cây lúa trước, rồi lại làm nhân cho quả cây lúa sau. Cứ thế ngược lại, xuôi đi, nhân làm quả, quả làm nhân. Như thế Phật gọi là nhân quả luân hồi. Muôn vật trong vũ trụ chịu luật nhân quả luân hồi. Như một lớp sóng chịu dưới sức gió, gió làm nên sóng. Những con sóng nhỏ dồn lại thành con sóng lớn. Con sóng lớn lại tan ra cấu thành những con sóng nhỏ khác. Cứ lớp này diệt đi để lớp kia sinh, sinh rồi lại hóa, sinh sinh hóa hóa, vô chừng vô lượng không cùng.

Vô ngã, bình đẳng. — Kết quả là các sự vật, cả đến chính bản thân ta, không vật nào tất nhiên tự chủ. Vật nào cũng là kết tinh tuyệt đối của những *nhân duyên* khác nhau nhưng liên kết với nhau. Bản thân ta chỉ là bốn món đất, nước, gió, lửa, chịu sự duyên kết mà thành thân ta, chứ thân ta không phải là của ta nữa. Hạt thóc chẳng hạn, không gặp duyên kết với đất, nước thì cây lúa ở đâu? Vậy khi đời bốn đại ra, ta cũng không biết ta ở đại nào, hay là ta ở sự duyên kết.

Nếu ta chính ở sự duyên kết, sao ta lại không có quyền kết mãi bốn đại lại cho khỏi sự chia li. Nếu ta là chính sự sống, sao ta lại không giữ mãi được cái sự sống trong ta. Thế thì, nếu thân ta không phải là của ta, ta không có quyền xưng mình làm chủ tế của mình ta và của muôn vật khác. Các sự vật cùng chung một số mệnh tiền định là duyên kết ngẫu nhiên của những hiện tượng khác trong vũ trụ, Thành ra con người thật là *vô ngã*, các sự vật thật là *bình đẳng*.

Sinh, trụ, di, diệt. — Các sự vật do những nhân duyên mà kết thành chỉ đương có ở trong một thời hạn. Phật thường gọi là Calpa tức là một kiếp. Mới hiện hình là *Sinh*, lớn lên và khỏe ra là *Trụ*, già đi yếu đi là *Di*, chết mất là *Diệt*.

B. — THẬT TƯỚNG LUẬN.

Dù sống to, sống bé, sống nhiều, sống ít, lúc sinh, lúc diệt, lúc nào cũng vẫn là nước. Sống không bởi nước không phải sống ; nước không thành sóng thì là gì ? Vậy các hiện tượng cũng phải nương tựa vào thực tại. Thực tại không thành hiện tượng, dầu ai bảo là « có », thì cũng là « không ». Còn hiện tượng mà lại không có thực tại, dầu ai bảo là « có » cũng là « không ». Hiện tượng phải nương tựa vào thực tại ; thực tại phải kết thành hiện tượng, là mới có thật... Vấn đề ấy, Phật Giáo phân giải bằng hai phép : tích cực và tiêu cực.

Tiêu cực thật tại luận cho rằng ngôn ngữ, văn tự diễn tả các hiện tượng, còn về thực tại quyết không diễn tả được. Thực tại vốn là không tịch. Nói thực tại với cái hiện tượng của nó là giống, là khác, là một, là hai, là có hay là không, có lẽ là đúng, nhưng có lẽ là không đúng, không ai biết được.

Tích cực thật tại luận dạy rằng : Muốn tới đến thực tại chỉ có một lối là « trực quan hay là trực giác ». Thấy mọi hiện tượng trong trong vũ trụ đều là phù vân, ta chủ tâm đến một cái gì không hề lay chuyển làm nội tâm minh triết của các sự vật ta không thể nào diễn tả được, tức là chân như, chân tâm, viên giác... và giữa hai thế giới hiện tượng và thực tại, có « vô hình » làm môi giới. Ai trực giác thực tại thì kết hiệp lại với thực tại làm một với pháp thân, chân như, là thoát khỏi luân hồi. Ai thiếu sáng suốt mà tham vọng cái gì thì người ấy khiến thực tại phải hiện hình, hiện hình rồi thì lại biến chuyển qua vật

nọ sang vật kia vào luân hồi. Hiện tượng và thực tại là hai lý thể một là « vô vi », hai là « hữu di » của các sự vật.

C. — LIÊN QUAN HIỆN TƯỢNG VỚI THỰC TẠI.

Vật lý đạo Phật chỉ nhận có các hiện tượng liên tiếp nhau theo thuyết nhân duyên mà kết thành những sự vật vô ngã, cùng một số phận là sau một kiếp sinh, trụ, di, diệt thì lại tan đi, mà biến thành sự vật khác. Vì thế, nếu nói đến riêng một sự vật, cây lúa chẳng hạn, thì có thủy có chung, nên ta có thể tìm nhân duyên đã gây nên nó. Còn nghĩ đến toàn thể giới hữu hình, thật nó không thủy không chung, không đáng nào sáng tác được

Theo các nhà Phật sáng suốt, ai có lòng thành thực tìm sự thực, thì phải tự gỡ mình ra khỏi những hiện tượng giả dối, tìm thực tại ở một chỗ không lay chuyển, hoàn toàn yên ổn, chân minh.

3. — Thế giới siêu hình hay là nội tâm sáng sủa của ta. — Nếu ta xét kỹ, cái thực tại của vũ trụ chỉ có những người nào đã hoàn toàn thức tỉnh mới nhận chân được. Bao lâu ta còn « vô minh » tìm sự thật trong các hiện tượng quanh ta, bao lâu ta còn để lòng vướng vào thế giới hữu hình, bấy lâu ta còn sống như mê mộng, mà lại phải chịu luật định của các hiện tượng là nhân quả luân hồi. Vì thế mà đời ta cực khổ.

Cái đương sống của ta, theo đạo Phật, gọi là một *kiếp*. Một kiếp đối với nhà Phật thì lại chia ra làm bốn thời kỳ là sinh, trụ, di, diệt. Vậy ai là người yêu đời, ai vô minh, mà để lòng vướng vào thế giới hữu hình, sẽ gặp thấy đau với khổ không chừng. Đang ưa sống mà lại không thể nào giữ lại sự sống được. Đang tin ở bản ngã mà cho mình là tự lập, tự chủ, mà lại không thể nào tự duyên kết được những yếu tố, những hiện tượng tạo ra lấy mình. Đang tìm cho có những sự ưa thích mà lại không bắt được. Nhận ai là ái ận mà lại phải xa cách. Thấy ai là thù địch

mà lại phải gần gũi. Há chẳng phải là cực khổ lắm sao? Bởi thế cho nên, sinh là khổ, trụ là khổ, di là khổ, diệt cũng là khổ.

Vì vậy, ta phải giác ngộ với sự thật. Khác hẳn với các loài vật khác, loài người, không những là một bản thân duyên kết bởi các hiện tượng xung quanh, mà lại có một nội tâm vốn sáng sủa, minh triết. Nhưng tâm ta lại có thể gặp được hai trạng thái khác nhau. Một là vọng tâm. Hai là chân tâm.

A. — Vọng tâm.

Vọng tâm là tâm giả dối tự ngoài đưa vào, là cái ảnh hưởng, cái thành kiến, cái tập quán bên ngoài, làm nổi sóng chân tâm, làm mờ ám ánh sáng của chân tâm, như lớp bụi phủ ngoài bóng đèn làm mờ ánh sáng đèn. Phật thường dùng tỉ dụ này cho tín đồ dễ hiểu : Một người bị dâm nữ huyền hoặc, không thấy sự phiền não nấp sau nhan sắc, để nó làm rung động tâm can, thì làm mù ám cả chân tâm. Người ấy đã gây nên cho mình một vọng tâm, sẽ đem đau khổ cho mình. Gặp người nghèo khổ mà lại không xét kỹ, họ không đáng ghét mà cứ để lòng trốn tránh khùng khiếp, cũng là gây vọng tâm. Đứng trước cái chết mà lại không xét kỹ cái chết kia là một sự tất nhiên, cứ để lòng buồn rầu thương tiếc đời đang qua, cũng là gây vọng tâm. Vì thế, ta phải tìm hiểu đầu mối và những phương cách gây nên vọng tâm trong ta.

Đầu mối. — Đầu mối của vọng tâm là một trong những ngũ uẩn : Sắc uẩn, Thụ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn.

— Sắc uẩn là tất cả những cái gì có hình, có tướng. Thân thể và cảnh vật bên ngoài đều thuộc về sắc uẩn. Ấy là ngũ quan và vật đích của ngũ quan.

Nhãn (mắt) và những cái thấy được.

Nhĩ (tai) và những cái nghe được.

Tuy (mũi) và những cái ngửi được.

Thiệt (lưỡi) và những cái nếm được.

Thân (da thịt) và những cái mó được.

Vô biểu sắc là những cái đầu không cảm thấy được, nhưng cũng tìm cho có được... (Đứa bé tìm đầu vú bú).

- Thụ uẩn là lĩnh nạp tất cả những cảm xúc, hoặc khó chịu, hoặc dễ chịu, hoặc bình thường, hoặc khổ, hoặc bất thú.

Cảm xúc vì mắt thấy.

Cảm xúc vì tai nghe.

Cảm xúc vì mũi ngửi.

Cảm xúc vì lưỡi nếm.

Cảm xúc vì da thịt động chạm.

Cảm xúc vì ý biết.

- Tưởng uẩn là theo sự cảm xúc mà tư tưởng rồi sinh ra nghĩ ngợi.
- Hành uẩn là theo sự thay đổi ngoài cảnh vật mà làm chuyển động nội tâm.
- Thức uẩn là tài phân biệt sự này vật kia ; gồm có 8 món :

Năm món là phân biệt những sự mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, da thịt động chạm : nhãn thức, nhĩ thức, tụy thức, thiệt thức, thân thức.

Còn ba món nữa là : Ý thức, là tài đứng thủ lĩnh các món trên ; Mạt na thức, là tài hay so sánh và cố chấp ; A lại da thức, là tài thức chứa những hình ảnh dĩ vãng. Tỉ dụ : Nhờ ý thức, ta nhận rõ con mắt đang thấy một vật gì. Nhờ mạt na thức thì so sánh vật ấy với vật này, vật khác đã biết rồi, đoán cho vật ấy là con hồ chẳng hạn. Nhờ A lại da thức, thì ta lại nhớ những chuyện ghé gớm về con hồ mà sinh lòng sợ hãi.

Phương cách. — Những uẩn ảnh hưởng đến tâm ta có ba cách :

- Thành kiến, tập quán và bản năng di truyền.
- Thành kiến, là sự mình đã yên trí như thế. Như mình đã lầm tưởng rằng nước này là độc thì quyết không uống.
- Tập quán, là ảnh hưởng của các tục lệ từ lâu năm. Vì quen làm thế này thì khinh thường những người làm thế khác.
- Bản năng di truyền, theo nhà Nho thì nhân chi sơ tính bản thiện ; nhưng theo nhà Phật thì khác. Cha mẹ thiện sinh con thiện. Cha mẹ ác sinh con ác. Thiện quả, ác quả.

B. — CHÂN TÂM.

Vọng tâm là thế, còn chân tâm là sao ? Đó là một vấn đề khiến Đức Thích Ca mất bao nhiêu năm tìm kiếm.

Sau khi Người đã giác ngộ, biết chân tâm là cái gì, Người mới lấy đó làm vấn đề chính cho đạo. Người nói trên trời dưới đất có tâm là to nhất : « Thiên thượng, thiên hạ, duy ngã độc tôn ». Cái chân tâm bao giờ cũng tồn tại, không thêm, không bớt, không sống, không chết. Chân tâm là một bản thể tự nhiên, thanh tịnh, không phải hư hỏng, mà cũng không phải có hình tướng. Phật ở trong tâm, chúng sinh, vạn vật ở trong tâm. Bao nhiêu vạn vật kiếp luân hồi cũng là ở trong tâm cả. Tâm là cả vũ trụ, dầu thiên đàng, dầu địa ngục, dầu quá khứ, dầu hiện tại, dầu vị lai, nam, bắc, tây, đông, ở đâu, bao giờ, cũng là tâm cả. Nói tóm lại, vạn pháp đều thu về một mối, mối ấy là cái chân tâm

Thật ra chân tâm là cái tâm như nhất, không biết thất tình (hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục), không bao giờ thay đổi, không sống chết, không thêm bớt, không cùng với thân thể mà to nhỏ, ở ngoài cũng có, ở trong cũng có. Vì cái

chân tâm của ta tức là một ít của đại chân tâm vũ trụ. Chân tâm của Phật cũng là chân tâm của chúng sinh. Chân tâm của chúng sinh cũng là chân tâm của vạn vật. Cái chân tâm của ta bây giờ cũng là cái chân tâm của Phật ngày xưa.

Vậy, vì sao, lòng con người mất cái minh triết, yên ổn của chân tâm. Vì lầm tưởng rằng mình có bản ngã riêng, mình làm tự chủ, mình phải phát triển, mình phải là chủ tể vạn vật, cầu danh ham lợi, ưa sự sống, thích những vật hữu ích hay gây vui.... Thành ra tâm ta mất cái *chân như*, mà sinh khổ cho ta muôn kiếp. Ta đã nghiên cứu về những uẩn là đầu mối vọng tâm ; ta lại hãy tìm hiểu về những tài năng tự nhiên ai cũng có để giữ lấy hay kiểm lại chân tâm trong mình.

Bát chính đạo. — Giác ngộ với chân tâm là nhất trí với thực tại. Vậy ai muốn nhất trí với thực tại phải tập mình cho quen giữ đúng con đường, Phật thường gọi là bát chính đạo.

- Chính tri kiến, là suy nghĩ cẩn thận, chứ đừng mù mắt.
- Chính tư duy, là tư tưởng ngay thẳng.
- Chính ngữ, là ăn nói ngay thẳng.
- Chính nghiệp, là làm các việc ngay thẳng.
- Chính mệnh, là sinh hoạt ngay thẳng, chứ đừng lừa lọc.
- Chính tinh tiến, là siêng năng làm việc ngay thẳng.
- Chính niệm, là xét lại những điều thiện.
- Chính định, là tu theo phép thiền định.

(Phép tu thiền định là một phép giống như phép thôi miên bên Âu Châu. Để đi tìm chính kiến, làm chủ các giác quan, cho đến chỗ đạt hạnh phúc, nhà Phật đi vào rừng tìm một gốc cây hoặc một khoảng đất trống, ngồi xếp bằng, mình thẳng lên, rồi khởi sự tu niệm. Trong khi ấy, chăm chỉ hít vào thật dài mà nhớ đến Phật. (Đó là Thiên Na của người Ấn Độ).

Những điều luật phải nắm giữ. — Trước là ngũ bất :

- Bất sát sinh, không giết những vật có sự sống.
- Bất thâu đạo, không lấy của, trộm cướp.
- Bất tà dâm, không làm điều dâm dục trái phép.
- Bất vọng ngữ, không nói càn.
- Bất ẩm tửu, không rượu chè.

Sau là cái lưỡi xấu (lưỡng thiệt, ý nói hai lưỡi, vừa nói là có lại nói là không được) ; và miệng dữ (ác khẩu).

Rồi sau nữa là tam độc :

- Thèm ước (khiêm tham).
- Cáu giận (sân huệ).
- Dốt nát (ngu si).

Lại đến ngũ ngược :

- Sát phụ.
- Sát mẫu.
- Sát A La Han.
- Xuất Phật thành huyết.
- Phá hoà hợp tang.

Luật riêng cho các vị tu hành thì lại có 30 khoản.

Những điều trên đây là những điều mọi người phải giữ trong tư tưởng, lời nói, việc làm (Thân Khẩu, Ý).

Nguyện gãm theo thể thứ Yoga. — Tu đạo bát chính thì tâm ta chân như, nhưng ta còn phải tu luyện cho thật sáng suốt thông minh. Phương cách linh nghiệm là nguyện gãm.

Nguyện gãm là ở một chỗ tĩnh mịch bất động mà chú tâm đến nghĩa chân đế, không cần gì, không mong ước gì, một cứ ở yên tĩnh. Trước thì chú ý đến một vật hữu hình nhưng bất động trong mình hay ngoài vũ trụ. Sau thì chú ý đến một vật siêu hình. Như thế, ta mới quen ở một trạng

thái sáng suốt, hồn khoan khoái, xác yên ổn, không còn thấy gì dở dành hay làm sôi nổi...

Tập nguyện gẫm, tin đồ lại có thể đọc kinh, niệm ngâm nga nhịp nhàng với những tiếng chuông hay mõ cho đều hoà. Nơi bầu không khí đèn chùa bí nhiệm và im lặng, tâm hồn bay về những thế giới siêu hình mà thấy rõ : « Kia thế cục như in giấc mộng ».

Từ bi. — Đạo từ bi lại rất thuận tiện cho ta diệt vọng cho thật tâm. Đạo Phật từ bi không phải vì thương người muốn giúp ích hay cấp sự cần đâu, trái lại, đạo từ bi làm cho tin đồ mở rộng ý thức, tỏ mình quảng đại không thiết gì đến những sự vật chóng qua. Cần thì có cần đến, nhưng không đề tâm vấn vương, lúc nào cũng sẵn lòng thí cho kẻ khác. Thí cho các thầy tu thì càng quý hơn nữa, vì là giúp họ tu đạo chân chính, không dính bén vào những của hư vô làm chia trí lo ra. Đạo Phật từ bi không những đối với con người mà lại đối với bất cứ vật nào.

C. — NIẾT BÀN.

Tỉnh thức với thực tại rồi, giác ngộ với chân tâm rồi, thế là nhà Phật bước tới hạnh *phúc*. Theo tứ diệu đế (khổ, tập, diệt, đạo,) sẽ có ngày phải tự diệt. Tự diệt rồi là vào Niết Bàn. Niết Bàn có nghĩa là ra khỏi rừng *mé*, không còn điều gì cố chấp trong tâm, tức là một tấm lòng yên tĩnh, không say đắm cảnh sắc, không bị hốt hoảng đau đờn về sự khổ não nữa, không một tính cảnh gì bên ngoài làm rung động được tâm thức. Niết Bàn không phải là một chỗ nào cực lạc ở trên trời đâu. Niết Bàn chính ở trong lòng con người. Cõi Niết Bàn là cõi lòng thanh tịnh. Cõi lòng thanh tịnh rồi, thì cõi lòng nào cũng là Niết Bàn cả.

III. — LỊCH SỬ ĐẠO PHẬT.

1. — Tổng Quát.

Ảnh hưởng thời sự. — Trong thời đại triết học nổi

lên bên Ấn Độ, xã hội chia ra bốn giai cấp. Bốn giai cấp ấy theo chức nghiệp mà phân biệt nhau. Một là giai cấp Tăng Lữ (Brahman). Hai là giai cấp Vua Chúa (Ksatriya). Ba là giai cấp Nông Dân (Vaicya). Bốn là giai cấp những người đứng ngoài những giai cấp trên (Trước là Cudra, chưa có giai cấp nhưng vẫn có thể tự gọi mình được ; sau là những người vô quyền trong xã hội gọi là Paria).

Trải qua mấy lần tranh đấu, phái Tăng Lữ thắng giai cấp Vua Chúa, rồi chiếm một địa vị cao trong xã hội. Ai cũng tôn họ là thần thánh. Họ lấy quyền tôn giáo, chính trị và triết học để bảo tồn chế độ chia ra giai cấp kia. Về tôn giáo, họ lấy cuốn kinh « veda » làm nền tảng. Về chính trị, họ lấy chế độ phong kiến làm nền tảng. Rồi họ lấy triết học cắt nghĩa vũ trụ đã được tổ tiên bằng bao nhiêu thần thoại, quyền lực, chức trọng.

Kết quả là con người không còn sinh khí, không biết hứng thú sống còn, nên chủ nghĩa yếm thế một thời phong thịnh. Kiếp này sâu thẳm, thối thòi mong kiếp sau khoái lạc. Thuyết luân hồi được người ta tin theo, nhưng về sự tìm cách giải thoát thì không ai nghĩ như ai.

Những phong trào tôn giáo và triết học nổi lên. — Thái cổ thời đại ở Ấn Độ gọi là thời đại Veda. Ai cũng sống theo những tín ngưỡng do cuốn kinh ấy lưu truyền. Veda là một chữ định nghĩa trăm cách. Những nghĩa phổ thông nhất là : tỏ rõ, sáng suốt, rõ sự thật. Người ta tin rằng, nhờ bộ kinh này, người ta thấu triệt sự thật.

Vậy xét theo bộ sách này, vũ trụ hữu hình không những có những hiện tượng ngũ quan thí nghiệm hàng ngày, mà lại có những vị thần thánh điều khiển bên trong. Các sự vật được một vị thần điều khiển, muốn thực tại thì lại phải nên như hình thức hay sắc thể của một thần lực vô hình, không bờ bến, lấp cả không gian, vượt qua thời gian, dầu ai muốn biết cũng không hiểu, dầu ai muốn đo lường cũng không được.

Nhưng bắt đầu từ lúc phái Tăng Lữ thắng được giai cấp Vua Chúa, cuốn kinh Veda cứ làm nền duy nhất của tôn giáo Ấn Độ, nhưng lại được giải thích và tôn trọng theo hai phong trào cách biệt nhau.

— Phong trào thứ nhất chỉ còn giữ lại truyện các thần thánh mà thờ.

Phong trào ấy bành trướng nhất ở miền Trung Ấn Độ dưới hình thức đạo Đa Thần, hay là Ấn Độ Giáo.

— Phong trào thứ hai được phái Tăng Lữ nêu lên và lưu truyền thì lấy thần lực huyền bí làm thần chính đặt tên cho là Brahma, lập đạo Bà-La-Môn. Dạy rằng : Muốn thoát khỏi vòng luân hồi cực khổ, hồn ta phải nhờ những phương pháp nguyện gãm và tu đức, tránh mọi sắc thế giả dối dễ hợp trí lại với Brahma. Như thế bề ngoài, con người thấy như yên tĩnh, nhưng kỳ thật thiếu gì những người sinh ra hoài nghi tôn giáo, hoài nghi đạo đức và ngấm ngấm nghĩ ra chủ nghĩa vật chất, chủ nghĩa khoái lạc. Thành ra đạo Bà-La-Môn này rất nhiều chi nhánh, phổ thông nhất là :

- a) Chủ nghĩa chân chính và siêu hình do phái Vedanta chủ trương, là chủ nghĩa Upanishads gồm cả một nền tín lý và một nền luân lý gọi là Karmakanda.
- b) Phái Mimansa chủ trương thuyết thanh thường trụ tôn trọng giáo quyền, có thuyết minh và bảo tồn nghi thức ;
- c) Phái Nyaya chủ trương thuyết nhân minh, phản lại thuyết thanh thường trụ. Giáo chủ là Cotama.
- d) Phái Yogisme chủ trương thuyết hãm xác tu đức bằng những phương pháp nguyện gãm mơ mộng...
- đ) Rồi lại có hai phái, một là phái Vaisesika (phái thắng luận), giáo chủ là Kanada ; hai là phái Samkhya (phái số luận), giáo chủ là Kapila.

Một biệt phái rất hệ trọng : Phật Giáo. — Vào khoảng năm 524 trước Kỷ Nguyên, có một người sáng suốt ở về giai cấp Vua Chúa, con vua Cuddhodana, độ 39 tuổi, đã giác ngộ với sự đau khổ loài người gặp phải trong kiếp này. Người đã sống bảy năm trời tìm thầy, tìm đạo, tìm hết rừng nọ đến rừng kia cũng không thấy, nên quyết ngồi thiền ở một gốc cây nọ (trước người ta gọi là Pippala, sau thì gọi là Bodhidruma) gần sông Nairajyana cho đến lúc giác ngộ đạo.

Đắc đạo rồi, Người đứng dậy rao giảng cho bất cứ ai muốn nghe, một đạo mới mà người ta gọi là chính đạo : Ấy là bài giáo huấn Người giảng ở Benares về tứ diệu đế. Con đường thoát luân hồi không phải là ép xác như các phái duy tâm thường nói, cũng không phải là hoang dâm như các phái duy vật đã dạy. Trái lại con đường chính (đạo) là thức tỉnh với sự đau khổ, biết nguồn gốc mọi sự đau khổ ấy là vô minh và tham vọng, lối giải thoát là đạo Bát Chính. Tứ Diệu Đế là :

- Khổ : sinh, lão, bệnh, tử, chia lìa với điều thích, kết hợp với điều không ưa.
- Tập : ước vọng u mê không bao giờ nguôi, hằng nối gót đục tình khoái lạc.
- Diệt : Làm thế nào cho nguồn gốc sự đau khổ hoàn toàn tiêu tán.
- Đạo : là bát chính.

Giác ngộ đạo rồi, Phật thuyết pháp trong hai cánh vườn là Jetavana ở thành Savathi (tức là Sahet Mahet bây giờ) và Veluvana (thành Rajgbir bây giờ).

Những hội nghị đã mở mang Phật Giáo. — Ít tháng sau khi Phật nhập diệt (480 trước Kỷ Nguyên), năm trăm đệ tử đến hội nhau tại thành Rajagriha, hiệp tụng quy luật của Phật đã thuyết pháp lúc còn tại thế. Các giáo đoàn ở các địa phương suy tôn những vị trưởng lão lên ngồi ở thượng toà.

Trăm năm sau, vì mỗi phái giải thích phép Phật truyền khác nhau nên lại có triệu tập 700 tăng lữ hội tại Vesali dưới quyền chủ tịch của Yaça. Đạo Phật bắt đầu chia ra làm hai nhánh : Thượng toà chính tông và đại chúng bất chính tông.

Trăm bảy mươi năm sau, vua A Duc, Asoka lại hội đồng các giáo đoàn tìm cách hợp giáo lại, và lập kho ba tạng gồm có : Tạng kinh. Tạng luật và Tạng luận.

- Tạng kinh (Sutra) là kho chứa chép hoàn toàn những lời văn đáp giữa Phật và các đệ tử.
- Tạng luật (Abidhama) chép những kỷ luật cho người theo đạo do Phật đặt ra và các đại đức thêm vào.
- Tạng luận (Vinaya) hoàn toàn của các đệ tử giải luận chủ cước những lời Phật dạy cho rõ ràng.

Lại đến đầu thế kỷ thứ nhất sau Kỷ Nguyên, vua Kaniskha hợp với một vị tu hành là Nagarjuna triệu tập một hội nghị nữa, nhưng không thoát được phân phái trong đạo.

- Tiểu thừa, tiếp phái thượng toà, quyết giữ nguyên những giáo thuyết Phật đã dạy, và không nhận phương pháp nào cho được thoát khổ bằng phương pháp tự giác tự lợi.
- Đại thừa, tiếp phái đại chúng, lấy đại từ bi làm phương pháp chính tức là tự giác giác tha.

Hai giáo phái này chỉ trích, bài xích nhau kịch liệt. Phái tiểu thừa cứ giữ trung thành lời Phật đã dạy không dám giải thích hay đổi mới. Còn trong đại thừa thì rất nhiều tông phái lần lượt nảy ra, ảnh hưởng mạnh nhất ở Việt-Nam là :

- a) Mã Minh, tạo bộ đại thừa khởi tín luận. Sau có Kiện Tuế tạo pháp giới vô sai biệt luận. Gốc ở những bộ luận này là Như Lai tạng duyên khởi tông.

- b) Long Thọ, tự tạo ra Trung luận, Thập nhị môn luận và Thập trụ luận truyền cho hai người cao đệ là Đề Bà và Long Trí. Gốc tại đó là Tam luận tông hay là Bát nhã tông ; Tánh Tông hay là Không tông.
- c) Long Thọ, truyền tụng kinh Hoa Nghiêm gốc của Hoa Nghiêm Tông.
- d) Cũng thi Long Thọ, mà truyền cho Long Trí thì truyền Mật tông. Long Trí truyền lại cho Kim Cương Trí lập thành Chân ngôn tông hay Mật Tông.
- đ) Vô Trước, truyền tụng Du Già sư địa luận và tự tạo ra Nhiếp đại thừa luận cùng Kim Cương bát nhã luận. Theo Du Già sư địa luận có Du Già tông hay là Duy thực tông hay là Tướng tông. Theo Nhiếp đại thừa luận có Triếp luận tông.
- e) Tuệ Văn, ở núi Thiên Thai, lập đại sư mà gây nên Thiên Thai tông. Tông này chuyên tập thuyên định và bởi tụng kinh Pháp Hoa cho nên cũng gọi là Pháp Hoa tông.
- g) Lại có Niết Bàn tông, Luật tông, Tịnh Thổ tông và Thiên Tông nữa.

Đại Thừa và Tiểu Thừa lan rộng khắp thiên hạ :

- a) Tiểu thừa, lấy Tam Tạng văn Ba Li truyền qua Nam Phương, lấy đảo Tích Lan qua các nước Miến Điện, Xiêm La, Ai Lao, Cao Mên.
- b) Đại Thừa, lấy Tam Tạng văn phạn truyền Bắc Phương, lấy Bắc Ấn Độ làm trung tâm diễm, sau truyền qua Tây Tạng, các nước phía bắc : Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản, Việt-Nam.

Đạo Phật ở Việt-Nam. — Theo ông Trần văn Giáp, lịch sử đạo Phật ở Việt-Nam chia ra làm bốn giai đoạn :

Thời kỳ thứ nhất chạy dài từ đầu thế kỷ thứ III đến đầu thế kỷ thứ V. Phật Giáo vừa noi đường biển, vừa qua biên giới Bắc Phần mà vào nước ta. Trong thời kỳ

ấy, nổi tiếng nhất là Mãn Tử tu hành, bỏ Đạo Giáo mà theo Phật Giáo ; Khan Tang Hội, Mâu Bác, Chi Cương Lương, rất nhiệt tâm rao giảng đạo Phật. Vào thế kỷ thứ III lại có một vị tu hành người Tàu tên là Kang Seng Hwei cũng sang nước ta. Cuối cùng lại có hai vị tu hành là Kalianaruci năm 255, và Narajivaka năm 294, là người Ấn Độ đến giảng đạo Phật cho Việt-Nam.

Thời kỳ thứ hai, Vinitaruci đem truyền Thiên Tôn ở Bắc Phần, và lập ở Bắc Ninh năm 580 một phái mang tên mình.

Thời kỳ thứ ba thuộc về thế kỷ thứ IX là thời kỳ Phật Giáo ở nước Trung Hoa phát triển nhất ; có Vô Ngôn Thông từ Quảng Châu sang Việt-Nam vào ở Chùa Kiến Sơ; Phú Thọ, lập một phái thiền mới, dùng phép Bích Quan của Bồ Tát Đạt Ma. Đó là Thiền Tôn thuần túy.

Thời kỳ thứ tư vào thế kỷ thứ XI, các nhà vua thời kỳ này không theo giáo hệ của Bồ Tát Đạt Ma mà lại chọn một vị thiền sư người Trung Hoa tên là Thảo Bồng ở Champa sang nước ta làm thầy. Cùng một thời kỳ ấy, vua Jayavarman VI, con ông Dharanindravarman, tuyên truyền về đạo Phật ở Champa.

Năm 1935, để phục hưng lại đạo Phật, một số tín đồ đã thành lập hội Phật Giáo, có Thống Sứ Thollande làm chủ tịch danh dự và các ông Nguyễn Năng Quốc, Nguyễn Văn Tố, Trần Văn Giáp, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Quang Oánh.... đứng đầu tổ chức.

2. — Các vị tu hành.

Bây giờ ta hãy theo nghĩa tục để mà nghiên cứu về các vị tu hành trong Phật Giáo.

A. — SIDDHARTA, GIÁO CHỦ ĐẠO PHẬT.

Gốc tích. — Người đầu tiên đã giác ngộ đạo ở Trung Ấn Độ là Tất Đạt Ta (Siddharta) thuộc giai cấp vua chúa,

con vua Tịnh Phan (Suddhodana) và hoàng hậu Mahamada (Mahamaya). Tất Đạt Ta cũng gọi là Thích Ca Mâu Ni (Cakia Muni). Sinh Nhật của Người là mồng tám tháng hai, theo lịch Ấn Độ ; còn theo lịch Trung Hoa là mồng tám tháng tư. Về niên đại có nhiều thuyết khác nhau. Theo các kinh Đại Thắng bên Tàu là năm thứ 26 đời vua Chiêu Vương nhà Chu, tức là năm 1057 trước Tây Lịch Kỷ Nguyên. Song xem trong sách Kinh Truyền ở Tây Tạng thì thấy chép rằng Phật nhập diệt năm 544 trước Kỷ Nguyên. Ở Tích Lan và ở Miến Điện thì chép vào năm 546 trước Kỷ Nguyên. Theo những năm ấy mà tính lên 80 năm thì Người sinh vào khoảng năm 624, 626 hay là 561 trước Kỷ Nguyên. Đến ngày nay, các nhà khảo cứu bên Âu Tây hay Nhật Bản thì nhận năm 563 trước Kỷ Nguyên là đúng.

Người ra đời được 7 ngày thì mồ côi mẹ và được vua cha đưa cho người di ghê là Mahaprajapati nuôi dạy. Quê quán Người là Kapilavastu, tức Ca Bĩ La hay Ca Duy Vê. Khi có mang Người, bà mẹ trở về nước Câu-Ly vì theo cổ tục thì các bà mẹ phải về với cha mẹ mà sinh đẻ ; và đã sinh Người ở vườn Phụng-Tì-Ni (Lumbini, bây giờ là xứ Rummindei). Nước Kapilave. Ca-Bĩ-Ba hay Ca-Duy-Vê, quê quán của Giáo Chủ đạo Phật là một thành phố nhỏ ở về mé bắc sông Hằng Hà (Gange) vào khoảng giữa hai thành phố Benares (cách độ 130 cây số) và Patna phía tây nam của xứ Nepal và phía đông của con sông Rapti. Kapila là màu vàng, và cũng là tên một nhà Triết Học ở phái Samkhya, và Vastu là đô thành.

Sách Phật Bản Hạnh chép rằng: Trước khi đức Thích Ca giáng sinh xuống cõi Sa Bà (Sabaloka) là cõi thế giới ta ở đây. Người là Hộ Minh Bồ Tát ở trên tầng trời đầu suất, là tầng trời thứ tư trong thế giới. Vì người thấy chúng sinh ở cõi trần đời đời mắc phải nghiệp báo luân hồi ; cứ chìm đắm trong bể khổ, Người bèn phát nguyện mà giáng sinh độ thế. Sách lại chép, khi Đức Thích Ca sinh ra, trong thế giới có nhiều điềm lạ. Như cả trên trời dưới đất

đều rung động và có ánh sáng chiếu khắp mười phương ; cùng là những chuyện như có chín con rồng xuống phun nước tắm cho Người, và các vị thiên thần hoà nhạc, tung hoa... Người có 32 tướng lạ, đại khái như là ở trên đỉnh đầu có thịt gồ lên ; mặt tròn như vành nguyệt ; ở dưới trán chỗ hai lông mày giao với nhau có nốt thịt gọi là Bạch Ngọc Hào ; mũi cao ; mắt xanh và sáng quắc ; miệng rộng ; tay dài ; và ngực đầy đặn... Có một vị tiên đến xem tướng cho người nói : « Ngày sau nếu Người không xuất gia đi tu thì làm một đấng thánh vương cả thiên hạ, mà nếu xuất gia thì thành Phật ».

Tuổi thanh niên. — Hoàng tử Tất Đạt Ta thông minh từ thuở nhỏ, bảy tuổi đã được vua cha cho theo học văn nơi ông Visvamitra trong phái Bà La Môn ; và học võ ông Ksandidiva. Đến 15 tuổi, Người đã trở nên một bậc tài trí văn võ kiêm toàn, tinh thông hết các môn học thuật. Vua Tịnh Phan mới lập làm Thái Tử. Lên 10 tuổi thì vua cha cưới vợ cho và lập cung cho ở riêng. Người cưới nàng Gia Du Đà Ra (Yasodhara) và sinh ra được người con là Ra-Hầu-La (Rahula).

Tình thế gia đình. — Mặc dầu là con của một vị vua một nước nhỏ thì cũng là đương đương một vị thái tử giàu có, sang trọng. Nhưng thái tử vốn nhân từ, thương xót hết mọi loài vật. Xem dân làm ruộng thấy nông phu khó nhọc vất vả, con trâu kéo cày khổ sở, sâu bọ ngồn ngang trong đất ruộng cày lên, chim chóc tranh nhau mổ ăn, thì lấy làm thương xót, Người tìm chỗ ngồi một mình nghĩ ngợi. Sống trong giai cấp vua chúa, thấy dần dần giai cấp mình nằm dưới ách áp chế của giai cấp tăng lữ, thấy thời đời đã quay về chủ nghĩa vật chất, người người đua nhau tìm khoái lạc xác thịt ; cho nên tuy tuổi nhỏ mà chí xuất gia của Người đã mạnh mẽ. Thái tử chẳng nề giam mình trong không khí âm độc để hưởng thú vinh hoa. Không hiểu tâm lý của thái tử, vua cha một mặt bày ra các trò vui chơi cho Người khuây khoả đi, một mặt bắt lính canh

phòng nghiêm ngặt không cho Người đi. Nhưng, sau một bữa tiệc linh đình, ai nấy say sưa, nằm ngổn ngang như một đồng thày người chết, thái tử than rằng: « Có khác gì một đồng thày thối không? Sự ảo vọng thường ghé gớm thay ». Nói đoạn Người đi gọi tên hầu ngựa lấy ngựa cho Người, rồi trốn đi. Trong những cuộc đi chơi trước, Người đã gặp thấy sự đau khổ ở tuổi già, ở người bệnh tật, ở đám tang người chết và ở một vị tu hành khổ thân. Người định hỏi vị tu hành ấy xem có phương thế nào độ thế chăng. Bấy giờ Người mới 29 tuổi

Tất Đạt Ta tu hành. — Trước Người đi tu rừng ở núi Tuyết Sơn, rồi sau cứ lần lượt theo lưu vực sông Hằng Hà. Người ta gọi Người là Gò Đàm Sa Môn. Vua Tịnh Phạn biết thái tử xuất gia đi tu thì sai các quan đại thần gọi về nhưng vô ích, bèn sai ngầm năm người trong nhóm Kaundinya đi tu để theo hộ trì người trong sự tu hành.

Nghe tin ở Vecali có hai vị Alada và Calam (Kalama), Người bỏ vị tiên Bhargava mà người đã hỏi từ trước cho biết tu hành, để sang hỏi hai người sau tu theo Samkhya. Sau cùng, Người được vua Bimbisara giới thiệu đến hỏi đạo vị tiên tên là Udraka tu theo đạo Yoga, tức là phép tu Thiền Na của đạo Bà La Môn. Vẫn không được mãn nguyện, Thái Tử đến tu ở gần sông Nairajyana. Tu như vậy trong sáu năm mà cũng vẫn không được đạo, Người quyết rằng thói ép hay thỏa xác, đảng nào cũng không giác ngộ đạo được. Người liền ăn bánh uống sữa bỏ sức lại, ngồi một mình ở một gốc cây Ba La, quyết tâm rằng: « Ngồi đây mà không giác ngộ được đạo chính đảng chính giác thì quyết không đứng dậy nữa ». Ngồi đó 49 ngày, Người suy nghĩ các lẽ về sự khổ của chúng sinh và cái căn do sự biến vô thường trong thế gian. Kinh chép rằng, trong lúc Người sắp đắc đạo rồi, có ma vương liệu trăm cách cám dỗ Người đổi lòng nhưng cũng là vô ích... Đến sáng ngày 15 tháng hai năm 524 trước Kỷ Nguyên, lúc rạng đông sao mai mới mọc, thì Người giác ngộ đạo

A-Lâu-Đa tam điều tam bồ đề, nghĩa là biết rõ cái đạo chính đáng chính giác, và thành Phật.

Ủy sai Phật Giáo. — Giác ngộ đạo rồi, Tất Đạt Ta rất lưỡng lự không biết có nên giác ngộ đạo riêng cho mình mà thôi, hay là tự giác rồi lại phải giác tha nữa (tức là rao giảng cho chúng sinh). Mãi sau Người thấy phải đi thuyết pháp. Nhưng...

Thuyết pháp với ai trước. Trước về đến vườn Lộc Uyển Migavana, Người thuyết pháp cho nhóm Kaundinya, rồi sau tìm những đệ tử đã trong một lúc theo Người rồi lại bỏ. Năm đệ tử ấy vui lòng nghe, nên từ đây mà đi, đạo Phật có tam bảo :

- Phật bảo, là chính Phật :
- Pháp bảo, là chính đạo Phật.
- Tăng bảo, là các đồ đệ.

Rồi, Người về giảng đạo chính cho phụ vương Tịnh Phan, cho bà đi và vợ con cùng các thân thích. Người chia tín đồ ra làm bốn hạng :

- Hạng đàn ông xuất gia tu hành : Tỉ Khâu.
- Hạng đàn bà xuất gia tu hành : Tỉ Khâu Ni.
- Hạng đàn ông theo đạo không xuất gia : Ưu Ba Tắc.
- Hạng đàn bà theo đạo không xuất gia : Ưu Ba Di.

Phật không định ở ở chỗ nào. Khi ở Ba-La-Nai (Benares), khi ở Xa-Vê-Thành (Savasthi), khi ở Vương-Xa Thành (Radjagriha), khi ở Trúc-Viên-Tinh-Xá (Venounana) khi ở Linh-Thứu-Son (Grihakouta) : lệ cứ đến mùa mưa thì các đệ tử ở nhà học đạo ; đến mùa hè thì đi khắp vùng trung lưu sông Hằng-Hà (Gange).

Phật nhập diệt. — Phật nhập diệt vào ngày 15 tháng hai, quãng năm 480 trước Kỷ Nguyên. Đến năm 80 tuổi, Người đi đến rừng gần cầu Khousinara, thấy trong mình phát bệnh nặng, biết sắp vào Niết Bàn thì nghỉ lại ở chỗ có hai cây Sala, từ biệt đệ tử.

B. — THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ.

Trong số các đệ tử của Phật, có 10 người thật thông minh trí tuệ, gồm hết mọi học vấn, có đủ các đức hạnh, và đã chứng A-La-Hãn-Quả tức là thoát ly được luân hồi.

Sariputra tức *Xá-Lị-Phật*. — Ở thành Vương Xa, có hai vị tu hành đạo Bà La Môn quyết tìm đạo chính bất cứ ở chỗ nào. Một là *Xá Lị Phật*, hai là *Mục Kiện Liên*. *Xá Lị Phật* gặp được một thầy *Tỉ Khâu* đệ tử đạo Phật đọc bài kệ này :

« Sinh ra hết thảy mọi phép nọ
 Đều do nhân duyên không có chủ
 Hễ mà hiểu được nghĩa ấy
 Thì đạo chân thực mới hiểu rõ.. »

Nghe vậy, *Xá Lị Phật* hiểu ngay, chúng sinh phải cực khổ vì bám lấy cái ngã tức là chính con người của mình làm trung tâm đời sống, nên phải nhập luân hồi và cực khổ. Ai trừ được ngã tưởng thì mới thấy đạo chân chính. Lập tức *Xá Lị Phật* theo Phật học đạo, thành một bậc trí tuệ đệ nhất trong các đệ tử, được truyền đạo pháp nói ở trong kinh *Bát-Nhã-Ba-La-Luật*. *Xá Lị Phật* viết hai quyển *Xá Lị Phật lập dị môn túc luận* và *A Tỉ Đàm luận*.

Mục-Kiện-Liên. — *Mục Kiện Liên* là bạn thân của *Xá Lị Phật*, cũng tài giỏi tuyệt thế, lòng lầy thuở đương thời, cho nên những người theo ngoại đạo rất ghét. Một hôm bị bọn phạm chí đánh chết. Sách của ông trong *Tạng Kinh* có bộ *Mục Kiện Liên Uẩn Túc Luận*, 12 quyển.

(Hai tin đồn này đều chứng cớ Niết Bàn trước Đức Thích Ca).

Maha Cacyapa tức *Đại-Ca-Diếp*. — *Đại Ca Diếp* vốn nhà quý phái, giàu có, học đạo Bà La Môn rất giỏi. *Đại Ca Diếp* với 500 đồ đệ tu phép *Dhuta* tại núi *Videka*, nghe Đức Thích Ca thuyết pháp ở Trúc Viên gần Vương Xa Thành, bèn đến xin quy y. Trong các đệ tử của Phật, *Đại*

Ca Diếp là bậc Đầu Đà đệ nhất, làm đủ 12 phép rất khổ hạnh. Sau khi Đức Thích Ca diệt độ, Đại Ca Diếp hội 500 đệ tử tu đến bậc A-La-Hãn ở núi Tỳ-Bà-La, ngoài thành Vương Xa để kết tập những luật qui và những lời thuyết pháp. Ananda san định bộ Kinh Tạng. Upali làm bộ Luật Tạng. Đại Ca Diếp làm bộ Luận Tạng.

Tu-Bồ-Đề tức Subhuti. — Không ai hiểu rõ cái « không lý » của Phật cho bằng Tu Bồ Đề. Về sau Long thọ Bồ Tát xướng lên cái luận chư pháp giải không và lập thành một phái chuyên học về thuật Bát Nhã, có lẽ bởi Tu Bồ Đề đã khởi ra trước.

A-Na-Luật tức Anuruddha. — A Na Luật là con vua Cam Lộ Phạm Vương và em vua Bạch Tinh Vương, nghe Phật thuyết pháp ở Ca-Bỉ-La thì xin nhập đạo rồi chứng được A La Hãn quả. A Na Luật hay thuyết pháp về từ thiện và phép « Lận Tận » Phật nhập diệt rồi, A Na Luật cùng với Ananda hộ trì.

Phú-Lâu-Na tức Purna. — Phú Lâu Na là người xứ Ba La Nai, học đạo ở vườn Lộc Uyển, đem đạo Phật sang nước Du-Lư-Na, một nước hưng thịnh lúc bấy giờ.

Ca-Chiên-Diên tức Kotvavana. — Ca Chiên Diên là người dòng dõi Bà La Môn, cháu ngoại ông Tiên A-Tư-Đà. Xem tướng cho Phật lúc sinh ra, theo đạo ở thành Ba La Nai. Sách của Ca Chiên Diên có hai bộ : Thi Thiết Túc Luận và Ca Chiên Diên Kinh.

Upali. — Upali trước làm thợ cạo râu cho họ Đức Thích Ca. Khi Phật về Ca Bỉ La thì Upali xin quy y Phật. Dầu ở bậc thấp nhưng cũng được Phật tôn lên cùng một hàng với kẻ qui phái. Đại Ca Nhiếp tôn giả cử Upali kết tập bộ luật gọi là Tỉ-Ni (Vinaya) luật tạng.

Ra-Hầu-La. — Ra Hầu La là con của Phật, khi 20 tuổi theo Xá Lợi Phật. Ra Hầu La trong tăng chúng thuở ấy là trẻ nhất, có tiếng là bậc tu mật hạnh vì làm nhiều việc không cho ai biết.

Ananda. — Ananda là em họ Đức Thích Ca, luôn luôn châu chực Người nên được Người yêu quý. Ananda sinh vào năm Đức Thích Ca giác ngộ đạo, rồi đến 20 tuổi xuất gia nhập đạo. Đại Ca Nhiếp truyền y bát cho làm tổ thứ nhì bên phái Thiền Tôn. Ananda truyền giáo ở vùng sông Hằng Hà Nhập diệt rồi, hai nước ở vùng ấy tranh lấy thi hài Ananda về tôn thờ.

C. — CHƯ PHẬT VÀ CHƯ BỒ TÁT.

Muốn nghiên cứu những vị tu hành đã thành Phật và Bồ Tát thì ta phải nhắc đến thuyết « Tam Thân » mới hiểu được đôi chút :

- Thật sự Phật chỉ có một chứ không có hai, là chính chân tâm lấp cả không gian và thời gian, mà người ta thường gọi là pháp Thân.
- Pháp Thân lại xuất hiện ra, hoặc trong nội tâm những người thành thực tu Phật, hoặc trong chính sắc thân của từng người, gọi là Ứng Thân (cũng có khi gọi là Hóa Thân).
- Nếu ta xét sự Pháp Thân xuất hiện ra trong nội tâm người tu Phật, ta sẽ nhận đó là Báo Thân, tức là bậc đạo đức trí tuệ mà Pháp Thân tích tụ được trong nội tâm người ấy.

Những người tu Phật trong một thời kỳ phải nhập thế. Mà làm người có sinh, có lớn lên, có già, có chết. Vậy trong kiếp sống ở dưới thế trần, hoặc họ tự giác tự lợi, hay là tự giác giác tha.

- Nếu họ quyết tự giác để chết đi rồi vào Niết Bàn (tự lợi) thì họ thành Phật Đà (Bouddhas) hợp trí với Pháp Thân, không dính dáng gì với thế trần nữa.
- Nếu họ tự giác giác tha, chết rồi họ lại liên lạc với thế trần để cứu dân độ thế, nhưng không còn phược luật luân hồi nữa, họ đã thoát hẳn phép chuyển luân. Họ được gọi là Bồ Tát (Bouddhisatvas).

Phật Đà. — Người đã thành Phật suốt trong lịch sử thật hằng hà sa số. Đại Thăng gọi là Chư Phật, hay ở Tây Tạng, Chư Thiên Na Phật.

Chư Phật (độ 1.000) chia ra làm ba bậc : quá khứ, hiện tại và vị lai.

Trong quá khứ, ta biết có ba :

- Tỉ-Ba-Thi-Phật, Vipacyin.
- Thi-Khi-Phật, Cikhin.
- Tỉ-Xa-Phù-Phật, Vicvabhu.

Trong Hiện tại, ta biết có bốn :

- Câu-Lưu-Tôn, Krakutchanda.
- Câu-Na-Hàm-Mâu-Ni, Kanaka.
- Ca-Diếp, Caeyapa.
- Thích-Ca Mâu-Ni.

Trong tương lai, ta biết có một :

- Di-Lặc.

Chư-Thiên-Na-Phật, tức là Pháp-Thân Á-Đề-Phật, xuất hiện có 5 :

- Đại-Nhật-Như-Lai, Vairocana, thường trụ diệu pháp thân.
- Bất-Đông-Như-Lai-A-Xúc-Phật, Aksobhya ; Kim-Cương kiên cố tự tinh thần.
- Bảo-Sinh-Phật, Ratnasambhava, phúc đức trang nghiêm thánh thân.
- Vô-Lượng-Thọ-Phật, Amitiyus ở Tây Phương cực lạc, thụ dụng trí tuệ thân.
- Bất-Không-Thành-Tựu-Phật, Amoghasidhi, tức Tác Biến-Hóa-Thân.

Nổi liếng nhất là Amitiyus, A-Di-Đà.

Bồ-Tát. — Người đã thành Bồ-Tát thì ta chỉ biết có sáu vị :

- Di-Lặc tức Phật tương lai.
- Địa-Tạng tức Ksuligarbha.
- Phổ-Hiền tức Samantabhadra.
- Bảo-Thủ tức Ratnapali.
- Quan-Thế-Âm tức Avalokitesvara.
- Văn-Thù Bồ Tát

D. — CHƯ PHẬT VÀ CHƯ BỒ TÁT THƯỜNG THỜ Ở VIỆT-NAM.

Ta hãy tìm hiểu riêng về những vị Phật và những vị Bồ Tát thường được thờ ở Việt-Nam.

Phật. — Phật mà người ta tôn thờ một cách sốt sắng hơn cả là A-Di-Đà-Phật ; và thỉnh thoảng ta nghe nói đến một vị khác nữa là Dược-Sư-Lưu-Ly-Quang-Phật.

Dược Sư, lúc còn ở bậc Bồ-Tát đã có những lời nguyện rất cảm động cho những người còn phải cực khổ ở đời, nên người ta thường hay tụng kinh Dược Sư, khi làm chay làm đàn cầu tiêu giải tai nạn.

A-Di-Đà, nổi tiếng nhất, lúc nào người ta cũng đọc kinh Nam-Mô-A-Di-Đà-Phật, xin Người hãy cứu mình ra khỏi thế giới Sa Ba là thế giới ô trọc này mà đưa đến thế giới cực thanh, cực lạc. A-Di-Đà là chính Amitiyus, tức Thụ-Dụng-Tri-Tuệ-Thân.

Lúc A-Di-Đà còn Bồ Tát, xuống trần gian cứu chúng sinh, thì Người đã nói rõ ngoài thế giới ô trọc đầy những sự cực khổ này, có một thế giới khác gọi là thế giới cực lạc. Thế giới ô trọc ta ở bây giờ gọi là thế giới uế thổ, còn thế giới cực lạc kia gọi là tịnh thổ.

A Di Đà thành Phật rồi, thì làm vua ở thế giới tịnh thổ kia và quyết đem những người còn ở thế giới ô trọc lên, nếu thành thực cầu khẩn Người thì sẽ được Người cứu cấp ngay. Theo kinh Bi-Hoa, những người được cứu đầu tiên là con của vua Vô-Tránh-Niệm là Bát Tuân và

con thứ hai là Nima. Bát-Tuân làm Quan-Thế-Âm-Bồ-Tát; còn Nima làm Đại-thế-Chi-Bồ-Tát. Hai người châu chực đức Phật A Di Đà ở cõi cực lạc tịnh thổ.

(Xem phần phụ lục về những lời nguyện của Dược-Sur và A-Di Đà).

Bồ-Tát. — Bây giờ ta tìm hiểu qua về các Bồ Tát.

Di-Lặc-Bồ-Tát. là do tiếng Phạn Laitreya Bodhisattva phiên dịch ra, theo nghĩa thì gọi là Từ Thi và hiệu là A-Dật-Đa (Adjita).

Theo lời Đức Thích Ca nói thì Di Lặc ở trên tầng trời Đâu Suất, đợi đến ngày giáng sinh. Khi Đức Thích Ca giảng, người thường xuống nghe, tức là một đệ tử trên trời.

Tượng Người ở Việt-Nam hình dung một người ngồi có cái sắc tướng béo lớn, dáng mặt vui vẻ, miệng cười tươi, tỏ rõ ra cái thái độ sung sướng vô cùng. Tuy chưa thành Phật, Người rất có lòng từ bi phổ độ chúng sinh. Di Lặc thường ngồi giữa, bên tả là Đức Pháp-Hoa-Lâm-Bồ-Tát, bên hữu là Đại-Diệu-Tướng-Bồ-Tát. Sách Kinh về Người có rất nhiều : Di Lặc thượng sinh kinh, Di Lặc hạ sinh kinh, Di Lặc đại thành Phật kinh....

Quan-Thế-Âm-Bồ-Tát, là một vị đại Bồ Tát rất có lòng từ bi hay cứu khổ cứu nạn. cho nên ở đâu đâu cũng thờ Người và tụng niệm đến danh hiệu của Người. Ba chữ Quan Thế Âm có cái nghĩa rất sâu xa, tỏ rõ là trong thế gian chỗ nào, lúc nào cũng có tiếng kêu đau kêu khổ, thật là đáng thương, đáng xót.

Kinh Pháp-Hoa nói rằng : « Khổ não chúng sinh, nhất tâm xưng danh, Bồ Tát tức thì quan kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát. Dĩ thị danh Quan Thế Âm » (Những chúng sinh bị khổ não mà nhứt tâm đọc đến tên Bồ Tát, tức thì Người xem âm thanh của chúng sinh mà độ cho được giải thoát. Bởi thế gọi tên Người là Quan Thế Âm)

Đức Quan Thế Âm mà có cái danh hiệu ấy là do một đức Phật đã thụ ký cho Người, cho nên chính Người nói

trong kinh Lăng-Nghiêm rằng: « Về vô số kiếp đời xưa, có Đức Phật ra đời hiệu là Quan Thế Âm Như Lai. Ta đến trước Phật mà phát bồ đề tâm. Phật dạy ta theo phép văn, tư, tu, nghĩa là nghe lời giảng dạy, suy nghĩ về đạo lý, mà tu hành vào tam-ma-đề (Samadhi). Phật khen ta chóng được viên thông pháp môn và tức thì ở ngay chỗ đại hội thụ ký cho ta cái danh hiệu là Quan Thế Âm ». Như thế là Người được lấy cái danh hiệu của bản sư làm danh hiệu của mình vậy.

Người đời thường gọi tắt là Quan-Âm. Có người cho là về đời nhà Đường bên Tàu, người trong nước kiêng chữ thế là tên vua Thái Tôn cho nên mới bỏ chữ ấy đi rồi sau thành quen.

Quan Thế Âm Bồ Tát còn có hiệu là Quan Tự Tại Bồ Tát; lấy nghĩa chữ quan là khảo xét khắp trong thế giới, và chữ tự tại là bao giờ cũng tự kỷ thường tại để trừ sự khổ, ban sự vui cho chúng sinh. Quan Thế Âm Bồ Tát hay Quan Tự Tại Bồ Tát đều do nghĩa chữ Phạm là Avalokitesvara Bodhisattva mà dịch ra. Tiếng phạm còn gọi Quan Thế Âm là Padmapani, nghĩa là Liên Hoa Thủ.

Kinh nhà Phật nói Đức Quan Thế Âm có nhiều danh hiệu và sắc tướng, có nơi nói có sáu, nơi nói có bảy, lại có nơi nói có ba mươi... Nhưng thường thì chỉ xưng hô một tiếng Quan Thế Âm là gồm hết tất cả các vị Quan Thế Âm khác. Trong các danh hiệu và sắc tướng của Quan Thế Âm, có mấy danh hiệu phổ thông như sau :

- *Quan-Âm-Vô-Úy*, danh hiệu này là do ở phẩm Phổ-Môn trong kinh Pháp Hoa nói rằng : « Quan Thế Âm Đại Bồ Tát thường dùng phép bố thí vô úy để cứu chúng sinh trong cơn cấp nạn, sợ hãi ».
- *Nam-Hải-Viên-Thông-Giáo-Chủ* đại từ, đại bi, tìm thanh cứu khổ, linh cảm Quan Thế Âm Bồ Tát, nghĩa là Đức Quan Thế Âm làm giáo chủ đạo Viên Thông ở miền Nam Hải, thường tìm tiếng kêu mà cứu khổ, rất cảm ứng và rất thiêng liêng.

- *Thiên-Thủ-Thiên-Nhơn-Quan-Thế-Âm-Bồ-Tát* thần thông, quảng đại, cứu độ chúng sinh, không đâu là Người không thấy, không việc gì là việc Người không làm được, cho nên Người có sắc tướng là một vị có nghìn tay nghìn mắt.
- *Chuẩn-Đề-Quan-Âm* là một ứng thân trong sáu Quan Âm. Theo đúng trong sách thì tượng Người tạc có ba mắt và mười tám tay, mình mặc áo sắc trắng vẽ hoa.
- *Phật-Bà-Quan-Âm*, xem trong các kinh điển và các bức tranh vẽ của những nhà danh họa từ đời Đường về trước, thì không đâu tỏ ra đức Quan Âm có tướng đàn bà. Bởi vì Phật và Bồ Tát không có phân biệt nam tướng hay nữ tướng gì cả. Thế mà thường nghe gọi là đức Phật Bà Quan Âm và lại thấy các tượng của Người hình dung là người đàn bà.

Nguyên về đời nhà Nguyên bèn Tàu, có tăng nhân tức là Đạo Tuyên luật sư ở Nam Sơn làm ra một truyện nói rằng : « Luật sư thường hỏi thiên thần về cái duyên khởi của đức Quan Thế Âm. Thiên thần đáp lại rằng : Về kiếp quá khứ, có một người tên là Hoa Nghiêm, vợ là Bảo Ứng, sinh được ba người con gái. Người chị cả tên là Diệu Nhan, thứ là Diệu Âm, ba là Diệu Thiện. Diệu Thiện đi tu đắc đạo có tướng thiên thủ, thiên nhơn, tức là tướng của đức Quan Thế Âm ». Về sau có nhà làm tiểu thuyết nhân truyện ấy mà đặt ra một truyện nói vua Trang Vương nước Sở có ba người con gái, người con út tên là Diệu Thiện đi tu thành Phật. Người Việt-Nam ta cũng nhân truyện ấy mà làm thành ra truyện Phật Bà Quan Âm, nói rằng Người tu ở động Hương Tích, thành Phật, có thiên thủ thiên nhơn. Bởi vậy có câu :

« Rằng trong cõi nước Nam ta
Bề Nam có đức Phật Bà Quan Âm... »

Truyện ấy lưu truyền ra ở chỗ dân gian, ai cũng cho đức Quan Âm là Phật Bà, và khi vào các chùa thấy pho

tượng có nhiều tay, nhiều mắt thì người ta gọi là tượng Mụ Thiện hay tượng Phật Bà.

Lại xét trong các sách của người Tàu, có nhiều truyện nói đức Quan Âm hiện ra hình người đàn bà đẹp để cứu độ những người mắc phải tai nạn hoặc để giáo hóa người đời. Ngay như truyện Thị Kính là truyện người đàn bà có tính nhân nhục mà tu đắc đạo, người ta cũng nói là đức Quan Âm hiện hình ra, cho nên ta vẫn gọi là Quan Âm Thị Kính và cũng có tượng để thờ ở trong chùa. Tượng Quan Âm Thị Kính thường gọi là tượng Quan Âm tống tửu.

Xét về những công đức và sự trạng của đức Quan Thế Âm Bồ Tát ở trong Phật Giáo, thì phái Đại Thặng có thuyết nói rằng : « Đức Quan Thế Âm là do đức Phật A Di Đà phát hiện ra để trông coi sự sinh hóa của thế gian hiện tại bây giờ ». Có thuyết thì nói rằng : « Đức Quan Thế Âm là một vị Bồ Tát hiện ra sau khi đức Thích Ca Mâu Ni Phật đã vào Niết Bàn rồi, để hộ trì Phật pháp cho đến khi đức Di Lặc giảng thế thành Phật ». Nhất là ở bên Tây Tạng, người ta cho là Người hóa thân làm Đạt-Lai-Lạt-Ma (Dalai Lama) tức là vị Phật sống ở xứ ấy. Mỗi khi vị Đạt-Lai-Lạt-Ma mất, thì Người lại hiện vào một trẻ em để dân Tây Tạng tìm mà rước về tôn lên làm Đạt-Lai-Lạt-Ma khác. Hiện nay tục ấy vẫn còn.

Nay ở các chùa thờ Di-Đà-Tam-Tôn (A Di Đà Phật, Qua Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát), người ta để tượng A Di Đà ở giữa, tượng Quan Thế Âm bên tả và tượng Đại Thế Chí bên hữu. Và người ta vẫn tin theo cái thuyết đã nói ở trong kinh Bi Hoa, cho đức Phật A Di Đà là vua Vô Trách Niệm, mà đức Quan Thế Âm là người con trưởng và đức Đại Thế Chí là người con thứ của vua.

Đại-Thế-Chí-Bồ-Tát, là một vị Bồ Tát cùng với Quan Thế Âm giúp rập đức Phật A Di Đà để tế độ chúng sinh. Đại Thế Chí Bồ Tát là dịch theo nghĩa tiếng phạn Mahasthanaprata Bodhisattva, tức là nói cái thế lực rất

lớn, rất mạnh do sự cầu nguyện Phật mà có. Kinh Lăng Nghiêm nói rằng : « Về số kiếp đời xưa, có đức Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai ra đời, dạy Người tu phép niệm Phật tam muội, thu cả lục căn là nhãn, nhĩ, tụy, thiệt, thân, ý ; định tâm chuyên nhất về việc niệm Phật, bởi thế tâm khai, ngộ đạo viên thông, được danh hiệu là Đại Thế Chí » (Cũng có khi gọi là Thế Chí).

Theo thuyết nói ở trong kinh Bi Hoa thì Đức Đại Thế Chí Bồ Tát là hoàng tử Nima, con thứ hai vua Vô Tránh Niệm, về kiếp thiên tri trong thế giới Sam Đê Lam. Vì hoàng tử Nima phát bồ tát tâm, nguyện làm bậc Bồ Tát để cứu độ chúng sinh, cho nên đức Bảo Tạng Như Lai thụ ký cho Người sẽ làm Đại Thế Chí Bồ Tát ở cõi cực lạc để cùng với A Di Đà Phật và Quan Thế Âm Bồ Tát tiếp dẫn chúng sinh ra khỏi chỗ khổ não, chờ đến khi quả phúc viên mãn sẽ thành Phật.

Văn-Thù-Bồ-Tát, là tiếng gọi tắt chữ Văn Thù Sư Ly, dịch theo âm tiếng phạn Manjuci. Chữ phạn này có sách dịch là Mãn Thù Thi Ly hay là Mãn Thù Thất Ly, và cất nghĩa là Diệu Đức, Diệu Âm hay là Diệu Cát Tường. Đại ý nói là một vị Bồ Tát biệt rõ Phật tính và có đủ ba đức là Pháp thân, bát nhã và giải thoát, và đem ba đức ấy tuyên truyền ra để giáo hóa chúng sinh.

Trong kinh nhà Phật có chỗ nói rằng Văn Thù là một vị Đại Bồ Tát ở cõi Phật trong một thế giới rất xa, có khi đức Thích Ca Mâu Ni phóng hào quang triệu đến cõi Sa Bà thế giới này để thuyết pháp cho các đệ tử nghe những phép mầu nhiệm của Phật. Có chỗ thì lại nói Văn Thù Bồ Tát hiện xuống làm một vị Tỉ Khâu đứng đầu hết thầy các đệ tử và rất thân cận đức Thích Ca Mâu Ni.

Văn Thù Bồ Tát hiểu đến chỗ sâu xa của Phật pháp cho nên có tên gọi là Pháp Vương Tử. Sau khi đức Thích Ca Mâu Ni vào Niết Bàn rồi, Văn Thù cùng với Ananda làm ra bộ kinh Hoa Nghiêm.

Xét theo ý nghĩa nói ở trong các kinh thì Văn Thù Sư Lý tức là trí tuệ. Trong kinh Pháng Bát, đức Thích Ca Mâu Ni nói rằng : « Nay ta thành Phật là nhờ cái ơn của Văn Thù Sư Lý. Về đời quá khứ, vô số chư Phật đã trải qua làm đệ tử của Văn Thù Sư Lý, mà chư Phật sau này ra đời cũng sẽ phải nhờ uy thần của Văn Thù Sư Lý cả. Ví như ở thế gian đứa tiểu nhi phải có cha mẹ, Văn Thù Sư Lý là cha mẹ của đạo Phật ». Lấy nghĩa câu ấy mà suy thì thấy rõ cái ý của Đức Thích Ca lấy Văn Thù Sư Lý mà biểu thị trí tuệ vậy.

Vì có cái ý nghĩa ấy, cho nên các tượng của Văn Thù Bồ Tát làm trên đầu có năm búi tóc để biểu thị năm cái trí của Phật ; tay cầm thanh gươm để biểu thị cái lợi khí của trí tuệ ; mình cưỡi con sư tử xanh để biểu thị cái sức mạnh của trí tuệ. Lại cũng bởi cái ý nghĩa ấy mà có khi người ta làm tượng Văn Thù Bồ Tát hình dung một đồng tử để biểu thị cái nghĩa còn nguyên thiên tính. Ở các chùa bên Tàu, người ta lại hay làm tượng Người hình dung một tăng nhân để thờ ở nơi lảng đường hoặc ở nơi giới đàn, cốt ý để tỏ phải có trí tuệ mới tu được đạo.

Ở các chùa, khi có tượng đức Thích Ca ngồi cầm ấn lối thuyết pháp, thì bên tả có tượng Văn Thù Bồ Tát chỉ về đường trí tuệ, bên hữu có tượng Phổ Hiền Bồ Tát chỉ về đường chân lý. Trung bày như thế là để tỏ rằng, có trí tuệ và có chân lý thì mới có Phật, mà Phật sở dĩ thành được chính quả viên mãn là nhờ có trí tuệ và chân lý vậy.

Phổ-Hiền-Bồ-Tát, là dịch theo tiếng phạn Samantabhadra Bodhisattva. Hai chữ Phổ Hiền là nói cái tính thể bao la khắp cả hết thấy, tức là nói cái chân lý trị được những vô minh rất vi tế mới khởi lên, và dứt được những vô minh hoặc, gần ngang bằng Phật. Như vậy Phổ Hiền là vị Bồ Tát chủ về chân lý, về thiền định và sự hành vi của chư Phật. Tượng Người làm ngồi lên trên con voi trắng, biểu thị cái chân lý chắc chắn, trong sạch, để ở bên hữu tượng đức Thích Ca Mâu Ni,

Sách Bi Tang Ký tả cái hình dáng của Bồ Hiền Bồ Tát, sắc trắng, tay cầm hoa sen, ở trên có thanh kiếm sáng loè. Theo cái thuyết của phái Mật Giáo Chân Ngôn, thì Bồ Hiền Bồ Tát tương lai sẽ thành Phật để nối đức Đại Nhật Như Lai.

Địa-Tạng-Bồ-Tát, là dịch theo nghĩa tiếng phạn Ksutigarbha. Địa Tạng là nói cái nghĩa yên nhẫn (yên lặng và chịu đựng chắc chắn), bất động như đất lớn, nghĩ ngợi sâu xa kín đáo như cái kho kín chứa đồ báu.

Kinh Địa Tạng Bản Nguyên chép rằng : Khi Đức Thích Ca lên tầng trời diệu lý để thuyết pháp cho Thánh Mẫu nghe, giữa chốn đại hội đủ hết mọi chư Phật, chư Bồ Tát và các vị Thánh Chúng. Người ân cần phó chúc cho Địa Tạng Bồ Tát rằng : « Ta đem việc chúng sinh ở cõi trời và cõi người chưa thoát khỏi tam giới, lục đạo (sáu cõi là cõi trời, cõi người, cõi A Tu La, cõi ngã quỷ, cõi súc sinh và cõi địa ngục), còn vị ở trong nhà lửa, nhờ cậy ở Bồ Tát. Bồ Tát đừng để cho chúng sinh ấy đầy đọa trong mọi nơi ác đạo », Kinh ấy có chỗ chép rằng : « Ở vào khoảng sau khi đức Thích Ca Mẫu Ni diệt độ rồi, mà đức Di Lặc chưa ra đời thì đức Địa Tạng Bồ Tát thường hiện thân vào cõi nhân gian, cõi thiên giới và cõi địa ngục để cứu khổ cho các chúng sinh ».

Tượng của Địa Tạng Bồ Tát thường làm đầu tròn, một tay cầm bảo châu và một tay cầm gậy tích trượng. Địa Tạng Bồ Tát có sáu danh hiệu gọi là lục Địa Tạng :

- Đản Đà Địa Tạng, tay cầm tràng phan có hình đầu người để đi hóa độ nơi địa ngục.
- Bảo Châu Địa Tạng, tay cầm bảo châu để đi hóa độ loài ngã quỷ.
- Bảo Ấn Địa Tạng, tay cầm như ý bảo ấn để đi hóa độ loài súc sinh.
- Trì Địa Địa Tạng, tay cầm cõi đại địa để đi hóa độ loài A Tu La.

- Trừ Cái Chướng Địa Tạng, đi hóa độ loài người và trừ bỏ mọi sự che lấp ngại trở.
- Nhật Quang Địa Tạng, đi hóa độ ở cõi trời, trừ bỏ mọi điều khổ hão.

Theo kinh Liên Hoa Tam Muội, Người lại có hiệu là Thăng Quân Địa Tạng nữa, đầu đội mũ trụ, mặc áo giáp Đà La Ni, đeo con dao lớn Kim Cương Trí, vác cành phước Phát Tâm Tu Hành, cầm thanh gươm Trảm ác nghiệp phiền não quân. Hai bên tả hữu có hai đồng tử tên là Chướng Thiện và Chướng Ác đứng hầu.

Kinh Địa Tạng Bản Nguyên có chép nhiều chuyện về Người, như nói Người thường hiện ra người nhi nữ để cứu cho cha mẹ thoát khỏi nơi địa ngục, mà sinh về cõi cực lạc. Bởi vậy người ta gọi kinh ấy là sách Hiếu Kinh của nhà Phật. Trong kinh ấy có chỗ nói rõ : Khi người ta chết rồi, cứ bảy ngày vong nhân bị một lần xét hỏi về cái nghiệp quả của mình, đến ngày thứ bốn mươi chín là ngày bảy lần bảy thì định xong : ai có nghiệp báo thế nào phải chịu như thế. Kinh ấy lại tả rất tường các thứ địa ngục ở âm phủ. Vậy nên người ta theo đó mà làm ra các động Tháp Điện ở trong chùa để trừng giới những người gian ác.

IV. — THẾ GIỚI ĐẠO PHẬT.

Toàn thế giới, theo đạo Phật, gồm có :

- Tiểu thế giới, là chỗ có loài người ở.
- Đại thế giới.

1. — **Tiểu thế giới.** — Tiểu thế giới thì lại có hai phần :

Phần xuất thế gian. — Phần xuất thế gian là cõi của chư Phật và chư Bồ Tát, cùng những bậc đã tu đắc đạo. Phần thế gian này là cõi yên lặng, gồm :

- Có những bậc thánh ở Niết Bàn,

— Có những bậc thánh hãy còn xuống cứu dân độ thế, nhưng không khi nào mắc vào kiếp luân hồi nữa.

Phần thế gian. — Phần thế gian là chỗ chúng sinh còn biến hóa trong lục đạo và tam giới.

Lục đạo là sáu con đường tương thông với nhau trong cuộc luân hồi sinh tử :

— Thiên đạo, cõi trời.

— Nhân đạo, cõi người.

— A Tu La đạo, loài hữu tình, không phải quỷ, không phải thần, lưu lạc nơi bờ biển hay rừng núi.

— Ngã Quỷ đạo, nơi quỷ đói, hình dáng người hay thú, không được ăn uống.

— Súc sinh đạo, cõi cầm thú có lông, có vẩy, hay ăn thịt lẫn nhau.

— Địa Ngục đạo, cõi tối tăm dưới đất, là nơi phải chịu đau đớn cực khổ.

Tam giới là ba cõi có giới hạn :

— Dục giới, là cõi đời mà các hữu tình chúng sinh có các tình dục, như ăn uống, thức ngủ, trai gái, dâm dục.... Lại có sáu cõi trời gọi là lục dục thiên.

— Sắc giới, là cõi trời, tuy đã li bỏ hết các sắc chất, do bản, xấu xa của dục giới, nhưng còn có cái sắc chất trong sạch do ngũ uẩn mà thành ra. Sắc giới lại chia ra làm tứ Thiên Thiên.

— Vô sắc giới, là những cõi trời cùng tốt trong thế gian, các hữu tình ở cõi ấy chỉ có tâm thức mà không có sắc chất, không có hình sắc nữa nhưng vẫn có cảm xúc. Vô sắc giới chia ra làm tứ Không Thiên Thiên.

2. — Đại thế giới. — Đại thế giới có thể xét trong không gian hay trong thời gian.

Xét trong không gian. — Xét trong không gian thì đại thế giới gồm có ba thế giới, gồm có nhiều tầng.

- Tiểu Thiên Thế Giới, to gấp một nghìn lần thế giới,
- Trung Thiên Thế Giới, to gấp một triệu lần thế giới.
- Đại Thiên Thế Giới, to gấp một ngàn triệu lần thế giới.

Xét trong thời gian. — Xét trong thời gian thì đại thế giới có ba kiếp (Kalpa). Mỗi kiếp lại có hai thời là thời giảm và thời tăng.

Mỗi thời giảm hay thời tăng có :

$$(84.000 - 10) \times 100 = 8.399.000 \text{ năm.}$$

Mỗi kiếp lại có thời thành, thời trụ, thời hoại.

Ba kiếp là :

- Một tiểu kiếp : $8.399.000 \times 2 = 16.798.000 \text{ năm.}$
- Một trung kiếp : $16.798.000 \times 20 = 335.960.000 \text{ năm.}$
- Một đại kiếp : $335.960.000 \times 4 = 1.343.840.000 \text{ năm.}$

PHẦN PHỤ LỤC

Những lời nguyện của Dược Sư và A Di Đà

A Di Đà đã phát ra 48 lời nguyện:

1. — Nguyện trong cõi tôi không có địa ngục, ngã quỷ, súc sinh và các giống ruồi muỗi sâu bọ. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
2. — Nguyện trong cõi tôi không có hình tướng con trai con gái, và các loài súc sinh ở cõi trời, cõi người sinh sang nước tôi đều do hoa sen ở hồ thất bảo mà hóa sinh ra. Không được như lời nguyện ấy không làm Phật.
3. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi, ai muốn ăn, thì ở trong cái bát thất bảo hiện ra các thức ăn; ăn xong bao nhiêu đồ khí dụng tự nhiên hóa đi. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.

4. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi, ai muốn mặc áo quần gì, thì cứ tưởng đến là có, không phải may áo nhuộm giặt gì cả. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
5. — Nguyện ở trong cõi đất tôi, từ mặt đất lên đến trên không, chỗ nào cũng có cung điện lâu đài, hồ ao, cây cối, hoa quả, mùi thơm ngào ngạt khắp mọi nơi, ai ai cũng tu Phật hạnh. không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
6. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi đều có lòng yêu kính nhau, không ghen ghét nhau. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
7. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi hết thấy không có lòng dâm dật sân nộ, ngu si. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
8. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi, ai cũng có thiện tâm, không làm mẹ hoặc cái tướng niệm của kẻ khác, ai muốn nói điều gì là người ta hiểu ý ngay. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
9. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi đều không nghe thấy cái tiếng gì là bất thiện. không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
10. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi biết thân mình là ảo vọng, không có lòng tham trước. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
11. — Nguyện ở trong cõi đất tôi người ở cõi trời và cõi người tuy có khác nhau, nhưng hình dung đều là một mẫu kim sắc, mắt mặt đoan chính tươi đẹp, không có gì là xấu xa. không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
12. — Nguyện người ở cõi trời và cõi người cùng các loài ruồi muỗi sâu bọ ở thập phương trong vô số thế giới đều được hoá làm người, đều làm duyên giác, thanh văn, đều chuyển nhất cái tâm mà tọa thiền, và đều

- được sống lâu thiên ức vạn kiếp. không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
13. — Nguyện người ở cõi trời và cõi người cùng các loài ruồi muỗi sâu bọ trong nghìn ức thế giới ở mười phương đều được làm người, làm duyên giác, thanh văn, đều chuyên nhất cái tâm mà tọa thiền và số người ấy có đến mấy nghìn vạn. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
 14. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi, ai cũng có thọ mệnh đến vô số kiếp. không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
 15. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi, được vui sướng như bậc Tỉ Khâu đã tu đến chỗ không sinh tử nữa. Không được lời nguyện ấy, không làm Phật.
 16. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi, ở ngôi chính tín, lia bỏ các tư tưởng điên đảo, chư căn đều tỉnh tịch, hết thấy ai cũng đến Niết Bàn. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
 17. — Nguyện tôi thuyết kinh, hành đạo, hơn gấp mười chư Phật. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
 18. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi đều biết rõ cái túc mệnh của mình và biết rõ những việc ở trăm nghìn vạn ức kiếp khác. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
 19. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi đều được phép « thiên nhãn », trông thấy rõ trăm nghìn vạn ức thế giới. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
 20. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi đều được phép « thiên nhĩ », nghe thấy trăm nghìn vạn ức chư Phật thuyết pháp và đều thụ trì được hết cả. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
 21. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi đều được phép « tha tâm trí » hiểu biết tâm niệm của chúng sinh ở

trăm nghìn vạn ức thế giới. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.

22. — Nguyện người ở trong cõi đất tôi đều được phép « thần túc » chỉ trong khoảnh một niệm, có thể vượt qua trăm nghìn vạn ức thế giới. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
23. — Nguyện cái danh hiệu của tôi, ở thập phương thế giới đâu đâu cũng biết ; hết thầy đại chúng khen ngợi cái phần hơn phần đẹp của công đức tôi và của quốc thổ tôi ; người ở cõi trời và cõi người cùng các loài ruồi muỗi sâu bọ, khi đã nghe cái danh hiệu của tôi, hễ ai có lòng từ thiện vui mừng, thì cho sang sinh ở nước tôi. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
24. — Nguyện cái quang minh ở trán tôi chiếu sáng hơn gấp trăm nghìn vạn ức cái sáng của mặt trăng. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
25. — Nguyện cái quang minh của tôi chiếu sáng khắp cả các chỗ tối tăm trong vô số thiên hạ, người ở cõi trời và cõi người cùng các loài ruồi muỗi sâu bọ, thấy cái quang minh của tôi, đều có từ tâm làm điều thiện và được sinh ra ở nước tôi. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
26. — Nguyện những người ở cõi trời và cõi người cùng các loài ruồi muỗi sâu bọ ở trong thập phương vô số thế giới, nhờ được cái quang minh của tôi xúc động đến thân, thành ra tâm thân từ hoà hơn mọi người khác. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
27. — Nguyện những người ở cõi trời và cõi người ở trong thập phương vô số thế giới đều phát Bồ đề tâm, phụng trì trai giới, tu sáu pháp ba la mật, làm mọi điều công đức, hết lòng phát nguyện, muốn sinh ra ở nước tôi ; khi ai sắp chết, tôi cùng chúng thánh hiện ra trước người ấy, đem về sinh ra ở nước tôi ; làm một vị Bồ tát bất thoái chuyển. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.

28. — Nguyên những người ở cõi trời và cõi người trong thập phương vô số thế giới, hễ nghe danh hiệu của tôi, thì đốt hương tung hoa, thắp đèn, treo tranh, cho các sa môn ăn uống, xây tháp lập chùa, trai giới thanh tịnh, làm mọi điều từ thiện, nhất tâm niệm đến tôi ; làm được như thế, thì chỉ trong một ngày một đêm là được sinh ra ở nước tôi. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
29. — Nguyên những người ở cõi trời và cõi người trong thập phương vô số thế giới rất lòng tin vui, muốn sinh sang nước tôi, chỉ niệm đến tôi mười tiếng là được, trừ những người phạm vào tội ngũ nghịch và phỉ báng, thì không được. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
30. — Nguyên những người ở cõi trời và cõi người cùng các loài rudi muỗi sâu bọ trong thập phương vô số thế giới ; lúc trước làm mọi điều ác nhưng nghe danh hiệu tôi, thì sám hối làm điều thiện, phụng trì kinh giới, nguyện được sinh ra ở nước tôi, rồi đến khi chết không phải vào ác đạo và hết thấy mọi điều sở dục đều được như ý. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
31. — Nguyên những người ở cõi trời và cõi người trong thập phương vô số thế giới, nghe danh hiệu tôi, thì cúi đầu làm lễ mừng rỡ tin vui, tu bồ tát hạnh. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
32. — Nguyên những người đàn bà trong thập phương vô số thế giới, nghe danh hiệu tôi, thì mừng rỡ vui vẻ, phát bồ đề tâm. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
33. — Nguyên phạm những người sinh ra ở nước tôi là vào ở chỗ Phật, chỉ trừ ai muốn đi đến phương khác để giáo hóa chúng sinh, tu bồ tát hạnh, và cúng dâng chư Phật, thì được sinh ra ở phương ấy ; tôi sẽ lấy cái sức thần uy để giáo hóa hết thấy chúng sinh, ai

nấy đều phát lòng tin, tu hết mọi điều lành. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.

34. — Nguyện người nào đã sinh ra ở cõi đất tôi, mà muốn sinh ra phương khác, thì được như cái sở nguyện của mình, không phải sa vào ác đạo nữa. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
35. — Nguyện các vị bồ tát ở cõi đất tôi, có đủ hương hoa và các thứ châu báu, khi nào muốn đi đến các thế giới để cúng dàng chư Phật, thì chỉ trong khoảng một lát là đi đến khắp cả mọi nơi. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
36. — Nguyện các vị bồ tát ở cõi đất tôi, muốn đi lấy những vật trong muôn giống đồ cúng dàng thập phương chư Phật, thì có ngay lập tức đồ cúng dàng khắp hết thấy, xong rồi trong ngày ấy lại trở về cõi tôi. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
37. — Nguyện các vị bồ tát ở cõi đất tôi thụ trì kinh pháp, ngâm đọc và tuyên thuyết, thì có đủ tài biện luận và trí tuệ. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
38. — Nguyện các vị bồ tát ở trong cõi đất tôi, có thể diễn thuyết được hết thấy các phép, mà trí tuệ và tài biện luận thì không có hạn lượng. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
39. — Nguyện các vị bồ tát ở cõi đất tôi đều có sức kim-cương na-la-diên, thân thể như sắc hoàng kim, có đủ các tướng đẹp và thuyết kinh thành đạo, không khác gì Phật. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
40. — Nguyện cõi đất thanh tịnh của tôi, chiếu rõ thập phương vô lượng thế giới, các vị bồ tát muốn ở dưới cây bảo thụ thông thấy thể thấy cõi đất nghiêm tịnh của Phật trong thập phương, thì những cõi đất ấy tức thì hiện ra như cái gương sáng, trông rõ mặt mũi

- hình tướng. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
41. — Nguyện các vị bồ tát ở cõi đất tôi, tuy ai có ít công đức nhưng cũng có thể trông thấy cái cây ở đạo trường của tôi, cao bốn ngàn do tuần. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
42. — Nguyện ở trong cõi đất tôi, các hạng người ở cõi trời và cõi người cùng hết thấy vạn vật, đều nghiêm tĩnh quang lệ, hình sắc khác thường, cùng vi cực diệu, không ai xét lường được ; chúng sinh dầu có phép thiên nhãn cũng không biết rõ danh số được. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
43. — Nguyện những người ở trong cõi đất tôi, cứ tuy cái chí nguyện của mình muốn nghe chính pháp, thì tự nhiên được nghe ngay. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
44. — Nguyện các vị bồ tát và thanh văn ở trong cõi đất tôi, đều có trí tuệ uy thần, ở trán có quang minh, tiếng nói hồng sắc, thuyết kinh hành đạo, không khác gì Phật. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
45. — Nguyện chư bồ tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu của tôi, thì qui y tinh tiến và được phép tam muội thanh tịnh giải thoát. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
46. — Nguyện chư bồ tát ở thế giới khác nghe danh hiệu của tôi, thì qui y tinh tiến và được phép tam muội phổ đẳng, đến khi thành Phật thường trông thấy hết thấy chư Phật. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.
47. — Nguyện chư bồ tát ở các thế giới khác, nghe danh hiệu của tôi, thì qui y tinh tiến và tức thì đến chỗ bất thoái chuyển địa. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.

48. — Nguyên chú Bồ Tát ở các thế giới khác, nghe danh hiệu của tôi, thì qui y tinh tiến và tức thì được phép đệ nhất nhân, đệ nhị nhân, đệ tam nhân và đối với Phật pháp không hề bao giờ thoái chuyển. Không được như lời nguyện ấy, không làm Phật.

(18 lời nguyện này là một phần nào căn do những lễ nghi tín ngưỡng của đạo Phật, nhất là ai tin theo lời nào thì giữ theo lời ấy).

Dược Sư, khi còn ở ngôi Bồ Tát, có phát ra 12 lời nguyện :

1. — Nguyên khi được chính giác thì thân ta quang minh rực rỡ, chiếu khắp vô lượng vô số thế giới và có đủ 32 tướng lạ, 80 thứ vẻ đẹp ; thân ta đã vậy, lại làm cho hết thấy chúng sinh cũng giống như ta.
2. — Nguyên khi ta được chứng đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong sạch sáng tỏ hơn mặt trời, mặt trăng ; nếu chúng sinh có ai hôn ám, sẽ nhờ cái sáng sủa của ta mà tùy ý làm mọi sự nghiệp.
3. — Nguyên khi ta được chứng chính quả Bồ Đề, thì đem cái trí tuệ phương tiện vô biên vô hạn mà giúp cho chúng sinh được thụ dụng không bao giờ hết,
4. — Nguyên khi ta được chứng đạo Bồ Đề, chúng sinh có ai theo đạo khác, đều hết thấy an lạc trong đạo Bồ Đề.
5. — Nguyên khi ta được chứng đạo Bồ Đề, hết thấy chúng sinh đều tu đạo trong sạch, không ai phá giới mà làm điều ác.
6. — Nguyên khi ta được chứng đạo Bồ Đề, chúng sinh có ai thân hình bất cụ, hoặc bị các bệnh tật xấu xa khổ sở, thì đều được đầy đủ ngay lành tốt đẹp.
7. — Nguyên khi ta được chứng đạo Bồ Đề, chúng sinh có ai lo sợ, đau yếu, nghèo đói, cô đơn, hề nghe danh hiệu của ta, thì được no đủ yên lành.

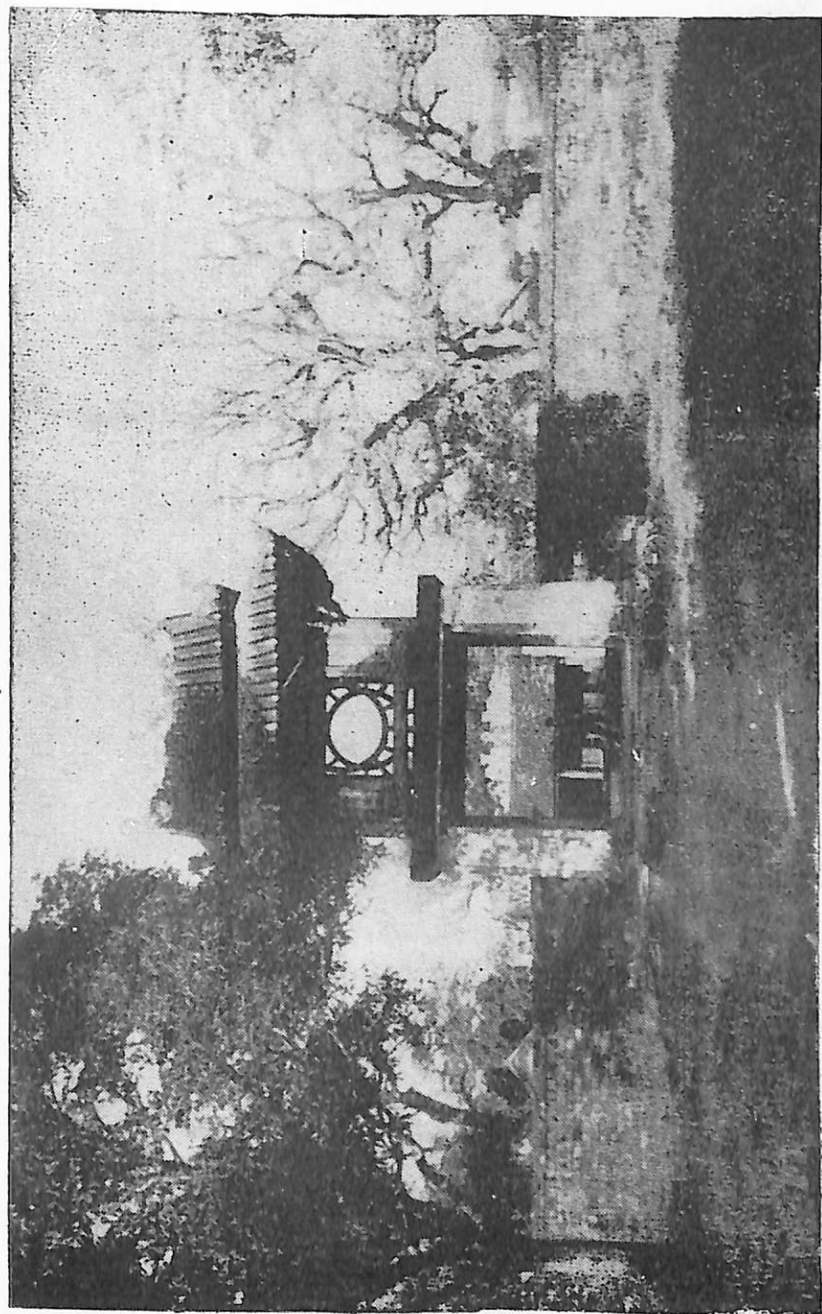
8. — Nguyện khi ta được chứng đạo bồ đề, những người có nữ thân đều được chứng chính pháp.
9. — Nguyện khi ta được chứng đạo bồ đề, hết thấy chúng sinh giải thoát ra ngoài lưới ma, mà tu bồ tát hạnh.
10. — Nguyện khi ta được chứng đạo bồ đề, chúng sinh có ai bị hình phạt, phải tù tội, hoặc bị tàn hại gì, thì nhờ phúc lực của ta mà được giải thoát hết cả.
11. — Nguyện khi ta được chứng đạo bồ đề, chúng sinh có ai đói khát mà làm những điều ác nghiệp, thì ta làm cho được no ấm và biết mùi đạo vị.
12. — Nguyện khi ta được chứng đạo bồ đề, chúng sinh có ai rét mướt, thì ta làm cho ấm áp, có đủ quần áo được như ý muốn.

(Người ta thường dùng những lời nguyện của Được Sư để tụng niệm cầu tiêu giải các tai nạn).

Từ đoạn « Siddharta, giáo chủ đạo Phật » phỏng theo cuốn « Phật Lục » của Trần-trọng-Kim.



KHÔNG GIÁO



Văn-Miến (Hà-nội)

Quốc gia Việt-Nam đã được gần năm ngàn năm lịch sử. Thật là một vinh dự tuyệt đối của dân ta. Nhưng, dân ta đã có ý thức Quốc Gia và thể thức xã hội từ bao giờ ?

Tuy ta khó biết thật rõ, nhưng theo các nhà khảo cổ và các sử gia, thì ý thức Quốc Gia của dân ta có lẽ phát nguyên với cuộc kháng chiến và vận động độc lập của Lý Nam Đế ; cho đến cuộc chiến thắng của Ngô Quyền thì mới xuất hiện rõ ràng, với một thể lực mãnh liệt. Trong thời kỳ Bắc Thuộc, quan niệm quốc gia của dân ta càng ngày càng mờ phảng theo quan niệm quốc gia của nước Tàu. Đến khi dân Việt ta vùng vẫy thoát ly khỏi cuộc Bắc thuộc, thì Quốc Gia Việt-Nam hiện tên trong sử sách với một tổ chức xã hội phảng theo đạo tam cương ngũ thường của Khổng Giáo. Thành ra, ta có thể nói được rằng : « Đời sống gia đình và xã hội Việt-Nam đồng hóa theo Khổng Giáo » (còn gọi là Nho Giáo).

I. — ĐỜI XUÂN THU BÊN TRUNG HOA.

Đời Xuân Thu là quãng lịch sử Tàu kéo dài từ năm 722 đến năm 480 trước Kỷ Nguyên. Chế độ xã hội vẫn theo chế độ phong kiến, chia nước ra làm 70 xứ. Trên các chư hầu, có nhà Chu làm Đế, giữ ngôi Thiên Tử. Dưới

chia ra từng xứ, triều cống Thiên Tử, nhưng xứ nào mạnh hơn lại làm bá những xứ yếu ; thành ra cương thường đổ nát, chiến tranh kịch liệt, nhân dân đồ thân....

1. — Trước đời Xuân Thu.

Muốn am hiểu những thảm trạng đời Xuân Thu, ta phải lui lại mấy nghìn năm về trước, xem trình độ văn minh nước Trung Hoa đã đến bậc nào. Ngay từ buổi đầu, nước Tàu đã phân rõ « trăm năm trong cõi người ta, chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau », nghĩa là có những việc tại con người nêu lên, lại có những việc tại những thế lực bí nhiệm ngoài cuộc nhân sinh chủ trương. Những việc tại con người hợp thành trật tự bề ngoài, giao cho quyền chính trị giữ lấy. Còn những việc tại thế lực bí nhiệm thì có các bậc « thần tiên » ấn định. Nên ngoài quyền chính trị thì phải có tôn giáo.

Về phương diện chính trị. — Xét về phương diện chính trị, nước Tàu theo chế độ phong kiến. Nước chia thành nhiều xứ. Người cai quản mỗi xứ gọi là Hậu, tức là một vua xứ nhỏ. Những xứ nhỏ hợp lại thành một nước nhiều xứ gọi là Vạn Bang. Các Hậu gọi là Chư Hầu, thường chọn một Hậu có tài đức làm Đế, gọi là Nguyên Hậu. Ai cũng phục tùng mệnh lệnh Nguyên Hậu và hàng năm triều cống.

Những Đế Vương có công mở mang dân trí nước Tàu là : Phục Hy (4.480 — 4.365 trước Kỷ Nguyên) ; Thần Nông (3.220 — 3.080 trước Kỷ Nguyên) ; Hoàng Đế (2.700 — 2.259 trước Kỷ Nguyên) ; Nghiêu (2.359 — 2.259 trước Kỷ Nguyên) ; Thuấn (2.256 — 2.208 trước Kỷ Nguyên) ; Vũ (2.205 — 2.197 trước Kỷ Nguyên) ; Thang (1.783 — 1.754 trước Kỷ Nguyên) ; Văn Vương (1.186 — 1.135 trước Kỷ Nguyên) ; Vũ Vương (1.135 — 1.116 trước Kỷ Nguyên). Các bậc Đế Vương này làm chuẩn tắc cho việc chính trị, luân lý và giáo dục. Muốn rèn luyện dân chúng thì các vua thường đặt ra quan chức và quan sử.

Quan chức thì lấy việc trời mà nghĩ ra việc người, lúc nào cũng theo vua, « vương điều tắc dữ chức tiền ».

Còn quan sử thì lấy việc đời xưa vạch đường cho việc đời nay.

Về chế độ cai trị thì, trị một xứ hay trị cả nước, Chư Hầu cũng lấy chế độ gia tộc. Trong nhà có cha mẹ, mà lại có anh chị em. Trong nước có vua coi toàn dân. Trong dân lại có đàn anh là các quan, có quyền sai bảo đàn em. Nội ngoại bao giờ cũng phải tôn ti trật tự rất nghiêm : « Thượng hạ tương thân như thủ, cổ, lệnh tắc tông, thi tắc hành. Cận giả duyệt phục, viễn giả lai phục »...

Khi trong nước có vua nhân từ, tiết kiệm thì dân được an cư lạc nghiệp. Xảy có vua nào hoang chơi xa xỉ, hay gây chiến tranh, thì dân bị cực khổ. Cực khổ mà lại vô học thức thì dân không thoát được phải mê hoặc, tin những việc quái lạ. Vì thế, không thiếu gì những người đem chuyện thần thánh dọa nạt người mê dại mà làm nghề kiếm ăn. Người Trung Hoa gọi những người đó là « bọn vu nghiến ». Các vua muốn cứu dân khỏi bị bọn vu nghiến làm mê hoặc, thì chọn những bậc thánh hiền lấy đạo nghĩa mà dạy dân mê dại.

Về *phương diện tôn giáo*. — Vì thế, xét về phương diện tôn giáo, nước Tàu có những bậc thánh hiền. Thánh hiền trước gọi là sĩ, sau gọi là nho. Nho tức là người đã học biết suốt được lẽ trời đất và người, để dạy bảo người khác ăn ở cho phải đạo luân thường. Chư Nho bởi chữ « nhân » và chữ « nhu », ý nghĩa là, một người cần dùng, một người mong đợi, một người chực ra công đáng việc đời. Tất một lời, người Nho là một người ai cũng cần đến, nên người ta chờ đến mà cứu vớt dân, và làm ích quốc lợi dân.

Về tôn giáo, người Tàu lấy những việc lạ thường xảy đến như mưa, nắng, khó khăn, ốm đau, mà tin rằng ngoài cuộc nhân sinh, còn có những thế lực siêu hình chủ

trương khắp cả vũ trụ : Trên có Đức Thượng Đế rất lớn ; dưới có vũ trụ, lúc đầu còn hỗn mang, sau nhờ Thái Cực là cái lý linh diệu ẩn khuất bên trong theo âm dương mà sinh ra muôn vật. Lúc âm dương phân định ra thì cái khí khinh thanh lên làm trời, cái khí trọng trọc xuống làm đất. Loài người sinh ra ở đời bằm thụ cái tinh của trời. Thành ra, trời với người quan hệ với nhau rất là mật thiết. Muốn trở nên một người hoàn toàn, phải lấy phép tắc tự nhiên của trời làm cái mô phạm. Loài người bằm thụ lấy cái tinh của trời thành ra phải biết ơn trời mà làm việc thờ trời. Nhưng vì trời là cao quý, nên chỉ có vương đế đủ điều kiện, đủ đức tinh mà làm chủ tế. Còn con người sẽ lấy ơn sinh thành của ông bà tổ tiên đã truyền ban làm nền tảng việc cúng tế. Vì thế, một người dân tốt là một người giữ trọn hai chữ Trung và Hiếu, trung với vua, hiếu với ông bà, cha mẹ.

2. — Đòi Xuân Thu.

Trong đời Xuân Thu, Nước Trung Hoa bị loạn lạc, nề chính trị suy nhược, mọi người bỏ nhãng các lễ nhạc.

Về chính trị. — Các vua về cuối đời nhà Chu suy nhược, Chư Hầu được tự do, phóng túng, người xưng Công, kẻ xưng Bá, tranh giành, đánh nhau không ngớt. Trong nước rất là rối loạn, nhân dân hoặc phải phục vụ binh lính, hoặc phải chịu ảnh hưởng của chiến tranh, vô cùng khôn khổ. Chư Hầu chống với nhà Chu có đến hơn 1 000. Nhà Chu suy dần, rồi bị Chư Hầu thôn tính, nhưng mạnh hơn cả là các nước Chư Hầu : Tề, Sở, Tấn, Tần, Lô, Vệ, Tống, Yên, Trịnh, Tào, Trần, Sái,

Về lễ nhạc. — Không còn ai biết quý trọng lễ nhạc. Mọi người càng ngày càng hóa vô thần hay mê tín nhảm nhí. Vô thần, nếu là người có học, xa quyền thế ; mê tín, nếu là người mê đại bị bọn vụ nghiến làm mê hoặc.

II. — TIỂU SỬ ĐỨC KHÔNG PHU TỬ.

Năm thứ 21 đời vua Linh Vương nhà Chu, tức là năm 551 trước Kỷ Nguyên, tại nước Lỗ, làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nay thuộc phủ Duyên Châu tỉnh Sơn Đông, Đức Không Phu Tử ra đời.

Người dòng dõi người nước Tống (Hà Nam), nhưng ông tổ rời sang nước Lỗ từ ba đời. Thân phụ Người là Thúc Lương Ngột, thân mẫu là Nhan Thị, vợ thứ ba của Thúc Lương Ngột. Vợ cả Thúc Lương Ngột sinh được chín con gái ; vợ thứ sinh một con trai đặt tên là Mạnh Bí, nhưng có tật què chân. Đến Nhan Thị, vào mùa đông tháng mười năm Canh Tuất, lên cầu tự trên núi Ni Khâu thì sinh ra Người, đặt tên là Khâu, tên tự là Trọng Ni.

1. — Hoàn cảnh sinh nhật.

Người sinh trưởng theo lẽ tự nhiên như mọi người, nhưng vì Người là một bậc giáo tổ, nên hậu thế mới đặt ra những chuyện huyền bí, nói rằng trước khi sinh ra Người, bà Nhan Thị thấy một con Kỳ Lân nhả tờ ngọc thư có chữ rằng : « Thủy tinh chi tử, kế suy Chu vi tổ vương ; Con thủy tinh nổi nhà Chu đã suy mà làm vua không ngôi ». Bà Nhan Thị thấy vậy, lấy dây lụa buộc vào sừng con Kỳ Lân. Được mấy ngày thì con Kỳ Lân ấy đi mất. Đến khi sinh ra Người, có hai con rồng xuống quần chung quanh nhà, và có năm ông Lão là năm vị sao trên trời xuống đứng giữa sân. Ở trong phòng, bà Nhan Thị nghe trên trời có âm nhạc và có tiếng nói rằng : « Thiên cảm sinh thánh tử : Trời cảm lòng cầu nguyện cho sinh ra con thánh ».

2. — Tuổi thanh niên.

Cứ theo truyện chép trong chính sử, khi Phu Tử lên ba tuổi thì thân phụ mất. Thuở Người còn nhỏ học hành thế nào sử khôn chép rõ, chỉ nói rằng : « Khi Người chơi

với trẻ hay bày đồ cúng tế ». Chép điều ấy là cốt để tỏ bản tính Người trọng những điều lễ nghĩa. Năm Người 19 tuổi thì thành gia thất, rồi ra nhận chức Ủy-Lại coi sự gặt thóc ở kho ; sau làm Tư Chức Lại coi việc nuôi bò dê để dùng về việc cúng tế. Thuở ấy tuy Người còn trẻ tuổi, nhưng đã nổi tiếng là người giỏi, cho nên quan nước Lỗ là ông Trọng-tôn-Cổ cho hai con là Hà Kị và Nam Cung Quát theo Người học lễ. Người vốn là người học theo Nho thuật cho nên Người rất chú ý về đường lễ nghi và những phép tắc của các đế vương thời trước. Thuở 28, 30 tuổi, Người muốn đi đến học ở Lạc ấp là chỗ kinh đô nhà Chu, nhưng vì đường xa, tiền lộ phí mất nhiều nên không đi được. Sau học trò Người là Nam Cung Quát đem việc ấy bẩm với Lỗ Hầu là vua nước Lỗ. Lỗ Hầu liền cho một cỗ xe, hai con ngựa và một số người tùy tùng đưa Người đi.

3. — Du học ở Lạc Ấp.

Ở Lạc Ấp có nhà Minh Đường của ông Chu Công lập ra để chứa những luật lệ và những bảo vật cùng các tượng hình của các thánh hiền đời trước. Người đến đây khảo cứu mọi việc và đi xem những chế độ ở nơi miếu đường cùng những nơi tế Giao, tế Xã. Phạm ở đâu có việc gì quan hệ đến việc tế lễ là Người cũng đi xem xét rất tường tận. Người lại đi đến hỏi lễ Lão Tử, hỏi nhạc Trần Hoảng. Sách sử ký của Tư Mã Thiên chép rằng : Khổng Tử đến hỏi Lão Tử về lễ. Lão Tử đáp rằng : « Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân. Ta nghe người buôn bán giỏi khéo chứa của, coi như người không có gì ; người quân tử có đức tốt, coi diện mạo như người ngu dại. Ông nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng ham muốn cùng cái sắc dục và dâm chí đi, những cái ấy đều vô ích cho ông. « Khổng Tử về báo các học trò rằng : » Chim thì ta biết nó bay được, cá thì ta biết nó lội được, giống thú thì ta biết nó chạy được. Chạy, bơi, lội, ta có thể chăng lưới mà bắt được, đến như cọn rừng thì

ta không biết nó cưỡi gió, cưỡi mây bay lên trời lúc nào. Ta nay thấy Lão Tử như con rồng vậy ».

4. — Trở về nước Lỗ.

Khổng Phu Tử ở Lạc Ấp được ít lâu rồi trở về nước Lỗ. Từ đó, sự học của Người rộng hơn trước và học trò theo Người càng ngày càng nhiều. Nhưng cái tôn chỉ của người là cái tôn chỉ của những người Nho học, chủ ở sự hành động. Ai có tài trí thì phải ra ứng dụng ở đời, để làm những điều ích lợi cho dân chúng, chứ không phải là chỉ cầu lấy sự an nhàn ở chỗ ẩn dật và sự vui thú trong vòng tư tưởng. Vậy nên cái chí của Người là muốn ra làm quan để thực hành cái đạo của mình. Và lại tình trạng nước Tàu lúc bấy giờ thật là rối loạn, lòng người ngao ngán. Có người thấy thế sự đảo điên quá nổi, tưởng không sao vãn hồi lại được, bèn đề xướng lên cái chủ nghĩa yếm thế, bỏ việc đời phó mặc trời xanh, lấy sự an nhàn làm vui thú. Có người thì theo cái chủ nghĩa phá hoại, không thiết gì đến cương thường đạo lý nữa. Trong khi những nhà tư tưởng xướng lập nên những chủ nghĩa tiêu cực như thế, Khổng Phu Tử muốn đem cái chủ nghĩa tích cực cứu thế mà biến đổi thời đại vô đạo ra thời đại hữu đạo. Người cho rằng những điều biến cải trong trời đất không có điều gì là tự nhiên, bất thành linh mà thành ra. Dầu những mối biến loạn ở trong xã hội của con người cũng không phải một buổi sớm, một buổi tối mà thành ra được. Thường cái căn do tự đâu đâu mới kết cục thành ra hiện trạng. Người nói rằng : « Tôi giết vua, con giết cha, không phải tại cái cơ một buổi sớm, một buổi tối, cái căn do dần dần đã lâu mà thành ra vậy. Bởi vì những kẻ lo liệu phòng bị những việc ấy không biết lo liệu phòng bị sớm ». Theo Người thì nếu những người có trách nhiệm đến vận mệnh của xã hội biết lo xa, biết tìm cách ngay chính mà sửa đổi lòng người lại, thì cuộc loạn có thể trở nên cuộc trị được. Vậy nên nhất sinh Người chuyên tâm chú ý về việc giáo hóa và việc cải lương chính trị. Người cho là con người đã sinh ra ở đời, ai cũng có

cái nghĩa vụ đối với đời. Người nào bỏ việc đời không nghĩ đến là làm điều trái với đạo người. Cho nên Người càng thấy cuộc đời rối loạn bao nhiêu, Người lại càng muốn ra sức sửa đổi bấy nhiêu. Người thường nói rằng : « Thiên hạ hữu đạo, Khâu bất dữ dịch giả : Thiên hạ có đạo thì Khâu này không dự đến việc thay đổi làm gì ».

Muốn làm việc thay đổi trong thiên hạ thì tất phải có quyền thế mới làm được, chứ dùng lời nói thì vị tất đã thành công. Lời nói dẫu hay đến đâu cũng không bằng việc làm. Người hiền như thế cho nên Người không chịu giữ cái địa vị cao thượng làm ông thầy dạy học, mà cố tìm cách ra hành chính. Người muốn gặp một vua nào biết người, giao quyền bính cho Người để sửa đổi phong tục và chính trị, làm cái gương cho các nước khác bắt chước. cái chủ ý của Người là muốn hành đạo, chứ không phải cầu lấy danh lợi. Người tin rằng nếu cái đạo của Người mà thi hành ra được thì tất thế nào cũng hay, cho nên Người quả quyết mà nói rằng : « Cầu hữu dụng ngã giả, cơ nguyệt nhi dĩ khả giả tam niên hữu thành : Nếu ai dùng ta, thì trong một năm đã khá, ba năm ắt thành ».

5. — Sang bên nước Tề.- rồi lại trở về Lỗ.

Từ khi Người ở Lạc Ấp về nước Lỗ, vua nước Lỗ không biết dùng Người. Được mấy năm, trong nước Lỗ có loạn, Người phải bỏ sang nước Tề. Vua Tề là Tề Hầu đón Người đến hỏi việc chính trị. Người nói chuyện gì cũng vừa ý Tề Hầu. Tề Hầu đã toan lấy đất Ni Khê mà phong cho Người, nhưng quan Đại Phu là Yến Anh không thuận, can ngăn Tề Hầu không cho. Người thấy thế lại bỏ nước Tề trở về nước Lỗ. Bấy giờ Người đã 35, 36 tuổi. Người về nước Lỗ dạy học và suy xét cho tường tận cái đạo của thánh hiền đời trước.

6. — Sự hành chính của Khổng Phu Tử

Năm thứ 19 đời vua Kinh Vương nhà Chu, bấy giờ Phu Tử đã 51 tuổi, vua nước Lỗ mới dùng Người làm

quan Trung Đô Tề. Cách một năm thì cải chức làm quan Đại Tư Khấu. Người đặt ra luật lệ để cứu giúp người nghèo khổ, lập ra phép tắc, định rõ việc tống táng người chết. Lớn nhỏ phân biệt, trai gái không lẫn lộn, người đi ngoài đường thấy của rơi không nhặt, kẻ gian phi không có, pháp luật đặt ra không hề dùng đến.

Người làm Đại Tư Khấu được bốn năm thì vua Lô cất Người lên làm Nhiếp Tướng Sự, nghĩa là cho Người quyền nhiếp việc chính trị trong nước. Sử chép rằng: Người cầm quyền được bảy ngày thì giết quan Đại Phu Thiệu Chính Mão là một người xảo quyệt gian hiểm thời bấy giờ; được ba tháng thì việc chính trị rất hoàn toàn: Trật tự phân minh, con trai thì chuộng trung tín, con gái thì chuộng trinh thuận. Trong nước thành ra có cái cảnh tượng rất thịnh trị. Nước Tề bên cạnh không muốn nước Lô thịnh lên, bên dùng kế phản gián, cho đem 80 người con gái đẹp múa hát giỏi và 30 con ngựa tốt sang bày ở cửa Nam thành nước Lô, để dâng cho Lô Hầu. Thuở ấy các nước Chư Hầu, có nhiều nước có vua lại có quan Đại Phu là một bậc quyền thần trong nước. Quan Đại Phu nước Lô lúc ấy là Qui Tôn Tử hai ba lần ra xem những vật và người của nước Tề đem sang, và có ý muốn nhận lấy, rồi vào bẩm với Lô Hầu và đem Lô Hầu ra xem. Lô Hầu say mê, bỏ việc ba ngày không ra thính chính.

7. — Không Phu Tử đi chu du thiên hạ.

Không Phu Tử thấy vua vì sự vui chơi bỏ trễ việc nước như thế thì chắc là việc gì cũng hỏng, cho nên Người mới nhân lúc nhà vua làm lễ tế Giao, không chia thịt cho các quan, liền từ chức bỏ sang ở nước Vệ.

Người ở nước Vệ được 10 tháng, vua nước Vệ không dùng. Người định đi sang nước Trần, nhưng khi đi đến đất Khuông bị người nước này nhận lầm là Dương Hồ, một người tàn bạo ai cũng ghét, và bị họ đem quân ra vây đánh. Lúc Người bị vây, học trò Người là thầy Tử Lộ muốn ra chống cự nhưng Người không cho, bảo thầy Tử

Lộ lấy đàn gảy và hát để Người họa theo. Người nước Khuông nghe tiếng đàn hát biết là lầm, liền rút quân về. Người thấy có sự ngăn trở như thế thì lại trở về nước Vệ. Bấy giờ vua nước Vệ có nàng Nam Tử, nhan sắc rực rỡ nhưng dâm dăng vô cùng. Nàng ấy muốn tiếp Người. Trước Người đã từ chối, nhưng sau bắt buộc dĩ Người phải vào yết kiến, vì theo tục bấy giờ, hề ai đến nhận chức gì ở nước nào, thì phải vào ra mắt vợ vua nước ấy. Thầy Tử Lộ thấy Người vào yết kiến nàng Nam Tử thì không bằng lòng. Người nói rằng : « Đur sở phủ giả, Thiên yếm chi, Thiên yếm chi : Nếu ta có làm điều gì không phải thì Trời bỏ ta, Trời bỏ ta ». Vua nước Vệ lại chiều nàng Nam Tử, mời Người đi xe theo sau ra chơi ngoài thành, có người cười rằng : « Kia, đạo đức chạy theo cái đẹp ». Người cũng than rằng : « Ngô Vị kiến hiếu đức như hiếu sắc già già : Ta chưa thấy ai yêu đức tốt như yêu sắc đẹp vậy ».

Người ở nước Vệ phải những điều không vừa ý như thế, cho nên được ít lâu thì sang ở nước Tống. Người bị quan Tư Mã nước Tống là Hàn Khôi muốn giết, nên lại bỏ sang nước Trần. Ở nước Trần được ba năm, vua nước Trần vẫn trọng đãi Người, nhưng nước ấy cứ bị giặc già luôn nên Người lại trở về nước Vệ.

Người đi hết nước này qua nước nọ, chỉ muốn đem cái đạo của mình ra giúp đời, mà mãi không thành công được. Người đi đi về về nước Vệ đã ba lần rồi mà vua nước Vệ vẫn không dùng. Người thì một tuổi một già, có lúc Người đã toan sang giúp người bạn thân là Phật Bất. Thầy Tử Lộ hỏi Người rằng : « Ngày trước đệ tử được nghe Phu Tử dạy : Người quân tử không có nhập đảng với người nào đã làm điều bất thiện, nay người Phật Bất lấy đất Trung Mâu làm sự phản nghịch, mà Phu Tử lại định sang giúp là nghĩa làm sao ? ». Người trả lời rằng : « Ta có nói điều đó thật, nhưng ta cũng có nói vật gì đã cứng thì dầu có mài cũng không mòn được, vật gì đã trong sạch thì dầu có dính vào chỗ đen chỗ bẩn cũng không đen không bẩn được. Ta nay há lại là quả dưa chỉ

để treo mà không ăn được hay sao ». Ý Người nói rằng : Người là người ngay chính, tuy có theo giúp người Phật Bật để khiến Phật Bật bỏ tà theo chính, thì cái lòng ngay chính của Người cũng không việc gì. Vả người ta ai có tài có trí thì phải đem ra ứng dụng ở đời, chứ có phải là vật vô dụng đâu, mà để cho hằm nát. Người nói thế nhưng rồi cũng không đi giúp Phật Bật. Sau Người lại định sang với quan Đại Phu nước Tấn là Triệu Ỗng, nhưng khi đi đến sông Hoàng Hà thì Người nghe tin Triệu Ỗng đã giết hai người hiền là Đậu Minh Độc và Thuấn Hoa, nên Người lại trở về nước Vệ.

Người ở nước Vệ lần này được non ba năm. Một hôm vua nước Vệ mời Người vào bàn việc binh. Lúc đang ngồi nói chuyện, vua thấy đàn chim nhận bay trên trời, ngừng mặt lên trông, không để tâm nghe Người nói. Người thấy vua không có ý dùng, lại bỏ sang ở nước Trần. Ngay năm ấy, quan Đại Phu nước Lỗ là Quý Tôn Tư mất, dặn con là Quý Tôn Phi đón Người về làm tướng giúp nước. Quý Tôn Phi không nghe lời dặn ấy, lại chớ đón học trò Người là thầy Nhiễm Cầu.

Người ở nước Trần được ít lâu lại sang nước Thái, đi đến nước Diệp thì gặp người của vua nước Sở cho ra đón. Vua Sở định lấy 700 dặm đất mà phong cho Người, nhưng lại bị quan Lệnh Doãn là Tử Tây can ngăn. Người lại trở về nước Vệ.

Trước Người tưởng rằng vua nước này không dùng, thì có lẽ gặp vua nước khác dùng được, vậy nên Người đi hết nước này qua nước kia. Trong mấy ông vua đã đón rước Người, ông thì thấy công việc nhiều quá sợ làm không nổi, nói thoái thác là tuổi đã già rồi, thì hành cái đạo của Người không kịp nữa; ông thì bị quan Đại Phu sợ Khổng Tử làm mất quyền lợi, cố tìm cách ngăn trở. Vả thời bấy giờ, vua các nước Chư Hầu còn muốn lấn quyền của Thiên Tử, quan Đại Phu còn muốn lấn quyền của vua Chư Hầu, mà cái chủ nghĩa của Khổng Phu Tử thì lại cố tôn phù nhà Chu để giảm bớt cái quyền của các nước Chư Hầu, giữ quyền vua Chư Hầu mà bớt quyền các quan

Đại Phu. Người nói rằng : « Thiên hạ hữu đạo tắc lễ nhạc chinh phạt tự Thiên Tử xuất ; thiên hạ vô đạo tắc lễ nhạc chinh phạt tự Chư Hầu xuất : Thiên hạ có đạo thì việc lễ nhạc chinh phạt do ở Thiên Tử mà ra ; thiên hạ vô đạo thì việc lễ nhạc chinh phạt do ở Chư Hầu mà ra ». Hoặc : « Thiên hạ hữu đạo tắc chính bất tại Đại Phu : Thiên hạ có đạo, việc chính trị không ở quan Đại Phu « Cãi chủ nghĩa của Người như thế tất là phản đối với quyền lợi của các quan Đại Phu và các vua Chư Hầu, cho nên Người đi đến đâu thì tuy các nước vì danh nghĩa mà trọng đãi, nhưng kỳ thực không ai muốn dùng Người ; vả lại có vua nào muốn dùng Người nữa thì cũng bị quan Đại Phu ngăn trở không cho dùng. Vì vậy, cho nên Người đi chu du khắp thiên hạ là nước Tàu mà không tìm được chỗ nào để thi hành cái đạo của mình.

Người trở về nước Vệ ở năm sáu năm không đi đâu nữa. Qui Tôn Phi bên nước Lỗ cho người sang đón Người về. Người bỏ nước Lỗ đi tất cả là 14 năm, lúc trở về thì đã 68 tuổi. Bấy giờ người đã già rồi, không cầu ra làm quan nữa. Người ở nhà dạy học trò, san định lại các sách vở đời trước và làm sách Xuân Thu để bày tỏ cái đạo của Người về đường chính trị.

8. — Khổng Phu Tử mất.

Mùa xuân năm Canh Thân là năm thứ 39 đời vua Kinh Vương nhà Chu, người nước Lỗ đi săn, bắt được con Kỳ Lân què chân trước bên trái, ai cũng cho là điềm không lành, đem thả ra ngoài đồng. Khổng Tử đi xem trông thấy nói rằng : « Kỳ Lân ra làm gì thế ? ». Nói rồi bụng mặt mà khóc. Khi Người trở về, Người nói rằng : « Ngô đạo cùng hỹ : Đạo ta cùng vậy ». Sách Xuân Thu của Người chép đến chuyện ấy là hết.

Tháng tư năm Nhâm Tuất là năm thứ 41 đời vua Chu Kinh Vương, tức là năm 478 trước Kỷ Nguyên, một hôm Người dậy sớm đi tiên đạo trước cửa, tay kéo lê cái gậy mà hát rằng : Thái Sơn kỳ đời hồ ? Lương mộc kỳ hoại

hồ? Triết nhân kỳ nuy hồ? : Núi Thái Sơn có lẽ đồ chăng? Cây lương mộc có lẽ nát chăng? Người triết nhân có lẽ nguy chăng? ». Hát xong, Người vào ngồi ở giữa cửa. Thầy Tử Cống đến, nghe Người hát như thế, vội vàng vào hỏi thăm. Người nói chuyện đêm nằm chiêm bao biết có lẽ sắp chết. Đoạn rồi Người mắc bệnh được bảy ngày thì chết.

Người mất rồi, học trò thương khóc thảm thiết, ai cũng để tâm tang ba năm (Gâm tang là để tang trong bụng chứ không mặc đồ tang phục). Lại có đến hơn một trăm người làm nhà ở gần mộ Người cho đến hết tang. Thầy Tử Cống ở đấy cho đến hết sáu năm mới thôi.

Mộ Người nay ở Không Lâm, cách huyện Khúc Phu (thuộc tỉnh Sơn Đông) hai dặm, cây cối sầm uất lắm.

(Đoạn « Tiểu Sử Đức Không Phu Tử » này phỏng theo cuốn « Nho Giáo » của Trần-trọng-Kim).

III. — LÝ THUYẾT ĐẠO KHÔNG.

1. — Không Phu Tử lấy gương hạnh và lời nói mà dạy học trò.

Lời nói thì bay, gương hạnh thì lồi cuốn. Xét gương hạnh của đức Không Phu Tử, ta biết ngay Người vốn tính ôn hoà, kính cần, nhân hậu, lấy lễ nhạc tập mình cho quen tự chủ.

Ôn hoà, nghiêm trang. — Sách Luận Ngữ chép : Tử Ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an : Phu Tử hoà mà nghiêm, uy mà không dữ, kính cần mà an vui.

Tử chi yên cư, thân thân như giả, yêu yêu như giả : Phu Tử lúc ở nhưng thì hình dáng khoan thai, dung nhan tươi tỉnh.

Kính cần. — Lúc vào miếu đường, Phu Tử đối với vua quan lui tới rất kính cần, điều gì cũng giữ cho hợp lễ phép, không dám sai một phân nào, để bày tỏ đạo của mình lúc nào cũng phải kính cần. Lúc động, lúc tĩnh, lúc nào

Người cũng làm gương cho người khác. Khổng Tử cần thận nhất là lúc có việc lễ tự. Người cho rằng muốn giao cảm với các thần minh thì phải tinh khiết thành kính.

Nhân hậu. — Hễ thấy ai đau đớn buồn rầu, Người cũng động lòng thương xót. Người thường nói : Lão già an chi, bằng hữu tin chi, thiếu giả hoài chi : Lấy sự yên vui đối đãi với người già, lấy sự tin đối đãi với bè bạn, lấy sự yêu mến đối đãi với trẻ thơ.

2. — Muốn tập mình cho biết tự chủ, Khổng Tử lấy nhạc và lễ.

Người thích đàn hát nên Người nói : « Không nghề học nhạc vui được đến như thế ». Đàn hát với ai thì có câu nào hay, Người bắt hát lại cho mình hoà theo, Ý Người là nhờ đàn hát mà tập mình cho luôn luôn ôn hoà vui vẻ.

Người lại tập lễ cho biết oai nghiêm kính cẩn. Lúc nào Người cũng ham học, hoặc xem sách, hoặc nghĩ ngợi suy nghĩ. Người thường nói : Ta sinh ra chưa biết gì, phải lấy đạo các bậc thánh hiền đời trước mà cố sức học cho được biết. Học không những để biết mà lại để theo. Biết mình có điều hay thì giữ lấy. Biết mình có điều dở thì sửa lại. Học như vậy, không cần có thầy nhất định, đi đường gặp người ta cũng có thể học với người ấy. Bình sinh lúc nào Người cũng lo sửa mình. Vì thế, Người khiêm tốn không bao giờ nhận mình là « thánh » : Nếu bảo ta là thánh, ta không dám nhận, ta chỉ lo làm việc thánh, việc nhân, ta không dấu các anh điều gì, ta không làm điều gì mà không cho các anh biết.

3. — Vậy, đức Khổng Phu Tử đã dạy những điều gì ?

Xét kỹ các kinh truyện thì biết rõ cái học thuyết của Khổng Phu Tử chia ra làm hai phần :

- Một phần thì cắt nghĩa những lẽ vô hình, huyền ảo, cao viển, là phần Thượng Học Thuyết.
- Một phần thì cắt nghĩa những điều hệ cấp đến nhân sinh, là phần Hạ Học Thuyết.

THƯỢNG HỌC THUYẾT

Thượng học thuyết của đạo Không có mục đích là nghiên cứu về mọi lẽ uyên áo cao viển của trời đất, để rồi lấy những lẽ cao siêu ấy làm luật mực, làm mô phạm đời sống con người. Đem tri giác cảnh trời đất thì con người thấy ngay một hiện tượng rất rõ rệt không ai chối cãi được, là mọi sự biến hóa, biến hóa không cùng. Sự biến hóa ấy là tôn chỉ Dịch học.

Dịch, một hiện tượng căn bản đạo trời đất. — Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ : nước sông đêm ngày chảy xiết, và chảy mãi không ngừng. Cũng một lẽ ấy, đạo trời cứ lưu hành như nước chảy không lúc nào nghỉ. Cái mới có thì rồi lại qua đi, thật không có vật gì đã thành mà lại không biến đổi đi.

Dịch chi vi thư giả, bất khả viển, vi đạo giả lữ thiên, biến động bất cư, chu lưu lục hư, thượng hạ vô thường, cương nhu tương dịch bất khả vi diễn yếu biến sở : Dịch là đúng sự thực, mà dịch là biến hóa mãi, không ở nhất định chỗ nào, lưu chuyển khắp nơi, trên dưới không có thường, cương nhu thay đổi nhau không nên lấy làm diễn yếu chỉ thích hợp với sự biến đổi mà thôi.

Phàm sự gì có biến thì mới có tiến, không biến tức là định, mà định tức là thoái. Biến hóa giả tiến thoái chi tượng giả : Sự biến đổi của trời đất là cái tượng của sự tiến thoái. Thành ra ai biết đạo biến hóa thì cớ lẽ biết sự làm của thần. Vì thế, Không Tử thường nói : Xét lẽ biến hóa cho đến thần, ấy là cái đức thịnh vậy.

Nhưng, nếu trời đất biến đổi mãi, thì trong sự biến hóa ấy lúc nào cũng có điều hoà, có bình hành, tức là cái « trung ». Khổng Tử nói : Trung giả già, thiên hạ chi đại bản giả ; hoà giả già, thiên hạ chi đại đạo giả. Tri trung hoà, thiên hạ vị yên, vạn vật dục yên ; nghĩa là Trung là cái gốc lớn của thiên hạ, hoà là cái đạo của trời đất. Chữ trung và chữ hoà có liên quan mật thiết. Có hoà thì mới có trung, có trung thì tất có hoà. Trung, có thể, là cái thái độ ngay chính lúc nào cũng không nghiêng không lệch ; nhưng lại có dụng nữa, nghĩa là khi nào có thì hành được việc gì thì không làm thái quá mà cũng không bất cập. Một thái độ cao qui như thế, chỉ có Đức Thượng Đế mới giữ được mà làm gương cho ta : Duy hoàng thượng đế giáng trung vụ hạ dân.

Vậy, đứng trước sự biến đổi của trời đất, con người có thể lấy trí giác để mà biết những nguyên lý của vạn vật biến đổi, rồi lấy chữ Trung làm tôn chỉ mọi hành vi cử chỉ của mình. Ai làm được như thế, gọi là Quân Tử, Thánh Nhân.

Đạo trời đất theo cái trung mà biến hóa luôn, làm cho mỗi ngày một mới hơn. Một là sinh : Sinh sinh chi vi dịch. Hai là thịnh : Nhật tân chi vi thịnh đức. Đó là một quan niệm rất trọng yếu của đức Khổng. Muốn thoát khổ, Phật giáo lấy sự bất sinh ; Lão giáo lấy sự vô vi tịch mịch ; Khổng giáo thì lấy sự sinh hóa làm hiệu lực nhất.

Tim hiểu sự biến đổi của trời đất. — Đứng trước sự biến đổi của trời đất, đức khổng có một cảm tưởng rất sâu xa : Sơ khởi vốn chẳng có gì hết. Trong cái chỗ chẳng có hay cái chỗ không không kia, tuy hình tượng ngoài xem chẳng có gì, nhưng thể nào cũng có ngầm chứa tất cả những vật gì có thể có được. Vì nếu các sự vật chưa có, mà lại không thể nào có được, thì dù muốn dù không cái chỗ chẳng có gì, cái chỗ không không, sẽ cứ kéo dài mãi không bao giờ thấy vật gì hiện ra. Cái ý niệm ấy là cái gốc sinh ra sự có của các vật vốn là không có. Đó là cõi vô Cực.

Vậy nói rằng : « Có các sự vật, mà lại không biết vật nào, chỉ biết các sự vật là có mà thôi, thật là một ý niệm hỗn độn mù mịt, có mà không rõ chi hết ». Đối với một người chỉ biết có vũ trụ mà lại không phân rõ vật gì, thì vũ trụ chỉ là một khối hỗn độn. Mà có lẽ thoát đầu tiên vũ trụ có thật, nhưng các sự vật trong vũ trụ vẫn chưa phân biệt từng loài và từng số như ta thấy bây giờ. Nhưng cái gì đã đưa các sự vật từ chỗ bất phân đến chỗ phân rõ như ta thấy bây giờ. Đó là một lý vô hình, rất linh diệu, huyền bí vô cùng, mà lại vô cùng cường kiện, thường gọi là Lý Thái Cực. Cho nên nói rằng : Vô cực nhi thái cực. Vô cực theo ý Lão Tử nghĩa là : Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh, tịch hễ, miêu hễ, độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu, ngộ bất tri kỳ danh, tự chi viết đạo, cường vi chi danh viết đại : Có một vật do sự hỗn hợp mà thành, sinh ra trước trời đất, vừa trống không vừa yên lặng, đứng yên một mình mà không biến cải, trôi đi khắp mọi nơi mà không thôi, có thể làm mẹ đẻ của thiên hạ, ta không biết tên nó là gì, phải đặt tên cho nó là Đạo, là Đại. Vô cực nhi thái cực nghĩa là Lý Thái Cực phải trải qua bao nhiêu biến chuyển, rồi mới chọn lọc phân biệt ra từng vật, từng loại chia thành âm dương, muôn vật. Thật sự, ta không thể biết cái chân tính của nó, nhưng xem sự biến hóa của các loài vật, ta phải nhận chân nó là một « động lực hay một động thể » sinh ra các vật luôn luôn thay hình đổi thể.

Dịch kỳ nguyên. — Cái Lý Thái Cực nhập cõi vô cực, gặp một nguyên nhân khác gọi là Khí, tức là một thể vô hình, nhưng hợp với Lý, có thể cảm ứng và sinh ra muôn vật. Vậy trong cõi vô cực nguyên thủy, Lý Thái Cực còn hòa lẫn với cái khí, thành một khối vô hình và duy nhất, Dịch học gọi là « Thái Ất », hay là theo Liệt Tử cũng là Thái Dịch, vì đầu lúc buổi đầu nó còn hỗn thiên, nhưng nó có thể sinh ra được hết mọi sự. Vậy trong một thời kỳ, dưới ảnh hưởng nội hành của Lý, thì cái Khí sẽ biến chuyển thành các sự vật, đó là kỳ « thái » ; rồi sau các sự vật lại

suy nhược tan tác trở về chỗ hỗn thiên nguyên thủy, đó là kỳ «bĩ». Từ lúc Lý Thái Cực khai tịch, một kỷ nguyên, cho đến lúc mọi sự trở về thái hư tất cả là một thời kỳ đặng đặng 129.600 năm, chia ra từng hội tuất 10.800 năm. Mỗi một hội sinh ra một vật, thiên, địa, nhân, v.v. Vì thế, kết quả sự biến đổi của trời đất là Sinh : Sinh sinh chi vi dịch.

Sơ thủy, Thái Cực sinh ra lưỡng nghi, âm dương. — Trong cõi vô cực (tức là cõi mọi sự có nhưng chưa phân rõ), chữ khí và chữ lý (hợp thành Lý Thái Cực) sẽ chuyển động. Vì cái Lý nội hành, thì cái Khí sẽ dần dần thay hình đổi dáng, các sự vật lần lượt hiện ra. Nhưng trước khi các sự vật được phân rõ từng loại trong một khối hỗn thiên kia, thì thấy hiện ra những tương đối hiển nhiên, gọi chung là âm và dương. Khí âm và khí dương vừa là một trạng thái vô hình của vật chất, vừa là những nguyên nhân của các sự vật.

Một trạng thái, vì từ lúc chữ Lý chuyển động, thì cái Khí thay hình luôn, lúc thì động, lúc thì tĩnh, lúc thì thái, lúc thì bĩ, lúc thì sáng, lúc thì tối, lúc thì nhẹ lúc thì nặng, lúc thì lên cao, lúc thì xuống thấp..., đó là âm dương

Hai nguyên nhân cụ thể của các sự vật, vì trong các sự vật cũng như trong cả thế giới, đều có biến đổi. Vậy có sự biến đổi, dĩ nhiên phải có hai cái tương đối, tức là cơ với ngẫu, tức là dương với âm. Di giản nhi thiên hạ chi lý đặc hỹ : Biết cái lẽ đơn sơ ấy thì hiểu được lý thiên hạ.

Vậy trong các sự vật kết thành âm dương, thì sự biến đổi có thể mặc lấy tư tưởng. Nó biến đổi, vì khí âm lên cực điểm tức là *thái âm*, và đồng thời dương xuống cực độ tức là *thiếu dương*, hay là nó biến đổi vì khí dương lên cực điểm tức là *thái dương*, và đồng thời khí âm xuống cực độ, tức là *thiếu âm*. Bởi thế trong sách nội âm dương lập thành tứ tượng.

Thái Cực hàm tam vi nhất. — Cái Khí chịu ảnh hưởng của cái Lý thì lập tức phân ra. Khí thanh bay cao thành trời, khí đặc xuống dưới thành đất, tức là hai chữ càn và khôn (chữ càn nhiều khi cũng viết là kiên). Rồi, trên trời dưới đất cứ theo ảnh hưởng cái Lý biến đổi thì cái Khí hợp thành các sự vật; trên trời là các tinh tú, dưới đất là ngũ hành, cũng gọi là ngũ đế: Thủy, mộc, kim, hỏa, thổ.

- Trên trời là các tinh tú, xoay dần trái mấy thiên thu, bày tỏ cho con người bao nhiêu đức tính đáng học đòi bắt chước, là Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh. Nguyên là vẹn. Hanh là thịnh. Lợi là mưu ích cho đời. Trinh là sạch không làm việc ác.
- Còn dưới đất là các loài vật, tương đối như nước với Lửa (Khảm với Ly), gió với sét (chấn với tốn), núi với sông (cấn với đoài), hợp với trời đất (càn khôn) thành bát quái, và liên tiếp các việc, tự động hay bất tự động, cảm giác hay bất cảm giác....
- Kết tinh bởi khí trời và khí đất, con người là vật cao quý đáng đề ý nhất, không những vì cao quý mà lại vì ảnh hưởng đến vận mệnh thế giới. « Thiên-Địa-Nhân ».

- a) Con người gồm có ba phần chính, một là hồn tức là phần khí trời; hai là xác tức là phần khí đất; rồi liền kết hai phần trên lại có phách. Nhân giả kỳ thiên địa chi đức, âm dương chi giao, quỷ thần chi hội, ngũ hành chi tú khí giã.
- b) Nhưng cần nhất là cái tính sáng suốt của con người. Vì bẩm thụ lấy khí trời, thì giữa trời và người có một mối thông cảm, khiến người phải lấy trời làm luật sống. Cái sáng suốt ấy là lương trí hay là trực giác, tức là cái khiếu tri giác rất mãnh liệt, xem xét cái gì có thể đạt ngay đến tinh thần và chân lý của các sự vật. Cái trực giác do ở trong tâm con người. Tâm mà tĩnh bao nhiêu thì cái trực giác lại càng

mãn nhuệ bấy nhiêu. Vô tư giả, vô vi giả, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cơ : Không nghĩ, không làm, im lặng không động, đến lúc cảm thì suốt được mọi cơ trong thiên hạ. Đồng đồng vãng lai bằng lòng nhĩ tư : Chăm chăm để ý có đi có lại thì chỉ có một bọn theo cái nghĩa của người mà cảm ứng thôi. Phạm khi đã lấy tư tâm tư ý chú về việc lợi hại, hơn thiệt riêng thì cái trực giác mờ tối đi khiến mình không trông thấy được cái thiên lý lưu hành ở trong thiên hạ. Không chăm đến việc gì, mà lại không lo nghĩ về việc này việc khác nữa, thiên hạ hà tư hà lực : thiên hạ có lo gì nghĩ gì. Thiên hạ có trăm đường biến hóa, nhưng trăm đường rút cục đều rút về một mục đích, là tiến hóa đến chỗ chí thiện chí mỹ. Vậy bắt chước thiên hạ, con người không nên « đồng đồng vãng lai » làm hẹp mắt sự cảm hứng. Dịch nói : Ngôn thiên hạ chi trách nhi bất khả ố giả, ngôn thiên hạ chi chí động nhi bất khả loạn giả : nói cái cuộc rất phồn tạp của thiên hạ mà không ghét : nói cái cuộc chí động của thiên hạ mà không loạn.

- c) Có như thế, con người sẽ diễn lại trong đời sống những đức tính của trời đất, tức là nhân, nghĩa lễ, trí, bốn nhân đức chiếu vào đời sống những nhân đức nguyên, hạnh, lợi, trinh của đạo trời.

Thượng Đế. — Hoàng hỹ Thượng Đế lâm hạ hữu hách, giám quan tứ phương cầu dân chi mạt : Đức Thượng Đế rất lớn soi xuống dưới đất rõ ràng, xem xét bốn phương để tìm sự khốn khó của dân mà cứu giúp. Cớ lý tự nhiên mà suy ra, nhà có cha, nước có vua, thiên hạ có đế, vũ trụ cũng phải có một đấng nào làm chủ. Vậy, bao giờ con người cũng phải kính và sợ trời. Nhưng vì Thượng Đế là chí tôn, đối với người không những phải có những lễ nghi hay những hành vi cử chỉ oai nghiêm, mà lại phải có một vị thiên tử, là người chịu mệnh trời để trị dân, mới xứng đáng làm việc tế trời,

Cầu nguyện xin ơn trời hay là xin trời tha tội, là vô lý. Xin ơn là vô lý, vì trời đã tiền định mọi việc xảy ra, con người chỉ buộc tuân theo thôi. Xin tha tội cũng là vô lý. Hoạch tội ư thiên vô sở đảo giã : Phải tội với trời còn cầu nguyện làm gì. Vậy đối với Trời và các Thần Linh, con người phải làm gì ? Phải kính cẩn và thành thực. Kinh Thư nói : Duy thiếu vô thân, khắc kính duy thân ; quý thần vô thường hưởng, hưởng vu khắc thành : Trời không thân với ai, chỉ thân với người hay kính ; quý thần không thường chứng giám cho ai, chỉ chứng giám cho kẻ hay thành. Kinh và Thành là cái gốc luân lý của Nho Giáo. Quân tử úy thiên mệnh : Người quân tử sợ mệnh trời. Con người có giữ lòng kính cẩn thì mới giữ được bụng ngay chính để làm việc nhân, nghĩa, hiếu, đễ. Bối thế, Không Tử nói : Tu kỹ dĩ kính : Lấy kính mà sửa mình.

Quý Thần. — Ngấm nhìn sự biến hóa của trời đất, ai có trí giác minh hẳn phải nhận chân những nguyên lý đã nói trên ; nhưng đang khác, đứng trước những công cuộc kiệt tác lạ lùng thường hay xảy ra luôn, cũng phải thú thật rằng : Khắp trong vũ trụ nguy nga có những thần lực vô hình, tuy mắt không thấy nhưng ai cũng cho là có. Dương dương hồ như tại kỳ thượng hạ như tại kỳ tả hữu . Đầu đầu cũng có, trên, dưới, bên trái, bên phải cũng có: Vì thế, bất cứ đứng chỗ nào, làm gì, con người cũng phải tỏ lòng kính và thành. Nghĩa là luôn luôn « tế thần như thần tại ».

Vì tin rằng con người đã hấp thụ lấy khí trời, nên lúc chết con người lia xác nhưng lại bay theo hồn về trời, giữ bậc thánh quân, mà lại có thể lực gần ngang với các quý thần, nên phải tôn thờ.

Muốn vật gốc ở trời nhưng người gốc ở tổ : vạn vật bản hồ thiên, nhân bản hồ tổ. Người thờ trời là thiên tử Người tế tổ là gia trưởng.

Thiên mệnh hay đế mệnh. — Đã có Thượng Đế thì tất nhiên có thiên mệnh. Thượng Đế là chính Lý linh diệu,

định đoạt và điều khiển mọi sự xảy ra và biến đổi trong trời đất theo những luật lệ, những mẫu mực, khiến mọi sự lúc lân tiến vẫn giữ được chữ Trung. Nên, Khổng Tử nói : Bất tri thiên mệnh vô dĩ quân tử giả : Không nhận chân mệnh trời làm quân tử sao được.

Việc của con người thành hay bại, thời thế thịnh hay suy, đều do ở thiên mệnh. Thượng bất oán thiên, hạ bất vu nhân, cứ dĩ dĩ số mệnh : Trên không oán trời, dưới đừng trách người, cứ bình tĩnh đợi mệnh.

Như thế không phải là con người chỉ gieo mình theo số, sinh lười biếng, không ép mình cố gắng đâu. Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức. Thiên mệnh rất mạnh, quân tử muốn theo phải tự cường không nghỉ. Theo thiên mệnh mà lại không biết cường kiện là thất bại ngay.

HẠ HỌC THUYẾT

Đức Khổng Phu Tử nghiên cứu về những nguyên tắc cao xa của trời đất với một mục đích vừa thực tế vừa cụ thể. Người cho rằng biết đến đạo Dịch, Lý Thái Cực sinh lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái, sẽ chẳng có ích mấy, nếu không lấy từ đức của trời đất làm gương mẫu, nếu không lấy đức Trung của thế giới làm mục đích mọi hành vi cử chỉ hàng ngày.

A. — NHÂN.

Vậy, một người đã học đòi từ đức của trời mà tự nâng mình đến chỗ Trung Dung (tức là đến tuyệt đỉnh của đạo Khổng) thì mới đáng gọi là *Nhân*.

Nhân chỉ sự hành động của con người phải hợp với thiên lý chí công và bỏ hết cái tư tâm tư ý, khiến cho đời

với mình và đối với người, lúc nào cũng kính cần và thân ái. Nhân có thể và dụng.

1. — **Thê.** — Thê là tịch nhiên im lặng, vẫn có sẵn những đức tính mà sinh ra mọi sự tốt đẹp và hữu ích, như quả bởi có hạt ở trong, — vì thế mà hạt trong quả cũng gọi là nhân — thì mới mọc ra mầm, ra cành, ra cây. Muốn đến bậc ấy, phải đem trí giác thấu triệt mọi đức tính hợp thành chữ Trung của trời đất.

Khắc kỷ phục lễ vi nhân : sửa mình theo lễ (ức là thiên lý) là nhân.

Xuất môn như kiến đại tân, xử dân như thừa đại tế, kỷ sở bất dục vật thi ư nhân : Ra cửa như đi tiếp khách, trị dân như đi làm lễ, đừng làm điều gì cho người ta mà mình không thích người khác làm cho mình. Ấy là nhân.

Nhân là làm được năm điều trong thiên hạ :

- Cung, thì được mọi người kính mến.
- Khoan, thì được lòng người.
- Tín, thì người ta tin cậy.
- Mẫn, thì có công.
- Huệ, thì khiến được người.

Nhưng, Xảo ngôn lệnh sắc triền hỷ nhân : Nói khéo sửa nét mặt và hình dáng bề ngoài là ít có nhân vậy.

2. — **Dụng.** — Dụng là dễ cảm, dễ ứng, lúc nào cũng suốt đến vạn vật, tức là Ái và An.

Ái — Phàn-Trí hỏi Nhân, Đức Khổng Tử nói : Nhân là ái nhân. Vì có nhân mới có ái, có ái mới có lòng yêu người thương vật, muốn cho vạn vật bao giờ cũng có khoái lạc mà sống ở đời Bởi có lòng nhân cho nên con người mới hợp quần với nhau, mới có lòng bác ái, cả vũ trụ mới như nhất thể. Đã như một người thì hề có chỗ nào đau là cả người thấy khó chịu. Có lẽ vì thế mà bệnh tê gọi là « ma mộc bắt nhân ». Ai bắt nhân trong xã hội như người có bệnh tê không biết cảm động trước sự đau khổ của anh chị em,

Quân tử kính nhi vô thất, dĩ nhân cung nhi hữu lễ, tứ hải chi nội giai huynh đệ : Quân tử lúc nào cũng giữ lòng kính cẩn, tiếp người thì cung kính có lễ phép, coi người trong bốn bề như anh em.

Lòng nhân ái của người quân tử phải lan ra khắp thiên hạ, không riêng một chỗ nào, một nước nào cả. Một hôm có người hỏi Đức Khổng Tử : « Có lời nào sở dĩ thi hành được chung thân chăng ? ». Người trả lời : « Kỳ thứ hồ. Kỳ sở bất dục vật thi ư nhân : Chử thứ. Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác.

An. — Chữ ái lại quan hệ mật thiết với chữ an. Nhân là có đức tính an lặng như núi bao giờ cũng tĩnh mịch mà lại sinh được mọi thứ cây. Có an thì mới giữ được chân tâm sáng suốt, điều gì cũng biết, việc gì cũng làm.

Quân tử vô chung thực chi gian vi nhân, thảo thú tất ư thị, diên bá tất ư thị : Quân tử lúc ăn cũng không trái nhân, vội vàng cũng theo nhân, hoạn nạn cũng không lỗi nhân.

Vi thế, ai quyết theo thì phải lập chí theo cho đến cùng. Chí sĩ nhân nhân vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân : Kẻ sĩ người nhân không tham sống mà hại điều nhân, lại có người giết mình để thành nhân. Tập đạo nhân há chẳng phải là việc nặng sao ? Tập đạo nhân há chẳng phải là đường xa ư ?

B. — HAI BẬC NGƯỜI TRONG XÃ HỘI

Với một quan niệm cao xa về con người, Đức Khổng Tử phân chia loài người làm hai bậc : Bậc cao cả là bậc quân tử ; bậc thấp kém là tiểu nhân.

Xét theo ý nghĩa hẹp, quân tử là người có nghĩa và ái nhân.

Có nghĩa. — Quân tử nghĩa dĩ vi thượng : Quân tử chuộng nghĩa hơn hết mọi sự.

Ái nhân. — Quân tử học đạo tắc ái nhân, tiểu nhân học đạo tắc dị xử giả : Quân tử học đạo thì yêu người, tiểu nhân học đạo để để ăn ở.

Nhưng chữ quân tử lại có một ý nghĩa rộng hơn, tức là bất cứ người nào có nết na đức hạnh thì là quân tử, còn ai chi khi thấp kém thì gọi là tiểu nhân. Giàu sang, chức quyền mà lại thiếu đức hạnh và lòng nhân, dầu bề ngoài thế nào, cũng là tiểu nhân. Trái lại, nghèo nàn mà có đức hạnh và lòng nhân thì là quân tử. Khổng Tử bảo Tử hạ rằng : Nhữ vi quân tử nho, vô vi tiểu nhân nho : Anh cứ làm nho quân tử, chứ đừng làm nho tiểu nhân.

C. — NHỮNG ĐỨC TÍNH

Quân tử tôn qui chữ Trung, lúc nào cũng giữ thế quân bình.

Quân tử trung dung, tiểu nhân phản trung dung, nghĩa là quân tử hiểu suốt đến lẽ cao xa, chọn cái vừa phải mà theo, tức là Trung Dung.

Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỹ : Người quân tử dù gặp phải lúc khốn cùng cũng giữ trung dung.

Quân tử kiến cơ nhi tác : Quân tử trước khi hành động suy nghĩ xem xét cẩn thận để biết rõ cái cơ làm việc chứ không hấp tấp.

Chất thẳng văn tắc dã, văn thẳng chất tắc xử, văn chất bán bán nhiên hậu quân tử : Chất hơn văn thì quê mùa, văn hơn chất thì thiếu thành thực, văn chất đều hòa mới là quân tử.

Quân tử bất khả tiểu tri nhi khả đại thụ giả : Quân tử biết cái nhỏ mà lại chọn lấy được cái lớn.

Xét tỉ mỉ hơn, quân tử cố học đòi bắt chước những đức tính của trời đất là Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh, để mà tu thân, tề gia, trị quốc.

1. — Nguyên. — Đối với trời là vẹn, tức là tự trách mình, lấy lý thanh minh, hoạt động không bao giờ kiêu căng, lúc nào cũng quảng đại, ôn hòa, làm đủ mọi việc. Quân tử cũng vậy :

Lấy lý thanh minh. — Quân tử thượng đạt, tiểu nhân hạ đạt, tức là quân tử lấy cái lý cao cả để mà tấn tiến chứ không lấy lý thấp kém để càng ngày càng càn rỡ truy lạc.

Tự trách mình. — Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân : Quân tử tự trách mình, tiểu nhân chỉ trách người.

Không kiêu căng. — Quân tử thái nhi bất kiêu, tiểu nhân kiêu nhi bất thái : Cái lòng người quân tử lúc nào cũng an nhàn, khoan hòa, không có gì là căng kỹ, ngạo vật.

Lúc nào cũng quảng đại. — Quân tử chu nhi bất tị, tiểu nhân tị nhi bất chu : Quân tử chung khắp mà không tây vị, tiểu nhân tây vị mà không chung khắp. Nghĩa là quân tử xem thiên hạ như một nhà, mọi người như anh em.

Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa : Quân tử hòa với tất cả mọi người mà không về hòa với ai.

Ôn hòa không chán nản. — Quân tử chi đạo, đạm nhi bất yên, giản nhi bất văn, ôn nhi lý : Cái đạo của quân tử là nhạt không chán, giản dị không văn vẻ, ôn hòa mà hợp lý.

Làm đủ mọi việc. — Quân tử bất khi : Quân tử tùy nghi làm việc gì cũng được chứ không chỉ có một nghề một tài mà thôi.

2. — Hanh. — Hanh là thịnh, tức là tôn quý đáng nghĩa, không lo ngại, lo xa, nói ít làm nhiều, lúc nào cũng ngay chính.

Tôn quý đáng nghĩa. — Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi : Quân tử hiểu điều nghĩa, tiểu nhân hiểu điều lợi.

Không lo ngại, lo xa, chỉ lo về đạo. — Quân tử bất ưu, bất cụ : Quân tử không lo, không sợ. Quân tử lo đạo không lo nghèo.

Nói ít làm nhiều. — Quân tử dục một sự ngon thì mãi hành : Quân tử nói chậm làm thì nhanh.

Ngay chính. — Quân tử trình thì bắt lương : Quân tử cố giữ những điều ngay chính mà không cố chấp những điều không tốt.

Quân tử kinh dĩ trực nội, nghĩa dĩ phương ngoại : Quân tử giữ lòng mình cho ngay thẳng, giữ điều nghĩa cho các việc đều có khuôn phép.

3. — Lợi. — Lợi tức là mưu ích cho đời.

Thành thực làm gương sáng. — Quân tử động thì thể vi thiên hạ đạo, hành thì thể vi thiên hạ pháp, ngôn thì thể vi thiên hạ tắc, viển chi tắc hữu vọng, cận chi tắc bất yếm : Người quân tử cử động làm đạo cho thiên hạ, hành vi làm khuôn phép cho thiên hạ, lợi nói làm chuẩn tắc cho thiên hạ, người xa mong đến gần, người gần cũng không chán.

Đối với ai cũng giữ lòng công chính. — Quân tử căng thì bất tranh, quần thì bất đảng : Quân tử nghiêm trang mà không tranh với ai, họp quần với bất cứ ai mà không thành bè đảng.

Quân tử vô sở tranh. Ấp nhượng thì thắng, hạ thì ảm, kỳ tranh giả quân tử : Quân tử không tranh gì cả. Vái nhượng rồi mới lên thêm, xuống thêm rồi mới uống rượu, đấy là sự tranh của người quân tử vậy.

Quân tử thượng giao bất siểm, hạ giao bất độc : Quân tử đối với người trên thì không nịnh, đối với người dưới thì không nhảm.

Quân tử nghĩa dĩ vi chất, lễ dĩ hành chi, tổn dĩ xuất chi, tin dĩ thành chi, quân tử tại : Quân tử lấy nghĩa làm cốt, lấy lễ mà làm, lấy khiêm tốn mà dạy bảo, lấy lòng tin mà thành tựu.

4. — Trinh. — Trinh là không làm việc ác.

Lo làm điều lành. — Quân tử thành nhân chi mỹ, bất

thành nhân chi ác, tiểu nhân phản thị : Quân tử gây thiện chứ không gây ác với ai cả.

Kiến thiện như bất cập, kiến bất thiện như thám thang : Quân tử thấy sự thiện thì cố làm như sợ không kịp, thấy sự bất thiện thì sợ như thò tay trong nước nóng.

Lo giữ lòng ngay thẳng. — Trong lời nói việc làm thì : Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri : Cái gì biết thì nói là biết, cái gì không biết thì nói là không biết, tức là biết vậy.

Quân tử có sa ngã chẳng ư ? Có, nhưng lại thức tỉnh ngay. Quân tử nhi bất nhân giả, hữu hỹ phù : Quân tử mà bất nhân cũng có vậy. Thật khó mà hoàn toàn.

Kiến lợi tư nghĩa, kiến nguy thụ mệnh, cửu yêu bất vong kỳ bình sinh chi ngôn, diệc khả dĩ vi thành nhân hỹ : thấy lợi nghĩ nghĩa, thấy nguy thì thụ mệnh, giao ước lâu năm mà vẫn không quên, có thể gọi là thành nhân vậy.

Vậy, muốn là người quân tử, phải rèn luyện cho có lấy những đức tính kể trên ấy.

D. — TU THÂN

Tu nhân tức là tập cho mình chóng tới đạo nhân nghĩa, thực hiện trong mình bốn nhân đức của đạo trời.

1. — **Học.** — Trong việc tu thân đề thành nhân, điều cốt yếu nhất là Học. Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tu đạo. Quân tử học dĩ tri kỳ đạo : Quân tử học đề tu đạo và hiểu đạo. Suy nghĩ suốt ngày không ăn, suốt đêm không ngủ, là vô ích, nếu không có học.

2. — **Lỗi học.**

Nghĩ. — Học mà không nghĩ thì mờ tối không hiểu gì, nghĩ mà không học thì khó nhọc mất công.

Tự tập. — Có điều lỗi không ngại tìm cách sửa mình. Người tập bản cũng tựa như quân tử bản không trúng bia thì tự xét lại mình.

Cố gắng. — Học cho rộng, hỏi cho kỹ, nghĩ cho cẩn thận, phân biệt cho sáng rõ, làm cho hết sức. Có chí như vậy học mới thành. Tam quân khả đoạt sủy giã, thất phu bất khả đoạt chi giã : Bất được tướng trong đám ba quân, nhưng không bắt được chi của người thất phu.

Thích học. — Biết mà học không bằng thích mà học, thích không bằng vui say mà học.

Khiêm tốn mà học. — Đi học để nâng lên phẩm giá của mình, chứ không có ý học để khoe với người khác.

Bất hoạn nhân chi bất kỹ tri hoạn kỳ bất năng giã : Học mà không cầu danh cầu lợi, mới là học quân tử.

Đạo thính đồ thuyết đức chi khi giã : Nghe ngoài đường nói ngoài đường là bỏ cái đức vậy.

3. — Học gì ? — Chí ư đạo, cử ư đức, ý ư nhân, du ư nghệ : đề ý vào cái đạo, giữ lấy đức, tựa vào cái nhân, đề tinh thông lục nghệ.

Phải học lấy đạo làm đầu, nghệ thuật làm thứ.

Quân tử tiến đức tu nghiệp : Quân tử tiến đức thành đạo, tu nghiệp mà sinh hoạt.

Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc lễ, cần nhi tín phiếm ái chung nhi thân nhân hành hữu dư lực tắc dĩ học văn : Được hiếu lễ mà lại giữ lòng ái nhân... rồi nếu còn sức cứ học văn.

4. — Mục đích. — Mục đích là tri kỹ, quan nhân.

Tri kỹ. — Quân tử học cốt ý để sửa mình, Tự thiên tử chí ư thứ nhân thị giai dĩ tu thân vi bản : Từ vua đến dân ai cũng phải lấy việc tu thân làm gốc.

Vậy, tu thân đầu tiên là giữ tâm chính ý thành đừng để những nhân dục làm chệnh lệch tâm trí.

Phú nhuận ốc, đức nhuận thân, tâm quảng thể bản cố quân tử bất thành kỳ ý : Giàu thì hiển hiện ra ở nhà,

đức tốt hiển hiện ở người, lòng quảng đại thì dung mạo thư thái, cho nên quân tử phải giữ ý mình cho thành thực.

Tu thân là giữ tâm chính ý thành mà cũng là đãi người tiếp vật cho công bằng nữa, lúc nào cũng lấy nghĩa làm đích.

Trong lời nói thì Xảo ngôn loạn đức, tiểu bất nhân tắc loạn đại mưu : Nói khéo làm loạn cái đức, điều nhỏ mọn mà không nhẹn thì hỏng việc lớn.

Trong việc làm, khi phải tiếp xúc với người khác, thì :

Hà dĩ báo đức, dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức : Lấy thẳng báo oán, lấy đức báo đức.

Cung tư hậu nhi bạc trách ư nhân : Trách mình hơn là trách người thì tránh được oán giận.

Khi phải kiếm tiền góp của thì tránh không : Phóng ư lộ nhi hành đa oán : Lấy lợi để mà đi làm thì hay sinh ra oán ; thì cố theo : Phú dữ quý thị nhân chi sở dục giả bất dĩ đạo đức chi bất xử giả : Ai cũng muốn giàu sang nhưng không lấy đạo làm giàu thì là bất chính.

Sĩ chi ư đạo nhi sỉ ác thực giả vị túc dữ nghị giả : Ai xấu hổ vì áo mặc không đẹp chưa phải là người để chi học đạo.

Quan nhân. — Quan nhân là biết người ta để yêu mến,

Kim ngô ư nhân giả, thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành : Phải nghe lời nói mà xét việc làm.

Nghe quần chúng phê bình người khác thì phải xét cho kỹ.

Chúng ố chi tất sát yên, chúng hiếu chi tất sát yên : Bất cứ quần chúng nói về người khác thế nào cũng phải xét.

Khi đã lấy đạo nghĩa phân người hay, người dở thì lại giao kết với nhau làm điều lành và cùng nhau tiến trên đường nghĩa.

Quân tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân : Quân tử lấy văn học mà họp bạn, lấy bạn mà giúp mình thành nhân.

Nhân nhi vô tín bất tri kỳ khả giả : Người mà không có tín thì không biết ra thế nào.

5. — Phương pháp. — Theo Đức Không Tử thì có ba phương pháp học hành và tu thân : Hưng ư thi, lập ư lễ, thành ư nhạc, tức là :

— Hưng khởi cái ý chí là ở Thi.

— Sửa sang phẩm cách là ở Lễ.

— Điều hòa tính tình là ở Nhạc.

Thi. — Không học Thi, thì sự lấy lý không đạt, tâm trí không hòa. Vì thế, phải lấy văn học mà làm rộng sự kiến thức. Nhưng học văn lại phải suy nghĩ.

Bất viết như chi hà, như chi hà giả, ngô mặt như chi hà giả dĩ ký : Không tự hỏi rằng làm thế nào, làm thế nào, chẳng làm thế nào được.

Không gắng sức là không có sự học. Bất phần bất khái, bất phị bất phát, cứ nhất ngưng bất dĩ tam ngưng phần tắc bất phục giả : Không tức giận vì muốn biết thì không truyền mở cho, không tức giận vì nói không rõ được thì không bày vẽ cho. Vật có bốn góc, biết một rồi mà không hỏi đến ba góc kia thì là không dạy nữa.

Thành ra, người có học thì có hai hạng.

— Có một hạng người tư chất đủ học mà hiểu những lẽ cao xa. Đối với người ấy, Không Tử đem những lẽ cao xa bàn đến, nhưng Người nói : « Dư dục vô ngôn ». Tức là nói vắn tắt đôi lời rồi để người ta suy đến. « Thiên hà ngôn tai. Tử thời hành yên, bách vật sinh yên. Thiên hà ngôn tai ». Trời thực hiện những việc lạ lùng mà lại không nói. Đem những lẽ cao xa cắt nghĩa dài lời có lẽ làm mờ tối đi. Thôi suy nghĩ thì hơn. Thành ra Người ít khi nói về quỷ thần, sự chết và lợi lộc : Tử bất ngữ quái, lực loạn thân.

Không nói về quỷ thần : Vị năng sự nhân an năng sự quỷ : Chưa thờ được người, thờ quỷ làm sao được.

Không nói đến đời sau : Vị tri sinh an tri tử : Chưa hiểu được sự sống thì hiểu sao được sự chết.

Không nói đến chữ lợi : Tử hãn ngôn lợi dữ mạnh dữ nhân : Nói đến chữ lợi có lẽ hại đến chữ nhân.

- Có một hạng người tư chất dẫu có học cũng không hiểu. Hạng ấy gồm có người « hạ ngu bất di », không làm sao được, nhưng phần đa số « thiếu thành nhược thiên tính tập quán như tự nhiên », tức là tập từ lúc còn nhỏ cũng như thiên tính, tập quen cũng như tự nhiên. Vậy đối với người ấy, « Phu Tử chi văn chương khả đắc nhi văn giả : Phu Tử dạy những điều có thể nghe luôn, còn các điều về trời đất thì ít khi nói đến, ít khi được nghe ».

Lễ. — Học Thi chưa đủ, lại phải học Lễ : Bất học lễ vô dĩ tập. Quan chi dĩ lễ nhạc : lấy lễ nhạc khiến người ta xem xét ; tức là lấy Thi mở trí tuệ, lấy Lễ sửa tâm tình. Vậy, Lễ là gì ? Theo ý nghĩa hẹp, là thờ thần cho được phúc. Theo ý nghĩa rộng, Lễ là các phong tục của nhân quần, quan, hôn, sinh, tang, tế... Theo ý nghĩa rất rộng, Lễ gồm các hành vi cử chỉ.

Thành ra, Lễ giả giả, nghĩa chi thực giả. Hiệp chư nghĩa nhi hiệp tắc lễ tuy tiên vương vị chi hữu khả dĩ nghĩa khởi giả : Lễ là cái thực của nghĩa. Hợp với các điều nghĩa thì Lễ tuy tiên vương chưa đặt ra, cũng có thể lấy nghĩa mà khởi sáng được.

Vậy, phải tập Lễ vì mục đích gì ?

- Trước là để gây thành trạng thái giàu tình cảm. Phù tế giả, phi vật tự ngoại chi giả giả, tự trung xuất sinh ư tâm giả : Tế không phải chỉ lấy vật ở ngoài đến, một tự trong bụng ra ở tâm sinh ra vậy.
- Sau là để giữ tình cảm cho hợp đạo Trung. Cung nhi vô lễ tắc lao, thân nhi vô lễ tắc tứ, dưng nhi vô lễ tắc

loạn, trực nhi vô lễ tắc giáo : Không có lễ thì cung kính là phiền, cần thận là khiếp sợ, dũng là loạn, trực là ngang ngạnh.

Phi lễ vật thi, phi lễ vật tỉnh, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động : Không phải lễ thì đừng trông, đừng nghe, đừng nói, đừng làm.

Lễ hò ! Sở dĩ chế trung giả : Lễ ôi ! Đem Lễ sửa đạo Trung vậy.

- Sau nữa, là phương pháp gây trật tự. Phù lễ giả, sở dĩ định thân sơ, quyết hiềm nghi, biệt đồng dị, minh thị phi giả : Lễ là để định thân sơ, quyết sự hiềm nghi, phân cái giống và cái khác nhau, rõ cái phải trái.
- Cuối cùng, Lễ hạn chế dục tình. Lễ giả nhân nhân chi tình nhi vi chi tiết văn dĩ vi dân phùng giả giả : Lễ là nhận cái tình của người ta mà đặt ra tiết độ văn vẻ để làm cái ngăn giữ cho dân.

Lễ chi giáo hóa giả vi kỳ chỉ tà giả tư vi hình sử nhân nhật tử thiện viễn tội nhi bất tự tri giả : Sự giáo hoá của Lễ rất có sức ngăn cấm điều bậy ngay lúc chưa hình ra, khiến người ta ngày ngày đến gần điều thiện, tránh xa điều tội mà tự mình không biết.

Phù lễ cấm loạn chi sơ do sinh do phùng chi thủy chi tự lại giả : Lễ cấm sự loạn sinh ra như đê giữ nước cho khỏi tràn.

Nhạc.

- Nhạc đối với lòng người. Nhạc với lòng người cảm hoá lẫn nhau. Một là bởi lòng người cảm xúc ngoại cảnh mà thành ra tiếng nhạc. Hai là tiếng nhạc cảm lòng người rồi khiến lòng người theo tiếng nhạc mà biến đổi. Như khi ngoại cảnh đau đớn thì lòng người thương xót, trong lòng đã thương xót thì cái thanh âm nghe tiêu sái. Khi ngoại cảnh tốt lành, tất lòng người vui vẻ, thì cái thanh âm nghe thông thả êm đềm. Khi ngoại cảnh thỏa thích, trong lòng hớn hỏ, thì cái

thanh âm nghe hể hả. Khi ngoại cảnh có điều không lành, trong lòng tức giận, thì cái thanh âm nghe thô thiển dữ tợn. Khi ngoại cảnh trông thấy tôn nghiêm thì cái thanh âm nghe chính trực nghiêm trang. Khi ngoại cảnh làm cho sinh ra lòng yêu mến thì cái thanh âm nghe dịu dàng hoà nhã.

- Dùng Nhạc di dưỡng tính tình. Nhạc với lòng người cảm hóa với nhau như thế thì tất nhiên là có thể dùng nhạc để đào tạo con người. Tri nhạc dĩ trị tâm tức dĩ trực từ lượng chi tâm du du nhiên sinh hỷ : Dùng Nhạc trị lòng người thì cái giản dị, chính trực, từ ái, thành tín tự nhiên sinh ra.
- Nhạc có ảnh hưởng đến cá nhân. Nhạc già giả thánh nhân chi sở lạc giả, nhi khả dĩ thiện dân tâm kỳ cảm nhân thâm kỳ dĩ phong dịch tục cố tiên vương trử kỳ giáo yên : Nhạc là cái vui của thánh nhân, mà khả khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm lòng dân rất sâu và di phong dịch tục được, cho nên tiên vương mới đặt ra dạy Nhạc.
- Nhạc có ảnh hưởng đến chính trị. Thanh âm chi đạo, dữ chính thông hỷ : Đạo thanh âm thông với chính trị. Thâm nhạc dĩ trị chính : Nhạc khiến lòng dân đồng cả về việc thiện để cho ra đạo trị vậy.
- Mục đích Lễ và Nhạc là một, tức là giữ đạo Trung. Lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương : Vui mà không dâm, buồn mà không thương. Nhạc già vi đồng, lễ già vi dị. Đồng tắc tương thân, dị tắc tương kính. Nhạc thẳng tắc lưu Lễ thẳng tắc ly : Nhạc làm cho hợp đồng, Lễ làm cho phân biệt. Hợp đồng thì tương thân nhau, phân biệt thì tương kính nhau. Dùng Nhạc quá thì ra lưu đãng, dùng Lễ quá thì ra phân ly.

Đ. — TÈ GIA

Xét theo Nho Giáo, gia đình phải nên như xưởng đúc con người hoàn bị. Ai đã trọn đạo nhân nghĩa thì mới

đáng làm gia trưởng. Dưới ảnh hưởng gia trưởng, mọi người trong nhà sẽ tập mình làm công dân hoàn toàn.

Lập ái tự thân thủy, giáo dân mục giả. Lập kinh tự trưởng thủy, giáo dân thuận giả. Giáo dĩ từ mục nhi dân quý hữu thân. Giáo dĩ kinh trưởng nhi dân quý dụng mệnh. Hiếu dĩ sự thân, thuận dĩ thính mệnh thế chư thiên hạ vô sở bất hành : Dụng lòng ái khởi đầu tự cha mẹ là dạy dân hòa mục. Dụng lòng kính khởi đầu tự người huynh trưởng là dạy dân kính thuận. Lấy từ mục mà dạy dân thì dân biết quý có cha mẹ. Lấy kính người huynh trưởng mà dạy dân thì dân biết quý sự vàng lời người trên. Hiếu đề thờ cha mẹ, thuận đề vàng lời bề trên, thiên hạ biết những điều ấy thì việc gì cũng làm được.

Như vậy, gia đình nhà Nho, trông bề ngoài là một khuôn nề nếp rất oai nghiêm, nhưng bề trong lại có chữ ái làm căn bản.

1. — Khuôn gia đình.

Đặc tính. — Đặc tính riêng nền gia đình Không Giáo là tôn quý chủng tộc trên hết mọi sự. Mòn đình là một đền đài rất oai nghiêm cho người sống kính thờ tổ tiên đầu đã khuất bóng nhưng vẫn cậy ở con cháu cho được tồn tại. Có lẽ cả việc tế tự tổ tiên cũng có mục đích là duy trì chủng tộc, tức là nhớ ơn sinh thành của cha mẹ, và lưu truyền nòi giống mãi về sau. Những người trong gia tộc có giá trị hay không là tùy theo họ có ảnh hưởng hay không đến việc lưu nòi truyền giống. Bao lâu gia trưởng còn sống thì người có chức quyền tuyệt đối ai cũng phải lụy phục. Vì đàn bà chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến sự truyền giống nên suốt đời phải phục tòng người đàn ông mà giữ tam tòng tứ đức. Như thế ta mới hiểu được tại sao lại tôn nam ty nữ, chỉ có khi nào không có con trai thì mới dựng con gái... để kế vị gia trưởng.

Kiểu nhà. — Ai định làm nhà thì phải gọi thầy địa lý. Nhà hướng nam thì rất quan hệ. Lấy vợ hiền, làm nhà hướng nam, thì phúc. Trong nhà thì gian giữa dành cho

bàn thờ lờ tiên. Mặt sau thường không có cửa sổ. Vì nhà ít cửa sổ nên có vẻ tĩnh mịch và bí nhiệm. Cửa chính phải lo sao cho khỏi người ngoài nhìn thẳng vào, nên ít khi có đường dẫn thẳng vào nhà; chỗ thì có đèn miếu trước nhà, chỗ thì có màn che cửa. Trước bàn thờ có phòng tiếp khách. Gian hai bên dành cho người nhà ăn ở. Đàn bà con gái lại ở nhà dưới hay nhà ngang.

Phẩm trật. — Các việc ăn, nói, ra vào, gia pháp, đều trong tay gia trưởng định đoạt và điều khiển. Trai thì nhân, nghĩa, lễ, tri; gái thì công, dung, ngôn, hạnh. Việc gì cũng phải hợp lễ....

2. — Tinh thần gia đình. — Khuôn nề nếp của gia đình rất là chặt chẽ nghiêm trang. Nếu chỉ xét bề ngoài, có lẽ ta sẽ cho là một cái trò hay một cái ách nặng nề. Nhưng, đạo hiếu nương tựa vào một tâm tình rất sâu sắc, tức là ái.

Đạo hiếu trước hết buộc các con cái phải kính mến cha mẹ, tức là cấp mọi sự cần và làm cho cha mẹ vui lòng.

Con cái phải kính mà nuôi cha mẹ. Kim chi hiếu giả, thị vi năng dưỡng chí ư khuyến mã giai năng hữu dưỡng bất kính hà dĩ biệt hồ : Giống chó giống ngựa, giống nào cũng có người nuôi, vậy nếu người con nuôi cha mẹ mà không biết kính thì lấy gì mà phân biệt.

Vì thế, nuôi cha mẹ trước hết là làm cho cha mẹ vui, không bao giờ làm cha mẹ buồn. Xuyết thúc âm thủy tận kỳ hoan tư chi vị hiếu : Dầu phải ăn gạo xấu uống nước lã miễn là cha mẹ được vui ấy là hiếu vậy.

Phụ mẫu tại, bất viễn du, du tất hữu phương : Cha mẹ còn thì không đi xa, nếu đi xa phải cho cha mẹ biết.

Rồi, khi cha mẹ chết thì con cái phải lấy việc tế tự tiếp sự nuôi. Sự tử như sự sinh : Thờ lúc chết như thờ lúc sống.

Sau lại có hai điều quan trọng phải kính giữ cho xứng đạo hiếu, tức là vô vi và vô cải.

Vô vi. — Vô vi là thờ cha mẹ theo lẽ phải. Phải giữ lòng kính cha mẹ không bao giờ phai. Sinh sự chi dĩ lễ, tử

táng chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ : Phải lấy điều lễ mà thờ lúc sống, phải lấy điều lễ mà an táng lúc chết, phải lấy điều lễ mà tỏ lòng kính nhớ lúc tế.

Nhưng thờ cha mẹ theo lễ phải, một đằng là không thái quá, một đằng khác thì không bất cập.

Xứng gia chi hữu vô : Vừa sức nhà giàu hay nhà nghèo.

Lễ dĩ kỳ xa giả ninh kiệm ; tang dĩ kỳ dị giả ninh thích : Lễ với xa xỉ thì thà rằng kiệm ước còn hơn ; tang với nghi văn quá thì thà thường buồn còn hơn.

Ngoài ra, không phải bất cứ việc gì cha mẹ làm là con cái phải ưng đầu.

Sự phụ mẫu cơ gián kiến chi bất tòng hựu kính bất vi lao nhi bất oán : Cha mẹ làm lỗi, con phải tìm cách êm dềm mà can ngăn, cha mẹ không nghe đầu phải đau đớn cũng không oán giận.

Phù hiếu giả thiện kế nhân chi chí thiện thuật nhân chi sự giả giả : Con hiếu khéo nói được cái chí của cha mẹ, khéo nói được việc làm của cha mẹ.

Vô cải. — Vô cải tức là xem việc cha mẹ làm, rồi khi cha mẹ chết không đổi cái gì trước ba năm.

Phụ tại quan kỳ chí, phụ một quan kỳ hành, tam niên vô cải ư phụ chi đạo, khả vi hiếu hỹ : Cha còn thì phải xem chí của cha, cha mất rồi ba năm không đổi gì là hiếu.

Cha mẹ chết rồi thì lại phải kính như thể còn sống. Thận chung truy viễn, dân đức quy hậu hỹ : Cần thận nhớ cha mẹ xa thì đức dân trở nên hậu.

Như vậy, chữ hiếu không nó nông cạn như nhiều người thường nghĩ lầm. Trái lại, chữ hiếu có ý nghĩa sâu xa, vụ lấy lòng thành thực và cung kính, rồi cái gì là vụn vặt không hợp cảnh thì bỏ.

E. — TRỊ QUỐC

Trị quốc đối với Nho Giáo là thực hiện trong xã hội một quan niệm rất cao thượng, nhưng lại rất trừu tượng,

tức là mệnh trời, hay là thiên mệnh. Thiên mệnh là căn nguyên và cứu cánh của xã hội. Quốc gia suy đồi hay thịnh đạt là tùy theo các việc nội ngoại được xếp đặt theo thiên mệnh hay không. Vì thế, khuôn nề nếp xã hội cũng rất chặt chẽ nghiêm trang.

Vì vua là « hiện thân của thiên mệnh », nên vua được tôn lên chức vị thiên tử. Danh vua là húy. Nhắc đến tên vua thì phải dài lên một chữ. Nơi vua ở là cung cấm hay cấm thành. Vua ra ngoài cung điện thì nhân dân phải trốn hay phủ phục bên đường, Phạm cái gì trong nước, đất ruộng, tiền của, đều thuộc quyền vua hết. Vua có cả quyền sinh sát đối với mọi cá nhân. Mọi hành vi cử chỉ của vua là thánh thiện, vua chỉ phải thưa lại với trời.

Giúp việc vua lại có các quan. Nào là các quan tại triều là những người giúp đỡ vua mà đảm đương quốc chính. Nào là các quan ngoại chức là những người vâng mệnh vua trị dân. Bởi thế, phạm đến danh dự hay sinh mạng của một vị quan là tội nặng. Mưu hại quan từ ngũ phẩm trở lên là một tội thậm ác. Mọi hành vi cử chỉ của vua thì vua thưa lại với trời, còn quan thì thưa lại với vua.

Các quan ít khi trực tiếp liên lạc với nhân dân. Khi nào có việc phải can thiệp đến thì các quan tiếp xúc với xã thôn. Xã thôn là một đơn vị có quyền bất khả xâm phạm. Cho nên nước ta có câu : Phép vua thua lệ làng.

Quốc gia tổ chức như vậy, cho nên nếu vua quan là người đạo đức thì dân an vui. Nhưng chắc chắn dân sẽ phải khổ, nếu vua quan bất chính. Vì thế, Đức Khổng Tử dạy rất rõ ràng về phận sự vua quan đối với dân, trong việc coi nước....

1. — Chính thể với người hành chính. — Bèn Âu quan niệm rằng chính thể tốt thì mọi sự trong nước đều tốt cả. Bèn Á, dưới ảnh hưởng đạo Khổng, thì quan niệm rằng bất cứ chính thể tốt hay không tốt, mọi sự trong nước xuôi hay ngược, là tùy theo người hành chính có tài có đức hay không.

Nhân đạo chính vi đại : Đạo người chính trị lớn.

Văn Vũ chi chính bố tại phương sách, kỳ nhân tôn tặc kỳ chính cử, kỳ nhân vong tặc kỳ chính : Việc chính trị của vua Văn vua Vũ bày ra trong sách, nếu hai vua còn thì cái chính trị ấy sẽ thực hành, nếu mất thì cái chính trị ấy sẽ hư hỏng.

Chính giã chính giã, tử xuất dĩ chính thực cảm bất chính : Chính trị là làm mọi việc cho ngay thẳng, lấy ngay thẳng mà khiến người thì ai dám không ngay thẳng.

Kỳ thân chính bất lệnh nhi hành, kỳ thân bất chính tuy lệnh bất tòng : Mình ngay chính thì không sai khiến cũng làm, mình bất chính thì tuy có sai khiến cũng không làm.

Mà ngay chính thì phải ngay chính từ lời nói, việc làm.

Danh bất chính tặc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tặc sự bất thành : Danh không chính thì lời nói không thuận, lời nói không thuận thì công việc chẳng thành.

Kết quả là quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử : vua ra vua, dân ra dân, cha ra cha, con ra con.

2. — Quân quyền. — Quân quyền nói ở đây không phải là chế độ quân chủ. Quân quyền là quyền trị dân bất phân chế độ dân chủ hay quân chủ. Vậy xét theo Đức Khổng Tử, ai muốn thông phần quân quyền thì buộc có hai điều : một là nhân đức, hai là theo dân tâm.

Nhân đức. — Quân quyền hoặc bởi thể lực hoặc bởi thiên mệnh. Muốn cho quân quyền do bởi thiên mệnh thì người hành chính phải tôn trọng nhân đức.

Hoàng thượng vô thân, duy đức thị phụ, dân tâm vô thường duy huệ chi hoài. Vì thiên bất đồng, đồng quy vu trị ; vì ác bất đồng, đồng quy vu loạn, nhĩ kỳ giới tai : Ông trời không thân riêng ai, chỉ có đức là trời giúp, lòng dân không có thường, chỉ có ơn là mến. Làm điều lành cũng không giống nhau, nhưng kết quả là trị ; làm điều

ác cũng không giống nhau, nhưng kết quả là loạn, phải lấy làm răn vạy thay.

Mệnh trời không nhất định, thiện thì được, bất thiện thì mất.

Theo dân tâm. — Nhưng lại phải chú ý đến dân tâm nữa, không thì phạm đến thiên mệnh.

Thiên can vu dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi : Trời thương dân, dân muốn điều gì, trời không chối.

Thiên thị tự ngã dân thị, thánh tự ngã dân thánh : Ý trời, tự ở dân ta trông thấy, tự ở dân ta nghe thấy.

Hơn thế nữa, nhiều khi dân với trời hợp nhất. Thiên thông minh tự ngã dân thông minh, thiên minh ủy tự ngã dân minh ủy, đạt vũ thượng hạ, kinh tai hữu thọ : Cái sáng suốt của trời ở cái sáng suốt của dân, dân phân rõ điều lành điều ác thế nào thì trời cũng phân thế ấy.

Vua phải hợp nhất với dân. Dân chi sở hiếu, hiếu chi ; dân chi sở ố, ố chi, thủ chi vị dân chi phụ mẫu : Vua thích những cái dân thích, ghét những cái dân ghét, thế mới là cha mẹ dân.

Vua là chính dân tâm. Dân dĩ quân vi tâm, quân dĩ dân vi thể. Tâm trang tắc thể thư, tâm tức tắc dung kính... : Dân lấy vua làm tâm, vua lấy dân làm thể. Tâm chính thì thân thể thư thái, tâm nghiêm thì thân thể cung kính...

Trên thân dưới như chân tay đối với lòng ruột. Dưới thân trên như con nhỏ với mẹ từ. Trên dưới thân nhau như thế, cho nên trên có lệnh thì dưới theo, trên khiến điều gì thì dưới phụng hành. Dân mến đức người trên, kẻ gần phục tùng, kẻ xa đến quy phục. Thế là chính trị hay rất mực vậy.

4. — Cách cai trị. — Vậy phải trị dân bằng cách nào ?

Bằng thịnh đức của mình.

Vô dục tốc, vô kiến tiếu lợi, dục tốc bất đạt, kiến tiếu

lợi tức đại sự bất thành : Đừng muốn mau thành công, đừng tham lợi nhỏ, muốn mau thành công thì bất đạt, tham lợi nhỏ thì việc lớn không thành.

Đức bạc nhi vị tôn, tri tiểu nhi mưu đại, lực tiểu nhi nhiệm trọng, tiểu bất cập hỹ : Đức mỏng lo ngôi cao, trí nhỏ lo việc lớn, sức nhỏ lo gánh nặng, ít thành công.

Vi chính dĩ đức thì như bắc thần cư kỳ sở nhi chúng tinh cũng chi : Làm việc chính dùng lấy đức ví như sao bắc thần đứng một chỗ mà các sao châu về cả.

Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo, thảo thượng chi phong tất yên : Đức quân tử như gió, đức tiểu nhân như cỏ, gió thổi trên cỏ thì cỏ lướt xuống mà theo.

Thượng hiếu nhân, tức hạ chi vi nhân tranh tiên nhân. Cố trưởng dân già chương chi trình giáo tôn nhân, dĩ tử ái bách tính dân tri hành kỷ, dĩ duyệt kỳ thượng hỹ : Người trên thích điều nhân, thì người dưới tranh nhau làm trước điều nhân. Cho nên người cai quản phải làm cho sáng rõ sự hiếu nhân của mình cho dân biết, thì dân sẽ hết lòng hết sức làm lành làm điều phải cho đẹp lòng người trên.

Bằng hình chính. Không bao giờ dùng hình pháp nếu đã không có nhân đức.

Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sỉ ; đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sỉ thả cách : Dùng chính trị mà khiến dùng hình phạt thì tuy dân khỏi tội nhưng không hổ thẹn ; dùng đức mà khiến dùng lễ thì dân có lòng hổ thẹn mà cố làm điều hay.

Nhưng có lúc phải dùng hình pháp.

Thánh nhân chi trị hóa già, tất hình chính tương tham yên. Thái thượng dĩ đức giáo dân nhi dĩ lễ tề chi. Kỳ thứ dĩ chính sự đạo dân, dĩ hình cấm chi ; hình bất hình già, hóa chi phát biến, dân chi phát tông, thương nghĩa nhi bại tục ư thị hồ dụng hình hỹ : Thánh nhân trị dân và hóa dân là phải dùng cả chính lẫn hình. Bạc thái thượng lấy đức dạy dân mà lấy lễ tề dân. Bạc thứ nhì lấy chính sự mà

khuyến dân, và lấy hình mà ngăn cấm : binh dặt ra nhưng không dùng đến, dân bại nghĩa nát tục thì vua mới phải dùng hình vậy.

Bằng những hành vi giản dị. Cư kính nhi hành giản, dĩ lâm kỳ dân bất diệc khả hồ : Giữ mình cho kính cẩn, làm việc thì giản dị, cứ thế mà trị dân chả hay lắm sao.

Tiền chi lao chi : Bắt dân làm việc gì thì hãy tự làm trước đã.

5. — Mục đích. — Mục đích chính trị là Thứ, Phú, Giáo.

Đức Khổng Tử đến nước Vệ, thấy dân đông thì nói : Thứ hỹ tai : Dân đông vậy thay. Có người hỏi : Dân đã đông thì còn thiếu gì chẳng ? Khổng Tử đáp : Phú chi : Tức là làm cho dân giàu. Người đó lại hỏi : Còn phải làm gì nữa chẳng ? Khổng Tử đáp : Giáo chi : tức là lo giáo dục dân....



LÃO GIÀO

Triết lý Lão Giáo, cũng gọi là Đạo Giáo, gồm tóm trong tập Đạo Đức Kinh. Tác giả Đạo Đức Kinh là Lão Tử, một triết gia về cuối đời Xuân Thu, đồng thời với Khổng Phu Tử. Khổng Tử là Thánh Sư Nho Giáo. Lão Tử là Thánh Sư Đạo Giáo. Nho Giáo thì nhờ có Khổng Phu Tử biên soạn những sách cũ mà xếp đặt lại, bỏ bớt đi, để dạy học trò và truyền đến đời sau, chứ chính Khổng Phu Tử không đặt ra đạo Nho, chỉ là « thuật nhi bất tác », thuật lại sách cũ mà thôi. Còn về Đạo Giáo, thì quyển Đạo Đức Kinh từ xưa đến nay vẫn tương truyền là chính Lão Tử làm ra. Nhưng Lão Tử cũng chỉ vì có lời ông Doãn Hỷ xin mà làm ra quyển Đạo Đức Kinh rồi truyền đạo lại cho Doãn Hỷ, chứ không dạy học trò. Sau này có Trang Tử, Liệt Tử và nhiều người khác theo cái triết lý của Lão Tử mà làm thêm sách, rồi đến Hoài Nam Tử, Bão Phái Tử, về sau thành ra một tôn giáo sánh vai với Nho Giáo và Phật Giáo ở Trung Hoa.

Song Đạo Giáo, cũng như Nho Giáo, hình như vẫn có từ thượng cổ, chứ không phải là từ Lão Tử. Ngay từ đời Hán đã thấy nói hai chữ Hoàng Lão liền nhau. Hoàng là Hoàng Đế, mà Lão là Lão Tử. Hoàng Đế thì ở sử đã cho là Ngoại Kỷ (tiền sử). Tuy vậy, trong nghề thuốc ở Tàu và ở Việt-Nam ta, vẫn còn lưu hành bộ sách nói về

thần thể con người và cách dưỡng sinh, nói là của Hoàng Đế, gọi là Nội Kinh hay Nội Điền.

Từ trước, Đạo Giáo vẫn trọng Nội Kinh, Đạo Đức Kinh và Nam Hoa Kinh, coi là sách thánh. Đạo Đức Kinh chỉ có hai quyển : Quyển thượng và quyển hạ, cũng gọi là Đạo Kinh và Đức Kinh. Quyển thượng 37 chương, quyển hạ 41 chương, cộng là 81 chương, tất cả hơn 5.000 chữ.

I. — TIỂU SỬ LÃO TỬ.

Lão Tử họ Lý, tên Nhĩ, tự là Đam, sinh vào đời vua Kính Vương nhà Chu, quê ở nước Trần (Vi nước Trần sau này bị nước Sở lấy mất, nên cũng gọi là người nước Sở). Lão Tử có làm quan Thủ Tạng ở nhà Chu. Người rất chăm học, lấy đạo đức sửa mình. Tuy chỉ thích ăn dật, nhưng Người cũng được nhiều người biết tiếng. Đức Khổng Tử nghe tiếng cũng từ nước Lỗ sang nước Chu để vào hỏi Lão Tử về việc Lễ từ đời cổ. Lão Tử đáp rằng : « Những người mà ông kể ra đấy đều chết đã lâu cả, xương thịt mục nát đã lâu đời rồi, chỉ còn để lại mấy câu châm ngôn mà thôi. Khi thiên hạ có đạo thì người quân tử được cưỡi xe, lúc thiên hạ vô đạo thì đi du hành mọi nơi. Tôi nghe nói : Người buồn có tài thường dấu kín của như là không có. Người hiền triết đầy đủ đạo đức thì trên nét mặt và bề ngoài thường tỏ ra một người dần dộn. Vậy ông hãy bỏ hết cái kiêu căng, cái tham vọng đi, trút cho sạch hết cái hào nháng bề ngoài, những cái lòng tham vô yếm ấy đi. Những cái đó không được ích gì cho ông đâu. Tôi chỉ biết bảo ông có thế thôi ». Khổng Tử ra ngoài nói với các môn đệ rằng : « Ta biết được chim thì bay trên trời, cá thì lội dưới nước, loài thú thì chạy trên đất. Bắt chim thì có lưới, bắt cá thì có lưỡi câu, bắt thú trên rừng thì có cung tên. Đến như con rồng thì đi mây cưỡi gió trên trời, ta không biết làm thế nào được. Hôm nay ta được gặp Lão Tử, Lão Tử chính là rồng vậy ».

Đạo Giáo vì tôn Lão Tử lên làm bậc Đại Tồn Sư, gọi là Thái Thượng Lão Quân, vị thứ nhất trong Giáo Thống, cho nên cứ theo các sách Đạo Giáo thì Lão Tử là một vị Thiên Nhân, một vị thần thánh trên trời xuống trần mà cứu nhân độ thế. Từ thượng cổ, đời Tam Hoàng Ngũ Đế, cho chí Hạ, Thương, Chu, đời nào cũng có Lão Tử xuống trần, mà mỗi đời lấy một tên khác, nhưng đến đời Xuân Thu thì Lão Tử biến đi, mà về sau không thấy xuất hiện nữa. Rồi lại kể rất nhiều sự lạ : Nào là có mẹ mà không có cha ; mẹ chửa 72 tháng và xin ra ở gốc mận ; mới đẻ ra mà đầu đã bạc, nên gọi là Lão Tử.

Lão Tử chuyên tâm tu đạo, thích ở nơi vắng vẻ, tịch mịch, không muốn để cho người đời biết đến mình. Khi thấy nhà Chu suy vì quá, Lão Tử bỏ chức Thủ Tạng mà đi về hướng tây. Khi đến Hàm Cốc Quan thì gặp người làm chức quan lại (quan canh ở cửa ải) tên là Doãn Hỷ, biết Lão Tử là người lạ, nên xin mời ở lại dạy. Vì thế nên Lão Tử ở lại Hàm Cốc Quan, làm bộ Đạo Đức Kinh. Rồi Lão Tử đi đâu, không ai được biết. Con cháu Lão Tử còn lưu truyền đến đời Tư Mã Thiên, còn có những cháu bầy, tám đời làm quan đời Vũ Đế.

II. — TRIẾT HỌC ĐẠO GIÁO.

1. — Những chỗ khó hiểu ở Đạo Đức Kinh.

Đạo Đức Kinh là sách triết lý cổ, nên từ xưa đã có nhiều người khảo cứu chú thích, chẳng những là những người theo triết lý Đạo Giáo, mà lại có cả những triết gia Phật Giáo, Nho Giáo và Công Giáo ; song phần nhiều bất đồng ý với nhau, vì :

- a) Có nhiều chữ khó hiểu, nhiều câu tối nghĩa, không ai biết đích là gì. Như câu « Tái Doanh Phách » thì có người chữa hẳn ra là « Hồn Tái Phách ». Như câu « Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh

vạn vật » thì có người Công Giáo cho câu ấy là có ý ám chỉ Chúa Ba Ngôi ; lại có người Nho Giáo cho là Thái Cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tam tài, tam tài sinh vạn vật. Tóm lại, tùy ý từng người, ai muốn cắt nghĩa thế nào cũng được, nhưng không có gì làm bằng cắt nghĩa như vậy là đúng.

- b) Các chương xếp đặt không có thứ tự và không liên kết với nhau. Chương I nói về chữ Đạo. Chương II, III, và IV nói về Thiên Ấc. Rồi cách mấy chương đến chương XIV lại nói về Đạo. Chương XIV nói Đạo là thứ không trông thấy, không nghe thấy, không sờ thấy được, thật là « hoảng hốt u minh », nhưng trong hoảng hốt u minh lại vẫn có vật, có tượng, có hình. Vì vậy nên rất khó hiểu. Chương 50 nói : « Người nào biết giữ gìn sự sống thì đi đường không sợ thú dữ, ra chỗ chiến trận không phải mặc áo giáp, cầm binh khí. Thú dữ không làm hại được, binh khí không đâm chém được, vì trong mình không có chỗ chết ». Chương 55 lại nói : « Tu thành như trẻ con thì rắn độc không cắn... » Hình như nói là phép thuật trừ được tai hại.

Có người lại cho là Đạo Đức Kinh có chịu ảnh hưởng của Phật Giáo và của sách cổ điển Trung Quốc. Nói là chịu ảnh hưởng Phật Giáo thì cũng có lẽ, vì xét trong cả bộ Đạo Đức Kinh thì có một chương 50 hai lần dùng chữ « Phù hà cổ ». Lối văn dương nói một kết quả gì lại xen một câu hỏi như thế thì duy sách Phật mới có.

Sự các chương không có liên lạc, thứ tự thì có lẽ vì Lão Tử tu đạo, nhưng không dạy học trò, không làm ra sách. Mãi đến lúc già, bỏ nhà định ra nơi đất Mọi, gặp quan Doãn Hỷ có lời xiu thì Người mới ở lại mà làm ra Đạo Đức Kinh. Chắc rằng Người nhớ được câu nào, nghĩ ra tư tưởng nào thì viết ra liền, đánh số 1, số 2, rồi bỏ đấy mà đi, không xếp đặt lại. Có lẽ vì Doãn Hỷ cứ thế mà sao ra cho nên đến nay Đạo Đức Kinh thành ra khó hiểu.

Sau nữa, chương 50 và 55 nói rằng thành tu thì không sợ gì các giống vật độc dữ, không sợ binh đao, thì có lẽ bị cái ảnh hưởng của xứ sở, quê quán.

Lão Tử sinh ra ở nước Trần, sau thuộc nước Sở. Trong kinh Thi Trần Phong có mấy bài nói về những sự lên đồng, hầu bóng. Nhà chú thích nói rằng : « Khi vua Vũ Vương nhà Chu lấy được thiên hạ rồi thì cho tìm con cháu các vị đế vương đời trước để phong cho làm quan. Tìm được con cháu vua Thuấn thì Vũ Vương gả con gái cho, gọi là Thái Cơ, rồi phong cho làm chư hầu cai trị nước Trần. Vì bà Thái Cơ thích những chuyện cúng bái, yu nghiễn, nên dân ở đất Trần bắt chước, cả nước nô nức, mới thành những bài thơ ấy. Nước Trần đã chuộng thuật đồng bóng. đến lúc sáp nhập vào nước Sở thì lại rất hợp với nước Sở vì người nước Sở vốn tính cũng rất chuộng việc quỷ thần, xem một bộ Ly Tao của Khuất Nguyên thì đủ rõ. Chắc là Lão Tử cũng bị ảnh hưởng của xứ sở nên mới có những câu pháp thuật vậy ». Sau nữa, có lẽ cũng vì mấy chữ ấy với những chữ như Nhiếp Sinh, Trạng Sinh bất tử, Cửu Thi..., mà bộ Đạo Đức Kinh được tôn trọng dùng làm Thánh Kinh trong Đạo Giáo.

2. — Triết lý của Đạo Đức Kinh.

Đạo Đức Kinh là một bộ sách cổ rất khó hiểu, khó cắt nghĩa, nên ở đây ta chỉ nhờ những thiên, những chữ hiểu được mà tóm tắt cái triết học của Lão Tử mà thôi.

Nói chung ra thì triết lý của Đạo Giáo cũng cùng một mục đích với triết lý Nho Giáo, nghĩa là « Tu kỹ và trị nhân », sửa mình và rèn người. Tu kỹ và trị nhân bằng cách nào ? Bằng chữ Đạo.

Nhưng chữ Đạo của Đạo Đức Kinh lại có nghĩa bao la hơn chữ Đạo của nhà Nho .

Theo Nho Giáo. — Chữ Đạo của Nho Giáo thì là tất cả những điều lệ, chương trình, cách thức phải làm, phải theo để sửa mình nên xứng đáng với cái phẩm giá, cái địa

vị một vật qui trọng nhất trong muôn vật mà trời đã sinh ra ở vũ trụ này.

Theo Đạo Giáo. — Chữ Đạo của Lão Tử thì lại bao quát cả Tạo Hóa, cả muôn vật.

Đạo là một thứ gì không biết, vì nó vô hình, vô tượng hoẵng hốt u minh, mắt con người không trông thấy, tai không nghe thấy, tay không sờ thấy, không biết đầu là đầu, là đuôi cả. Vũ trụ cùng muôn vật đều bởi đạo mà ra.

Vũ trụ và muôn vật đều bởi Đạo mà ra cho nên con người muốn tu thân thì cũng phải bắt chước Đạo mà « tri hư thủ tĩnh », trong trí đừng có lo nghĩ gì, đừng để một tí gì làm tâm trí mình phải hư hỏng. Ai ở yên lặng thì mới thấy được cái huyền diệu của Đạo ; thấy được cái huyền diệu của Đạo thì chính mình cũng là Đạo rồi. Minh như thế, thì mọi người tất cũng thế. Sở dĩ thiên hạ loạn lạc, dân chúng đói khổ, chém giết nhau, là vì con người bày vẽ ra nhân với nghĩa, quý của hiem, khinh của thương, trọng người hiền, khinh người ngu... Vậy phải bỏ hết thảy các sự bề ngoài ấy, bỏ chữ Nhân, chữ Nghĩa, chữ Hiếu, chữ Tài, đừng quý châu ngọc vàng bạc, đừng làm gì cả (vô vi thanh tĩnh), thì mọi người sẽ lại theo cái Đạo sẵn ở trong mình mà sống tự nhiên, thế là thái bình, không còn ai ghen ghét nhau, đâm chém thù hằn nhau nữa. Bởi vậy, lấy Đạo trị dân không phải là làm cho dân biết, nhưng Cốt làm cho « dân ngu », không biết gì. Dân mà khó trị là tại dân biết nhiều. Vậy trị dân chỉ cần cho dân no bụng, cứng gối, đừng cho dân biết những sự gì có thể làm cho dân thêm muốn, là yên cả.

3. — Tu tiên.

Trong Sách « Sơ Học Văn Tân » có câu : « Đạo sự thần tiên », là câu tóm tắt cả Đạo Giáo. Thờ thần tiên để tu cho được trường sinh, luyện được Kim Đan, uống vào thì bất tử, giữa thiên địa trường tồn không chết, sống cùng lâu dài với trời đất. Trước khi luyện được Kim Đan, lại còn

luyện được cả Kim Tương, tức là vàng thành nước, ngọc thành nước. Hoặc tìm được Tiên Thảo (cỏ tiên), Linh Chi (cỏ Chi thiêng), và còn nhiều thứ khác rất thường có, nhưng lại rất khó thấy, vì ai có công đức to, tu luyện lâu, có xứng đáng thành tiên, thì mới được. Người vô duyên thì tìm không bao giờ thấy, mà dẫu có được người thân thiết dắt đạo rồi cho một thứ Tiên Thảo, thì người có duyên ăn vào thành tiên ngay, song người vô duyên mà uống vào thì phải « trả lại hết », vì thuốc tiên không chịu ở trong bụng người phàm phu.

Muốn tu tiên thì trước hết phải có chí, thật lòng, quyết tâm tu lấy được, phải chay tịnh, bỏ sắc dục, kiêng thịt, rồi tìm thầy dạy thờ. Phép thờ có nhiều sách thuốc dạy, song phải có người chỉ bảo mới tập được. Nhưng tập thờ theo sách thuốc thì chỉ có khỏe người, không bệnh tật, có lẽ cũng sống lâu, song muốn thành tiên thì phải có bí quyết, mà cái bí quyết ấy chỉ có tiên thật mới có. Vậy phải tìm đến tiên thật. Nhưng tiên ở đâu?

Cứ trong các sách Đạo, thì con người vẫn biết đích xác chư tiên thường ở đâu, như Hải Thượng, Tam Thân Sơn, Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu, núi Côn Lôn là nơi Tây Vương Mẫu ở, và nhiều chỗ khác, song không ai đến được. Ai đã có công tu luyện thành tâm về Đạo và nhất là có tiên duyên thì có thể gặp ngay tiên thật ở bất cứ chỗ nào, giữa đô thị náo nhiệt cũng như giữa rừng vắng núi cao. Vả lại, những vị đã thành tiên rồi vốn sẵn lòng tìm kẻ có duyên mà độ cho, vì độ được một người thành tiên là một công đức qui nhất, hơn cả cứu từng vạn sinh mạng. Cho nên ai có lòng chân tu mà quyết chí vững lòng kỳ cho đến thành chính quả thì thế nào cũng phải được.

Điều cần nhất là phải kiên tâm theo chính Đạo, đừng có muốn mau mà lạc vào tà giáo.

Tà giáo thì hay dùng các pháp thuật hại người khác để gây ích cho mình, nhưng không thể nào thoát khỏi Thiên Chu được, vì là tà đạo.

Còn tu theo chính Đạo thì dẫn kiếp này không thành, cũng để dành làm duyên cho kiếp sau dễ tu. Duy tới kỳ có một điều là nếu phạm đến luân lý cương thường, làm con bất hiếu, làm tôi bất trung.... thì không bao giờ được thành chính quả cả. Bởi thế, có câu rằng : « Đại La Thiên Thượng vô bất hiếu chi thần tiên : Không có vị thần tiên nào đã phạm tội bất hiếu cả ».

Đây là nói qua về sự tu tiên trong Đạo Giáo. Song Đạo Giáo không phải chỉ chuyên có việc tu tiên mà thôi, và những người tu tiên cũng rất ít, mà ít hơn nữa là những người thành tiên. Đạo Giáo còn chuyên môn về việc cúng bái, cầu linh, đảo vũ, phù chú, chữa bệnh dâng sao giải hạn hoặc bói toán....

4. — Kỳ Thuật.

Cứ theo sử ký chép thì về đời vua Hán Văn Đế có ông Hà Thương Công đem thuật Hoàng Lão dâng cho vua. Lão là Lão Tử, mà Hoàng thì là Hoàng Đế. Song về Hoàng Đế thì sử ký đã đề ra ngoại kỷ. Các nhà chú sử cũng có chép thêm những điều vẫn truyền lại tự cổ, cho vua Hoàng Đế Hiên Viên là đời Đế thứ ba, sau Phục Hy, tìm ra bát quái, và Thần Nông, dạy dân lối cấy cấy và nếm các vị thuốc. Hoàng Đế dạy dân làm ra cái bánh xe tròn để làm xe vận tải, vì thế mới có tên là Hiên Viên. Vua Hoàng Đế lại còn đặt ra nhiều thứ khác : chia ruộng, làm tơ, làm vải, nhuộm màu làm thành quần áo, nặn đúc đồ đất, đồ sắt... và nhất là làm khí giới. Suy Vưu, là một vị chư hầu, cậy mình có nhiều phép yêu thuật, chống lại với Hoàng Đế. Suy Vưu thua, làm phép khiến quân Hoàng Đế không biết lối đi. Sau Hoàng Đế chế ra được cái xe chỉ nam, biết được phương hướng trong lúc sương mù, nên đánh được Suy Vưu. Suy Vưu tức mình đập đầu vào núi Bất Chu Sơn mà chết. Hoàng Đế dẹp yên thiên hạ rồi, không làm gì mà thiên hạ vẫn được yên. Vua chỉ việc tu thân dưỡng tính, cùng với một vị đại thần là Kỳ Bá bàn việc

về thân thể loài người, khí huyết, ngũ quan, lục phủ, ngũ tạng, tính chất thể nào ; và ngũ vận lục khí sinh ra những bệnh gì, chữa bằng cách nào. Quyền Linh Phù Tố Văn, cũng gọi là Nội Kinh hay Nội Điền, chủ ý là dạy con người giữ gìn cho khỏi bệnh và sống lâu. Về sau bộ Nội Kinh này thành ra sách cổ nhất về nghề thuốc. Sách Đạo Giáo thì nói rằng đó là phép học Trường Sinh. Về sau, ông Hà Thượng Công đem sách này cùng Đạo Đức Kinh mà dâng cho vua Hán Văn Đế, gọi là Hoàng Lão. Song trước khi đạo Hoàng Lão được dâng lên cho Hán Văn Đế thì đã có Từ Phúc tâu với vua Tần Thủy Hoàng xin đi ra núi thần ở ngoài biển để tìm thuốc Trường Sinh cho vua.

Lại, ông Trương Lương gặp ông Hoàng Thạch Công cho quyền Thái Công âm phủ, nhờ đấy mà vua Cao Tổ lấy được thiên hạ. Đến lúc luận công hành thưởng thì vua Hán Cao Tổ cho là Trương Lương có công to nhất, định phong cho làm Vạn Hộ Hầu, nhưng Trương Lương lại không nhận, chỉ xin nhận một chức Hầu nhỏ là Lưu Hầu, để được rồi việc mà ăn chay tu đạo, cho được trường sinh. Đến đời Huệ Đế, là con vua Cao Tổ, thì sử lại chép là Lưu Hầu Trương Lương mất. Thế thì Trương Lương không thành đạo, không bất tử.

Kể từ khi Tần Thủy Hoàng đốt sách nhà Nho, giết Nho Sĩ, cho đến đời Hán Văn Đế, thì sách Hoàng Lão được thiên hạ biết, và vua tôn trọng trước nhất. Vua Hán Cao Tổ khi phá Tần diệt Sở, binh được thiên hạ rồi, cũng có biết lẽ đền Đức Khổng Tử, cũng trọng Nho thuật mà dùng mấy người Nho Sĩ là nhóm Thúc Tôn Thông, song chưa hiểu tôn chỉ nhà Nho thế nào, và cũng không có sách, mặc dầu đã có chiếu chỉ cho khắp thiên hạ tìm sách cũ. Vua Cao Tổ lại không thích học cho nên không đề ý đến các học thuyết. Mãi sau, Thúc Tôn Thông tìm được mấy người Nho Sĩ ở Khúc Phụ, quê Đức Khổng Tử, thì nhóm này mới đem các lễ nghi, quân thần tôn ti mà tập cho các quan triều thần. Lần đầu tiên vua Cao Tổ theo

đúng lễ nghi ra ngự triều, văn võ bá quan diển lễ quý lay tung hô thì vua thốt ra câu : « Á, thế này thì làm vua sướng thật ». Trải qua đời Cao Tổ, đến Huệ Đế, đến La Hán, rồi đến Văn Đế, mới có người đem thuật Hoàng Lão tiến cho vua. Người ấy không ai biết tên, chỉ biết rằng ở trên sông Hà, nên gọi là Hà Thượng Công mà thôi. Nhân nhờ được trường hợp may là đương lúc thiên hạ không có sách, lại gặp được vua Văn Đế là một người nhân từ, tuy cũng là con cháu vua Cao Tổ, nhưng vì cảnh vợ lẽ con thêm, đã phải ở cùng mẹ trong chốn dân gian, đã được mục kích dân gian đói rét, khổ sở, nên khi làm vua thì rất lo sợ, không biết làm gì, mà cũng chẳng giám làm gì. Một người sẵn nhu nhược như thế mà được bộ Đạo Đức Kinh thì thật là hợp ý nên vua Văn Đế nhất định theo phương pháp trong sách dạy ở chương 3, chỉ cốt làm cho dân no bụng, sung sướng, còn về tâm trí thì để mặc. Thấy chương 75 nói dân đói là tại vua lấy thuế nhiều ; thì năm nay giảm thuế, sang năm tha thuế, chi tiêu thì rất tiết kiệm, đến nỗi muốn làm nhà nghỉ mát, hỏi quan coi việc tính ra hết một trăm lạng bạc thì sợ tốn nhiều quá không dám sai làm. Chỉ chăm lo cho dân no đủ về vật chất mà thôi, không hề nghĩ đến các việc cao xa, di phong dịch tục...

Thế là lý thuyết thanh tĩnh vô vi được nhà cầm quyền Trung Hoa tôn trọng từ đấy, mà cũng nên nói rằng nhờ có thế mà dân sự được yên lành giàu có, sinh sản nhiều trong hơn 40 năm.

Đến đời Vũ Đế (cháu Văn Đế), nước đương lúc cường thịnh, bên ngoài thì các nước đều khiếp sợ hàng phục, nhà vua lại thích thuyết trường sinh, nên có nhiều Phương Sĩ bày vẽ nhiều việc dị kỳ, hết phong thiên đến thừa lô ban, song đều vô hiệu. Mãi đến lúc vua Vũ Đế đã già mới hối lại cho là việc vô ích, chỉ hao tổn của dân mà thôi.

Vì đó, Đạo Giáo vẫn đông người theo, nhưng chỉ truyền dạy lẫn nhau, chưa thành tổ chức nhất định,

hệ thống gì cả, mà phần nhiều quay ra làm bùa chú, bói toán....

Lần lần đến đời Tam Quốc thì những phù thủy làm ra loạn to, rồi nhà Hán mất.

Nguyên về đời vua Linh Đế nhà Hán, vì trong nước đã thái bình lâu năm nên các việc hư hỏng dần. Trong triều thì bọn hoạn quan chuyên quyền làm bậy, dân sự khổ sở, oán hận. Bấy giờ có ba anh em họ Trương chuyên việc làm nghề phù thủy chữa bệnh, vì được tiếng hay nên nhiều người theo học, dần dần đồ đảng rất nhiều. Anh em họ Trương đặt ra mỗi lĩnh mỗi quan, rồi ngấm ngấm làm loạn, định kỳ các đồ đảng cùng một ngày dấy loạn. Dân theo rất đông, đều đầu đội khăn vàng. Trong mấy ngày mà khắp nước đâu đâu cũng có quân Hoàng Cân đánh phá các châu quận, quân có đến hàng trăm vạn. Song không được bao lâu thì bị quan quân đánh tan, ba anh em họ Trương đều chết cả, mà đồ đảng tan nát hết. Có một người cùng họ Trương, là Trương Hành, trốn thoát, chạy vào đất Hán Trung là đất mán mọi, không có quan cai trị. Trương Hành đến đấy lại làm nghề cũ làm phù thủy chữa bệnh, chẳng bao lâu lại đông đồ đảng, rồi cướp lấy đất Hán Trung, tự xưng là Thái Thú, rồi truyền cho con, sau hàng Tào Tháo. Nhưng các học trò vẫn giữ nghề làm phù thủy kiếm ăn.

Ngoài ra, ở Đông Ngô có Vu Cát làm phù thủy chữa bệnh. Ở Hứa Xương có Tạ Từ làm nhiều phép yêu quái đến nỗi Tào Tháo sợ quá mà phát ốm. Ở Tây Thục có Tử Dương tu một mình ở trên núi cao.

Từ trước cho đến đời Tam Quốc, các người theo về Đạo Giáo, hoặc làm Phương Sĩ, hoặc làm phù thủy, đều ở nhà riêng, có vợ con. Trừ Vu Cát thì ở riêng một mình (sau bị Tôn Sách giết chết), Tạ Từ thì không biết ở đâu, Tử Dương thì ở một cái nhà trên núi cao, có tiểu đồng hầu hạ. Song chưa thấy nói cớ thờ cúng gì cả.

Hết đời Tam Quốc đến đời Tấn thì mới có một người thầy thuốc có tiếng chữa bệnh giỏi, lại chuyên tu về Đạo Giáo, đặt ra nơi thờ gọi là Đạo Quán, để ai muốn đi tu thì ở riêng, không được lấy vợ, ăn thịt, chỉ chuyên việc đèn hương ở bàn thờ. Bàn thờ thì chẳng những thờ Hoàng Đế và Lão Tử cùng chư tiên, chung lại thờ cả vị chúa tể trên trời là Ngọc Hoàng Đại Đế, có các thần bộ hạ rất đông, như Thần Mưa, Thần Sét.... Lâu dần Đạo Quán lập ra khắp nơi cũng nhiều. Các người tu ở Đạo Quán gọi là Đạo Sĩ, mà thành ra riêng một nghề kiếm ăn, như nghề thầy cúng ở nước ta bây giờ.

Đạo Sĩ có rất nhiều Kinh Sách để tụng niệm hàng ngày, lại có những sách bí truyền, như « Thái Ất Thiên Thư » (Đề tu tiên, rất hiếm) ; « Độn Giáp Thiên Thư » (để xem độn, bói) : « Vân Pháp Qui tôn » (dạy làm bùa và các thần chú), đều là những sách viết tay, thầy chỉ truyền cho hai người học trò mà thôi, mà có khi cũng chỉ truyền cho một phần, chứ không dạy cả.

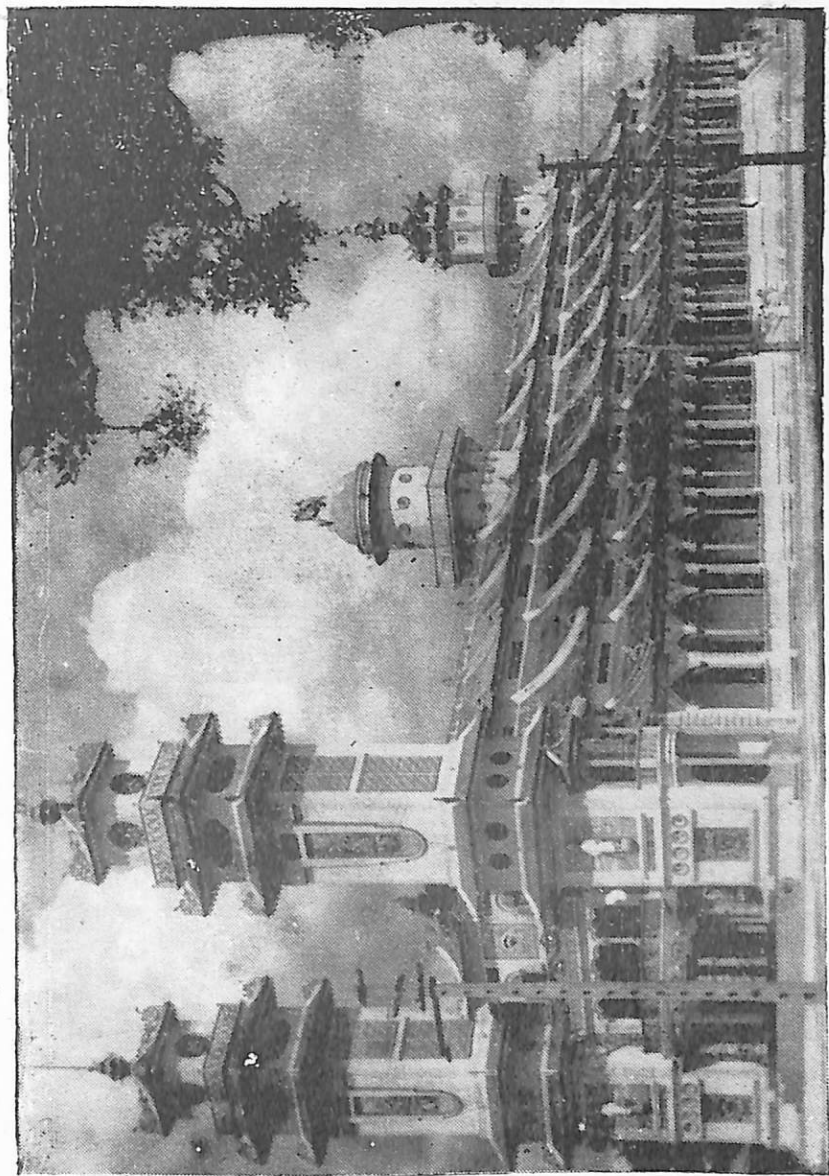
Đến đời vua Minh Hoàng nhà Đường thì có một vị đạo sĩ đưa vua lên cung trăng chơi ; sau lại có một vị khác đi tìm và gặp Dương Quý Phi, là người vợ mà vua rất yêu nhưng đã chết rồi.

Đến đời Tống thì Đạo Giáo mới có quy củ, tổ chức hẳn hoi. Tất cả các Đạo Sĩ, các Đạo Quán đều thuộc dưới quyền một vị Tổng Lãnh là Trương Thiện Sư ở núi Long Hồ Sơn. Trương Thiện Sư cấp sắc điệp — cũng như văn bằng — cho các Đạo Sĩ. Đến đời nhà Minh thì Đạo Giáo thành hẳn một tôn giáo, ngang hàng với Nho Giáo và Phật Giáo. Chính phủ công nhận Trương Thiện Sư là vị Tổng Lãnh Đạo Giáo, ban phẩm hàm cho vào hàng Nhị Phẩm, mỗi năm vào chầu vua một lần. Sang đời nhà Thanh, Trương Thiện Sư cũng vẫn được tôn qui như cũ.

Có lẽ từ năm 1911, Trung Hoa có cách mạng, cho đến nay thì những lệ ấy không còn nữa.

Còn ở nước ta thì không có Đạo Quán mà cũng không có Đạo Sĩ. Chỉ có các thầy phù thủy ở nhà, có lập đền thờ, chuyên việc làm bùa, làm sớ cúng, dâng sao giải hạn, bắt tà ma, bắt thạch tinh, đánh đồng thiếp.... mà thôi.

ĐẠO CAO BÀI



Nhà thờ Cao-Đài (Tây-ninh)

Đạo Cao Đài là một hợp giáo cố gắng dung hoà những quan niệm tôn giáo, xã hội, văn hoá Âu Á đã ảnh hưởng đến quốc hồn Việt-Nam ta.

Bản thông cáo căn bản của đạo Cao Đài đã nói rõ về tôn chỉ đạo :

« Ngày xưa các dân tộc không biết nhau vì thiếu hẳn phương tiện giao thông. Bởi thế, đại đạo đã lần lượt đâm ra năm ngành, tức là Nhân Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo, Phật Đạo. Những tôn giáo ấy căn cứ vào quán lệ và phong tục địa phương của từng dân nước. Hiện giờ những nơi xa xăm trên trái đất đều được khai khẩn. Nhân loại dù rải rác khắp tứ phương cũng dễ giao thiệp và tự biết nhau. Thành ra ai cũng mong ước duy nhất và hoà bình. Tiếc thay vì các tôn giáo bất đồng, nên gây ra lắm phen xung đột. Cho nên, TA (Cao Đài) tập hợp các tôn giáo lại một khi duy nhất.... »

Bắt đầu ngay trong nước Việt-Nam ta, đạo Cao Đài khảo sát những yếu tố đã kết thành quốc hồn, rồi tìm cách bảo tồn những điều hay của các phong trào văn hoá đã tác tạo nên quốc hồn. Đó là mục đích. Còn phương pháp là muốn thoát khỏi những tính cách riêng biệt của các dân nước, đạo tự đặt mình dưới quyền trực tiếp của các thần linh đã được tôn kính tự ngàn xưa. Rồi muốn thực

hành mộng ước hoà bình và duy nhất, đạo hoạt động bằng mọi phương cách, trong mọi phạm vi cá nhân, gia đình, xã hội, chính trị và quân sự.

I. — THUẬT CHIÊU HỒN.

Đạo Cao Đài có thể ví như một lâu đài, do học thuyết Kardec (1857) nghĩ ra kiểu mẫu, nhưng phải chờ đến đạo Tam Kỳ Phổ Độ (1926) mới được xây dựng. Muốn tìm hiểu đạo Cao Đài, trước hết ta hãy nhận thực ý nghĩa danh từ chiêu hồn thường dùng ở đây. Thuật chiêu hồn theo ý nghĩa hẹp là một phương thuật thần hiệu để giao thiệp một cách thông thường và dễ dàng với các bậc siêu thần, trước đã sống như mọi người, nay dầu đã khuất bóng rồi nhưng vẫn có thể ảnh hưởng đến đời sống cá nhân, gia đình và xã hội của mọi người. Nên mọi người buộc phải tìm cách giao thiệp với họ, và nhận lấy những « thông cáo » của họ để điều khiển đời sống.

Thuật chiêu hồn phát xuất ở lâu đài Hydesville trong địa hạt New York năm 1847. Ông Weckman một ngày kia nghe tiếng động ngoài cửa, ông mở ra nhưng lại không thấy gì hết. Sau nhiều lần nghe động cửa như vậy, ông sinh lòng khiếp sợ, bỏ nhà đi. Bác sĩ Fox đến ở thay Weckman cùng với gia đình có ba cô con gái. Tiếng động cửa tiếp diễn. Gia đình ông Fox không chút ngần ngại tìm cách hỏi han. Kỳ lạ thay, có tiếng ai trả lời, lấy danh hiệu là Charles Rayn. Rồi tự đó nảy mầm thuật chiêu hồn. Kết quả thật quá tri tưởng tượng. Theo lời của vị thẩm phán Edmonds, thì năm 1854 ở Mỹ Châu, môn đệ thuật chiêu hồn lên tới ba triệu. Năm 1852, sang Ecosse, năm 1854, lần lượt xuất hiện ở Brenne, ở Đức, ở Pháp. Lan rộng khắp thế giới, thuật chiêu hồn đã hóa thành một khoa học, một triết lý. Rồi tới Việt-Nam ta khoảng năm 1926, thuật chiêu hồn đã kết thành một tôn giáo, danh hiệu là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Lịch sử thuật chiêu hồn chia ra làm ba giai đoạn.

Giai đoạn đầu liên vào năm 1855. Trong số ba người nổi tiếng nhất ở thời kỳ này thì có hai người được đạo Cao Đài tôn nhận là thần thánh, tức là Kardec và Victor Hugo.

- *Allen Kardec*, tên thật là Léon Hyppolyte Ripail, sinh năm 1804 ở Lyon. Bẩm sinh ông có tinh hay mơ mộng, nhưng sau vì nền giáo dục ở trường Pestalozzi ở Thụy Sĩ, nên ông lại thiên về khoa học hơn. Kể từ năm 1835 đến năm 1940, ông dạy học không lấy lương các môn lý, hóa và thiên văn học. Từ 1855, ông lại quen liên lạc với một thần linh tên là Zéphir, rồi sau lại đổi tên là Veritas. Vị thần linh ấy đã truyền lại cho ông rất nhiều thông cáo, hợp thành một kiến trúc mà đạo Cao Đài ngày nay cố sức thực hiện.
- *Gasparin* sinh ở Orange năm 1810. Sau khi bỏ việc chính trị, ông đã sống một đời an nhàn, nào biệt thự Rivage, nào ở trong tịch mặc xứ Valleyre gần Orbe tại chân núi Jura. William Crookes sau nói : « Nhờ Gasparin mà thuật chiêu hồn mới nương tựa vào những thí nghiệm khả cứ ».
- *Victor Hugo* trong khi bị đày ở Jersey, đã nhờ những « bàn quay » hỏi ý kiến các thần linh. Trong bức thư gửi cho bà Emile Girardin, ông viết : « Nhờ các » bàn quay « ta biết nhiều sự quái lạ. Nhờ những thông cáo bởi những bàn quay truyền lại, ta thấy chính hệ thống vũ trụ học, mà ta đã từ lâu năm cố gắng nghĩ ra, được mở rộng và minh chứng xác định ». Trong bài thơ « Lion d'Androcles », ông lại nhắc đến những câu thơ đã viết nhờ cái « ghế ba chân ». Trong những bài « Dernières contemplations », ông lại nhắc đến những « khẩu bí nhiệm » thường hay đàm đạo với ông....

Trong giai đoạn thứ hai, thuật chiêu hồn làm cho các thần linh nhập thể, thành ra các nhà chuyên môn tạm bỏ

phạm vi tôn giáo mà quay về phạm vi khoa học (từ năm 1871 đến năm 1897).

- Năm 1871, bà Andrew (người Á Nhĩ Lan giúp việc ông chủ Keeler) thí nghiệm ở Moravie hạt New York và thực hiện được những buổi thần xuất hiện. Tuy chưa hề người ta trông thấy mình, các thần linh chứng tỏ mình bằng cách động đến đàn Dương Cầm hay lấy tay môn trờn vuốt ve người ta. Ngày 22-4-1872, ở Florence, bà Elisa Cook gọi hồn Annie Morgan, một người chết khoảng cuối triều vua Charles I hay đầu triều vua Charles II. Hồn ấy lấy tên là Katie King và được ông Harrison kể lại những buổi hiện ra trong báo « The Spiritualist ».
- Năm 1874, William Crookes, nhân viên hội Hoàng Gia Luân Đôn, bác học danh tiếng nhất, đã thoảng thấy hiện tượng vật chất tỏa sáng, đã hợp với Douglas, Kata Fox và Miss Cook mở những buổi thí nghiệm về thuật chiêu hồn. Cũng trong thời kỳ này, nê lời mời của Leymarie, ông kể vị Kardec, làm chủ bút tạp chí Chiêu Hồn. Ông tìm cách chụp hình những vị thần hiện ra, noi gương ông Number ở Mỹ, ông Reimers và Slaters ở Anh. Từ trước đến khi đó, người ta mở cuộc trong bóng tối. Với đồng bóng Sambor, ông Petroyo Solovovo thử thí nghiệm trong ánh sáng, nhưng thất bại, ánh sáng vẫn giảm bớt năng lực của đồng bóng.
- Năm 1897, Eusapia Paladino, sinh năm 1854 ở Minervino trong xứ Abruzzes, đã thực hiện những buổi rất kết quả tại Montort l'Amoury, nơi biệt thự của Made Bleck. Những người có mặt đều là những người nổi tiếng như Guillaume Fontenay, Rochas Flammarion. Hễ khi nào phòng hoàn toàn tối tăm thì thấy in vết tay thần vào những chất sáp.
- Tuy thuộc thế kỷ thứ XX, những thí nghiệm ở biệt thự Carmen của tướng Noel cũng kết quả như những thí

nghiệm mới tả. Đầu tiên một vong hồn lấy danh hiệu là Biền Hoa hiện ra với Marthe Noel 19 tuổi và Aischa, một cô da đen 22 tuổi. Ít lâu sau lại có Eve Carrière tức Marthe Beraud cũng thu lượm nhiều kết quả của Mademoiselle Alexandre Bisson, Gabriel Delanne và bác sĩ Von Schrenck Notzing.

Đến giai đoạn thứ ba, bên Âu, nhất là ở Pháp, thuật chiêu hồn mặc lấy hình thức khoa học. Còn bên Á, riêng ở Việt-Nam, thuật chiêu hồn kết thành một tôn giáo.

1. — Bên Âu, thuật chiêu hồn mặc lấy hình thức khoa học.

- Năm 1905, Sir Olivier Lodge nhận được các thông cáo của một vị thần tên là Myers và của vong hồn các bạn thân trước cùng là hội viên tâm linh học. Trong một buổi chiêu hồn, chính con ông tên là Raymond dùng miệng đồng đồng bà Léonard mà khai rằng mình đã được tái hợp với nhiều người bạn xưa của ông. Vong hồn của Raymond lấy tên là Feda.
- Khoảng năm 1918, Conon Doyle, tác giả những truyện kỳ dị của Sherbock Holmes, nhận được thông cáo của một vị thần lấy tên là Dorothee Peslethwaite, chết ở Melbourne lúc 16 tuổi. Với Conon Doyle, thuật chiêu hồn có liên quan tới các truyện mạo hiểm.
- Sau đây là danh sách mấy nhà bác học quan tâm đến khoa chiêu hồn. Đạo Cao Đài ngày nay hãy còn tôn kính một vài nhân vật trong danh sách này. Nào là Léon Denis, thứ quận trưởng thành phố Tours. Nào là ông Chevreuil, Phó trưởng hội chiêu hồn Pháp. Nổi tiếng nhất là Camille Flammarion, một nhà thiên văn học có tiếng ; Charles Richet, một giáo sư tâm linh học. Với Charles Richet, khoa chiêu hồn có một hình thức khoa học. Các hiện tượng được phân loại minh bạch và luận xét theo những nguyên tắc chính đáng.

2. — Ở bên Á, nhất là ở Việt-Nam, thuật chiêu hồn kết thành một tôn giáo.

Xem lại những trang lịch sử và những mộng ước của các nhà chiêu hồn, ta thấy rõ, ngay từ lúc sơ khai, họ đều có ý lập một tôn giáo. Cái mộng ước này rõ ràng trong những tác phẩm của Allen Kardec và Conon Doyle, như ở « cuốn các thần linh » của Allen Kardec, và « cuốn thông cáo » của Conon Doyle.

A. — NỀN TẢNG :

Một điều rất rõ ràng là các nhà chiêu hồn đều lấy những thuyết trong « tự nhiên giáo » và « thực nghiệm chủ nghĩa » làm nền tảng đạo Tân Giáo. Họ công nhận có Thiên Chúa là Đấng toàn minh, toàn năng, toàn thiện. Họ cũng tin có linh hồn bất tử, hằng sống mãi sau khi xác đã liêu tán. Họ rất tán thành những thuyết an hoà và bác ái Chúa Kitô đã rao giảng và chép lại trong sách Phúc Âm. Thêm vào những điều đó, họ tìm cho họ một đời sống an cư lạc nghiệp ở những biệt thự tĩnh mịch. Trong các tờ thông cáo, họ cả tiếng tán thành những thực hiện của khoa học thí nghiệm.... Trên nền tảng ấy, các nhà chiêu hồn xây dựng lâu đài của Tân Giáo.

B. — NHỮNG BẢN VĂN CHÍNH THỨC :

Theo Allen Kardec. — Ngày 30-4-1856, « Cơ Bút giảng viết » : « Nghe chuông đồng hồ, cứ mặc nó, để chuyên lo việc cứu dân độ thế hãy thôi miên mọi người để cứu vớt họ. Trong giây phút nghiêm trọng ấy, ai ai cũng phải đứng chỗ mình, phải đứng vì mọi sự sẽ bị tiêu diệt. Không còn một tôn giáo nào có thể hy vọng được sống còn. Nhưng tự nhiên phải có một tôn giáo. Vậy tôn giáo mới sẽ chân thực, cao cả, xứng với vị sáng tạo nên nó. Rivail ơi ! (tức là tên gọi ông Kardec) ấy là công việc Ta giao ủy cho ông ». Rồi, Cơ Bút quay lại như một ngón tay chỉ vào Allen Kardec.

- Tháng 5 năm 1857, Allen Kardec đang ở nhà bà đồng bóng Cardonne. Bà nói rằng : « Ông được thiên triệu gọi làm trung tâm điểm của một phong trào sẽ lan rộng hơn mọi phong trào. Mắt ông tinh như thần linh, trên đầu ông tôi thấy chiếu dọi triệu thiên ba bậc thần quyền ». Rivail kêu lên : « Bà nói gì vậy ? Có phải tôi phải lĩnh chức Giáo Hoàng sao ? » — « Tôi nói đến một Giáo Hoàng chỉ cần những linh quyền của luân lý và tôn giáo, chứ không có ý nói đến những thế quyền chính trị ». Tám năm sau, lúc ông đang đứng đầu một số ba triệu tín đồ, bà đồng bóng kia đã còn nhắc đến lời tiên tri đó, mà gọi ông là Giáo Tông, là Chủ Tế, là Thượng Phẩm.
- Thông cáo năm 1863 rằng : « Thượng Đế đã xét xử Giáo Hội và nhận thấy từ nay nó không còn xứng đáng chịu toàn sứ mệnh của một tổ chức siêu phàm là điều khiến loài người trên đường tiến bộ. Muốn xứng với sứ mệnh cao cả ấy, Giáo Hội phải hoàn toàn cải tổ, mà Giáo Hội không chịu cải tổ được. Muốn thu thập những sáng kiến mới của khoa học chỉ có một phương kế là chối các tín điều thuở xưa, mà Giáo Hội không thể nào chối được ».
- Thông cáo năm 1866 rằng : « Lòng vô thần và mê tín là hai ngăn trở không ai thắng được cho sự thế giới tiến bộ. »

Bởi thế cho nên các thần linh sẽ thân hành đến giảng nghĩa những lời ngụ ngôn của đức Kitô và khởi sự một kỷ nguyên mới là kỷ nguyên thứ ba ; vì kỷ nguyên thứ nhất là đạo Maisen ; thứ hai là đạo Kitô ; thứ ba là chính Thần Đạo.

Lập trường Conon Doyle : Những thông cáo mà Conon Doyle rao giảng cũng chung một tôn chỉ với những thông cáo của Allen Kardec.

Theo sứ giả của Tân Mặc Khải (1918) xuất hiện trong thông cáo « Hàng Sống » (1920) thì đạo Kitô chỉ là một giai đoạn trong sự mặc khải đạo chính, hiện nay nó

không còn ảnh hưởng đến tâm hồn người ta. Thuật chiêu hồn là chính đạo giáo tương lai, mà Conon Doyle là chính vị tiên tri. Phúc âm nhấn mạnh đến sự chết của Chúa Kitô mà bỏ quên đời sống thường của Người. Vậy chính đời sống ấy mới đáng kể. Thuật chiêu hồn phải nên như một phương kế giảng nghĩa Phúc âm.

C. — ĐẠO TÂN GIÁO :

Đạo Tân Giáo, thuật chiêu hồn nêu lên, thường ví như một đèn đài nguy nga nhưng rất nghiêm khắc. Đức Thượng Đế vừa là nền vừa là nóc nhà. Vì Người toàn minh nên Người là nguyên nhân mọi sự vật hằng phát biểu trước mặt loài người những đặc tính toàn hảo của Người. Dưới quyền tác tạo của Người thì các thần minh và các loài vật lần lượt xuất hiện. Các thần linh có trước vũ trụ và hằng có mãi ở khắp nơi. Các thần linh hợp thành một phẩm trật riêng biệt. Con người là một thần linh mặc thể. Lúc giáng thế, nó còn khiếm khuyết nhiều. Nó sống dưới trần cốt được tẩy nhục và được bổ khuyết. Muốn nhập thể và hành động giữa vật chất, thần linh kia (tức linh hồn) nhờ những chất « Phách ». Chết đoạn, hồn bay, tức là trở về thiên cung với các thần linh khác, xác thì tiêu tan, còn phách thì tạm lạc, chờ đến lúc có thần linh khác lại hấp thụ lấy nó. Vậy trong thời kỳ còn chịu nhập thể, hồn người chỉ buộc một điều là bác ái. Ngoài đức bác ái, không phương cách nào xuất thế.

Vậy, cái mộng tôn giáo của khoa chiêu hồn chính là « giáo thuyết » mà đạo Cao Đài đang cố gắng thực hiện và được các tín đồ khoa chiêu hồn hết lòng tin cần.

II. — LỊCH SỬ ĐẠO CAO ĐÀI Ở VIỆT-NAM.

Ở Đông Phương, thuật chiêu hồn đã có từ lâu đời, nhất là ở Trung Hoa và Việt-Nam ta. Trong thời kỳ Pháp thuộc, các nho sĩ đã lấy tên một phong trào « Đạo Lãnh »

mà phản ứng lại. Nhưng các tin đồn Đạo Lãnh bị một nghị định của đô đốc Dupré ban hành ngày 22-4-1873 truy nã. Ngày 6-7-1875, đô đốc Lafont cũng ban hành một nghị quyết y như vậy. Tuy thế, các tin đồn Đạo Lãnh vẫn hành động trong bóng tối. Họ rất tán thành thuật chiêu hồn. Cây Bút (thường gọi là Từ Tiên) vẫn « giáng » những chữ thần bí trong những buổi họp kín đáo. Khoảng năm 1920, các nhà chiêu hồn Pháp đem phổ thông các sách của Allen Kardec, Flammarion.... Phái học thức và quan lại đều tò mò tra hỏi và say mê ngay từ đầu. Không kể lý phái Cao Đài ở Mỹ Tho và Bến Tre, còn có bốn ngành chiêu hồn Việt-Nam còn liên kết với Tây Ninh, là : Phái Minh Thiên ở Thủ Dầu Một ; Minh Lý ở Chợ Đũi ; Minh Tân ở Khánh Hội ; Minh Đường thuộc Hạnh Thông Tây. Khoảng năm 1920, ở tất cả các nhóm này đều có thần loan báo một kỷ nguyên mới của đạo.

1. — Đạo chuẩn bị trong bóng tối.

Ngày 30-7-1923, hay tháng 6 năm Quý Hợi, ở chùa Miếu Nổi Bến Cát tại Gia Định, thần Tào Quốc Cửu thông tin như sau : « Hãy ra sức tu đạo khỏi phản nản thương tiếc về sau. Người phạm ít khi được lĩnh hội thành đạo, vì đạo là một quý báu không vật quý nào sánh kịp. Các người được hân hạnh thấy đạo hiện ra lần này là lần thứ ba. Chỉ có những người nào được trời tiền cứu mới hưởng phúc biết đạo trước anh em đồng loại. Vì duyên may mà các người được chứng kiến Tam Kỳ Phổ Độ của đức Thượng Đế. Các thượng thần đã lĩnh ủy sai cứu dân độ thế ».

Tại chùa Cung Toàn Hoà, cũng một năm ấy, có những thông cáo của Đức Thượng Đế và của Tôn Ngô Không.

Năm 1925, trong sách Hồi Dương Nhân Quả (Trần Hành Tố ấn hành) có một đoạn nhan đề là Giác Mê Ca, là một thông cáo của các thượng thần Trung Hoa : « Trên

tháp cap không mái phủ, tôi ngắm nhìn trong một lúc buồn bã âu sầu những công việc kiệt tác của Đấng Hóa Công. Dãy núi miền xa có bức thảm cây thông làm vui mắt tôi. Đưa mắt về Bắc Đại Dương, tôi thấy đàn cá hơi lội. Trở về phòng tôi, tôi thông cáo chân lý dấu ẩn bấy lâu. Mặc cho người đời tin hay chẳng. Nhưng ai tin thì sẽ được biên muôn đời trong đài Hồng Tia. Tam kỳ phổ độ đã có bên Tây và bên Đông. Bên Tây thứ nhất là Maisen, thứ hai là Kitô. Bên Đông là Thích Ca Mâu Ni và Lão Tử. Nhưng thứ ba này bất phân Đông Tây và đúng theo lời Chúa Kitô đã hứa : Ta sẽ sai thần chân lý để cải thiện trần gian ».

2. — Tam Kỳ Phổ Độ khởi thủy.

- Năm 1926, ở Sài-gòn Chợ-Lớn, mấy viên công chức Việt-Nam ở sở Hỏa Xa dùng thuật chiêu hồn để giao thiệp với vong hồn Lý Thái Bạch (một thi ca Trung Hoa đời nhà Tống, triều thứ 13, khoảng năm 713,-742 trước Kỷ Nguyên) và Quan Thánh Đế Quân.

Cũng như các thông cáo của Conon Doyle, các thông cáo này có liên quan đến sách truyện phiêu lưu Tam Quốc và Thủy Hử...

- Trong các người đồng bóng trẻ tuổi này, có hai người nổi danh hơn cả là Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc. Họ thường dùng Bàn Quay để chiêu hồn. Nhưng có một thần linh thường hay thừa lại nhất đã khuyên họ hãy dùng một cái Giỏ Mây cho tiện hơn. Một hôm, họ lổi quý danh thần linh ấy, thì họ bỏ ngõ nghe thần bảo đến gặp ông Chiêu và ông Trung thì sẽ rõ.

3. — Hai người được các thần linh chỉ định đầu tiên.

Ông Ngô Văn Chiêu. — Ông Chiêu sinh ngày 28-2-1878 ở Bình Tây Chợ-Lớn trong một ngôi nhà tầm thường sau chùa Quan Đế. Cha mẹ nghèo túng di cư đến Mỹ Tho và

giao ông Chiêu cho bà Di coi sóc. Lên 12 tuổi, ông đi học và được học bằng. 21 tuổi, ông thi đỗ kỳ sát hạch thư ký chính phủ. Bộ nhận ông làm việc trong ban Di Trú tại Sài-gòn. Ông Chiêu ở Sài-gòn ba năm, từ năm 1899 đến năm 1902, rồi ông phải dời đi Thủ Dầu Một, và sau cùng, năm 1919, ông được bổ làm Tri Phủ đảo Phú Quốc trong vịnh Thái Lan.

Hồi thơ ấu, ông thích xem và kể lại truyện các vị thánh, các bậc anh hùng, các thần thoại. Ông đọc Minh Thánh Kinh, Quan Đế, và giữ chay một tháng hai ngày. Sự lĩnh mạc thuận tiện cho đời sống tôn giáo ở đảo Phú Quốc đã giúp ông chuyên chú đến nghi lễ chiêu hồn của Đạo Giáo. Ông thường dùng những đồng bóng từ 12 đến 15 tuổi. Vì thế, ta thấy ông gần giống với Stainton Moses. Trong các vị thần linh thường tiếp xúc với ông, có một vị tỏ ra ân cần hơn cả. Đó là Cao Đài. Về sau thần Cao Đài cho phép ông Chiêu lấy biểu tượng một Con Mắt mà kính thờ Người. Được gọi về Sài-gòn, ông hèn đón tiếp phái đoàn đồng bóng trẻ tuổi ở Sài-gòn Chợ-Lớn mà thần đã báo cho ông biết. Ngày 24 tháng 12, trong cuộc hội đồng chiêu hồn, Cao Đài đã phán dạy một thông cáo quan hệ nhất, nội dung có phần giống thông cáo của Allen Kardec đã nhận được khi xưa : « Hãy vui mừng đón nhận lễ hôm nay để kỷ niệm ngày Ta giáng sinh bên Âu mà truyền bá đạo thánh. Ta rất vui mừng vì các đồ đệ yêu mến và kính trọng Ta. Nhà này (chỉ nhà đồng bóng) sẽ chứa đầy hạnh phúc. Oai quyền Ta sẽ biểu thị và làm cho các người càng thêm lòng kính mến và cung kính Ta hơn ».

Ông Lê Văn Trung. — Sau khi tiếp xúc với ông Chiêu, và vẫn do thần linh chỉ dẫn, các thanh niên đồng bóng kia đến gặp ông Lê Văn Trung.

Ông Trung là một thầu khoán công vụ, nguyên hội viên Hội Đồng Thuộc Địa Nam Bộ và Hội Đồng Chấp Chính Đông Dương. Ông nổi danh là một nhà duy vật chại đá. Năm 1925, trong khi ông ở Chợ-Lớn, một người

bà con mời ông dự buổi chiêu hồn với tín đồ giáo phái Minh Lý ở Sài-gòn. Thần Lý Thái Bạch hiện ra nói riêng với ông Trung và bảo cho biết sứ mệnh tôn giáo đang chờ ông. Ông Trung liền đoạn tuyệt với ả phù dung, bắt đầu sống cuộc đời tôn giáo gương mẫu theo nghi lễ Đạo Giáo. Sau cuộc trở lại rầm rộ này, ông Trung bèn tiếp đón phái đoàn đồng bóng của ông Cư và ông Tắc.

Cho rằng thời gian đã thuận tiện, các đồng bóng họp lại dưới quyền chủ tọa của ông Trung ở nhà ông Chiêu. Ông Chiêu được mọi người coi là anh cả. Ông Chiêu đón tiếp mọi người có vẻ kính cẩn và thân mật. Đầu năm Bình Dân (1926), mầm đạo Cao Đài bắt đầu nảy nở với độ 12 tín đồ. Vì thích cảnh trầm mặc và lặng lẽ, ông Chiêu xin đứng ra ngoài tôn giáo này, và ông Trung được cử ra thay thế.

Theo thông cáo căn bản (đã chép ở trên) thì đạo Tân Giáo này do các thần linh mặc khải và điều khiển. Mục đích là dung hoà các tôn giáo Âu Á, đã vì hoàn cảnh, thời thế và dân tộc mà phân tách lâu năm, nhưng bây giờ cần phải duy nhất để cứu nhân loại. Nỗ lực hợp giáo này không lấy chân lý để phân biệt những tín điều của các tôn giáo đâu, mà để mặc người ta muốn tin điều gì thì cứ tin. Tôn giáo chỉ buộc một điều là lấy lòng bác ái làm lẽ sống.

4. — Tam Kỳ Phò Độ được nhận chính thức và lan rộng.

Được nhận chính thức. — Muốn hành động công khai và trong giới hạn pháp luật, ngày 7-10-1926, 28 hội viên đệ trình bản thông cáo chính thức lên Thống Đốc Nam Kỳ, Le Foy, có kèm chữ ký của 247 tín đồ. Chính quyền niềm nở đón tiếp bản thông cáo. Sau công việc này, các lãnh tụ đạo Cao Đài tổ chức công việc truyền giáo khắp trong xứ và nghĩ đến một tổ chức trung tâm cho các tín đồ,

Truyền giáo. — Ba phái đoàn truyền giáo được thành lập cho miền trung, đông và tây xứ Nam Kỳ. Không đầy hai tháng, họ kết nạp được hai vạn người. Trong số đó có nhiều công chức Việt-Nam. Sự thành công phần lớn là nhờ thuật chiêu hồn và các thông cáo nhận được trong các lễ cầu khẩn. Nhưng cũng vì một phần nào bởi tính cách dụng hoà của giáo thuyết Cao Đài, không phản đối tập tục tôn giáo nào đang có ở Việt-Nam.

Đền Trung Ương — Đạo Cao Đài lập toà Trung Ương đầu tiên tại chùa Từ Lâm Tự ở Gò Kén núi Bà Đen Tây Ninh. Buổi lễ ngày 14-11-1926 cực kỳ long trọng. Hưởng ứng lời mời của anh cả Lê văn Trung, dân chúng và các vị danh tiếng đều tới dự. Trong số các khán giả, có cả đại úy Monet, nhà chiêm thuật Pháp. Quy tắc tôn giáo của đạo được ấn định.

Nhưng chùa Từ Lâm Tự là của Phật Giáo do hoà thượng Giác Hải ở Chợ Gạo đứng xây. Sau khi đạo Cao Đài làm lễ khai đạo xong, các tín đồ Phật Giáo đồng ý đòi lại chùa cho Phật Giáo. Vì thế, tháng 3 năm 1927, đền Trung Ương đạo Cao Đài di cư về làng Long Thành, tỉnh Tây Ninh, cách Saigon độ 100 cây số. Các tín đồ Tân Giáo liền khai phá khu rừng Long Thành. Bà Lâm Thị Ngọc dâng ba vạn (tiền thời bấy giờ) để xây dựng đền Trung Ương...

Truyền ra ngoại quốc. — Truyền sang Cao Mên năm 1937, đạo Cao Đài khánh thành đền đài đầu tiên ngày 22-5-1937. Nhưng vì các đơn khiếu nại của đạo Phật, ngày 26-12-1937, có đạo dụ của chính phủ Cao Mên lên án giáo thuyết Cao Đài là một tà thuyết.

Đạo Cao Đài lại ra dự các hội nghị khoa chiêu hồn bên Âu. Hội Nghị Tôn Giáo tại Luân Đôn năm 1936 nhận đạo Cao Đài là một tôn giáo rất khoan hồng. Hội Quốc Tế Glasgow công nhận đạo Cao Đài là một thí nghiệm sống động của hợp giáo. Hội nghị Ba Lê công nhận rằng : « Chúng tôi tưởng không bao lâu nữa, với những thí

nghiệm sống động của mình, đạo Cao Đài sẽ chiếm một địa vị tối cao trong các hội nghị tôn giáo Quốc Tế ».

Những cuộc ly giáo hay giáo phái.

— Ông Chiêu lập phái Minh Dân ở Cái Khế tỉnh Cần-Thơ.

— Ở Cần-Thơ lại có hai giáo phái :

Phái Không Giáo, 1930-1932.

Phái Duy Nhất của Nguyễn Phan Long, 1934.

— Ở Mỹ Tho, phái đạo Chân Lý của Nguyễn Văn Cơ.

— Ngay ở Tây Ninh, có phái của Đào Quang, theo tôn chỉ giáo phái Yogistes bên Ấn Độ.

Phái Bến Tre là mạnh nhất, thường cáo tội cướp ngôi cho Phạm Công Tắc. Có ông Trương cho mình là Lý Thái Bạch tái nhập thế mà sống ẩn dật từ năm 1938.

— Lại có hai phái nữa, gọi là phái Kiếm Gõ và Tuyết Cốc.

Khi ông Lén Văn Trung qua đời, ông Phạm Công Tắc lên ngôi giáo chủ cai trị của Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài.

III. — NHIỆM THUYẾT ĐẠO CAO ĐÀI.

1. — Căn Nguyên.

Căn nguyên chính của đạo Cao Đài là : Tôn giáo là duy nhất, nhưng vì những hoàn cảnh thời gian hay dân tộc, nên đã xuất hiện trong lịch sử những chi nhánh. Bên Âu trước là đạo Maisen, sau là đạo Kitô. Bên Á là đạo Phật, đạo Lão, đạo Khổng. Vậy thời thế lay chuyển, các dân tộc đang bước vào một đời sống mới. Trong lúc mọi người đang hô hào đoàn kết và hoà bình, thật không có cản trở nào đáng tiếc bằng sự tôn giáo bất đồng. Thành ra Đức Thượng Đế đã quyết định dung hoà các tôn giáo trong một đạo giáo chân chính và duy nhất, là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

2. — Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thông cáo ngày 26 tháng 4 năm Bình Dần có nói đến vấn đề đệ tam án xá. Ông Chiêu không hiểu, ông xin thượng thần giải nghĩa và được Người cho biết phải tìm ý nghĩa chữ ấy trong sách Phật « Tông nguyên lý ». Cuốn sách ấy tìm trong các ngôi chùa cũng không thấy. Nhưng trong sách « Hồi Dương Nhân Quả » có một đoạn đề là « Giác mê ca » đã biên ghi một thông cáo năm 1908 như sau : « Chớ gì các người được nhờ ơn thiên mệnh mà hưởng phúc Tam Kỳ Phổ Độ của Đức Thượng Đế ». Trong thông cáo ngày 30-7-1923, thần Tào Quốc Cửu lại phán : « Chính nhờ ơn thiên mệnh mà các người được thông công Tam Kỳ Phổ Độ ».

Đạo Cao Đài chủ trương : Theo những thông cáo của các thượng thần, nguyên thủy Tạo Hoá dựng nên trời, đất, tức là hai thế giới : Thế giới thần linh và thế giới vật chất. Khoa học đã tổ chức thế giới vật thể, nhưng lại quên thế giới thần linh, vì lầm tưởng hai thế giới ấy liên tiếp nhau. Lúc con người còn sống ở dưới thế, con người thuộc về thế giới vật thể nên phải xuất lực phát triển thế giới ấy cho thích hợp mọi xu hướng tinh thần và vật chất. Chỉ lúc chết rồi là con người mới có thể nghĩ đến thế giới siêu hình của các thần linh. Như thế, khoa học không những là lầm mà lại là hại vô cùng. Hai thế giới đã nói trên vốn phải trùng lên nhau. Thế giới thần linh là chính « nội tâm » của thế giới vật thể. Nếu chỉ chú trọng đến « ngoại diện của vũ trụ » tức là thế giới vật thể, mà quên lãng « nội dung » là thế giới thần linh, con người sẽ ra mù tối, ô nhục và cực khổ.... Thành ra để cứu thế giới hiện tại, đề tẩy nhục cho loài người là những thần linh nhập thể, chỉ có một phương tiện là giúp cho họ biết thức tỉnh (hay giác ngộ) với sự thực tại của thế giới siêu hình của các thần linh.

Bởi thế, đạo Cao Đài chia ra làm ba thánh điện trùng lên nhau : Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài.

- *Bát Quái Đài* là chính thánh điện các thần linh hợp thành một thể giới siêu hình, sáng láng, thanh sạch và bất diệt.
- *Cửu Trùng Đài* là thánh điện hữu hình, ngoại điện của *Bát Quái Đài*, gồm tất cả những linh hồn nhập thể và được tổ chức trong một phẩm trật có chín bậc
- Vì đã phải nhập thể, nên các linh hồn thuộc về thế giới vật chất phải chiến đấu không ngừng với bao nhiêu ác lực, là tính ích kỷ, hay ghen, sắc dục, cưỡng tín hay vô tín ngưỡng.... Nhưng các thần linh, dầu đã vô hình, cũng vẫn muốn giúp họ thoát khỏi nguy nan và đưa họ đến chỗ thẳng trận. Để đón nhận và truyền bá các lời dạy bảo của các thượng thần, cần phải có một đoàn thể các đồng bóng chính thức. Vậy, đoàn đồng bóng ấy được tổ chức linh vi và hợp thành *Hiệp Thiên Đài*.

Đền đài thánh điện của đạo Cao Đài có thể ví như bản tính con người theo triết học Á Đông :

- Xét về phương diện sinh lực, phần thấp kém là phần xác, phần trọng nhất vì linh thiêng là phần hồn, còn liên kết hồn xác lại với nhau là phần linh hoạt, thường gọi là phách.
- Xét về thể dịch, ba phần chính trong con người là « tinh », tức là thể dịch truyền sinh ; là « khí », tức là sự sống ; và thứ ba là « thần », tức là phần thiêng liêng bất tử.
- Còn luật sống của con người là luyện tinh cho nó hóa khí, rồi luyện khí cho nó thành thần.

Bản tính đạo Cao Đài cũng duy nhất nhưng lại có ba phần chính :

- *Cửu Trùng Đài*, ví với phần xác hay phần tinh trong con người.
- *Hiệp Thiên Đài* lại có thể sánh với phần phách hay phần khí trong con người.

— Bát Quái Đài là phần chính, tức là hồn hay là thần.

Còn luật chính của đạo Cao Đài là Cửu Trùng Đài phải hoà hợp với Hiệp Thiên Đài, để cùng với Hiệp Thiên Đài hóa thành thần trong Bát Quái Đài....

IV. — BÁT QUÁI ĐÀI.

Theo hiến pháp đạo Cao Đài, bát Quái Đài là một thế giới phẩm trật của thần linh, lấy thượng thần Cao Đài làm trung tâm điểm. Đó là một thế giới bí nhiệm không ai thấu triệt được. Phẩm trật có 8 bậc hợp với 8 hình trong bát quái của triết học Trung Hoa, hay hợp với 8 trạng thái tâm hồn của Man Van Tara phái Yogisteban bên Ấn Độ. Có thể tóm tắt Bát Quái Đài như sau

- Cao Đài.
- Thần linh thường hiện ra.

1. — Cao Đài.

Chính danh từ. — Thoạt mới nghe ai cũng phải cho danh từ ấy là kỳ lạ. Theo tự nghĩa thì Cao Đài là đền cao. Nhưng khi áp dụng vào thần linh thì danh từ ấy có nghĩa bóng là đền thờ dùng để chỉ chính thần thánh. Người ta hiểu đó là Thượng Đế, Ngọc Hoàng, Thiên Chúa. Với ý nghĩa Thiên Chúa, danh từ này đã xuất hiện trong cuốn Thánh Kinh của Hội Thừa Sai đạo Tin Lành Anh ở Thượng Hải, xuất bản năm 1913 : « Ở Gia-Vê, Người là thượng đền, là nơi chúng tôi ẩn náu ». Trong sách Kinh nhà Phật có câu : « Thượng lấu Cao Đài ». Ta còn tìm thấy danh từ ấy trong sách Đạo Đức Kinh của Lão Tử, và trong cuốn Kinh Xâm mà người ta gán cho Quan Đế. Ông Phạm Công Tắc tuyên bố trong báo Kmer, số ngày 30-5-1937 trong một cuộc hội kiến : « Các dân tộc đã tin ở Đấng Cao Cả bất diệt, đã cho Người những danh thánh khác nhau. Vì những danh thánh ấy khác nhau, nên

nhân loại chia rẽ trong lúc cần phải đoàn kết. Vì thế chúng tôi không gọi Người là Thiên Chúa, mà là Đấng cao cả, Đấng tuyệt đối, Đấng đời đời ».

Biểu hiệu. — Để dễ phổ biến hơn và để cụ thể trong việc tôn thờ, ông Chiêu xin thần cho dùng một biểu tượng. Cao Đài dạy thờ Người dưới hình thức Con Mắt Đàng Mở. Biểu tượng này cũng đã có từ lâu.

Aristote trong bài trả lời Jecundus, viết về Thiên Chúa : « Thiên Chúa là sự thiện hằng có, là sự cao cả vô hình, là Đấng ta không thấu hiểu, là thần bất diệt, soi xét mọi sự, là con mắt hằng mở ».

Bìa sách Giáo Lý Diễn Hình do nhà xuất bản Saint Joseph, Tobia Simonet ở Ba Lê vẽ hình con mắt và giải nghĩa : « Thiên Chúa là thần linh mắt ta không thể xem thấy, không thể diễn tả bằng hình ảnh. Con mắt sẽ nhắc cho ta biết Người là trí khôn tuyệt đối, thấu suốt mọi sự.... »

Thông cáo của Ngọc Hoàng ngày 26-2-1926 nói : « Chưa đến lúc các người hiểu biết vì sao phải thờ Ta dưới hình thức tượng trưng con mắt. Nhưng đây là ý nghĩa chân chính :

- Mắt là chủ động tâm trạng.
- Mắt là chủ thể của thị giác.
- Thị giác do ở bản nguyên năng trí.
- Bản nguyên năng trí do ở bản nguyên thần tính.
- Bản nguyên thần tính chính là Ta ».

Phẩm tính của Cao Đài. — Đạo Cao Đài nhận ở Cao Đài mọi tâm tính như ở Thượng Đế trong các tôn giáo khác.

« Có nhiều tôn giáo khác nhau, vì mực văn minh và sự tiến bộ dân tộc, vì hoàn cảnh xã hội đang sống, vì phong tục riêng biệt. Nhưng ở trên mọi tôn giáo khác nhau ấy, vẫn có một Thượng Đế mọi loài, nghĩa là lương

tâm phổ biến, nó liên kết mọi người, không biệt màu da, trình độ văn minh.... » (Hist., trang 191).

Khi chủ bút đại diện cho báo Kmer nói cho Phạm Công Tắc biết : Về các vấn đề thần linh, cả những nhà ảo thuật cũng nhận chỉ có một Chúa Ba Ngôi mà ta gọi là Ba Vị Thần Linh : thì Phạm Công Tắc trả lời : « Đúng thế, Thiên Chúa vô lượng, hằng hữu, cao siêu và tuyệt đối. Người không có danh hiệu. Danh từ thần linh trong đạo chúng tôi có lẽ làm chói tai các ông, nhưng nó không có nghĩa ngoại giáo như các ông hiểu. Nó chỉ có nghĩa là thần linh, từ bỏ hẳn vật chất và gần tới Đấng tối cao, các Người chỉ là vị thần thánh. Mỗi dân tộc đặt một tên cho Đấng hằng hữu. Vì danh hiệu Thượng Đế khác biệt, người ta không đoàn kết với nhau mà lại chia rẽ. Vì thế, chúng tôi không gọi Người là Thượng Đế, mà chỉ dùng danh từ Đấng tối cao, Đấng tuyệt đối, Đấng hằng hữu ».

« Khổng Tử, Lão Tử, Phật Tử, Giêsu chỉ là những vị huấn dụ, là phản ảnh của nội tâm vũ trụ. Nội tâm vũ trụ không phải là một Thượng Đế tách biệt khỏi vũ trụ, nhưng trái lại hạn định bởi vũ trụ » (Hist., trang 178).

« Nhờ sự tâm niệm, tư tưởng, cảm giác, tin đồn nào đã thoát ly ra ngoài vòng vũ trụ cảm xúc, tin đồn đó sẽ nâng lòng lên tới bản ngã cao siêu của mình. Khi nào sự chiêm niệm bên trong hoàn toàn đến chỗ trừu tượng, mà linh hồn cá nhân tìm kết hợp với tâm hồn phổ biến, lúc ấy chân lý dần dần sáng rõ trong trí khôn, đến nỗi không còn bị huyền hoặc bởi bóng dáng lừa dối của vạn vật ».

« Cao Đài phối hợp những nguyên tắc bác ái, nhân từ của ba vị thánh đã giảng dạy xưa để làm thành tôn giáo mới. Chúa Kitô làm giây liên lạc giữa Khổng Tử, Lão Tử và Thích Ca ».

« Thượng Đế là Đấng tự quyền phép Người không thể sai lầm được, các tiên tri của Người cũng không bị lầm lẫn, vì mọi thông cáo đều do Thượng Đế dùng miệng Người nói ra (Hiến Pháp, Cao Đài trang 15).

Nhưng ở trang 35, về vấn đề tập trung giáo quyền với thế quyền vào một người duy nhất, có câu : « Đó là sự lầm lẫn của ta, ta đã nhận lấy hình thức xác thịt, vì thế một người thần hiện thân có mọi quyền hạn như ta đối với các hồn khác ».

Theo đạo Cao Đài thì, Cao Đài là thượng thần cai quản thần linh Bát Quái Đài.

- Xét theo bản thể, Người là Đấng tuyệt đối, vô hình, là trí khôn cao cả, là nguồn phát sinh tình yêu, bác ái, nó liên kết mọi người với nhau. Người là độc nhất hoàn toàn độc nhất. Xét theo biểu hiệu của Người thì Người là ba ngôi không lia bỏ nhau được. Lúc thì ba ngôi đồng nhất với ba vị hiền nhân Viên Đông, có đấng Giêsu Nazareth làm trung gian. Lúc thì, nếu xét theo sự phát hiện đồng bóng của Người, Người là đấng độc nhất không bao giờ phân lia được. Trong các buổi chiêu hồn, bên Người còn có Lý Thái Bạch và Quan Âm Bồ Tát.
- Xét về quan điểm con người là những linh hồn khốn nạn nhập thể thì Cao Đài là lương tâm phổ biến, là trí khôn vũ trụ. Loài người là thần linh tạm nhập thể để chịu thử thách và tẩy rửa. Xác và điều kiện của xác do đời sống phát sinh ra chỉ là ảo tưởng. Loài người lớn lên trước con mắt Thượng Đế. Trước con mắt vũ trụ. Loài người càng có ý thức về địa vị thần thánh của mình thì càng được tẩy rửa. Họ từ bỏ cá tính, trở về với ý thức phổ biến tức là Thượng Đế. nhờ vào sự suy xét. Lúc bấy giờ mới hiểu nổi giáo thuyết Cao Đài, tức là hợp nhất và hoà bình. Càng bị ảo tưởng huyền hoặc, loài người càng bám chặt lấy bản ngã riêng cá nhân và quốc gia. Đó là nguyên nhân mọi bất hoà và tranh đấu ích kỷ đang xâu xé nhân loại đau thương này. Càng thoát ly ảo tưởng thì càng có ý thức về địa vị trên trời ; càng trừ diệt ảnh hưởng các yếu tố chia rẽ xác thịt thì càng sống đại đồng, và càng cảm thấy phải đoàn kết trong tình yêu và hoà bình chung.

2. — Thần linh thường hiện ra.

Ta có thể phân biệt các thần linh (trong đạo Cao Đài) ra làm hai hạng :

- Những vị tỏ ra tha thiết với giáo thuyết Cao Đài bằng cách trả lời rõ ràng những lời đồng bóng cầu khẩn.
- Những vị ngự trong Bát Quái Đài mà được nhắc tới với một vẻ kính trọng.

Trong số các thần linh tỏ ra tha thiết với giáo thuyết Cao Đài hơn cả, bằng cách trả lời các câu hỏi đồng bóng, có Lý Thái Bạch, Quan Âm, Quan Đế, Victor Hugo, các ông tổ khoa chiêu hồn, và thỉnh thoảng cũng nhắc tới tên Jeanne d'Arc.

Vì thế, trong cuộc rước khánh thành thành thất đầu tiên ở Nam Vang, đi đầu là hình một con Kỳ Lân, rồi đến một con rồng, xe Di Lặc đang mỉm cười và thản nhiên trong hạnh phúc Niết Bàn, tiếp đến bàn thờ vị giáo tông Lê Văn Trung, hình Victor Hugo, tượng Jeanne d'Arc, ảnh Cao Quỳnh Cư (ông tổ), Tôn Dật Tiên (người sáng lập ra nền dân chủ Trung Hoa), sau cùng có đại xa của Thánh Sơn mà người ngồi trên cao là Lý Thái Bạch, bên phải là Quan Âm, bên trái là Quan Công,

Các thông cáo truyền ra thường do Allen Kardec, Léon Denis, Camille Flammarion, Descartes, Jeanne d'Arc, nhất là Victor Hugo và gia quyến ông « giáng bút ». Các vị chỉ huy Cao Đài cho rằng : « Nhiều người Việt-Nam ngày nay là chích Victor Hugo tái sinh » (Hist., trang 43).

Hầu hết lịch sử các vị trên đây, ta đều biết cả. Tuy thế, sau khi nói tới Cao Đài, ta cũng nên nói qua đến mấy thần khác.

- *Lý Thái Bạch.* — Lý Thái Bạch là một thi gia Trung Hoa sinh ở Sé-Tchoan năm 705 sau Kỷ Nguyên. Ông được nổi danh một phần vì tài, một phần vì đời sống phóng đãng. Hầu như lúc nào ông cũng say sưa. Ông

đã khéo lấy lòng hoàng đế Minh Hoàng đời nhà Tống, và bà Sang-Koei-Fei, người thân tín của Hoàng Đế. Lý Thái Bạch soạn một tập thơ hay nhất để biếu dương bà. Cuộc âm mưu trong triều đã làm cho ông và ít nhiều vị danh vọng khác thất thế. Vua vẫn luyện tiệc đoàn bầy tôi này nên cấp tiền cho. Cả 8 người, lấy danh hiệu là 8 người nghiện rượu bất diệt, sống cuộc đời vui vẻ cho đến ngày Lý Thái Bạch bị hãm hại trong cuộc nội loạn, phải lui về Nam Kinh. Ở đây, thi sĩ xem sách đạo đức và làm thơ. Một đêm kia, đang khi bơi thuyền trên giòng nước im lặng của sông Sang-Tsé, Lý Thái Bạch trong lúc say sưa nhìn thấy trong ánh trăng một bông hoa quế. Ông muốn cúi xuống để hít mạnh mùi hoa thơm ngát, chẳng may mất thăng bằng ông bị chìm dưới đáy sông và tử nạn. Một ngôi đền xây ở chân đồi Tsai-Che để kính viếng ông. Đối với người Việt-Nam ta, Lý Thái Bạch đã tái sinh thành người dưới đời Đường. Người ta quen viết tên ông trên các đồ sứ. Đối với nhiều người, ông là một chứng nhân bất diệt của Đạo Giáo.

- *Quan Vũ hay Quan Đế* (Quan Công). — Quan Đế là một tướng Tàu về thế kỷ thứ 7. Ông coi giữ miền Thiên Bắc. Về thế kỷ thứ 12, người Tàu dạy cho dân Việt biết lịch sử của ông. Dưới đời Lý, kinh đô Thăng Long được xây dựng gần một thành phố cũ của người Trung Hoa xây. Thành này được phó thác cho Quan Vũ canh giữ. Một ngôi đền được dựng ở phía bắc Kinh Thành để kỷ niệm, chính là chùa Quan Thánh ở Hà Nội ngày nay.
- *Quan Âm*. — Đầu tiên, Quan Âm đồng hoá với bà tát Avalokiteçvara của Phật Giáo Ấn Độ. Trong đời Người, Người đã mang nhiều tên khác nhau và đã nữ hóa. Ở Tây Tạng, người ta đồng hóa với Brassimpe, ông tổ các người đàn ông xứ này. Bên Trung Quốc, người ta đồng hóa với Quan Kim. Ở Việt-Nam ta, hoặc là đồng hóa với Quan Âm Thị Kính, một người

đàn bà ngồi trên tảng đá phủ kín bởi một chiếc khăn lớn, tay ôm con ; hoặc là với Quan Âm Đại Từ Đại Bi, trăm mắt nghìn tay ; hoặc với Quan Âm Tọa Sơn, ngự trên núi để ban cho người hiếm hoi được sinh con.

— *Thái Ất*. — Thái Ất là nguyên lý trước hết, là Đơn Tử phổ biến, là linh hồn của vũ trụ Đạo Giáo.

— *Trương Đạo Lăng*. — Trương Đạo Lăng là một nhà quý thuật có tiếng, một nhà ảo thuật đời Hán.

— *La Hầu hay Kế Đồ*. — La Hầu là tùy thần của điện Cao Đài.

— Người ta còn nhắc tới tên *Léon Denis, Flammarion, Kerdéc, Descartes, Jeanne d'Arc, Victor Hugo....*

Nhưng thần linh đoàn còn nhiều vị khác.

Ta thường nghe nhắc tới : 36 tầng trời, 3.000 thế giới, 77 hành tinh và 10 toà án của hỏa ngục (Hiến Pháp Cao Đài, trang 36).

Thỉnh thoảng, người ta phân biệt thứ bậc trong phẩm trật các hồn :

— Hồn khoáng vật.

— Hồn thảo vật.

— Hồn động vật.

— Hồn nhân loại.

— Hồn thần thánh.

— Hồn thiên thần.

V. — HIỆP THIÊN ĐÀI.

Nhờ Hiệp Thiên Đài, người trần mới có thể giao thiệp bằng lối chiêu hồn với Bát Quái Đài, và nhận được nơi các thần linh những lời chỉ dẫn đời sống siêu nhiên và thế tục. Đó là chủ trương của đạo Cao Đài

Về Hiệp Thiên Đài, ta nên tìm hiểu về 4 diệm :

- Sứ mệnh chính.
- Phương thể căn bản để thực hiện sứ mệnh.
- Tổ chức.
- Những đặc tính riêng.

1. — Sứ mệnh chính.

Theo đạo Cao Đài thì, từ ngày đầu thai, mục đích loài người là giải quyết hai cái bí nhiệm của tạo dựng : Hiểu cái hữu hình để đi sâu vào cái vô hình. Hữu hình dễ hiểu hơn. Nhưng nó là nguồn ảo tưởng, ich kỷ, bất đồng, chia rẽ. Ai chỉ mê đến thế giới hữu hình mà khinh thường thế giới siêu hình thì người ấy chỉ là nạn nhân của ảo tưởng. Cho nên phải suy xét tới nhiệm tích vô hình, phạm vi Bát Quái Đài, nơi ngự trị của Cao Đài. Ai sẽ vén bức màn bí nhiệm ấy cho loài người hay ? Siêu hình rất bí nhiệm, đến nỗi ngay những người thụ pháp, tới đỉnh khôn ngoan, cũng không có thể hiểu thấu được. Giữa những hoạt động thể tục đang chông chắt lên, ai là người sẽ chỉ cho loài người biết phải làm những gì về phạm vi siêu nhiên. Thầy chi minh của giáo thuyết Cao Đài đã đoán trước nỗi khó khăn ấy. Vì vậy, ngoài Cửu Trùng Đài chuyên lo về đời sống vật chất của người đời, Người dựng nên Hiệp Thiên Đài để vén bức màn siêu hình cho loài người xem, để nhờ ơn siêu hình mà dẫn dắt thể tục, mà cứu giúp nhân loại khỏi ảo ảnh sự vật hữu hình và thể tục.

2. — Phương thể căn bản để thực hiện sứ mệnh, hay Phương pháp đồng bóng của thuật chiêu hồn.

Đền thờ của Hiệp Thiên Đài ở Tây Ninh, phía nam đến Tháp, là cung thánh của sự liên kết thần linh, là chiếc cầu bán siêu hình, là nơi giao thiệp siêu nhiên với thế giới vô hình. Cuối phía nam, lối giữa đền thờ, đối diện với bàn thờ, có ngai đồng bóng của Hộ Pháp, hai bên có tượng hai vị đồng bóng đầu tiên.

Cơ Bút, tức là một Cái Giỏ Có Cán, là khi cụ thường dùng để biên chép thông cáo của Thượng Thần.

Hai đồng bóng tượng trưng sự kết hợp Yin Yang và Âm Dương điều khiển cái giỏ ấy. Đó là một cái giỏ bầu dục, có cán và bọc giấy vàng. Đầu cán có đầu con phượng hoàng điều khắc rất mỹ thuật, mỏ có cắm một bút tre hay mây, có thể « viết » vào mảnh ván hay cái màn phủ lượt cát mỏng.

Theo đạo Cao Đài thì, có nhiều thần tối tăm lợi dụng cơ hội để chiếm lấy phương tiện đồng bóng. Nên đồng bóng phải rất chú ý, phải giữ mọi giới răn, phải kiêng cử, còn các thông cáo nhận được phải học hỏi, phê phán tỉ mỉ, mãi cho đến lúc kẻ thù pháp tới trình độ sáng suốt, đủ rõ ràng để tránh sai lầm, giả mạo.

3 — Tô chức.

Hộ Pháp đứng đầu chỉ huy đoàn thể chính của Hiệp Thiên Đài. Hộ Pháp có nhiệm vụ vén bức màn siêu hình cho chúng sinh và gìn giữ pháp luật của đạo mới. Hộ Pháp xét xử, thưởng phạt các môn đệ và đầu mục, ban bố cho mọi người luật pháp để bớt nghiệp quả của kiếp luân hồi, tẩy rửa họ, đưa họ lên bậc thần thánh. Dưới quyền Hộ Pháp, có 4 vị thần Hoàng Đạo. Các vị này cũng có quyền như Hộ Pháp, khi đại diện để thi hành một chức vụ nào. Nhưng mỗi vị lại có công tác riêng mà chức vị đã ấn định : Tiếp Pháp : ban bố luật ; Khai Pháp : Cải tạo luật ; Hiến Pháp : canh tân luật ; Bảo Pháp : bảo thủ luật.

Đoàn thể chính của Hiệp Thiên Đài có sứ mệnh là vén bức màn siêu hình cho Cửu Trùng Đài biết, và tỏ cho biết phần siêu hình nào phải có trong các hành động thể tục. Hành động thể tục có hai mục đích : Cứu thoát và chu toàn nhiệm vụ của mỗi người trong các phần tử của thánh đạo, tin đồn cũng như đầu mục.

— Về những vấn đề có liên hệ đến sự giải thoát linh hồn, các đầu mục chính của Hiệp Thiên Đài được Thượng

Phẩm, Tiếp Đạo, Khai Đạo, Hiến Đạo, Bảo Đạo giúp đỡ trong nhiệm vụ riêng của mỗi vị ấy.

- Về vấn đề thế tục, đoàn thể chính của Hiệp Thiên Đài được sự giúp đỡ của Thượng Sinh, Tiếp Thế, Khai Thế, Hiến Thế và Bảo Thế.
- Hiến Pháp Cao Đài trừ liệu rất tỉ mỉ về y phục, đặc tính của mỗi bậc, nhưng theo lệnh thần thánh, họ không định rõ quyền hạn các vị ấy.

Có thể tóm tắt cấp bậc của Hiệp Thiên Đài như sau :

H Ộ - P H Á P		
PHỤ TRỢ SIÊU NHIÊN	ĐẠI DIỆN HỘ PHÁP	PHỤ TRỢ THẾ TỤC
(Đạo)		(Thế)
Thượng Phẩm		Thượng Sinh
Tiếp Đạo	Tiếp Pháp	Tiếp Thế
Khai Đạo	Khai Pháp	Khai Thế
Hiến Đạo	Hiến Pháp	Hiến Thế
Bảo Đạo	Bảo Pháp	Bảo Thế

4. — Những đặc tính riêng.

Theo đạo Cao Đài thì, những đặc tính riêng của Hiệp Thiên Đài là :

Hiệp Thiên Đài ngày xưa không giống Hiệp Thiên Đài ngày nay. Ngày xưa các vị trung gian của Thượng Đế là người giảng sinh, thông cáo của họ mang nặng dấu vết của họ. Vì thế có thể sai lầm và gây sự bất hoà.

Ngày nay các vị trung gian vẫn còn và không bao giờ bị phế bỏ. Các vị tồn tại đời đời như Cao Đài, vì các vị chỉ là « lời » của Cao Đài. Thông cáo của các vị là một mặc khải không bao giờ cùng.

Chỉ đoàn đồng bóng có quyền dùng chiêu hồn để giao thiệp với thần linh.

Quyền thiêng liêng của đoàn đồng bóng không bao giờ biến tính thành chuyên chế, cưỡng ép. Quyền ấy không được do một nhân vật nào có quyền thế tục nắm giữ.

Nếu Thượng Đế không muốn dùng các vị trung gian phạm trần, sao lại có đồng bóng của Hiệp Thiên Đài ? Không phải do bản tính xác thịt mà đồng bóng trở nên phát ngôn nhân của Thượng Đế, nhưng chính là do Phách của đồng bóng đã được huấn luyện về khổ hạnh, để có thể làm khí cụ cho Thượng Đế dùng mà mặc khải cho nhân loại.

VI. — CỬU TRÙNG ĐÀI.

Bây giờ, ta tới phương diện hữu hình của giáo thuyết Cao Đài. Phương diện này ta có thể thấy được, và có thể ảnh hưởng đến đời sống cá nhân, xã hội người Việt-Nam và cả nhân loại. Từ ngày đạo Cao Đài được chính phủ thuộc địa Nam Kỳ công nhận, có một vài sự kiện đã làm cho thế giới chú ý đến. Chính là biến cố phi thường năm 1933.

Năm 1933, hội viên quản trị Cao Đài nhóm họp đề tổ cáo Giáo Tông Lê Văn Trung trong bảy năm quản trị đã :

- Bớt xén tiền tế tự,
 - Bán đất công cho tính hữu,
 - Đòi sống tư bất xứng, làm hại thanh danh tôn giáo.
- Lê Văn Trung bị án quyết và bắt buộc phải từ chức.

Kể đến các cuộc ly giáo và các phái giáo phản đối nhau ; và sự tranh giành của cuộc bầu cử ngôi chủ giáo sau khi ông Trung chết. Ông Phạm Công Tắc được bầu lên với bao nhiêu sự phân uất, và ảnh hưởng đến việc sáng lập giáo phái Phạm Môn.

Với những biến cố chính trị năm 1940, 1945, đạo Cao Đài bước vào giai đoạn chính trị. Đạo Cao Đài âm mưu

với Nhật để đánh đổ chính quyền thuộc địa. Đầu tiên chính phủ thuộc địa Nam Kỳ không quan tâm đến mấy, vì phong trào Cao Đài đang bị xích mích, chia rẽ, xấu xí. Nhận định rõ ý nghĩa và giới hạn phong trào Cao Đài, chính quyền chờ cho phong trào tự giải quyết lấy vận mệnh của mình. Phạm Công Tắc bị bắt đi đày ít lâu ở Nosi-Lava đảo Conores. Sau khi ngần ngại suy xét, giáo giới Cao Đài đứng về phe chính phủ Bảo Đại và chống lại Việt-Minh.

Ở đây, ta hãy gạt bỏ phương diện chính trị của đạo Cao Đài, và chỉ tìm hiểu về phương diện tôn giáo của đạo Cao Đài mà thôi. Ta hãy xét theo sự tổ chức hữu hình của Cửu Trùng Đài. Ta đã tìm hiểu đạo Cao Đài về phương diện hợp giáo, mà tư tưởng, nền tảng, và tất cả mọi điều mặc khải sau này, đều do thuật chiêu hồn cả. Ta đã minh chứng trên kia vì sao có chiêu hồn trong giáo thuyết Cao Đài. Giờ ta lại tìm hiểu vấn đề kết quả cụ thể về phạm vi tổ chức phẩm trật, về lý thuyết hợp giáo, về tế tự.

1. — Tổ chức phẩm trật.

Đạo Cao Đài đón nhận mọi người có thiện chí, không phân biệt màu da, địa vị xã hội. Sự chọn lọc lên địa vị trên chỉ bằng cứ vào đức hạnh của ứng cử viên. Cũng theo tôn chỉ ấy mà tín đồ được chọn lên Mục Sư, và Mục Sư được chọn lên các địa vị cao hơn.

Tổ chức hữu hình và thể tục của đạo Cao Đài gồm có tín đồ và Đầu Sư :

A. — TÍN ĐỒ CAO ĐÀI.

Tín đồ là những người được gọi nhập đạo và đã hưởng ứng lời kêu mời của đấng Cao Đài. Muốn gia nhập đạo Cao Đài, trước hết phải thụ pháp cùng hai tín đồ Cao Đài có đức hạnh, để học hỏi các tín điều, luân lý, lễ nghi của đạo mới; rồi nhờ hai người ấy làm bảo lãnh giới thiệu. Ngày gia nhập đạo, họ phải thề tín các tín điều trong

đạo. Chính-Trị-Sự hay vị đại diện chủ tọa lễ đặt bàn thờ ở nhà tân tín đồ. Họ phải qua một thời gian nữa mới xong lễ nghi nhập đạo : Thời hạn sáu tháng để thụ pháp ; một năm để từ bỏ nghề nghiệp, chức phận không thích hợp với đạo. Tín đồ Cao Đài chia ra hai hạng : Hạ Thừa và Thượng Thừa, hay tập sự và thụ pháp.

Cả hai hạng phải giữ ngũ giới. Những luật này có tính cách tiêu cực và thuộc về đạo Phật : cấm sát sinh, cấm tham lam, cấm dâm dục, cấm ăn uống cao lương mỹ vị, cấm vọng ngữ. Mỗi giới răn có một chú giải siêu hình giống như những chú thích đạo Phật, nhưng có liên hệ hơn tới tín điều chiêu hồn ; nghĩa là liên hệ với « lương tâm phổ biến » đang bộc lộ ở mọi vật sống, nhất là ở trong con người. Nghĩa là con người phải dần dần từ bỏ vật chất để cho Phách trở nên thuần thực đón nhận nguồn linh cảm đồng bóng, và hủy diệt nghiệp quả để nhanh chóng trở về với « Đấng Toàn Thể » và hạnh phúc muôn đời.

Trái lại, Hạ Thừa không phải bó buộc bằng Thượng Thừa :

- Hạ Thừa phải dần dần kiêng thịt các ngày sắc vọng (2 ngày trong tháng) rồi lục trai (6 ngày) và thập trai (10 ngày).
- Thượng Thừa kiêng thịt cả trong hai năm tròn, phải tuân giữ « tứ đại điều quy », mà ta có thể quy lại 4 nhân đức sau đây : Vàng Phục, Khiêm Tốn, Thanh Liêm, Kính Trọng mọi người không phân biệt phẩm trật, chức tước.
- Phải qua một thời gian tĩnh tâm.

Theo đạo Cao Đài thì, tất cả những giới răn ấy chỉ là hảo huyền, nếu tín đồ không có một tâm hồn hiền hậu, nhân ái, phổ biến, thực sự.

Về luật bác ái, đạo Cao Đài có màu sắc Kitô giáo. Giáo thuyết Cao Đài dạy : « Loài người có một Chúa nên

phải coi như nhau cùng một Cha. Phải yêu mến, giúp đỡ và thành thực giúp nhau giữ đạo. Đời sống tư nhân cũng như đời sống xã hội phải :

- Người đồng đạo phải quên hết thù hằn xưa, tránh lòng ghen tị, ganh tương và mọi mối kiện tụng. Phải nhận nhượng hoà giải với nhau. nếu xảy ra chuyện tranh chấp, đôi bên phải vui lòng đưa nhau đến nhờ vị Chính-Trị-Sự phân giải,
- Ai nấy phải giữ tam cương ngũ thường (ảnh hưởng Khổng Giáo). Phải cư xử cho có nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Phụ nữ còn phải giữ tam lòng và trau dồi tứ đức : công, dung, ngôn, hạnh.
- Trong khi giao tiếp, phải ở khoan hoà, dịu dàng, kính trọng, khiêm tốn và ân cần. Trong đời sống thường nhật, có năm dịp để tỏ tinh thần bên trong ra : Lúc kết hôn, trong giờ chết, trong chức vụ, cách ăn mặc, sự sửa phật.
- Chỉ được dựng vợ gả chồng với những người đồng đạo. Cấm đa thê. Trẻ sơ sinh phải có cha mẹ đỡ đầu. Gặp hoàn cảnh mồ côi, hai người này phải nhận lấy đứa trẻ làm con nuôi của mình. Phải đưa trẻ sơ sinh đến Thánh Thất từ 6 đến 12 tuổi. Phải cho trẻ đi học các trường Cao Đài ».

Về giới răn bác ái, thỉnh thoảng có những đoạn chú thích : « Căn phải có một học thuyết mới để giữ nhân loại trong tình yêu tạo vật. Ta ngự đến trên mặt đất đau khổ này như đấng Kitô đến với các người, để phá tan tà thuyết và giảng tin lành cho người đời. Hỡi các con cái thế gian, bất cứ dân tộc nào, các người đều có một cha chung là Thượng Đế. Người đã ấn định số mệnh các người, sao các người lại chia lìa, và theo ý kiến khác nhau, đang khi các người được thiên triệu để chịu đau khổ và luyện hình ở đời này ? Đề tự thuyết phục, các người chỉ phải nhớ

rằng : Ta là Giê-Hô-Vát dân Do Thái, là Chúa đạo binh Israel, là Chúa mà người Do Thái không biết, là Cha thật đấng Giêsu Kitô. Hãy lấy danh hiệu Cao Đài mà cầu nguyện, để những nguyện vọng các người được thấu nhận. Biết bao sự êm đềm, biết bao vẻ đẹp, mà vũ trụ trong yên lặng, tĩnh mịch đã ban cho người sống ăn dật, xa thế gian và thoát ly khỏi mọi quyến rũ của nó. Người ăn dật trong cảnh trầm mặc, tĩnh tâm, chỉ còn biết tẩy sạch đời sống, giảm bớt dục tình, nâng lòng lên Thượng Đế. Khi nào nhờ sự khoái lạc chiêm nghiệm, ý thức thần mình được hiển hiện rõ hơn, thì bấy giờ họ cảm thấy rõ ràng nguồn gốc trên trời của họ. Đó là đời sống nội tâm con người. Khi đã chu toàn sứ mệnh trên trời, họ khát vọng sự thiện thiện nhiên. Trước khi tới đích cuộc hành trình nhân loại, người lữ khách tuy phải cố tiến bước, nhưng không được quên giúp đỡ kẻ đi sau. Bị thúc đẩy bởi lòng ham muốn giúp người đồng loại, họ sẵn sàng dùng lời nói, việc làm mà xoa dịu những thống khổ tin thần và xã hội. Khát vọng tình yêu nhân hậu, họ luôn luôn cứu giúp người đang kêu cầu giúp đỡ.... Tình huynh đệ là gì ? Là giầy lán ái liên kết mọi người trong đại gia đình chung. Nhưng ở xã hội nhân loại đang chia rẽ này, tình bác ái đáng lẽ phải bao trùm mọi phần tử, không có giới hạn nào, thì trái lại, nó thường bị tính ích kỷ và kiêu ngạo phảch bội. Vì ích lợi của nhân loại đang đau khổ và sát hại nhau, mọi người phải quên tự lợi để chỉ nghĩ đến lợi ích của đoàn thể, phải khoan hồng trong mọi hình thức tư tưởng và tin ngưỡng, phải khoan hồng lẫn nhau. Lời lãi và sở hữu là hai điều kiện thành công vật chất. Khi nào loài hiểu rõ mình thuộc về linh thiêng hơn vật chất, bấy giờ họ sẽ hiểu : Chia sẻ và baux phát là hai điều kiện để phát triển uy quyền ».

« Lòng tốt phải bao trùm hết mọi loài sống động : động vật và thực vật. Có một mối liên hệ chặt chẽ giữa tình thương xót loài vật và lòng tốt con người. Ta có thể quả quyết mà không chút hồ nghi, là ai độc ác với loài vật

thì không phải là người lương thiện ». Câu của Schopchaner trên đây được đạo Cao Đài áp dụng vào lý thuyết của mình.

B. — PHẠM TRẬT CAO ĐÀI.

Phạm vị được chọn trong giới Thượng Thừa. Chức vị sẽ ban cho mọi người tùy tài đức, công trạng Ta có thể phân biệt tiểu chức sắc và đại chức sắc. Thường người ta nói bậc trên bậc dưới.

Bậc tiểu chức sắc có Ủy Viên Hội Xã, thường gọi là Ủy Viên Hội Xứ. Muốn thành một xứ phải có chừng 500 tín đồ trong một miền. Ủy Viên Hội chia ra ba bậc :

— Chính-Trị-Sự, được bầu làm chủ tịch.

— Phó-Trị-Sự, giúp việc Chính-Trị-Sự và thay thế khi vắng mặt.

— Thông-Sự, giữ chức huấn luyện viên.

Tiểu chức sắc chỉ có quyền quản trị chứ không có quyền ra chỉ thị và xét xử. Thâm quyền họ chỉ ở trong xứ sở của mình. Trong thời kỳ có tai biến, họ phải tổ chức cứu tế.

Đại chức sắc có 8 cấp bậc trong phạm trù chính thức, có thể xét tùy hệ thống tổ chức : Hệ thống dọc và hệ thống ngang.

Theo hệ thống dọc, các chức sắc về thế quyền có :

Trên cùng đỉnh là vị Giáo Chủ, là người anh cả, là vị lão thành. Giáo Chủ đại diện Thượng Đế, kiểm soát đạo Người trên thế gian. Người ta thường gọi vị Giáo Tông là « Đức Thánh ». Bao giờ chức vị này khiếm khuyết thì Hộ Pháp trong Hiệp Thiên Đài tạm thay thế.

Dưới Giáo Tông thì có Chưởng Pháp. Nhiệm vụ các vị này là kiểm duyệt sách vở, luật pháp, và ban bố phải đọc, phải giữ....

Rời đến Đầu Sự, có nhiệm vụ điều khiển tín đồ về phương diện tẩy rửa thiêng liêng và phương diện thi hành nhiệm vụ thế quyền.

Trở xuống dần thì có Phối Sư. Vị này chỉ có quyền hành luật.

Rồi đến Giáo Sư, thầy dạy giáo lý cho tín đồ, giữ sổ sách, chủ lễ trong các nghi lễ tôn giáo, nhất là các nghi lễ kết hôn và đưa xác.

Sau cùng có Giáo Hữu. Các vị này có nhiệm vụ truyền giáo.

Giữa chức sắc và tín đồ có Lê Sinh. Họ là các Sinh Viên Giáo Hữu. Đời sống thánh thiện của họ sẽ đưa họ đến những địa vị tôn giáo cao hơn. Với danh hiệu này, họ thường được mời đi chủ sự các cuộc dựng bàn thờ ở các tư gia.

Theo hệ thống ngang, dưới quyền tối cao và độc nhất của vị Giáo Tông, thì mỗi cấp bậc trong phẩm trật có phẩm vị của ba tôn giáo chính : Tam Giáo (Phật Giáo, Khổng Giáo, và Đạo Giáo). Các vị này có quyền hoàn toàn giống nhau về những mối liên quan với tín đồ của đạo mình. Kitô giáo không thấy nói đến trong hệ thống tổ chức này, vì theo đạo Cao Đài thì đấng Kitô là giây liên lạc của ba tôn giáo chính. Đối với đạo Cao Đài, nếu hiểu Kitô giáo như một giáo thuyết thì không thể dùng để kiến thiết một tổng hợp các tôn giáo khác, vì Kitô giáo cố chấp và có nhiều tín điều trái với Tam Giáo. Nhưng xét về phương diện tổ chức đời sống siêu nhiên, Kitô giáo có thể góp sức vào công việc hợp nhất được. Kitô giáo không có phẩm vị nào cả. Còn phẩm vị của đạo khác được phân chia như sau:

Mỗi tôn giáo có một Chưởng Pháp (tất cả có 3) ; 3 Đầu Sư dưới quyền Chưởng Pháp (tất cả có 9) ; 11 Phối Sư (tất cả có 33) ; 24 Giáo Sư (tất cả có 72) ; 1.000 Giáo Hữu (tất cả có 3.000) và một số vô hạn định Lê Sinh.

Đó là tổ chức Phẩm Trật Cao Đài. Đàng khác, mỗi ngành đạo, và chức sắc trong mỗi ngành, đều có y phục đặc biệt. Màu vàng của Phật Giáo, đỏ của Khổng Giáo, xanh của Đạo Giáo. Giáo Chủ đeo dấu hiệu của ba ngành đạo, tượng trưng quyền hạn của mình. Sách Xuân Thu (Khổng Tử) biểu hiệu sự toàn thiện luân lý. Bình Bát (biểu hiệu Phật Giáo), dấu chỉ sự từ bỏ và khắc kỷ. Sau cùng,

Phất Chu (cái chổi), dấu chỉ sự tẩy rửa của Đạo Giáo. Phẩm vị có thể là nam giới hay nữ giới.

2. — Hợp Giáo học thuyết.

Ý tưởng căn bản của Hợp Giáo Cao Đài là :

« Thượng Đế là chúa tể tôn giáo. Minh Người có quyền dạy dỗ người đời về nghĩa vụ tôn giáo. Theo sự khôn ngoan, trong khi mặc khải Người đề ý đến hoàn cảnh xã hội, thời gian mà loài người đang sống. Đầu tiên các dân tộc sống lẻ loi trong vũ trụ, thiếu phương tiện giao thông, nên tư tưởng và trạng thái tâm hồn khác biệt nhau ; đến nỗi muốn cho họ hiểu, mặc khải phải chú trọng tới trình độ của từng dân tộc. Trải qua lịch sử, các quan niệm tôn giáo khác nhau đã xuất hiện : Phật Giáo, Đạo Giáo, Khổng Giáo, Kitô Giáo và các tôn giáo phụ thuộc. Ngày nay, nhân loại được gọi để hợp nhất với nhau, nhờ các phương tiện giao thông tối tân, kể cả cách giao thông không phải chuyển vận là máy thu thanh. Tôn Giáo dị đồng là cái bất lợi ghê gớm. Theo sự khôn ngoan của Thượng Đế, Người lại can thiệp một lần nữa, nhưng lần này Người dùng thuật chiêu hồn để bảo vệ sự phổ biến mà hoàn cảnh đã cho. Người dạy cho biết đại đạo, chính đạo chỉ có một, tuy có những bất đồng tạm thời do lịch sử phát sinh ra ».

Phần Phật Giáo trong lý thuyết Cao Đài. — Giáo thuyết Cao Đài thường được coi như là đạo Phật canh tân. Cách mô tả đó rất đúng, nếu ta xét về phương diện từ bỏ mê tín của giáo thuyết Cao Đài, mà chỉ giữ những tính điều chính theo thuyết đại thừa. Giáo thuyết Cao Đài giữ những tôn chỉ chính của đạo Phật về luân hồi, về nghiệp quả, về khổ hạnh cứu thoát, về Niết Bàn. Giáo thuyết Cao Đài chủ giải những tín điều căn bản ấy theo phương hướng thuyết đại thừa, và làm nên một tinh thần đạo đức Cao Đài : « Tinh trạng hiện thân của con người rất có thể làm cho con người quên địa vị tinh thần của

minh, là một vật của Thượng Đế phát sinh ra. Càng theo những đòi hỏi xác thịt thì càng quên địa vị chính thức của mình. Con người mắc tập quán xấu. Nó đè nặng lên số mệnh con người, và bắt con người chịu qua một thời gian tẩy rửa nữa trong kiếp sau này. Loài người càng có ý thức về địa vị tinh thần của mình bao nhiêu thì càng lớn lên càng đi dần tới đích trọn lành, càng mở rộng tâm hồn, gác bỏ giới hạn cá nhân, quốc gia, xác thịt, có thể huynh đệ hóa với mọi người trong xã hội, vì tất cả loài người cùng là bạn siêu nhiên và là con một Thượng Đế. Nghiệp quả nặng nề hơn cả (những tập quán nối tiếp của hành động xác thịt) là tính ích kỷ, tham lam, mê dâm dục, bản năng sở hữu, sự áp bức và mê tín. Nghiệp quả sinh ra mọi tai họa trên trái đất này. Muốn tẩy rửa tay họa đó, con người phải nhờ vào ý thức càng ngày càng sáng suốt, nhờ sự khắc kỷ và chiêm nghiệm. Những phương thế ấy sẽ giúp địa vị siêu nhiên của con người dập tắt mọi dục vọng xác thịt. Khi nào tận đáy lòng con người có một chân lý về đời sống siêu nhiên, thì con người dễ có thái độ từ bi với hết mọi vật đang mang chút tàn ảnh sáng lương tâm của Thượng Đế. Lòng từ bi không còn giới hạn nào cả trong việc giao tiếp với người đồng loại. Mọi người đều là anh em siêu nhiên cả. Đời sống tu hành rất dễ dễ có ý thức từ bi ấy. Nhưng ngay ở địa vị thế tục, con người vẫn có thể tới được điểm này, miễn là con người biết hy sinh quán lẹ, phong tục, mọi hoạt động và nghề nghiệp không hợp với tâm tình bên trong. Nếu khi chết, con người có ý thức về địa vị tinh thần của mình, và không bị quyến rũ xác thịt lôi cuốn thì con người giống như Thượng Thần. Người không bao giờ biết đến sự quyến rũ và giới hạn xác thịt. Niết Bàn không phải là sự hủy diệt bản thân, nhưng là giấc ngủ trong ý thức về địa vị siêu nhiên của con người được tẩy rửa. Nếu chưa có ý thức ấy thì sức mạnh tập quán ở trong người sẽ bắt con người phải đầu thai kiếp khác ».

Phần Đạo Giáo trong hợp giáo Cao Đài. — Theo đạo

Cao Đài thì, Thượng Thần là Cha, là gương mẫu, và tất cả đoàn thể thần linh đã hiển vinh trong sự tẩy rửa xác thịt ; các vị ấy lần lượt dùng chiêu hồn để huấn luyện mọi người tới đại đạo. Xét theo siêu nhiên, loài người là một bản thể phát xuất từ Thượng Đế. Thượng Thần được coi như tinh thần vũ trụ. Phát xuất từ Thượng Thần, loài người phải trở về nguồn gốc, sau thời gian lưu sống dài hay ngắn. Đó là lý thuyết của Đạo Giáo và lý thuyết của tuần hoàn biến hóa áp dụng vào tinh thần đạo đức Phật Giáo. Có tuần hoàn tạo hóa, tuần hoàn thánh đức, tuần hoàn tân hóa, tuần hoàn bảo tồn, và tuần hoàn tái tạo. Đạo Cao Đài tin tưởng vào sự nâng đỡ của Thượng Thần và đoàn thể thần linh trong việc tẩy rửa con người, nên đạo Cao Đài dùng lối đồng bóng để giao thiệp và cầu khẩn. Vì danh hiệu đồng bóng, Đạo Giáo được dự phần trong tổng hợp Cao Đài.

Phần Khổng Giáo trong giáo thuyết Cao Đài. — Khổng Tử chỉ bàn qua loa tới thần linh, đời sống bên kia thế giới và sự giao thiệp với thế giới vô hình. Khổng Tử bàn nhiều đến bản tính loài người, và mối bang giao giữa đồng loại về mọi cấp bậc xã hội. Khi Khổng Tử phân biệt trong người có « tinh », « khí », « thần », nhận « xác » người sẽ tiêu tan khi chết, « hồn » siêu nhiên sẽ bay lên vũ trụ bí nhiệm của thần thánh, và « phách » linh khí để cho hồn có thể hành động vào xác được ; thì Khổng Tử đã giúp cho giáo thuyết Cao Đài những tài liệu để cắt nghĩa về linh khí, về ngoại chất, mà các thần linh dùng để thông đạt cho loài người những thông cáo thần thánh. Tam cương ngũ thường của Khổng Giáo đã hiển cho con người những phương pháp thần hiệu để thi hành tình huynh đệ nhân loại. Tam cương giúp ý thức lương tâm con người bằng cách kiềm chế sự quyến rũ xác thịt. Ngũ thường ban bố những qui tắc rất xứng hợp để giao tiếp với nhau, như bốn phạm thanh niên, thiếu nữ, bốn phạm phụ tử, quân thần...

Phải chăng, ảnh hưởng Kitô Giáo trong giáo thuyết Cao Đài. — ? Trên hệ thống lịch sử và không gian của đạo

Cao Đài, không có chỗ dành cho Kitô Giáo, nếu ta không hiểu Kitô Giáo như một ngành của Khổng Giáo. Kitô Giáo không bị loại trừ. Đạo Cao Đài tìm trong Kitô Giáo những qui tắc cần để làm sống động các đoàn thể tôn giáo :

- Vứt bỏ mọi tính cách cá nhân của thần mình : những cái ấy chỉ sinh ra cuồng tin và làm cho người vô thần đời nay không thấu hiểu được ; thì con người sẽ được một ý thức về Thượng Đế, áp dụng cho Cao Đài và cho Tam Giáo. Người là thần mình độc nhất có ba ngôi. Chính Người huấn luyện loài người trong các thời đại.
- Loài người do Thượng Đế mà ra, nên phải tìm trong tình yêu của Người, sức mạnh yêu mến anh chị em đồng loại và gương mẫu về những điều phải làm cho tha nhân, và những phương pháp biến hóa lòng người. Lòng người bị xác thịt lôi cuốn dễ chỉ muốn thu hẹp vào bản ngã của mình, để cá nhân hóa, để tự hao mòn và ích kỷ.
- Giáo Hội Cao Đài đã tổ chức được một hệ thống cấp bậc để phụng sự Thượng Đế ; đã tổ chức được sự cầu kinh chung cho cả đoàn thể tin đồ, là nhờ lễ nghi phụng vụ của Kitô Giáo, với phẩm trật oai nghi của Kitô Giáo và nhờ sự uy nghiêm trong việc tế tự.

3. — Tế tự và tượng trưng.

Thánh Thất Tây Ninh của đạo Cao Đài, một lối kiến trúc sắc sỡ, chói lọi, chia ra ba phần, biểu tượng ba cấp bậc của phẩm trật.

Phía bắc có Bát Quái Đài. Bản văn thánh có câu : « Ngai của Thượng Đế ở phía bắc ». Bát Quái Đài dành riêng cho việc tế tự các thượng thần. Bát Quái Đài đối với linh hồn trong con người.

Ở giữa là Cửu Trùng Đài. Đó là nơi dành cho nhân viên Ban Chấp Hành, nam giới bên phải, nữ giới bên trái. Cửu Trùng Đài đối với xác trong con người.

Phía nam là Đền Tháp, tượng trưng Phách, che phủ toà đồng bóng của Hộ Pháp. Toà này quay lên bàn thờ và hai bên có tượng các nhà đồng bóng đầu tiên.

Y phục, biểu hiệu, ấn dấu của phẩm trật thì dùng màu vàng (tượng trưng Phật Giáo), màu xanh (Đạo Giáo) và màu đỏ (Khổng Giáo). Sau đây là y phục của Giáo Tông :

« Ngọc miện bằng vàng, có 5 tháp tượng trưng 5 tôn giáo, và hình bát giác tượng trưng 8 tình trạng tâm hồn. Ở giữa có mắt thần hay liên nhãn, phía trước có ba dấu hiệu : Long tử phiến, Thu hương kiếm, Phất thủ (chiếc quạt biểu lộ, grom thoát tục, cây bút thánh hóa). Trên bộ thường phục có thêu những chữ bát quái. Chiếc mũ nhọn hai đầu ở trước và sau, nối liền với nhau bằng một cái nếp, tượng trưng sự cấu tạo âm dương. Giày đi có hai tên của hai đoàn thể nam nữ, và hai chữ thanh hương. Dấu hiệu có vẽ sách Xuân Thu, Bình Bát Du và Phất Chu của Tam Giáo ».

Trong các đồ dùng tế tự, có một vật tượng trưng hơn cả là hình con mắt. Rồi đến chiếc đèn thái cực : Một bầu tròn, ở trong có chiếc đèn, soi sáng giữa bầu trời đầy sao. Mỗi dụng cụ có một ý nghĩa tượng trưng :

- Hai chân nền chỉ hai thần âm, dương, nam nữ.
- Năm giải hương tượng trưng năm ý nghĩa hay năm ngành của đạo cũ.
- Ba chén rượu tượng trưng sinh lực. « Trong cây nho thì cây nho và quả nho là vật chất, nước trong quả là tìn chất, và rượu là tinh thần ».
- Hoa tượng trưng năng lực, tinh và tính dục.
- Chén trà tượng trưng thần, nguyên lý thông minh.
- Rượu tượng trưng khí, hơi sống.
- Bàn thờ là một cái gì đặc sắc nhất trong đại thánh thất và các thánh thất gia đình :

- *) Đại thánh thất có bàn thờ Thượng Đế và bàn thờ Hộ Pháp. Bàn thờ Thượng Đế giống như chiếc nhà, ba phía đóng kín, phía trước mở, có một màn che. Đến giờ cầu kinh, bức màn mở ra để lộ dấu hiệu của tôn giáo (luồng tâm thần thánh). Người ta đốt hai cây nến, năm giải hương và gõ bạch đàn.

Bàn thờ Hộ Pháp là một bàn nhỏ, trên có đôi chân nến, bát hương và bình gõ bạch đàn, cốc rượu, chén nước chè, chén nước lã, bình hoa, đĩa quả. Trên tường treo một tấm bìa viết chữ Hộ Pháp và biểu hiệu của khi.

Mỗi buổi lễ có một bài giảng trước bàn thờ.

- *) Trong gia thất, bàn thờ gia đình là một chiếc bàn hơi cao hay mặt lò sưởi, ở trên bày đồ thờ, ở giữa có hình con mắt Thượng Đế, hai bên có hai chân nến : âm dương.

Tin đồn Cao Đài hay sốt sáng kinh niệm. Khi bắt đầu, dâng hương rồi niệm Nam Mô để kính Cao Đài, ba vị thượng thánh và các thần linh. Tiếp đến, đọc các bản văn hay nhất của đại thừa hay của Lát Ma Giáo, Hạng Sơn Tử, Cổ Tồ Thành.

Trong kinh nguyện, tin đồn Cao Đài xin thần linh ban cho mình khôn ngoan, sức mạnh để theo con đường Thượng Đế đã vạch và ban cho nhân loại hoà bình đã hứa.

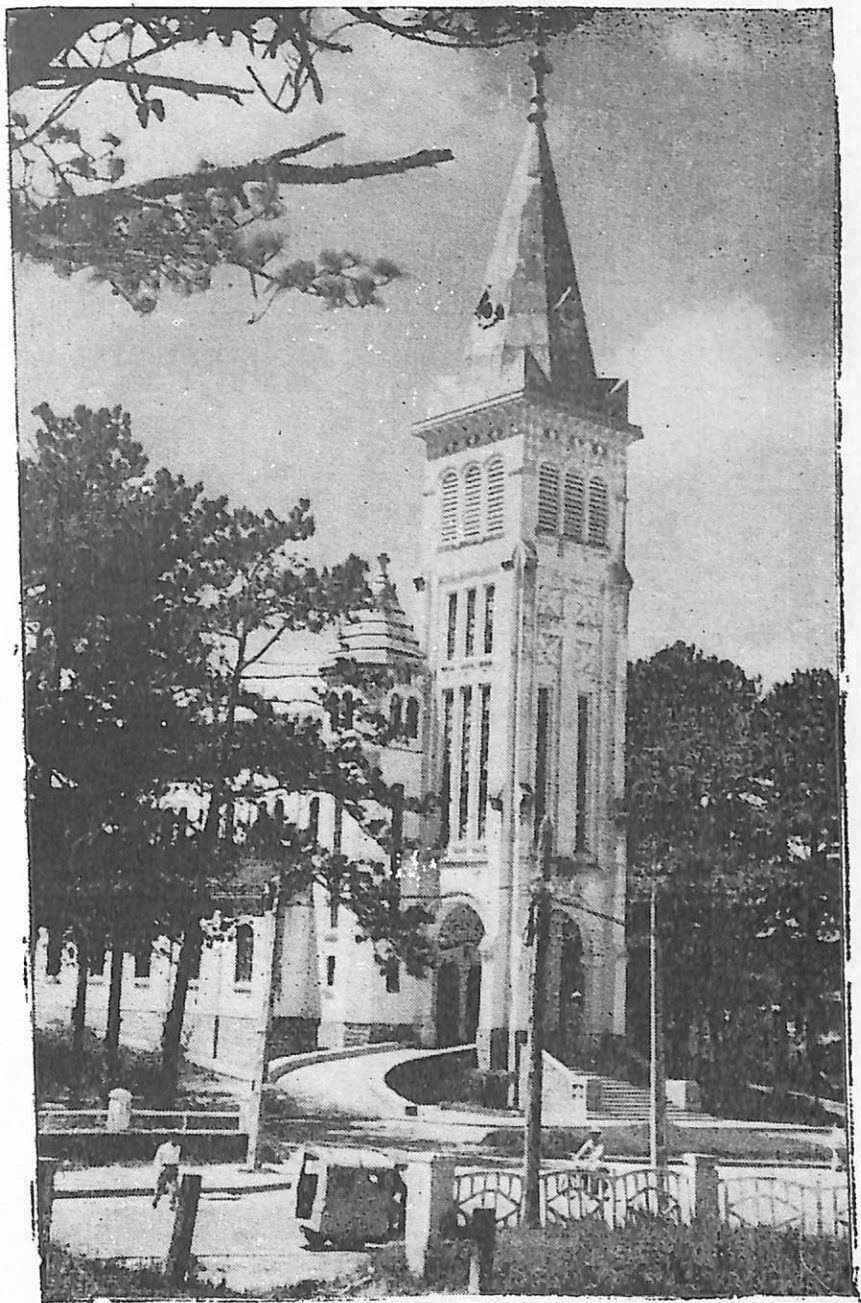
Riêng Giáo Hữu lại phải xin thần linh bảo vệ trong công cuộc truyền bá giáo thuyết, biết chịu đau khổ để mưu hoà bình nhân loại.

Các giờ lễ bài được quy định rõ ràng. Có 4 giờ là :

- Tý, từ 5 giờ đến 7 giờ.
- Ngọ, từ 11 giờ đến 13 giờ.
- Mùi, từ 17 giờ đến 19 giờ.
- Dần, từ 23 giờ đến 1 giờ.

Đạo Cao Đài cho sự tụng niệm nhiều là phương thế quan trọng để tẩy rửa tâm hồn ; là hoà bình nhân loại ; là đoàn kết nhân loại....

BẠO CÔNG GIÁO



Nhà thờ Công-Giáo (Đà-Lạt)

I. — LỊCH SỬ ĐẠO CÔNG GIÁO TRÊN THẾ GIỚI.

Đạo Công Giáo có từ nguyên thủy loài người. Thiên Chúa dựng nên loài người, không những là một « thần trí mặc thể », mà lại là « một nghĩa tử » của Chúa ; nên không những có hồn xác, mà lại trong linh hồn có một ơn đặc biệt gọi là ơn thánh sủng. Thành ra, đã nhận loài người làm con, thì tất nhiên Thiên Chúa phải dạy cho loài người biết ăn ở thế nào cho xứng đạo con Chúa. Vì thế, đạo Công Giáo tự nhiên chia ra làm ba thời kỳ :

- Trong thời kỳ thứ nhất, loài người vẫn giữ ơn thánh Chúa và cứ sống theo đạo thánh Người. Thời kỳ ấy là thời kỳ diễm phúc địa đàng.
- Trong thời kỳ thứ hai, loài người vì quá tự phụ nên phải mất ơn thánh Chúa, kéo lê một đời sống cực khổ, chỉ còn mong đến Đấng Cứu Chuộc, thường gọi là « Cứu ước »,
- Trong thời kỳ thứ ba, loài người đã nhờ Con Một Thiên Chúa giáng sinh làm người để chuộc tội cho. Thời kỳ này bắt đầu từ Chúa Giêsu giáng sinh và vẫn kéo dài đến nay...

1. — Thời kỳ diễm phúc địa đàng.

Trong vũ trụ nguy nga, các loài vật lần lượt xuất hiện chia ra làm hai thế giới :

- Thế giới siêu hình, gồm chín phẩm thiên thần, toàn là những thần thánh ; sau có cuộc khởi nguy, một số thành ra những ác thần.
- Thế giới hữu hình, sau thời kỳ hỗn độn, thì đến thời kỳ thứ tự, lừng lẫy, có những loài vật khác biệt :
 - * Khoáng vật,
 - * Thực vật,
 - * Động vật,
 - * Nhân vật.

Loài người sống giữa vũ trụ nguy nga, có đủ mọi phương pháp siêu nhiên và tự nhiên để hưởng mọi hạnh phúc.

Loài người đã là một thần trí mặc thể, thì tự nhiên cũng được toàn quyền hưởng dụng mọi sự vật để thỏa mãn nhu cầu phần xác, xu hướng phần hồn.

- Để thỏa mãn nhu cầu phần xác, loài người toàn quyền dùng đến mọi sự vật, làm cơm ăn, áo mặc, nhà ở, đồ dùng, máy móc, khí giới hộ thân.
- Để thỏa mãn xu hướng phần hồn mà bước tới Thiên Chúa toàn chân, toàn mỹ, toàn thiện, loài người dùng tâm trí ngắm đến vẻ đẹp, thứ tự, sự bất tất, sự biến chuyển của các loài vật, để biết đến Đấng Tạo Hoá tự hữu, tất nhiên toàn năng, toàn thiện.

Về đàng siêu nhiên, để giúp loài người thắng được dục tình phần xác và dễ thân thiết với Chúa hơn, thì Chúa cấp cho những ơn đặc biệt vô cùng quý hóa :

- Thứ nhất là ơn nghĩa thánh, mục đích là nâng linh hồn con người lên bậc nghĩa tử của Chúa, và luôn luôn thân thiết với Người.

— Thứ hai là những ơn phụ trợ cho phần hồn khỏi sự quấy nhiễu của phần xác :

- * Ôn sáng suốt,
- * Ôn nguyên vẹn,
- * Ôn thoát khổ,
- * Ôn bất tử.

Nhưng, loài người nguyên thủy đã quá tự phụ, tưởng mình đã có thể tới hạnh phúc với những phương pháp tự nhiên mình tự do định đoạt, nên đã phải mất những ơn siêu nhiên Chúa ban cho. Vì tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã mất ơn nghĩa thánh, nên lúc sinh ra ở đời, con người tuy vẫn có hồn và xác tự nhiên, nhưng thiếu những ơn siêu nhiên Chúa đã định cho. Vì thế, ai muốn theo ý Chúa, thì phải kiếm lại ở nơi Chúa Cứu Chuộc.

2. — Thời kỳ Cựu Ước.

Dầu đã phải mất ơn nghĩa thánh, loài người tự nhiên cứ phát triển mãi, từ Adong là nguyên tổ đến Noe. Nhưng xét về đàng siêu nhiên, có người theo Adong Evà ăn năn thống hối, lại có người cứ theo dục tính của phần xác mà chông chất tội này lên tội khác. Thành ra, Chúa phạt loài người vong ân bội nghĩa. Chỉ có gia tộc Noe, dòng dõi thanh sạch, là được cứu vớt, còn các tộc khác thì bị hủy diệt trong nạn đại hồng thủy cả.

Trong những thế hệ con cháu ông Noe, có những người cậy mình kiêu căng định xây dựng một cái tháp thật cao, gọi là Babel. Chúa bèn phá công việc của họ, khiến loài người phải chia ra các dân tộc khác tông giống, quê hương, ngôn ngữ.... Lấy tên con của ông Noe làm nguyên gốc, Kinh Thánh chia ra các dân tộc như sau. Đây là bảng kê những ngành chính nhân loại :

— Ông Sem có 5 con, lập thành 5 gia đình cội gốc 5 dân tộc :

Elam lập thành các dân Elamites.

- * Assur lập thành các dân Assyriens.
 - * Arphaxad hoặc Heber lập thành các dân Hebreux (Do Thái).
 - * Lud lập thành các dân Lydien.
 - * Aram lập thành các dân Syriens, Araméens.
- Ông Cham có 5 con, lập thành các dân :
- * Chus lập thành các dân Chaldéens, Ethiopie.
 - * Nemrod lập thành các dân Babylonie.
 - * Mesrain lập thành các dân Egypte.
 - * Philistin lập thành các dân Philistin.
 - * Chanaan lập thành các dân Syrie, Palestin, Tiểu Á Tề Á.
- Ông Japheth có 3 con, từ đầu lập thành 3 loại gia đình nhân loại :
- * Gomer lập thành các dân Celttes, Slaves, Germaines.
 - * Magog lập thành các dân Schythe, Turcs, Finnoic, Nhật Bản, Chuns, Mongol finnois, Esquimaux.
 - * Madai lập thành các dân Médés, Paeses, Aryas, Indes.
 - * Javan lập thành các dân Péloponésies, Espagnol, Italie, Grec.
 - * Thubal lập thành các dân Iberien.
 - * Mosoch lập thành các dân Moscovites, Russes.
 - * Thuras lập thành các dân Thraces.

Các dân tộc phân tách như vậy, thì thế nào cũng phải quân hấn « ý Chúa định », là nhận loài người làm con yêu quý và lấy hạnh phúc làm hoa quả tốt đẹp. Thành ra, Chúa lựa chọn dân Do Thái để bảo tồn đạo thánh Người và dọn đường cho Đấng Cứu Chuộc đã hứa hẹn.

Chúa chọn một người công chính tên là Abraham, thuộc dòng dõi Sem, con thứ ba của Arphaxad, thường gọi là Heber, lập một dân mới gọi là Hebreux. Abraham sinh được hai con : Imael và Isaac. Imael bị tước quyền thừa tự. Isaac lại có hai con : Esau và Jacob. Esau cũng bị tước quyền thừa tự. Jacob có 12 con, làm nguyên tổ 12

bộ lạc dân Hebreux (Israel là tên gọi của Jacob). Dân Do Thái lập cơ nghiệp ở đất Canaan gần suối Hebron, và quyết một lòng chờ đợi Chúa Cứu Chuộc, giữ lòng tin mạnh và cậy trông ơn Chúa hứa ban.

Dân Do Thái phải trải qua những cuộc thử thách rùng rợn :

A. — THỜI KỲ BỊ ĐÀI ĐẠO Ở NƯỚC AI CẬP :

- Giuse, con ông Jacob, bị các anh em ghen ghét bán cho một nhóm người Ai Cập lái buôn ở bên đất Canaan.
- Bên nước Ai Cập, Giuse bị giam một thời kỳ, sau được vua Ai Cập phong làm Thủ Tướng. Xảy có đại hạn bên nước Canaan, anh em ông Giuse đến mua thóc bên Ai Cập ; và được Giuse cứu vớt cho ở một khu đất phì nhiêu trong nước Ai Cập.
- Sau một thời kỳ yên ổn, dân Do Thái bị dân Ai Cập bắt làm nô lệ ; mãi đến khi được ông Maisen cứu và thay mặt Chúa lại truyền dạy những điều cốt yếu của đạo thánh Chúa.

B. — THỜI KỲ LƯU LẠC TRONG BÃI SA MẠC :

- Maisen giải phóng dân Do Thái thì quyết đưa về đất nguyên tổ là Canaan. Nhưng vì dân lắm lúc thất trung với Chúa, nên phải lưu lạc lâu năm giữa bãi sa mạc.
- Maisen chọn bộ lạc ông Levi lo riêng việc thờ phụng Đức Chúa Trời. Sau khi đã dạy lại luật đạo chính, Chúa lấy những biểu hiệu nhắc cho dân chỉ có Người là chúa tể đáng thờ. Trước là một « mây sáng », sau là « hòm bia ».
- Vì Maisen thiếu lòng tin nên đã qua đời trước khi về đến đất tổ.

C. — THỜI KỲ Ở QUÊ CHA ĐẤT TỔ :

- Trước dân Do Thái không có vua, chỉ nhờ các thẩm tướng cai trị : Samson, Gédéon, Jephthé, Samuel...
- Sau vì dân yêu cầu nên Samuel vui lòng chia ra thần quyền và thế quyền :
 - * Thần quyền vẫn thuộc về dòng dõi Levi.
 - * Thế quyền thì giao cho các vị vương đế : Saul, David, Salomon...
- Nhưng vì các nhà vua kia bất trung với Chúa nên lại có cuộc khởi ngụy của phái Roboam. Dần trải qua những cuộc nội loạn và xâm lăng, Có các đấng tiên tri luôn miệng khuyên dân ăn năn tội và mong đến Đấng Cứu Chuộc. Các đấng tiên tri ấy là Elic, Elisée, Jonas, Amos, Osée, Isaie, Michée.
- Cuộc phân tranh kết liễu vào quãng năm 1700 trước Kỷ Nguyên.
 - * Các đấng tiên tri tiếp tục việc khuyên dân là Jérémie, Sophonie, Nahum, Habacuc, Aggée, Jacharie, Malachie.
 - * Dân không phục các nhà tiên tri thì lại phải mất nước mà bị đầy ở thành Babylone.
 - * Lại được trở về đất tổ thì dân thống hối, tỏ chức lại việc trị dân và giao cho giòng giõi Juida, quyền phụng vụ lại ủy cho giòng giõi Levi.
 - * Quãng năm 64 trước Kỷ Nguyên, nước La Mã lập thuộc địa ở Do Thái, khiến toàn dân phải nhớ những lời các đấng tiên tri đã nói : « Thấy người ngoại cướp thành Giuđa thì hãy ăn năn tội, Chúa Cứu Chuộc sắp ra đời ».

3. — Thời kỳ Tân Ước.

Khi Đức Chúa Giêsu ra đời, loài người đã chiếm lấy cả thế giới, chia ra từng dân nước, rải rắc khắp mặt địa

câu. Chỗ Đức Chúa Giêsu ra đời, đối với khắp năm châu thực là trung tâm diễm ; và đáng chú ý hơn là về vị trí tôn giáo của các dân nước thiên hạ

- Dân Do Thái dưới ảnh hưởng các đấng tiên tri vẫn còn giữ lòng tin ở đạo thánh Chúa mặc khải. Họ biết nguồn gốc mọi tai hại đời này và đời sau là tội nguyên tổ, khiến nhân loại phải mất ơn thánh Chúa với những đặc ân kèm theo. Vì vậy dân Do Thái hằng mong đợi Chúa Cứu Chuộc, nhưng rất ít người hiểu rằng : Phận sự Chúa Cứu Chuộc không phải là giải phóng dân Do Thái cho khỏi ách nô lệ của đế quốc La Mã, một là giải phóng cho khỏi ách nô lệ của sự tội.
- Còn các dân tộc khác, dầu phần nhiều hãy còn giữ các tín ngưỡng « lu mờ » về tội nguyên tổ, nhưng dân nước nào cũng đã từng có một tôn giáo riêng biệt :
 - * Các dân Man Ri thì theo đạo Đa Thần hay Phiếm Thần.
 - * Các dân văn minh thì đều có một tôn giáo tựa vào một nền triết học vững chắc : Bèn Âu : Đạo La Hy, Ai Cập ; Bèn Á : Phật Giáo, Nho Giáo, Lão Giáo.
 - * Đáng chú ý là phần nhiều các tôn giáo phổ biến nhất đều khởi thủy quăng thế kỷ thứ VI trước Kỷ Nguyên. Nhưng vào quăng năm 30, năm Chúa Giêsu bắt đầu giảng đạo Phúc âm thì các tôn giáo Âu Á đang nỗ lực hợp giáo tại các trường đại học Syrie và Alexandrie.

Chúa Giêsu ra đời, sống 33 năm, hằng nhấn mạnh về đời sống siêu nhiên, phẩm chức con Thiên Chúa mà loài người nguyên thủy đã phải mất vì tội kiêu ngạo, vì vậy, loài người muôn đời phải khiêm tốn kiếm lại ở nơi Người.

- Để chứng tỏ mình là khâm mạng của Thiên Chúa, Chúa Giêsu đã lấy quyền tiên tri và làm phép lạ.
- Lấy đạo Cựu Ước, Người cải chính những điều luật mà các thầy thượng phẩm dân Do Thái đã làm sai lầm, rồi nói thêm về những lẽ siêu nhiên làm căn bản đạo

Công Giáo, tức là : Chúa là Cha, loài người là con, hãy mến Chúa như con yêu Cha và hãy yêu nhau như anh chị em một nhà.

— Rồi để trả lại ơn thánh Chúa cho toàn thể nhân loại, bất phân dân nọ nước kia, Người làm hai việc lạ lùng :

* Dâng mình làm của lễ cứu chuộc trên Thánh Giá, có ý chuộc tội cho loài người và trả ơn thánh tổ tiên loài người đã mất. Người chỉ trả ơn chính tức là ơn thánh sủng, còn các ơn phụ thì Người chỉ hứa trả trong đời sau, để loài người có dịp tỏ lòng ăn năn tội.

* Lập Giáo Hội để rao giảng, phổ biến và duy trì đạo thánh Chúa cho các dân tộc. Vì thế, Giáo Hội có ba thần quyền không ai chối được : Giáo Huấn, Thánh Hóa và Quản Trị phần hồn con người. Từ đây, lịch sử đạo Công Giáo là lịch sử Giáo Hội, thường chia ra làm ba giai đoạn :

Thượng cổ, từ năm 35 đến 406.

Trung cổ, từ năm 406 đến 1577.

Cận kim, từ năm 1577 đến ngày nay....

A. — ĐẠO CÔNG GIÁO VÀO THỜI THƯỢNG CỔ : 35-406 :

Từ hôm Đức Chúa Thánh Thần hiện xuống, các môn đệ Chúa Giêsu can đảm anh hùng rao giảng đạo Phúc âm cho dân Do Thái. Tưởng đạo Phúc âm cũng dành riêng cho dân Do Thái như đạo Cựu Ước, các tông đồ không nhận ai là người ngoài đáng chịu phép Rửa Tội. Người thì giảng ngay trong nước Do Thái. Người thì đi giảng cho những người Do Thái rải rác trong đế quốc La Mã. Nhưng sau, nhờ lòng sáng suốt và nhiệt thành của tông đồ Phaolô, công đồng Giêrusalem mới định mở đạo cho bất cứ dân nào, nên các tông đồ Chúa rải rác khắp thiên hạ :

- Phêrô ở La Mã.
- Giacôbê ở lại Giêrusalem.
- Mathêu đi xứ Ba Tư.
- Gioan đi thành Ephêse.
- André đi xứ Schythia.
- Thaddêô tới nước Syrie.
- Mathcos đến nước Ethiopie.
- Barthelemy đến nước Á Rập.
- Simon tới nước Idumée và Mesopotamic.
- Philippe ở Phrygie.
- Thomas sang Ấn Độ.

Kết quả là các nước thuộc quyền La Mã lần lần theo đạo hết, khiến các vương đế sinh lòng tinh nghi. Trong hai thế kỷ, đời các vua La Mã từ Neron, Domilien, Trajan đến Marc-Aurèle, thì có 10 cuộc bắt đạo khủng khiếp rùng rợn kế tiếp nhau. Song đạo Công Giáo vẫn cứ lan rộng mãi, cho đến ngày Hoàng đế Constantin cũng quyết theo và ký hòa ước Milan nhận quyền tự do của Giáo Hội, vào năm 313.

Lập tức Giáo Hội tìm cách hoán cải đế quốc La Mã theo đạo Phúc âm. Nhưng vì trong nước thì xã hội suy đồi, còn ở ngoài thì các dân Man Ri khởi ngụy, nên Giáo Hội không kịp cứu dân La Mã. Năm 476, đế quốc La Mã sụp đổ, giao cho Hội Thánh một trọng trách mới là Kitô hóa các dân Man Ri.

Trong thời kỳ này, các tông đồ của Chúa buổi đầu thì giảng lại cho mọi người những lời Chúa Giêsu đã truyền dạy. Sau khi các nhà triết học La Hy trở lại đạo, thì lập tức họ tìm cách giảng nghĩa đạo Phúc âm cho thích hợp với triết lý, để phân giải các câu vấu nạn mọi người nêu lên và tránh xa những quan niệm sai lạc...

B. — ĐẠO CÔNG GIÁO VÀO ĐỜI TRUNG CỔ : 406-1577 :

Trong các thời kỳ ấy, phàm dân tộc nào xa lạ nhiều ít đối với đế quốc La Mã thì đều bị gọi là Man Ri. Miền

bắc đế quốc La Mã thì có : Germains, Francs, Anglo-Saxons, Alemans, Burgonde, Suive, Andale.... Miền đông thì có : Mongol, Huns, Avars, Hagyns.... Họ đã chiếm lấy đế quốc La Mã và lập thành các dân nước Âu Châu, miền Bắc Phi Châu và Cận Đông.

Các dân Man Ri trở lại đạo là nhờ các vị thừa sai nhiệt tâm giảng đạo và giáo dục văn hóa. Các nhà tu sĩ có ảnh hưởng lớn trong nền văn minh Âu Châu. Năm 493, Clovis, vua Pha-Lăng-Sa, kết hôn với Clotilde, một vị công chúa có đạo. Chẳng bao lâu, Clovis thắng trận và được Telbiac cùng Rêmi rửa tội cho. Thế kỷ thứ VI, con chúa đảo Hồng Mao trở lại đạo nhờ lòng nhiệt thành của Đức Giáo Hoàng Grégoire và thầy dòng Augustin....

Trở lại đạo rồi, các vua đua nhau đòi quyền vương đế La Mã và gây nên cuộc cạnh tranh giữa thế quyền và thần quyền.

Để bảo vệ quyền tự do của các vị Giáo Hoàng, Pépin le Bref đã giao cho Giáo Hội một khoảng đất rộng bao quát thành La Mã và một ít đất kế cận. Về sau, khi Giáo Hoàng Etienne II bị quân Lombard lăm le chiếm đất, Pépin lại sang cứu vớt. Vì thế, Đức Giáo Hoàng tặng cho vua nước Pháp tước hiệu Vương đế La Mã.

Trong thời kỳ Charlemagne lên ngôi, mọi sự được yên ủi tốt đẹp. Nhưng Charlemagne băng hà thì biết bao truyền hồn loạn nổi lên :

- Ai cũng muốn được tôn vương La Mã về mọi phương diện thế quyền và thần quyền.
- Giáo quyền bị đảng phái chia rẽ : Trong 29 năm có triều Giáo Hoàng Avignon và Roma.
- Trong Giáo Triều thì sống bệ vệ, xa hoa vô ngần, đến nỗi « nếu Giáo Hội chỉ là một đế quốc thế trần » thì đã phải sụp đổ ngay trong thời kỳ ấy.

Nhưng không, Giáo Hội vẫn sống tồn tại, mặc dầu có những bề rối, như đạo Hồi Hồi do Mahomet gây nên

quãng thế kỷ VI-VII, chiếm lấy các nước Phi Châu, Ai Cập, Do Thái, rồi lấy con đường Tây Ban Nha và Cận Đông định chiếm cả Âu Châu. Giáo Hội gặp nguy nan, nhưng cũng được cứu vớt do hai tổ chức mạnh : Tổ chức hiệp sĩ Charles Martel, thắng trận Hối Hối ở Poitiers ; tổ chức Nghĩa Binh Thánh Giá định cứu vớt thành Palestine. Trong thế kỷ VII-VIII thì đáng ghi nhớ vua thánh Louis.

Đàng khác Công Giáo thực hiện một nỗ lực hợp giáo giữa nền triết học La Hy và thuyết Công Giáo, là chính « giáo thuyết của thánh Thomas, thế kỷ XII-XIII. »

Còn phong trào truyền giáo cho mọi người thì vẫn cứ tiếp tục, phía bắc là nước Đức, nước Lithuanu, phía đông là Phi Châu. Rồi nhân dịp có những nhà thám hiểm đi khắp thiên hạ, cuối thời trung cổ, thì có những vị thừa sai sang viễn đông. Vị thừa sai dòng thánh Phanxicô đến giảng đạo đầu tiên bên Á Đông là từ năm 1291-1328.

C. — ĐẠO CÔNG GIÁO VÀO ĐỜI CẬN KIM : 1577 ĐẾN NGÀY NAY :

Giáo Hội càng ngày càng lan rộng, nhưng xét về đời sống Giáo Phẩm thật lắm điều bất xứng, cần phải cải thiện.

— Một phong trào cải thiện Giáo Hội nổi lên cực mạnh, nhưng sau lạc đường thành rối đạo : Đạo Thệ Phản. Nguyên tổ là Luther XVI rồi đến Calvin bên Thụy Sĩ, Henri VIII bên Anh....

— Một phong trào cải thiện Giáo Hội theo tôn chỉ Phúc âm kết thành công đồng Tridentinô, năm 1545.

Rồi Giáo Hội cứ hành trạng :

Bên Âu Châu thì có các Dòng giảng đạo nhiệt thành, như Dòng Tên lập từ năm 1534. Các thầy dòng trở nên những tướng trượng dũng, sẵn sàng bên vực, che chở và truyền bá Phúc âm trong mọi hoàn cảnh. Ngay từ đầu, Dòng Chúa Giêsu là vườn ươm mầm thánh nhân như thánh Phanxicô Xavier, Phanxicô de Borgia, Stanilas de

Koska, Gioan Berchman, Luy de Gonzague... Có đấng thì lập các dòng tu lo việc giáo dục hàng đặc đức và thanh niên như các cha Saint Sulpice, các anh em trường Công Giáo. Lại có đấng lập các dòng đi giảng đại phúc như Dòng Chúa Cứu Thế, hoặc đi xa giảng đạo như các cha Thừa Sai truyền giáo ngoại quốc. Hoặc có đấng thì lập các dòng cầu nguyện và các công cuộc bác ái...

Bên Mỹ Châu thì nhờ các cuộc thám hiểm vào thời kỳ ấy mà cả một phương thế giới bấy lâu xa lạ, nay được nghe giảng Phúc âm. Công cuộc này nhờ có các thầy dòng Dominico, Capucin, nhất là Dòng Đức Chúa Giêsu. Ở đó cũng có nhiều vị tử vi đạo. Lịch sử các đấng tử vi đạo Gia Nã Đại là một khúc ca anh hùng.

Bên Nhật Bản thì từ năm 1459 có thánh Phanxicô Xavier bắt đầu giảng đạo. Cuộc giảng đạo thành đạt khá, nên cuối thế kỷ XVI đã được hơn 300 ngàn giáo hữu. Nhưng, Giáo Hội lại phải qua những cuộc bắt đạo dữ tợn. Các đấng tử vi đạo nhiều khôn xiết kể. Thiếu linh mục, giáo dân không được chịu các phép trong đạo, nên chỉ có phép Rửa Tội là giáo dân làm lấy cho nhau. Về sau các vị thừa sai lại đến và hân hạnh còn thấy ở Nhật Bản những giáo hữu trung thành.

Bên Trung Hoa thì bấy giờ đang thịnh đạo Phật và đạo Khổng. Các cha Dòng Chúa Giêsu nhận việc gieo đức tin vào Trung Quốc. Vì óc thông minh, vì tài toán học, các cha được vua Trung Hoa cho lập hơn 300 nhà thờ.

Bên Ấn Độ thì các vị thừa sai ngoại quốc rất khó lòng vào được, vì trong nước có những giai cấp biệt lập. Tuy nhiên, các nhà truyền giáo cũng len lỏi vào được và cũng có nhiều người theo đạo. Ấn Độ đã được thánh Phanxicô Xavier giảng đạo, rồi cha De Nobili, cả hai thuộc Dòng Chúa Giêsu, và giúp các cha có một số nhà truyền giáo khác...

Bên Phi Châu thì thời kỳ này cũng bắt đầu có các cha giảng đạo. Miền duyên hải đông kỳ và tây kỳ có các vị

thừa sai dòng Capucin và Dòng Đức Chúa Giêsu gieo trồng đức tin ; miền trung ương Phi Châu bấy giờ, cũng như bây giờ, vẫn ần khuất, khó chinh phục được cho Phúc âm.

Đến thời kỳ đương kim thời đại, thì có thể nói rằng Giáo Hội đã lan ra khắp hoàn cầu. Trước khi kết thúc bản sử lược Giáo Hội, ta hãy tìm hiểu tình trạng Giáo Hội trong những thế kỷ trước ở trong khắp các miền mà Giáo Hội đã gieo truyền đức tin.

Bên Âu Châu, Giáo Hội đã phải chống với bão táp kinh khủng. Thế kỷ thứ XVIII, bắt đầu sang đương kim thời đại, Giáo Hội khắp các nước bị phản động mạnh do cuộc đại cách mạng Pháp. Cuộc cách mạng Pháp tiên vàn là cuộc cách mạng về xã hội và chính trị, nhưng chóng trở nên một cuộc cách mạng tôn giáo. Giáo Hội có nhiều của cải, hoặc vì giáo dân trả nghĩa, hoặc vì người ta dâng cúng cho các hội từ thiện Giáo Hội lập ra. Trước hết, người ta xâm phạm của cải này. Rồi, người ta xâm phạm các linh mục, kịch liệt bách hại linh mục và bôn đạo nhiệt thành. Rồi người ta xâm phạm đến cả Đức Chúa Trời. Người ta muốn tước bỏ hết mọi quyền lợi Thiên Chúa đối với loài người. Người ta lấy loài người làm một vị thần linh, rồi lý tính trở nên quy tắc độc nhất cho đời sống con người.

Đến khi Nã Phá Luân I lên ngôi thì mới kết liễu cuộc cách mạng khủng bố này. Nã Phá Luân ký tờ hoà nghị với Giáo Hội, để Giáo Hội được những quyền lợi như xưa. Như thế, qua cơn bách hại, Giáo Hội lại thần nhiên đi ra một cách rục rờ. Trong Giáo Phẩm cũng như trong giáo hữu sáng ngời những bức gương thánh thiện, như bà thánh Têrêsa, bà thánh Bernadetta, cha thánh Vianney.

Nhưng cuộc cách mạng cũng không khỏi không ảnh hưởng khủng khiếp đến lòng đạo các dân Âu Châu. Nó để lại khắp nơi một bầu không khí vô tín ngưỡng, vật chất, đứng đưng với tôn giáo. Nó thấu nhập các trường học, các gia đình, các chính phủ. Do đấy, sinh ra các chủ

nghĩa phá hoại xã hội, tức là thuyết Cộng Sản, thuyết Xã Hội, thuyết Triết Lý. Giáo Hội hằng phản đối một cách kịch liệt. Trong « cuộc chiến » này, Giáo Phẩm nhờ có các giáo hữu đạo đức và nhiệt thành như Louis Veuillot, Albert de Uun, và các phong trào thanh niên chuyên biệt rất thịnh đạt, rất ích lợi.

Nếu từ Âu Châu ta sang *Mỹ Châu*, thì ta sẽ thấy cuộc tiến bộ rất khả quan. Gia Nã Đại được nghe giảng tin lành hồi đầu thế kỷ XVII do các cha Dòng Chúa Giêsu và Dòng Sulpice. Số giáo dân hồi cuối thế kỷ XVIII được 100.000, bây giờ lên quá 3 triệu rưỡi, lại có hai đại học đường rất thời danh ở Québec và Montréal. Không gì tốt đẹp hơn và cảm động hơn cuộc đời đầy thân mật của giáo hữu Gia Nã Đại sum họp trong xứ đạo. Có thể nói rằng xứ đạo là tế bào trong xã hội, và bao lâu giáo hữu quyến luyến với linh mục mình như thế, thì Giáo Hội chỉ việc tiến bộ. Miền tây và miền bắc Gia Nã Đại còn là những xứ truyền giáo do những tay thợ nhiệt thành, tận tụy, là các Cha Dòng Đức Chúa Giêsu, Dòng Hiến thân. Các linh miền tây thì phần nhiều là thế phản. Ở Hoa Kỳ, Giáo Hội cũng tiến nhiều bước dài. Nhờ cuộc chiến tranh độc lập (1776) cho tự do tín ngưỡng, nhất là nhờ các cha Dòng Sulpice bị trục xuất khỏi nước Pháp đến ở Baltimore và lập ở đó một đại chủng viện rất thịnh vượng. Sau hết, nhờ các kiều dân Pháp, Ý Ái Nhĩ Lan đến lập nghiệp ở đó. Bên Mỹ Tây Cơ, từ 1821, thời kỳ biệt lập khỏi nước Tây Ban Nha, hầu như có cuộc bắt đạo. Cuộc bắt đạo tới độ cực kỳ dã man dưới quyền nhà độc tài cộng sản Calles năm 1921. Ở Mỹ Tây Cơ, phần đông dân số là giáo hữu, vẫn tận tâm với Chúa Kitô. (Cộng Sản ra mặt bên Nga năm 1917, nhưng công khai bắt bớ đạo bên Mỹ Tây Cơ từ năm 1921).

Ở Nam Mỹ thì có thể nói rằng phần đông là Công Giáo. Hiếm một nổi cuộc đời giáo hữu chật vật vì những cuộc cách mạng xã hội và chính trị gần như liên miên. Ta hãy chú trọng đặc biệt đến một bức vĩ nhân, ông Gracia

Morino, nhà cải tạo nước Equateur bị bọn Franc-Maçon ám sát, một đoạn lịch sử rục rĩ.

Bởi vậy, Mỹ Châu hiện thời có hơn một trăm triệu giáo hữu nhiệt thành, nghĩa là được một phần ba số giáo dân ở khắp hoàn cầu.

Từ các thế kỷ đầu tiên, *Phi Châu* đã được ánh sáng Phúc âm và đã được rạng vẻ bởi các vị giám mục đại danh như thánh Cyprianô và thánh Augustinô ; nhưng đã lọt vào tay đạo Hồi Hồi. Thế kỷ XV và XVI, các cha Dòng Đức Chúa Giêsu, Dòng Dominicô, Dòng Capucinô lại khởi công giảng đạo ở Phi Châu. Từ ngày Algérie thành thuộc địa Pháp thì việc truyền giáo càng tăng tiến. Đức Cha Lavigerie là vị tông đồ đã tận tâm tận lực với Algérie. Người quá cố đi rồi mà công việc người vẫn được tiếp tục do các cha Dòng Trắng chính người đã lập ra. Các cha dòng này vào tận trung du Phi Châu. Một cuộc bắt đạo thê thảm xảy ra ở Ouganda. Giáo dân chịu tử vì đạo cách can đảm như các giáo hữu lúc ban đầu. Hiện nay ở Phi Châu có ba triệu giáo dân.

Úc Châu chỉ đón ánh sáng Phúc âm từ thế kỷ XIX, Các đảo thuộc châu này lần lượt được các vị thừa sai nhiệt thành đến gieo đức tin. Nổi tiếng nhất có cha Damien, tông đồ các người phong cùi. Cha Chanel chịu tử vì đạo ở Foutouna năm 1841. Nguyên nước Australie hiện nay có chừng một triệu giáo dân.

Về *Á Châu*, thì trừ Tây Tạng, ta có thể nói rằng Giáo Hội khá thịnh đạt, như ở Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ, mà nhất là ở Việt-Nam ta. Nhật Bản vẫn cấm cửa các nhà truyền giáo mãi đến giữa thế kỷ XIX, và chỉ có 60 ngàn giáo hữu. Nước Trung Hoa vào số những nước phản đối Phúc âm, cuộc bắt đạo liên tiếp mãi sang giữa thế kỷ XIX. Chân phúc Perbeyre và nhiều đấng khác chịu tử vì đạo năm 1840. Năm 1860, các nhà truyền giáo mới được tự do vào nước Trung Hoa. Năm 1889, lại nổi một cuộc ghét đạo, gây thành nhiều cuộc bách hại tôn giáo. Dữ nhất là

cuộc bách hại của nhóm Boxers năm 1900. Nước Trung Hoa ngày nay được 2 triệu giáo hữu. Nhưng, tại lục địa Trung Hoa hiện nay, Cộng Sản Trung Hoa đang ra sức diệt trừ các tôn giáo, nhất là Công Giáo....

II. - LỊCH SỬ ĐẠO CÔNG GIÁO Ở VIỆT-NAM.

1. - Thời kỳ Phôi thai.

Vào cuối thế kỷ thứ nhất, đạo Công Giáo đã lan tràn khắp đế quốc La Mã và các nước lân bang. Theo nghi sử thì nước Việt-Nam cũng đón nhận ánh sáng Phúc âm ngay từ đó. Thánh Tôma qua giảng đạo ở Ấn Độ và Trung Hoa, có lẽ cũng đặt chân lên đất Việt-Nam từ hồi đó. Đời chúa Sĩ Vương (188-226), có lẽ đã có những người Việt-Nam theo đạo Công Giáo. Nhưng mãi đến thế kỷ XV, thời kỳ các nhà thám hiểm Âu Châu đi khắp hoàn cầu tìm kiếm thị trường, mới có những vị giáo sĩ, phần nhiều thuộc dòng Đa Minh, Phanxicô và Augustinô, sang Á Đông giảng đạo. Theo sách Khâm Định Việt Sử, đời vua Lê Trang Tôn, khoảng năm 1532-1533, có một giáo sĩ người Âu tên là Inaxu đến giảng đạo trong mấy làng Quần Phương, Ninh Cường thuộc lĩnh Nam Định, Từ năm 1550 cho đến năm 1615, người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hoà Lan mở cửa hàng buôn bán. Năm 1563, người Bồ Đào Nha đến ở đất Macao nước Trung Hoa. Năm 1568, người Tây Ban Nha sang lấy đất Phi Luật Tân làm thuộc địa. Nước Việt-Nam ta ở gần Phi Luật Tân và Nam Dương, lại ở trên con đường từ Châu Âu sang Á Đông, đã không tránh được con mắt dòm dỏ của các nhà buôn. Thỉnh thoảng có tàu buôn vào cửa bể Đà Nẵng, Hội An, Quảng Nam, là dịp cho những giáo sĩ đặt chân lên đất Việt. Có sách thuật chuyện cha Diego Adverte, dòng Đa Minh, lúc bước chân lên bãi biển miền nam Việt-Nam rất

ngạc nhiên thấy một cây thánh giá lớn dựng trên bờ, chứng tỏ rằng : Đạo Công Giáo đã tràn tới đây....

A. — TẠI BẮC TRIỀU :

Theo Romanet du Caillaut, một nhà viết sử thời xưa, thì năm 1578, vua Mạc Mậu Hiệp sai sứ sang Macao yêu cầu cha Pedro Alfaro, dòng Phanxicô, đến lập dòng ở nước Việt-Nam. Cha Alfaro buộc lòng từ chối vì các giáo sĩ trong dòng còn thiếu. Năm 1583, mới có bốn cha dòng Phanxicô tự Macao xuống tàu sang Việt-Nam : Diego d'Orepeca, d'Opera Bartolome Ruiz, Pedre Ortis, Fanxicô de Montilla, và bốn người giáo hữu cùng theo giúp việc. Tới Quảng Yên, tàu lại giải buồm có ý tới Hà Nội, nhưng vì gặp trận bão phải lui về Hải Nam. Năm sau 1584, Cha Bartolome Ruiz mới được vua Mạc Mậu Hiệp đón rước, xây nhà thờ, cho phép giảng đạo. Nhưng Cha không biết tiếng, lại rất hăng nồng phá các tượng Phật, thành ra mất lòng dân. Năm 1586, cha Bartolome lại xuống tàu về Macao, chỉ rửa tội được cho một em bé hấp hối. Năm 1568, Giám mục Carnoire tại Macao lại cho hai cha tới Bắc Việt : cha Alphongse de Coste và cha Gonzales. Hai cha đã rửa tội được cho mấy người. Năm 1589, vua Lê Thế Tông lên cầm quyền và nghe lời phàn nàn của các quan nên hai cha mất quyền tự do đi giảng, phải nhờ các giáo hữu làm thầy giảng. Vẫn theo Romanet du Caillaut, tại Macao đã có nhà trường cho các thầy giảng ở Việt-Nam từ năm 1582. Nổi tiếng nhất kỳ ấy là thầy Antônô dòng Phanxicô.

B. — TẠI NAM TRIỀU : (Quảng Bình, Thuận Hóa, Quảng Nam).

Từ năm 1580 cho đến năm 1586, cha Luis de Fonseca dòng Đa Minh và Gregoire de la Motte bắt đầu giảng đạo ở Quảng Nam, hiện ở dưới quyền Chúa Nguyễn Hoàng. Cha Nguyễn truyền đánh đuổi hai cha. Cha Fonseca bị đánh giết đang khi làm lễ, còn cha La Motte bị thương

nặng nên chẳng bao lâu cũng chết. Năm 1595, có chiến tàu Phi Luật Tân, đem quân giúp vua Cao Mên mới phải mất ngôi, vào cửa bể Đà Nẵng. Trên tàu có hai cha Đa Minh, Jimenez và Adverte, gặp hai cha Augustinô, nên định lập Hội Thánh. Nhưng chiến tàu bị quân Việt-Nam đánh đuổi. Cha Adverte phải trốn, cha Jimenez và hai cha Augustinô ở lại nhưng không có phép giảng. Chỉ có hai người tù bị án tử hình đã xin rửa tội.

2. — Thời kỳ phát triển (1615-1659).

Năm 1614, Hoàng đế Nhật Bản là Daigo Sama truyền lệnh trục xuất các giáo sĩ Âu Tây ra khỏi nước. Ở Hội An (Faifo) đã có mấy gia đình Nhật Bản vì đạo Công Giáo mà phải lưu đày từ trước, nên các giáo sĩ bị trục xuất ra khỏi địa hạt truyền giáo của mình, thì trốn vào Macao và Hội An, và từ đó lại sang Cao Mên và Việt-Nam giảng.

Dưới quyền cha Buzomi, có bốn cha Dòng Tên tới Đà Nẵng, tức là cha Carvaleo ; Diaz, Joseph và Phaolô. Lập tức cha Buzomi xây nhà thờ. Chúa Nguyễn đón rước cha một cách tử tế. Sau mấy tháng cố gắng, cha đã rửa tội cho 10 người. Trong số những người xin tông giáo có công chúa Jeanne sau trở nên một nữ tông đồ nhiệt thành. Cha Buzomi rất xứng đáng là tông đồ đang trong Việt-Nam. Trước những kết quả tốt đẹp của cha, bề trên dòng lại cho rất nhiều giáo sĩ sang giúp việc :

- Năm 1616, cha Fernandes và Barreto người Bồ Đào Nha.
- Năm 1617, cha Di Pina người Ý Đại Lợi.
- Năm 1622, cha Romano Niti người Nhật ; Fernandes, Borges người Bồ Đào Nha ; Di Leiria người Ý Đại Lợi.
- Năm 1623, Cha Antonio de Fontes người Bồ Đào Nha.
- Năm 1624, cha Alexandre de Rhodes, De Mattez, Luis de Majorica, Nachide, Lusitane,

Những cơ sở bền vững hơn cả là Nước Mặn và Faifo.

Các cha Dòng Tên buổi đầu giảng đạo được kết quả, một là vì các cha rất giỏi về thiên văn học, hai là vì rất nhiều người bị quỷ ám được thoát khỏi... Nhưng rủi thay, có một kỳ đại hạn kéo dài lâu ngày lâu tháng làm hại cho dân, lập tức các thầy chùa, các thầy phù thủy dề trách nhiệm những sự thiệt hại đó vào các vị giáo sĩ. Chúa Nguyễn truyền cho các cha Dòng Tên phải ra đi. Lệnh thứ nhất được ký vào năm 1617, nhưng vô hiệu, vì tàu bị ngược gió nên các cha phải dẫu mình ngoài bãi biển. Năm 1625, lại có lệnh vua truyền phải đi, nên các cha trốn sang Hội An tìm chỗ trú ngụ. Cha Buzomi bị đuổi đi không được trở lại. Sau khi đã rửa tội cho 1.200 người, cha tới Macao thì qua đời. Cha Alexandre de Rhodes lên thay làm bề trên.

Trong khi cha Buzomi cố gắng lập Giáo Hội ở đàng trong, thì năm 1626, có cha Baldinatti ở Macao sang Bắc Việt xin Chúa Trịnh cho phép giảng đạo. Chúa Trịnh bằng lòng cho phép, nên cha Alexandre de Rhodes mới tới Đà Nẵng được hai năm, nhận lệnh bề trên ra bắc triều giảng đạo.

Năm 1627, cha Alexandre de Rhodes với cha Marques tới Cửa Bang (Thanh Hóa), chúa Trịnh Đò Vương cho phép lập nhà thờ. Cha giảng bằng tiếng Việt. Người nghe theo và xin chịu phép Rửa Tội rất đông. Người xin trở lại trước hết là một giáo sư, rồi đến một hoà thượng 85 tuổi, một vị công chúa. Trong vòng hai tháng, có độ 200 người nữa xin nhập giáo. Việc cha Alexandre de Rhodes giảng đạo tại Hà Nội rất tốt đẹp. Tiếc thay ! các quan triều thấy đạo Công Giáo phát triển mạnh thì phàn nàn với chúa Trịnh, lấy cớ rằng đạo Công Giáo phản đối chế độ đa thê, phá các tượng Phật, cấm việc tế tự tổ tiên... Nghe vậy, chúa Trịnh bèn cấm đạo. Xảy có nguyệt thực làm náo động toàn dân toàn nước. Các cha Dòng Tên thạo thiên văn học nên định rõ những biến tượng nguyệt thực đó. Chúa Trịnh rất cảm phục khi thấy mọi sự xảy ra đúng như

nói trước, nên lại cho phép giảng đạo như thường. Đến năm sau 1628, một hoà thượng âm mưu với nhà Mạc tố cáo các cha Dòng Tên có ý định đốt cháy kinh đô Thăng Long. Vua Lê bèn ra lệnh bắt giam các giáo sĩ Âu Tây, không cho liên lạc với ai cả. Rồi sau, chờ mãi các tàu buôn nước Bồ Đào Nha không thấy đến, chúa Trịnh kết án các cha Dòng Tên phải lưu đày ở Nam Triều. Tới Nghệ An, cha Alexandre de Rhodes bèn ở lại ít lâu. Dân chúng ở Nghệ An nghe giảng thì rất cảm phục, nên độ 600 người xin theo đạo. Được tin có tàu buôn Bồ Đào Nha mới tới Hà Nội, cha lại ra Hà Nội cho tới năm 1630 thì bị trục xuất về Macao.

Năm 1631, chúa Trịnh đang sửa soạn một cuộc tấn công vào Nam Triều, lại mời các giáo sĩ Công Giáo đến giảng ; tưởng rằng nhờ có các cha ở thì chắc được nước Bồ Đào Nha ủng hộ và bán khí giới cho. Kỳ ấy có ba cha là Amaral, De Torres và Cardino ở Macao sang Bắc Triều. Các thầy giảng, do cha Alexandre sáng lập, trong 10 tháng đã rửa tội được cho 3.300 người. Các cha hy vọng thành công nhiều. Nhưng khi chúa Trịnh thất vọng hẳn vì nước Bồ Đào Nha không ủng hộ thì lại ra lệnh trục xuất các cha. Năm 1639, lúc các cha Dòng Tên bị chúa Trịnh đuổi thì Hội Thánh Bắc Việt được 82.500 bần đạo, 107 nhà thờ, 129 nhà nguyện.... Từ năm 1639 cho đến năm 1653, vì thiếu sử liệu nên không biết rõ đạo Công Giáo ở đang ngoài ra sao.

Năm 1630, cha Alexandre đã bị chúa Trịnh trục xuất về Macao. Khi cha Buzomi, bề trên Dòng Tên, ở đang trong qua đời thì cha Alexandre được bầu lên làm bề trên Dòng. Nên năm 1640, cha Alexandre lại sang Việt-Nam. Bốn lần bị chúa Nguyễn trục xuất thì bốn lần cha lại tới. Lúc ở Đà Nẵng, lúc ở Quảng Ngãi, lúc ở Qui Nhơn, lúc ở Phú Yên, cha giảng không ngừng. Từ năm 1641 cho đến năm 1643, cha đi kinh lý cả địa phận Nam Triều. Năm 1645, chúa Nguyễn đuổi cha về Macao. Trước khi về, cha Alexandre được ban phép cho đăng tử đạo đầu tiên

ở Nam Triều : André, một thầy giảng 19 tuổi. Lần này, cha Alexandre de Rhodes về Macao hẳn, cho đến khi sang La Mã yêu cầu Đức Giáo Hoàng sai các vị Giám mục sang nước Việt-Nam, và lập hội thừa sai ngoại quốc. Năm 1646, có hai cha Saccano và De la Recca được chúa Nguyễn ứng nhận cho phép giảng. Nhưng từ năm 1644, đạo Công Giáo đã phát triển trong sự đau thương.

3. — Thời kỳ tổ chức và đau thương. (1659-....)

Trong những năm giảng đạo bên nước Việt-Nam, cha Alexandre de Rhodes thấy rõ nếu Giáo Hội Việt-Nam không có những vị Giám mục trông nom và những vị linh mục Việt-Nam dần dần thì không thể nào bền vững được. Như bên nước Nhật Bản, bốn đạo rất đông, nhưng vì không có phẩm trật các giáo sĩ quản trị, nên khi có cuộc bách hại nổi lên thì trong « nháy mắt » Hội Thánh điêu tàn. Vì thế, năm 1649, cha Alexandre sang La Mã để bày tỏ với Đức Giáo Hoàng những nhu cầu khẩn cấp của Hội Thánh Việt Nam. Đức Giáo Hoàng Innocentio X thừa nhận mọi đề nghị của cha, lại khuyên cha hãy lĩnh nhận chức Giám mục. Cha Alexandre vì khiêm nhường nên không dám nhận. Thành ra, Đức Giáo Hoàng ủy cho cha đi tìm người đủ tài đức nhận làm Giám mục thừa sai tại nước Việt-Nam. Cha qua các nước Ý, Thụy Sĩ, Đức, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, nhưng không tìm được ai. Đến Ba Lê, cha được giao tiếp với một hội linh mục, gọi là hội Đức Mẹ do cha Bagot Dòng Tên sáng lập. Cha Alexandre giảng cho các hội viên biết những nhu cầu khẩn cấp của Giáo Hội Việt-Nam. Ai cũng tán thành việc sang truyền giáo ở Việt-Nam. Đức Cha Bagni, tức là Đức Khâm Mạng Toà Thánh tại Ba Lê, truyền chức Giám mục cho cha Pallu, Laval và Picque. Các giáo hữu nước Pháp góp tiền lập quỹ truyền giáo. Nhưng nước Bồ Đào Nha, khi đó giữ chức quan thầy các miền giảng đạo bên Á Đông, không ứng nhận các Giám mục mới, nên việc kéo dài mãi không thành. Năm 1657, Đức Cha Pallu sang La Mã, được Đức

Cha La Motte Lambert nhiệt tâm khuyến rủ lập những địa phận Công Giáo bên Việt-Nam. Đến ngày 17-8-1658, Đức Giáo Hoàng Alexandre VII cử Đức Cha Pallu làm giám mục tiên khởi địa phận đang trong, và Đức Cha Lambert làm giám mục tiên khởi địa phận đang ngoài.

Để mở đạo, giám mục cần, như cũng phải có những thầy cả nhiệt tâm và sáng suốt. Theo ý cha Alexandre đề nghị, bao giờ Hội Thánh Việt-Nam chưa có những vị linh mục Việt-Nam thì thế nào cũng không được bền. Bởi thế, hai giám mục mới lĩnh chức xong thì hết sức cố động để lập một chủng viện, mục đích là huấn luyện những vị linh mục đạo đức sẽ vui lòng sang bên Á Đông mở đạo. Chủng viện đó được sáng lập tại Ba Lê năm 1663.

Giáo Hội ở Việt-Nam mới được hai vị giám mục đứng đầu chỉ huy thì lại phải trải qua bao nhiêu sự gian nan đau khổ, từ cuối thế kỷ 17 cho đến thế kỷ 20 này. Hội Thánh Việt-Nam đã phát triển mãi giữa những cuộc bách hại đẫm máu, nào ở đang trong (Nam triều), nào ở đang ngoài (Bắc Triều).

A. — THỜI KỲ THỨ NHẤT :

a) *Giáo Hội đang trong :*

Từ năm 1659 cho đến 1680. — Ngày 22-8 1662, sau một cuộc hành trình kéo dài 2 năm, Đức giám mục La Motte Lambert và hai vị thừa sai là cha De Bourges và Deydier đặt chân lên đất Nam Triều Việt-Nam. Hội Thánh đang bị chúa Hiền Vương bách hại. Số bần đạo là 20.000 ngàn, số linh mục giảng đạo thì ngoài ba cha Dòng Tên chỉ còn vài linh mục Bồ Đào Nha làm việc trong bóng tối. Đến nước Xiêm, đức cha Lambert viết thư cho các linh mục địa phận biết mình đã được Đức Thánh Cha ủy quyền trông nom Hội Thánh Nam Triều và hỏi cho biết những điều kiện cần thiết để được vào địa phận. Năm 1663, các cha Dòng Tên trả lời khuyến Đức Cha đừng vào, cứ cho một vị linh mục đại biểu đến kinh lược thì hơn. Năm 1664,

nhân dịp đức cha Pallu cũng tới Xiêm với cha Chevreuil, đức cha Lambert cho cha Chevreuil toàn quyền đến kinh lý địa phận đang trong. Năm 1665, cả ba cha Dòng Tên và cha Chevreuil đều bị trục xuất....

Cha Chevreuil về nước Xiêm được ít lâu thì lại cố gắng trở lại Nam Triều với một cha thừa sai mới sang là cha Hainques. Tới được Bà Rịa, cha Chevreuil vào thăm miền nam, cha Hainques ra thăm miền bắc, và cho hai thầy giảng sang Xiêm lĩnh chức linh mục. Năm 1670, đức cha Lambert thay đức cha Pallu ra thăm địa phận đang ngoài, vì đức cha Pallu đã về La Mã. Lúc trở về nước Xiêm, đức cha được tin buồn cha Brindeau và cha Hainques qua đời, sau khi rửa tội cho độ 100 người. Thấy vậy, đức cha Lambert quyết vào địa phận với hai cha Mahot và Vachet. Đức Cha vào Bình Định khoảng tháng 7 năm 1671. Nhờ các bõn đạo giúp, đức cha đi kinh lược được khắp địa phận, rửa tội, truyền phép Thêm Sức, tìm những thầy giảng xứng đáng làm linh mục. Đức cha gặp bao nhiêu trở ngại : đây có người đón đường ám sát, đó có người Bồ Đào Nha gây chuyện. Song mấy năm sau, nhờ có những đồ lễ quý hóa kính dâng cho chúa Nguyễn, đức cha được phép ở trong địa phận mình.

Mặc dầu có những cuộc bách hại luôn luôn tái diễn trên đất Nam Triều, những vị thừa sai tiên khởi đã được thành công một cách đáng kể. Năm 1679, ở đang trong, số giáo dân phỏng chừng là 70.000 người ; số các linh mục là 15 : 5 cha thừa sai, 7 cha Dòng Tên, 3 cha Việt-Nam.

Từ năm 1680 cho đến 1740. — Đức Cha Lambert qua đời thì cha Mahot thụ phong giám mục thay. Năm 1684, đức cha chủ tọa hội đồng linh mục tại Hội An, thì lại tạ thế. Cha Duchêne còn ở La Mã được Đức Thánh Cha cử làm giám mục, nhưng chưa được hai ngày thì người chết. Thành ra phải chờ đến năm 1691, địa phận Nam Triều mới có cha Perrez làm giám mục. Tiếc thay, trong quãng 10 năm không giám mục, Hội Thánh đang trong không những

phải bắt bớ, mà lại phải qua bao nhiêu là thiệt hại bởi các giáo sĩ phân tranh. Đức cha Perrez qua đời năm 1728; sau khi truyền chức Giám mục cho Đức cha Aldexander. Hai Đức cha lại ít bằng lòng truyền chức linh mục cho các thầy Việt-Nam. Thật là một cuộc chia rẽ thảm khốc. Số người có đạo ít tăng lên cho đến lúc Chúa Ninh Vương gián đoạn cuộc bách hại. Năm 1743, ở Nam Triều có 300 nhà thờ, 70 000 giáo hữu, 29 linh mục.

Từ năm 1740 cho đến 1770. — Đức Cha Lefebvre lãnh nhận địa phận đang trong đã có phúc thấy Hội Thánh thịnh vượng. Năm 1747, theo lệnh Đức Thánh Cha, có hội đồng các vị thừa sai ở Huế. Đức Cha Hilaire de Jesus, khâm mạng Toà Thánh ở ngoài, chủ tọa. Mục đích cuộc hội đồng ấy là giải quyết những vấn đề làm cho các vị thừa sai bất đồng ý về việc truyền giáo. Nhưng vẫn không sao giải quyết được. Năm 1748, Đức cha Lefebvre bầu cha Mennetat làm Giám mục kế vị. Từ đó, các chúa Nam Triều cấm đạo ráo riết, cho nên phải chờ đến năm 1800 thì Hội Thánh đang trong mới lại phát triển.

b) Giáo Hội ngoài :

Từ năm 1658 cho đến 1780. — Lãnh chức Giám mục tại La Mã năm 1658, Đức cha Pallu về Pháp lập trường chủng viện các vị thừa sai ngoại quốc, rồi năm 1662, mới xuống tàu sang Việt-Nam. Trong số 9 cha thừa sai có 5 cha chết dọc đường. Đến nước Xiêm, Đức cha liệu trăm cách vào Bắc Triều là địa phận của mình. Lần thứ nhất, Đức cha mất công vì vua cấm đạo không cho vào. Lần thứ hai, Đức cha sang Phi Luật Tân nhờ tàu buôn của nước Tây Ban Nha đưa vào cũng lại không được. Năm 1665, Đức cha phải về Pháp lo việc chủng viện. Cha Deydier ở lại chịu trách nhiệm địa phận. Đến năm 1670, Đức cha lại sang Việt-Nam, nhưng gặp trận bão, tàu phải lui về Phi Luật Tân. Đức cha bị bắt và đưa về Pháp. Không vào được địa phận, Đức cha Pallu nhận chức quan thầy miền truyền

giáo Trung Hoa, và giao ủy địa phận cho Đức Cha De Béryste

Đức Cha Béryste bầu Cha Deydier thế quyền Giám mục. Năm 1666, người mới đặt chân lên được Bắc Triều. Người trú ẩn ở nhà một thầy giảng tên là Raphael, và liên lạc với các thầy giảng. Hồi này, Hội Thánh đang ngoài thật thảm thương. Cha Deydier hết sức cố động lập một chủng viện trên một chiếc thuyền ở bờ sông, và cho hai thầy giảng Hiền và Huệ sang Xiêm thụ phong Linh mục. Năm 1669, dịp Đức Cha Lambert đến kinh lược thì có truyền chức thánh cho những thầy giảng đạo đức nhất. Năm 1670, hội đồng các vị thừa sai tổ chức lại các việc trong địa phận. Gặp có ba người thiếu nữ khẩn ở đồng trinh, thì cho các chị lập dòng các di phước tại Bái Vàng, sau hợp lại tại Kiên Lao tỉnh Nam Định. Năm 1676, Cha đón các Cha Đa Minh ở Manille sang giúp giảng đạo theo lời Đức Cha Lambert đã xin từ năm 1668. Hai Cha đầu tiên là Juan de Sancta Cruz và Juan Arjona. Năm 1679, Toà Thánh chuẩn y lời Cha xin chia Bắc Triều làm hai địa phận. Địa phận đông đang ngoài từ sông Hồng Hà ra đến bể, trao cho các cha Đa Minh, dưới quyền Đức Cha De Bourges. Địa phận tây đang ngoài từ sông Hồng Hà đến biên giới Lào Việt, trao cho hội giảng đạo, dưới quyền Đức Cha Deydier. Năm 1693, Đức Cha Deydier qua đời thì Đức Cha De Bourges quản trị cả hai địa phận. Dầu Đức Cha De Bourges yêu cầu Toà Thánh truyền chức Giám mục cho một Linh mục Việt-Nam là cha Phúc, nhưng Toà Thánh không chuẩn y nên bầu Đức Cha Belot. Năm 1713, hai Đức Cha và Cha Guisain bị trục xuất về Xiêm. Nhưng, Đức Cha De Bourges đi, còn Đức Cha Belot và Cha Guisain tìm cách trú ẩn ở Hưng Yên. Năm 1721, cha Guisain chịu chức Giám mục. Đứng trước cảnh thê thảm Hội Thánh bị bách hại, Đức Cha Guisain chịu không nổi, nên tạ thế quăng năm 1723. Dưới quyền Đức Cha Nees, là người kế vị, số hồn đạo ít tăng lên; nhưng việc tổ chức địa phận được phát triển. Đức Cha phân giải các vấn đề tế tự, phân rõ biên giới hai địa phận

đông tây, rồi dịp các cha Dòng Tên trở lại, người cố hết sức dung hoà những yêu cầu của Dòng Tên với những đòi hỏi của hội Thừa Sai. Hội đồng tại Lục Thủy Hạ, vào ngày 22-7-1753, được người tổ chức và chủ tọa. Nhưng kết quả là các Cha Dòng Tên phải rút lui vào năm 1773.

Thời kỳ này, địa phận Bắc Triều có một Giám mục là Đức Cha Nees, và hai Giám mục phụ trách là Đức Cha Deveaux và Đức Cha Nonnetat (hai Đức Cha này qua đời trước Đức Cha Nees); 4 linh mục thừa sai; 7 Cha Dòng Tên; 26 Cha Việt-Nam; 78 thầy giảng (30 thầy có chức nhỏ); độ 121.727 giáo hữu.

B. — THỜI KỲ THỨ HAI :

Khi nhà Tây Sơn dấy lên ở Nam Triều, trung ương Giáo Hội còn ở Hà Tiên. Đức Cha Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) được một vị lỏng đốc nhường cho một địa sở lớn để các môn đạo bị bách hại tìm chỗ trú ngụ. Trường chủng viện trước ở Pondicherry nay được tái lập ở đó, dưới quyền giám đốc của Cha Mahot, Leclerc và Liot, là những vị thừa sai tận tâm vào việc huấn luyện hàng giáo sĩ Việt-Nam. Năm 1778, Nguyễn Ánh khôi phục lại miền Nam. Bị quân Cao Mên trục xuất, Đức Cha và các thầy chủng viện di cư ra ở Biên Hoà. Cũng một năm ấy, Đức Cha mở một chủng viện ở Quảng Trị. Bắt đầu từ lúc Đức Cha Bá Đa Lộc lập trung ương Giáo Hội ở Biên Hoà, thì người giao thiệp với Nguyễn Ánh rất là mật thiết. Từ đó, số mệnh Giáo Hội Nam Triều hợp một với số mệnh của Nguyễn Ánh. Năm 1781, quân Tây Sơn chiếm lấy Nam Triều. Nguyễn Ánh trốn ra cù lao Phú Quốc. Đức Cha tìm chỗ trú ngụ, trước ở Cao Mên, sau ở Lào. Chờ đến năm 1782, là năm Nguyễn Ánh thắng được Tây Sơn ở Vĩnh Long và Sài-gòn, thì Đức Cha mới trở về, lập trung ương Hội Thánh ở Mạc Bát. Đến tháng 3 năm 1783, Tây Sơn lại tấn công. Đức Cha chạy sang vịnh Xiêm, chỉ để lại hai thầy cả Việt-Nam Jean và André. Quân Tây Sơn bắt giam hai cha Dòng Phanxicô, thì các môn đạo chuộc

lại và đưa sang Phi Luật Tân. Năm 1784, Nguyễn Ánh gặp Đức Cha ở vịnh Xiêm và giao cho người việc sang Pháp điều đình ký hiệp ước ủng hộ Nguyễn Ánh trong việc chống với nhà Tây Sơn. Thất bại ở Pháp, Đức Cha tuyền binh ở Phi Luật Tân, Macao... sang giúp Nguyễn Ánh.

Đức cha gọi các thầy chủng viện về Lái Thiêu. Cha Leblanc lên giảng đạo trên Cao Nguyên, nhưng bất thành. Năm 1792, ở miền Nam chỉ còn bốn vị thừa sai, 3 cha Dòng Đa Minh, 6 thầy cả Việt-Nam Miền bắc Nam Triều thì có Đức Cha Labartette, 5 Cha thừa sai, 3 Cha Việt-Nam, số giáo dân độ 60.000, 6 nhà Dòng Nữ với 250 dì phước. Năm 1799, Nguyễn Ánh đánh chiếm Qui Nhơn. Đức cha cũng đi theo. Nhưng vì ốm nặng, Đức Cha về cơ sở và tạ thế ngày 9-10-1799.

Nhà Tây Sơn lan ra khắp cõi Việt-Nam thì đạo Công Giáo cũng bị cấm ngặt ở khắp nơi. Ở đàng ngoài, Đức Cha thấy các công việc truyền giáo bị thiếu hụt, thì người ưu sầu tạ thế. Đức cha Davoust ở Pháp sang thay. Nhờ lòng nhiệt thành của các giáo hữu, các vị thừa sai trú ẩn khắp đó đây và giảng đạo không ngừng. Năm 1784, Cha Lebreton sang Lào lập cơ sở truyền giáo. Năm 1795, thấy có những chiến tàu Pháp qua sông Hồng Hà sang Vân Nam, thì nhà Tây Sơn biết ngay là Đức Cha Bá Đa Lộc đã trở về miền Nam, nên càng ráo riết cấm đạo. Cuộc bách hại kéo dài đến năm 1801 là năm Gia Long nhất thống giang sơn.

C. — THỜI KỲ THỨ BA :

Vua Gia Long lên ngôi thì kính trọng các giáo sĩ, cấm các làng không được quấy nhiễu các người Công Giáo về việc tế tự, và dành rất nhiều ân huệ cho các xứ đạo. Thành ra, các quan triều tở về không bằng lòng. Bởi thế, từ ngày vua Gia Long tạ thế, thì đạo Công Giáo lại bị tình nghi và bắt bớ.

Đạo Công Giáo bị tình nghi vì hai lẽ. Một là vì đạo cấm không được tế tự các bậc tổ tiên, hai là người ta đồ

tội bán nước vào các người Công Giáo mà nói : « Vi Đức cha Bá Đa Lộc mà người Pháp tự do đi lại khắp nước Việt ». Xảy có cuộc chiến tranh Việt Pháp thì các nhà vua, nhất là vua Minh Mạng và vua Tự Đức, quyết trừ diệt « tà giáo Gia Tô ».

Năm 1820, vua Minh Mạng lên ngôi. Vua sẵn có tính ghét người Công Giáo, nhưng muốn rảnh tay, nên mấy năm đầu việc truyền giáo chưa phải khó khăn. Qua năm 1825 đến năm 1827, nhà vua ra chỉ cấm các « tây dương đạo trưởng » bên ngoài không được vào và lùng bắt các đạo trưởng bên trong. Đến năm 1833, nhà vua mới ra ra lệnh cấm đạo trong toàn quốc. Muốn cho lệnh được triệt để thi hành, vua đã cất chức Trịnh Quang Khanh, tổng đốc Nam Định ; và tuần phủ Hưng Yên cũng bị cách chức. Các quan vì đó sinh sợ hãi cố bắt đạo lập công. Thời kỳ này, số người Công Giáo đã lên tới ngoài 40 vạn, có tới hàng vạn người bị giết, bị giam, phát lưu, vì cương quyết không bỏ đạo. Từ năm 1833 đến năm 1841, có ba giáo sĩ Dòng Đa Minh và 6 cha thừa sai bị tử vì đạo. Vua hy vọng sẽ tiêu diệt tà giáo, nhưng người tạ thế.

Ngày 12-2-1841, vua Thiệu Trị nối ngôi. Tuy vua không cấm đạo, nhưng không thu hồi các sắc lệnh cũ, nên các quan nhiều nơi còn thừa thế bắt đạo. Trong vòng 7 năm, từ 1841 đến 1847, người Công Giáo được sống những năm tạm yên để lấy sức chịu một cơn giông tố ác liệt hơn. Thời kỳ này có bà Inê Đê chết rũ tù năm 1841 tại Nam Định ; cha Khanh, thầy Công, ông Gãm chết vì đạo.

Ngày 29-10-1847, vua Tự Đức lên ngôi, ban ơn đại xá cho các tù phạm, bao nhiêu người phải giam, phải chờ, phải lưu vì đạo đều được tha về. Người Công Giáo hết sức vui mừng, hoan hô lòng quảng đại của nhà vua nhân từ. Không ngờ đó chỉ là một cuộc mừng tạm, vì năm sau, vua Tự Đức đã khởi đầu bắt đạo. Vua Tự Đức là một vị vua nhân từ, có lòng yêu dân, có hiếu với mẹ, có óc thông

minh, chỉ vì quá nghe theo các quan xui giục nên mới sinh lòng ghét và căm đạo.

Tại Đàng Trong thì ở Biên Hoà có 120 người bị trảm quyết, 460 người phải thiêu sinh ; Bà Rịa có 446 người phải thiêu sinh ; Gia Định có 1500 người bị xử giáo.... Ở Đàng Ngoài thì số thiệt hại càng ác liệt hơn. Các quan thi nhau giết hại người có đạo. Địa phận tây mất 34 cha, 17 thầy giảng và hơn 1000 giáo dân. Địa phận đông và trung mất 47 cha và 16.000 giáo dân. Con bắt đạo đã đến cực độ thì ngày 5-6-1862, vua Tự Đức vì bại trận phải nhường cho Pháp ba tỉnh miền đông Nam Việt và đành phải cho giáo dân tự do theo đạo.

Sự nhượng bộ của vua Tự Đức dưới võ lực của quân Pháp làm phật lòng một số đồng nhân sĩ, hợp thành một đảng gọi là Văn Thân, tìm cách trả thù cho nước. Đối với các Văn Thân, kẻ thù trong nước là người Công Giáo, ngoài nước là quân Pháp ; giết giáo dân ở trong thì Pháp không còn hậu thuẫn để xâm lăng. Vì thế, các Văn Thân tìm hết cách khùng bớ bách hại người Công Giáo. Năm 1867, ở Nam Định và Nghệ An có tới 40 họ đạo bị đốt phá. Năm 1886, ở Thanh Hóa có gần 2 ngàn giáo dân bị chém. Năm 1885-1886, tại Quảng Bình, hơn 2 ngàn người bị chết, và độ 2 ngàn người chạy tản cư sang Đồng Hới. Bình Định có 24.000 người bị giết, 8.000 người chạy ra Qui Nhơn bị đói gần chết. Ở Quảng Trị mất 10 linh mục và hơn 8000 người bị giết. Ở Quảng Nam hơn 1.000 người, Quảng Ngãi hơn 6.000, Phú Yên cũng hơn 6.000 bị giết. Trong một thời kỳ độ 20 năm thì độ 6 vạn người bị tử vì đạo.

D. — THỜI KỲ THỨ TƯ :

Trong giai đoạn 80 năm nước Việt-Nam bị Pháp bảo hộ, Hội Thánh đã kiếm lại quyền tự do phát triển khắp nước. Sự giao thiệp với chính quyền lúc thì thân thiết ; lúc thì gay go : linh quyền Giáo Hội bị hạn chế, quyền truyền giáo bị ngăn cản. Đại khái, ta có thể phân biệt làm ba thời kỳ :

— Trong thời kỳ các tướng Hải Quân Pháp cố sức chống lại các cuộc nổi dậy của người Việt-Nam và thám hiểm khắp nước ta, thì linh quyền của Giáo Hội được chính quyền Pháp kính trọng : đó là vì ảnh hưởng ở bên Pháp, vua Nả Phá Luân III hô hào chính sách tự do tin tưởng.

* Các Đức Giám Mục, nhất là Giám mục địa phận Saigon, được hưởng những đặc ân của các nhân viên chính phủ, như quyền dùng điện thoại hay gửi thư không phải trả bưu phí 1867-1877.

* Bên Pháp, các linh mục lĩnh tiền lương do chính phủ phát. Các vị thừa sai địa phận đang trong cũng được hưởng một phần.

* Các di phước, các thầy dòng đi xe lửa hay tàu thủy được các công ty tính giá đặc biệt.

* Quân đội và các nhà thương có cha Tuyên Ủy riêng.

— Song, từ năm 1789, chế độ dân chủ toàn thắng bên Pháp. Những sắc chỉ nghịch đạo đã ảnh hưởng đến vận mệnh Giáo Hội Việt-Nam.

* Năm 1884, sắc chỉ giải tán Dòng Tên được tuyên bố ở Việt-Nam.

* Năm 1886, Paul Bert áp dụng sắc chỉ thống nhất các trường học trong tay chính quyền.

* Năm 1890, có lệnh rút lương các vị thừa sai, chỉ còn giao một phần cho các bà khản hộ và giáo sư.

* Đầu thế kỷ 20, chính phủ Pháp lấy lại những gian nhà đã cho Đức Giám mục Saigon. Các di phước bị trục xuất ra khỏi các nhà thương công.

Nhưng Giáo Hội vẫn mở mang và lập nhiều địa phận mới. Lúc nước Pháp lập nền bảo hộ ở Việt-Nam, thì Hội Thánh Việt-Nam có :

* Địa phận Huế, lập năm 1659.

* Địa phận Hà Nội, lập năm 1659.

- * Địa phận Vinh, lập năm 1846.
- * Địa phận Bùi Chu, lập năm 1848,
- * Địa phận Nam Vang, lập năm 1850.

Từ năm 1860 đến 1904, thì lại có thêm các địa phận :

- * Hải Phòng, lập năm 1879.
- * Hưng Hóa, lập năm 1895.
- * Saigon, lập năm 1884.
- * Bắc Ninh, lập năm 1883.
- * Phát Diệm, lập năm 1901.

— Kể từ năm 1908, chính phủ Pháp đầu bề ngoài vẫn giữ thái độ tách biệt với Giáo Hội, nhưng cũng rộng tay hơn. Dù chính phủ cứ làm khó dễ, từ năm 1863 cho đến 1940, Giáo Hội cứ việc mở trường học. Năm 1925, Toà Thánh lập Toà Khâm Sứ ở Huế, và lập thêm các địa phận :

- * Lạng Sơn, lập năm 1913.
- * Vĩnh Long, lập năm 1938.
- * Kontum, lập năm 1932.
- * Thái Bình, lập năm 1936....

(Ở đây, chúng tôi không nói đến Lịch sử Giáo Hội Việt-Nam trong những năm gần đây, kể từ cuộc Nhật đảo chính Pháp, trải qua 10 năm khói lửa Việt Pháp, rồi hiệp định Genève chia cắt nước nhà... cho đến ngày nay).

III. — CĂN BẢN TỰ NHIÊN CỦA ĐẠO CÔNG GIÁO.

Đạo Công Giáo có mục đích là tin nhận, thực hành và tuyên bố cuộc « Ái Ước » Thiên Chúa đã giao kết với toàn thể nhân loại. « Ái Ước » là một giao ước siêu nhiên, nên thực hành « Ái Ước » thì trước tiên phải tin nhận rằng :

Thiên Chúa có thật ; và giữa vũ trụ nguy nga, loài người ở một địa vị riêng biệt, nên đáng được Thiên Chúa đề ý thương yêu.

1. — Thiên Chúa có thật.

Vũ trụ kết tinh nên bởi mọi loài vật thực hữu, chia ra từng biệt loại có những đặc sắc hiển nhiên. Khoáng vật, có mà không sống. Thực vật, có mà sống vô giác. Động vật, có mà sống và cảm giác, nhưng vô ý thức. Nhân vật, có, sống, cảm giác, mà lại ý thức suy, yêu, tiến không cùng. Dầu các loài vật sinh hóa thêm nhiều, biến chuyển khôn khéo lạ lùng, vũ trụ vẫn đứng vững trong thực tại, chẳng gây hỗn độn mà cũng không trở về hư vô.

- a) Các loài vật biến chuyển lạ lùng, mà lại hằng sinh hóa thêm nhiều. Biến chuyển không những trong không gian và theo thời thế, như ức triệu tinh tú xoay vần từ mấy thiên thu trong không trung, thứ tự lớp lang, giữ giờ giữ mực, không ngôi nào chạm đến ngôi nào, không ngôi nào trệch lối trễ giờ ; mà lại biến chuyển trong cả bản thân nữa. Dầu là vật chất cả, vật nọ cũng khác vật kia về đủ mọi phương diện bản tính, thân hình và hoạt động. Biến chuyển bột phát hay tiệm tiến thì cũng phải tùng phục những điều luật thiên nhiên tiền định, khoa học khảo cứu rồi lợi dụng....
- b) Bởi thế, trong thực tại, không vật nào là tự tại hay tự tạo. Vật nào cũng bắt tất ; có thật, nhưng không tất hữu, không tài nào tự tạo lấy mình được, đều là thọ sinh cả. Hôm nay có, ngày mai không còn. Có, thì không những thấp thoáng trong mấy năm, mà lại cần phải thụ hưởng các sự vật khác, phải gặp những hoàn cảnh thuận tiện. Thiếu một yếu tố, gặp hoàn cảnh bất tiện, thì biến thành vật khác, thay hình đổi tính như hoa sớm nở tối tàn. Nhưng dầu thế nào mặc lòng, dầu kết tinh nên bởi những

sự vật bất tất, thay đổi luôn, vũ trụ vẫn đứng vững trong thực tại, vẫn thứ tự lớp lang, tuyệt đẹp, không trở về hư vô, không ra hỗn độn. Thật là một hiện tượng lạ lùng cả thể, ai cũng nhận thực, ai cũng ngạc nhiên tìm cho ra nguyên lý.

c) Nguyên lý, là một Đấng tự tại, sáng suốt, thông minh, đại tài.

Các sự vật : có màu sắc, vì có ánh sáng ; có thân hình, vì có giống. Thân hình thay đổi vì ảnh hưởng ngoại giới. Nhưng tại sao dầu không vật nào tự tại được nhưng vẫn có trong thực tại ? Tại sao trong thực tại, dầu thọ sinh cả, các sự vật đều có biệt tính biệt loại ? Nguyên lý tại đâu ?

Có người nói : « Vật chất tự nhiên biến hóa thành các sự vật kết tinh nên vũ trụ. Vật chất là nguyên liệu mọi sự hữu hình ». Nhưng vật chất có phải là nguyên lý không ? Chưa bao giờ thấy vật chất tự nhiên tạo ra vật nào, nếu không thụ hưởng một nguồn lực nào khác. Trong thực tại, vật chất lại có thể hóa nên đủ mọi sự vật khoáng, thực, động, nhân. Vậy, vật chất có trong thực tại, thì ai tạo ra vật chất ? Vật chất hóa nên đủ mọi loài vật biệt tính khác nhau, kim khí, cây cối, súc vật, con người, thì ai cho vật chất biến thành những loài vật biệt tính như vậy ? Khoa học chuyên môn cho các loài vật biến thành đồ dùng hữu ích, máy móc tinh vi, nhưng nguyên liệu vẫn là vật chất, vẫn là các vật tìm sẵn trong thiên nhiên.

Bởi thế, phải nhận chân rằng : « Vì các sự vật đều là bất tất, nên phải có một Đấng nào tự tại tất hữu dựng nên và duy trì trong thực tại. Vì các sự vật đều là thọ sinh, nên tất nhiên phải có Tạo Hóa. Vì nguyên liệu các loài vật là vật chất, nhưng khác loài biệt tính, nên phải có Tạo Hóa sáng suốt thông minh không những tạo ra chúng, mà lại định cho

vật nọ loài kia có một biệt tính, một cứu cánh, những định luật tự nhiên. Vì các loài vật đều biến chuyển mà vũ trụ vẫn đứng vững trong thực tại, nên phải có Đấng nào quan phòng chỉ huy cho có thứ tự lớp lang, không thể nào thành hỗn độn được. Vì loài người có tự do, hưởng dụng các sự vật, làm biến hóa theo nhu cầu và xu hướng, nên Tạo Hóa đối với loài người thật là quảng đại không tài nào tả xiết được ».

2. — Trong vũ trụ, loài người ở một địa vị đặc biệt, “ duy nhân vi vạn vật chi linh ”.

Sống trong thực tại, ý thức cõi mở, con người nhận chân mình lệ thuộc Tạo Hóa, nên phải tôn thờ, biết ơn, tông phục, lấy thiên mệnh làm luật sống để phân rõ mọi sự phải trái, thực hư, lành dữ. Nhưng đối với nhu cầu phần xác, xu hướng phần hồn, sự vật trong thiên nhiên, con người tự do tìm thỏa mãn, chiều theo hay hưởng dụng.

a) Đối với nhu cầu phần xác, tự dưỡng, phát thân và truyền sinh, con người tự do tìm thỏa mãn. Nhưng không phải là tìm thỏa mãn theo tình dục riêng, mê vui, tránh đau, cầu danh, ham lợi, một là theo thiên mệnh. Ăn uống không phải là vì mê ăn uống, một là vì phải bổ túc sự sống. Phát thân không phải vì thấy phẫn khởi, một là vì thân xác phải nở nang, đều hoà, mạnh sức mới trưởng thành. Truyền sinh không phải vì là một nhu cầu sinh lý hay một thú vui mê man, một là vì phải truyền giống cho con không những thành thân mà lại thành nhân nữa ; nên điều kiện là truyền sinh trong tình nghĩa đôi bạn.

b) Đối với xu hướng phần hồn, biết rộng xa, yêu không bờ bến, tiến mãi không cùng, con người tự do chiều theo, nhưng cũng trong phạm vi thiên

mệnh. Hiểu biết, viết sách, đàm đạo, thì phải chân thực. Yêu mến, hoạt động, thì phải thiện mỹ. Phải tránh xa giả dối, gian ác, lợi dục, mới đáng gọi là người.

- c) Đối với các sự vật, con người có quyền dùng đến, làm biến hóa theo nhu cầu và xu hướng, cho đời sống hữu ích và mỹ lệ hơn. Nhưng, thiên mệnh buộc ai nấy phải phục ý Đấng Tạo Hóa ; dùng của theo công bằng và bác ái, chứ không phải theo lòng ích kỷ, tham lợi hay khoe giàu

Vậy, phẩm cách đặc biệt của con người ở ý thức sáng suốt, thông minh, thấy trong thực tại mình lệ thuộc Tạo Hóa, nên phục thiên mệnh mà tổ chức đời sống, cho phần xác khỏe đẹp, mạnh sức, cho phần hồn chân, thiện, mỹ.

- a) Vì thân thể là một phần tử của thế giới hữu hình, tất nhiên con người gặp phải những hoàn cảnh thành bại, may rủi, phúc họa không thoát được : số mệnh.

- b) Nhưng vì là một thần trí nhập thể, ý thức sáng suốt, tự do, con người có quyền tổ chức đời sống cho thích hợp lý tưởng hạnh phúc mình nghĩ ra.

Tổ chức cho thích hợp với thiên mệnh, đời sống cân xứng với phẩm cách con người, tức là nhân nghĩa.

Tổ chức trái ngược với thiên mệnh, đời sống thấp kém, ích kỷ, gian ác, không còn đáng gọi là người nữa, tức là tiểu nhân.

« Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần ».

Kết quả của một đời sống tiểu nhân.

« Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.
Thiện căn cũng ở lòng ta ».

Kết quả là một đời sống nhân nghĩa, chân tâm.

3. — Vậy, đạo Thiên Chúa kính mời những người nhân nghĩa, chân tâm hãy lắng tai nghe, có tiếng vang lừng khắp thiên hạ : « Sáng danh Thiên Chúa trên các tầng trời và bằng an cho người thiện tâm dưới thế ». Nhờ ơn Chúa giúp, những người thiện tâm có thể đi từ chỗ nhân nghĩa đến chỗ nghĩa tử của Chúa.

IV. — ĐẠO MẶC KHẢI.

Cõi nguồn Thiên Chúa giáo ở Kinh Thánh, một bộ sách rất đáng quý. Những nhà chuyên môn khảo cứu về lịch sử của các dân tộc cổ kim đã truy tìm đến sách « Vedas » của Ấn Độ, « Kinh Dịch » của Trung Hoa « Kinh Thánh » của Do Thái. Đặc tính riêng của bộ Kinh Thánh là dấu những tác giả thuộc về dân Do Thái, nhưng đã được Thiên Chúa « châu phê và miễn lặt » cho cả nhân loại. Đấng tạo thành và duy trì vũ trụ nguy nga, khiến mọi người thiện tâm tin nhận Người sáng suốt, thông minh, khả ái, đại tài, muốn bày tỏ tâm sự với những sự vật đã dựng nên, xưa kia thì mượn môi miệng, ngòi bút các thánh tổ phụ và các đấng tiên tri, ngày nay thì nhờ chính còn một yêu quý kỳ ước « tri âm » với loài người, là loài linh tính được dựng nên giống hình ảnh của Người. Bộ Kinh Thánh toàn là những lời Chúa nói, những ý Chúa định về « Ái Ước » đã giao kết với toàn thể nhân loại, gồm có hai phần : Phần thứ nhất là Cựu Ước, hiệu lực từ khi Thiên Chúa tạo thiên lập địa cho đến đầu kỷ nguyên Chúa giáng sinh ; Phần thứ hai là Tân Ước, thực hành từ ngày Chúa giáng sinh cho đến tận thế. Nhan đề cuốn thứ nhất là « Tạo thiên lập địa ». Nhan đề cuốn cuối cùng là « Khải huyền ». Ý chính là Thiên Chúa tìm hạnh phúc ở chỗ thân mật với loài người ; tất nhiên loài người cũng phải tìm hạnh phúc ở chỗ thân mật với Chúa. Loài người được Chúa ban toàn quyền đến các sự vật đã dựng nên, nhưng buộc một phận sự là phải tôn kính, biết ơn và phụng sự

Thiên Chúa là Cha Cả trên trời. Đàng khác, Thiên Chúa buộc mình sẵn sóc loài người như cha nhân lành ân cần với đàn con, ban đủ mọi ơn huệ cần thiết. Ơn chính là ơn nghĩa thánh, hóa linh hóa loài người nên giống Chúa. Ơn tùy là những ơn sáng suốt, nguyên vẹn, thoát khổ và bất tử. Bên Chúa, « Ái ước » này bền vững và hiệu lực muôn đời. Thiên Chúa toàn ái, toàn thiện không đời nào thay ý đổi lòng. Bên loài người thì khác. Đã thất trung, đòi quyền mà chối phận sự, nên mất những ơn huệ Chúa ban cho, ra mù tối, nhục dục, cực khổ và phải chết. Thiên Chúa động lòng thương hứa sai một Vị cứu tinh. Ấy là Cứu Ước.

Trong Tân Ước, Thiên Chúa thực hành lời hứa. Chính Con Một Thiên Chúa xuống thế làm người để con người lại được tôn lên làm con Chúa. Ấy là Chúa Giêsu. Người tự giới thiệu mình rằng : « Ta đã đến đây ơn phúc để thông cho mọi người hưởng lấy một phần ». Nhờ ơn cứu chuộc này, mọi người đổi lòng, mọi sự đổi mới. Đổi lòng, vì xưa đã bỏ ý Chúa theo ý mình, ngày nay lại bỏ ý mình theo ý Chúa. « Xin vâng theo ý Cha dưới đất như ở trên trời ». Mọi sự đổi mới, vì xưa, sự đau khổ và sự chết là án phạt tội ; ngày nay, là chính giá chuộc tội. Con Một Thiên Chúa xuống thế làm người, hoàn tất việc cứu chuộc nhờ Nữ Trinh Maria mà đến cùng loài người, thì loài người lại phải nhờ Nữ Trinh Maria mà về cùng Chúa. Bởi thế, trong Tân Ước này, loài người đối với Thiên Chúa chia ra làm hai :

- * Những người thiện tâm đủ mọi dân tộc và mọi tôn giáo, nhưng chưa tái sinh phần hồn bởi ơn cứu chuộc.
- * Những người đã lĩnh ơn cứu chuộc, đã tái nhập vào gia đình của Chúa, thuộc về Nước Chúa, trên trời là thiên đàng, dưới thế là Giáo Hội.

Tất nhiên, còn biết bao người lầm lạc, tội lỗi, « ác

lạm », chưa nghe tiếng Thiên Chúa mời, mà cứ một niềm sống theo lầm lạc, thế gian và dục tình.

Trong số những người căn cứ vào Kinh Thánh và tổ chức đời sống theo « Ái Ước » Đức Chúa Trời ký kết với loài người, thì lại chia ra làm hai : Công Giáo và Tin Lành.

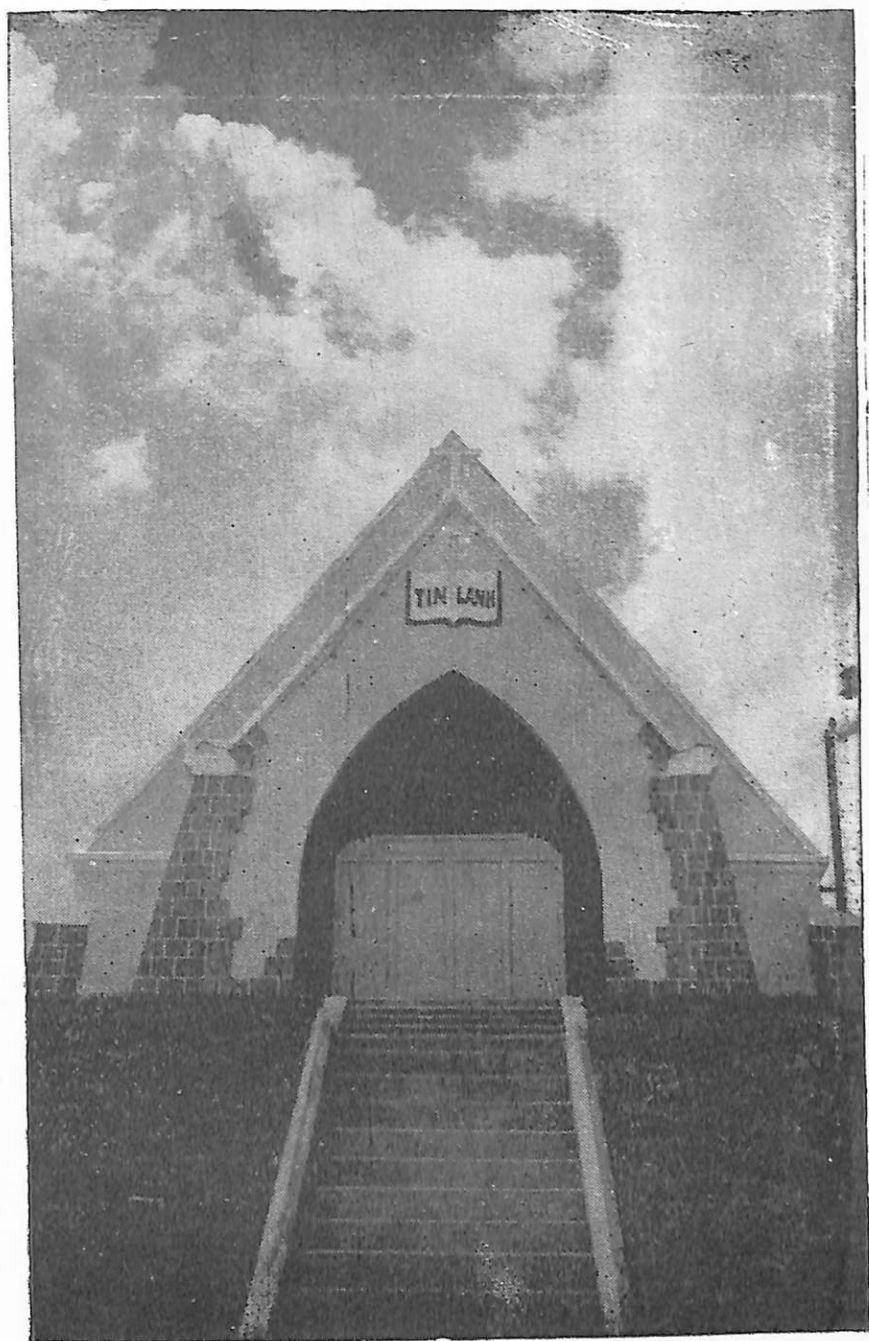
1. — Đạo Công Giáo.

Công Giáo thì đặc trưng ở tại La Mã, tin nhận Đức Giáo Hoàng là Đấng toàn quyền đại diện Chúa Giêsu, phục quyền giáo huấn, thánh hóa và quản trị của Giáo Phẩm. Phục quyền Giáo Huấn tức là hiểu Kinh Thánh theo ý Giáo Hội giảng dạy. Phục quyền thánh hóa nghĩa là nhận các phép Bí Tích làm phương thế hiệu lực mà lĩnh nhận, gìn giữ, tăng gia ơn nghĩa thánh trong linh hồn... Phục quyền quản trị nghĩa là thực hành những điều răn mà Thiên Chúa và Giáo Hội truyền cho...

2. — Đạo Tin Lành.

Tin Lành thì chia ra làm rất nhiều biệt phái, với những đặc điểm chính là :

- a) Tin Lành đòi quyền giải nghĩa Kinh Thánh tự ý.
- b) Tin Lành không nhận Đức Giáo Hoàng là đại diện chính thức Chúa Giêsu.
- c) Tin Lành không hiểu các phép Bí Tích, nhất là phép Giải Tội và phép Minh Thánh Chúa, theo như Công Giáo. Theo Tin Lành thì, cho được khỏi tội, không cần xưng riêng với Thầy Cả. Càng tội lỗi nhiều càng phải tin mạnh thì mới thoát khỏi sự tội. Hay là nếu có xưng thì chỉ cần xưng mình tội lỗi trần trụi rồi ăn năn thống hối. Còn phép Thánh Thể thì theo Tin Lành không phải là Minh Máu Thánh Chúa thật sự, một chỉ là một kỷ niệm quý báu nhắc lại bữa tiệc ly thôi.
- d) Đối với Tin Lành thì Đức Bà Maria chỉ là Mẹ Chúa Giêsu, không thể nào là Mẹ Đức Chúa Trời được. Đã



Nhà thờ Tin-Lành (Đà-lạt)

là Mẹ thì Đức Bà Maria cũng không đồng trình được. Những trước hiệu mà Công Giáo kính tặng cho Đức Bà Maria thì phải hiểu theo ý nghĩa bóng chứ không hiểu được theo ý nghĩa đen.

- d) Phận sự chính của một người Tin Lành là đọc Kinh Thánh đêm ngày ; lấy Kinh Thánh giải quyết mọi sự ; càng tìm hiểu Kinh Thánh thì càng được ơn Đức Chúa Thánh Thần dồi dào ; chủ nhật thì tập trung ở nhà thờ nghe giải thích Kinh Thánh, ngâm những câu ca vịnh Kinh Thánh đã biên ghi...

V. — NHỮNG ĐIỂM CHÍNH CỦA ĐẠO CÔNG GIÁO.

1. — Về Thiên Chúa.

Tự nhiên, ai là người chân tâm thiện chí thì phải nhận thực trong thực tại, các sự vật kết thành vũ trụ lộng lẫy đều là bất tất ; nên phải có một Đấng tất hữu tự tại tạo nên, duy trì và điều khiển, đáng được tôn thờ, kính mến, phụng sự, tức là Thiên Chúa sáng suốt, thông minh, khả ái, đại tài.

Nhưng vì phải phụng sự, ai cũng muốn biết Người là Đấng nào. Đã có tài, tất phải có tâm, Lấy công việc Người làm thì biết tài. Muốn biết tâm thì phải lấy gì ? Đời sống nội tâm hoàn toàn bí nhiệm, không ai khám phá được, phải biểu lộ ra ngoài bằng những hành vi, cử chỉ, những lời nói thân mật, những thơ tình thành thực. Kinh Thánh bày tỏ cho loài người biết đời sống nội tâm của Chúa toàn là yêu. Bản tính của Người là yêu. Danh thánh Người là Ái.

- a) Thiên Chúa là ái. Nên, « nghĩ mình mình lại nên thương nổi mình ». Dầu trong thực tại, thiên tính duy nhất vô nhị ; trong tình ái thì nảy ra tam vị. Thiên Chúa không những tự tại tất hữu, mà lại tự biết mình

mới nảy ra hai vị. Nhất là Thiên Chúa tự biết mình, hai là mình được biết mình là Thiên Chúa hoàn hảo. Kinh Thánh ví ngôi nhất ngôi hai như cha con cùng một bản tính nên giống nhau. Con là hình ảnh của Cha, vì bởi Cha sinh ra. Biết mình là Thiên Chúa, tự nhiên Người tự yêu mình. Thiên Chúa được yêu mến thiết tha đầy đủ tức là ngôi ba. Kinh Thánh đặt tên là Thánh Linh, cùng một thiên tính với ngôi nhất ngôi hai.

- b) Muốn thông phần hạnh phúc của mình cho loài người, Thiên Chúa đã dùng trăm phương nghìn cách cho loài người được biết và yêu mến Người như Người tự biết và tự yêu mình. Biết rằng công việc bày tỏ tài của mình, Thiên Chúa dựng nên các sự vật trong thực tại thứ tự lớp lang khôn khéo lạ lùng, để gây dịp cho bất cứ ai nhìn ngắm hay đem tay hưởng dụng thì đem lòng trí về cùng mình mà ngợi khen, biết ơn. Nhưng, biết rằng chỉ có lời nói thiết tha mới bày tỏ hết tâm sự, Người mượn lấy môi miệng, ngồi bút các đấng liền trí mà bày tỏ cho loài người biết Người chỉ là yêu với yêu.

2. — Về con người.

Suy đến công việc kiệt tác Chúa đã làm trong vũ trụ nguy nga, con người có sẵn một trí tuệ minh mẫn, suy rộng xa trước sau, mới biết Chúa là Tạo Hóa toàn quyền đáng tôn thờ phụng sự. Nhưng muốn biết Chúa là Ai, và thành thực đáp nghĩa mến lại, con người phải thông phần thiên tính của Chúa. Bởi thế, Thiên Chúa đã dành cho loài người nhiều ơn huệ đặc biệt siêu nhiên. Ơn chính là ơn thánh sủng. Ơn phụ là những ơn huệ vô cùng quý báu, làm cho con người sống xứng đáng một người được Chúa nhận làm con.

A! — Con người là một thần trí nhập thể. Vì nhập thể mới kể như một phần tử của thế giới hữu hình. Thế giới làm

khốn thân con người. Thân làm khó dễ cho trí. Thế giới làm khốn thân con người, vì thế giới biến chuyển mãi, không thiên vị vật nào, nên lúc thì hoàn cảnh thuận tiện, lúc thì lại bất tiện. Đời sống con người là một thiên bạc mệnh. Thân làm khó dễ cho trí, vì trí tìm sự chân thực thiện mỹ mới mãn nguyện, còn tình dục cứ dồ dành lời cuốn tìm vui ham lợi. Như thế thì tìm đến Thiên Chúa là cõi nguồn hạnh phúc sao nổi ? ! Vì vậy, bởi yêu loài người như cha mến con, Thiên Chúa ban cho loài người ơn nghĩa thánh, là một sức mạnh siêu nhiên nâng đỡ thần trí cho được hướng về cùng Chúa dễ dàng hơn và hạnh phúc không tả xiết được. Điện khí lưu chuyển trong giây, gặp một bóng đèn thì tỏa sáng, gặp một lò sưởi thì gây nóng, gặp một động cơ thì phát lực. Ơn nghĩa thánh lưu chuyển trong thần trí con người, đến trí khôn thì tỏa sáng đức tin cho con người biết Chúa, đến tâm lòng thì gây đức mến cho con người mến Chúa nồng nàn, đến công việc thì phát lực siêu nhiên là đức cậy cho con người bền chí cố gắng làm việc. Dầu công việc lớn nhỏ, nặng nhẹ, thành bại, con người vẫn hứng tâm lên, không ngã lòng được. Như thế, con người biết Chúa và mến Người như Chúa tự biết và tự yêu mình.

B. — Nhưng bao lâu còn nhập thể, con người phải cấp sự cần cho phần xác là một mối lo, là lệ thuộc hoàn cảnh, là một cái nguy ; Thiên Chúa cho con người một ơn phụ lực là ơn sáng suốt thông minh, giúp con người quản trị lấy mình. Thần trí hướng về hạnh phúc, dục tình chỉ biết mê vui ; Chúa cho ơn nguyên vẹn để khỏi bị dục tình quấy nhiễu. Thân thể là một phần tử của thế giới, thoát sao được sự đau khổ và sự chết tự nhiên ; Thiên Chúa không muốn cho con sống cực khổ giữa vũ trụ nguy nga thì lại ban thêm hai ơn vô cùng quý báu là ơn thoát khổ và bất tử. Nhờ những ơn huệ Chúa ban cho, con người mới hạnh

phúc được. Thần trí nhờ ơn nghĩa thánh kết hợp thân thiết với Chúa ; thân thể phục thần trí ; thế giới cấp sự cần cho thân thể ; đời sống đầy đủ và đều hoà.

C. — Loài người về phương diện tự nhiên thì được rộng quyền để thỏa mãn nhu cầu phần xác, xu hướng phần hồn ; mà về phương diện siêu nhiên thì phải phục ý Chúa, gìn giữ và lắng gia ơn nghĩa thánh. Quyền lợi là của chủ thể cần khôn. Phận sự là của một nghĩa tử. Tội nghiệp thay, loài người đã đòi toàn quyền như Chúa mà chối phận sự, nên phải mất ơn nghĩa thánh. Mất ơn nghĩa thánh rồi, thần trí khởi nghĩa với Chúa ; thân thể lại nổi lên chối thần trí ; thế giới lại làm khốn thân con người. Đời sống, thay cho nảy ra hạnh phúc theo ý Chúa tiền định, thì chảy tràn sự đau khổ. Tội vô thần nảy ra tội mê đắm. Tội mê đắm lại nảy ra tội tranh quyền, cầu danh, ham lợi, tức là tội duy vật ngày nay. « Hoạch tội ư thiên vô sở đảo giả ». Đã phạm đến trời ai lại tha được.

3. — Về ơn cứu chuộc.

A. — Những ơn huệ quý giá Thiên Chúa dành cho loài người, đáng lẽ được truyền lại cho các dân tộc liên tiếp nhau trong lịch sử và rải rắc khắp thiên hạ. Không khác gì loài người ngày nay, tiền nhân xưa kia đã trọng quyền chủ thể cần khôn đến nổi chối cả phận sự tôn kính phụng sự Đấng tạo ra mình.

a) Thành ra, loài người sinh hóa thêm nhiều, đem những sáng kiến tâm trí chinh phục và cải hóa cả thế giới, nhưng không nói được là nghĩa tử của Chúa nữa. Loài người đã chối ơn nghĩa thánh từ lâu, nên mất cả những ơn huệ vốn kèm theo ơn nghĩa thánh và nảy nở ra hạnh phúc trong đời sống. Ý Chúa tiền định là hễ khi nào cha mẹ sinh

con, thì tự nhiên cha mẹ truyền máu mủ cho con, nét mặt, thân hình và cả tính tình được giống cha giống mẹ. Còn siêu nhiên thì cha mẹ sẽ cùng một trật truyền ơn thánh cho con được thông phần thiên tính của Chúa, nên giống hình ảnh của Người. Mất ơn nghĩa thánh rồi, cha mẹ vẫn sinh con bằng máu mủ, nhưng không truyền được ơn thánh nữa. Lập tức, đời sống nảy ra sự đau khổ. Làm việc thì phải vất vả. Sinh và nuôi con thì phải đau khổ. Tình dục sôi nổi lên che khuất cả tâm trí. Trí khôn vẫn sáng suốt nghĩ ra những điều hay về văn chương, khoa học, nhưng lại rất mù, yếu đuối khi phải phân rõ và thực hành sự phải trái, thực hư, lành dữ. Rút cuộc, đời sống kết liễu bằng sự chết.

- b) Ngậm đắng nuốt cay, loài người tỉnh thức với phận sự, hồi tâm lại với Chúa. Chúa động lòng thương. Hễ khi nào có ai thành thực ăn năn thống hối thì Người lại ban cho ơn thánh, cho tái nhập vào gia đình yêu quý của Người. Nhưng, Chúa chỉ ban lại cho ơn chính, còn những ơn tùy thì Người không ban cho nữa. Để chứng tỏ lòng thành thực thống hối, ai cũng phải tập cho có những nhân đức cao cả và hiệu lực thay cho những ơn nguyên thủy. Thay cho ơn sáng suốt, loài người phải tập đức khôn ngoan. Thay cho ơn nguyên vẹn, loài người phải tập đức tiết độ. Thay cho ơn thoát khổ, loài người phải tập đức đại đảm. Muốn cho đời sống vật chất lại đều hoà, loài người phải tập đức công bằng và bác ái.... Còn quyền truyền lại ơn thánh cho những người nào thiện chí thì Chúa dành riêng cho Đấng Cứu Thế, là chính Ngôi Hai Thiên Chúa giáng sinh làm người. Ai đã làm người sống trước Chúa giáng sinh, mà thành thực cậy trông mong đợi

Chúa Cứu Thế, thì được Chúa tha thứ và ban lại ơn thánh sủng. Ai là người sinh sau khi Chúa giáng sinh, thì phải tin nhận lời Người giảng dạy, chịu phép Thánh Tẩy và bền lòng giữ ơn thánh cho đến cùng.

B. — Đấng Cứu Chuộc toàn quyền giáo huấn, thánh hoá và quản trị dân thánh Chúa. Bản tính Người chỉ có một, nhưng hình thể lại có hai : Thực thể lúc sống còn, Nhiệm thể lúc chết về. Bản thân là chính Con Một Thiên Chúa xuống thế làm người để con người lại được tôn lên làm con Chúa. Về thiên tính, Người là Ngôi Hai Thiên Chúa. Về nhân tính, Người là Con Nữ Trinh Maria.

a) Trong Tân Ước, Nữ Trinh Maria thay thế bà Evà trong Cựu Ước. Evà là mẹ kẻ sống. Nhưng vì đã bội ước, nên làm cho loài người mất cả sự sống siêu nhiên hạnh phúc Chúa tiền định cho ; và chỉ còn truyền sự sống tự nhiên cho con người. Evà bỏ ý Chúa theo ý mình, nên không đáng gọi là mẹ kẻ sống nữa. Maria, trái lại, bỏ ý mình xin theo ý Chúa mọi đàng, xưng mình là nữ tá hèn mọn của Chúa, nên được Chúa tôn lên làm Mẹ Đấng Cứu Chuộc. Kẻ tự cao sẽ bị hạ xuống, kẻ hạ mình sẽ được tôn lên. Những ơn huệ Chúa đã ban cho Evà để xứng đáng trọn phận vụ thì Chúa ban lại cho Maria.

Maria vô nhiễm nguyên tội, nghĩa là Maria lĩnh ơn nghĩa thánh ngay từ lúc mẹ mình là bà Anna thụ thai. Maria suốt đời đồng trinh. Nữ Trinh sinh con, và Con Nữ Trinh sẽ là Đấng Cứu Chuộc. Thật vậy, Maria thụ thai Chúa Hai Đồng bởi phép Đức Chúa Thánh Thần. Phúc âm nói đến anh chị em Chúa Giêsu, không phải là anh chị em ruột con Nữ Trinh Maria, mà là anh chị em họ. Thiên thần truyền tin kính chào Maria đầy ơn phúc, nghĩa là, ơn nghĩa

thánh trong linh hồn Maria đã nảy ra đủ mọi nhân đức cho Maria đáng được Thiên Chúa giới thiệu rằng : « Hỡi con, linh hồn con xinh đẹp thay ! Cha không thấy gì là sự ô uế ở linh hồn con ». Vậy, đối với Chúa Cứu Thế, Maria đã trọn phận sự. Vì Con, mà Maria sinh dưỡng ân cần, bản ngã là của Ngôi Hai Thiên Chúa, nên Maria đáng tước hiệu Mẹ Đức Chúa Trời.

Đấng Cứu Thế, bản thân chỉ có một, nhưng hình thể lại có hai : Thực thể và Nhiệm thể.

Đối với thực thể Chúa Giêsu, Maria đã là Mẹ, trọn phận sự sinh trưởng, nuôi dưỡng, săn sóc như các người mẹ thế gian ; chỉ khác ở chỗ thụ thai trực tiếp bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, không có gián tiếp nhờ một người chồng truyền sinh. Kịp đến lúc Đấng Cứu Chuộc hoàn tất việc cứu thế, thì Maria hợp tác chặt chẽ thân mật, nên mới đáng tước hiệu Đấng Đồng Công Cứu Chuộc.

Đối với nhiệm thể Chúa Giêsu, tức là các giáo hữu hiệp với Chúa Giêsu như chi thể liên kết trong thân thể với đầu óc, Maria là Mẹ phần hồn, cùng là Mẹ ban ơn và hằng cứu giúp. Mẹ phần hồn, vì lúc thụ thai Đấng Cứu Thế phần xác, trong tâm trí, Maria đã quyết cứu cả nhân loại. Hơn thế nữa, vì muốn cứu chuộc loài người về phần hồn, Người mới nhận làm Mẹ Chúa Giêsu về phần xác. Nên trước khi thở hơi cuối cùng, Chúa Giêsu giới thiệu Mẹ thánh Người với loài người mà nói : « Đây là Mẹ con ». Cao quý thay ; Maria là Mẹ ban ơn và cứu chuộc. Maria là môi giới giữa Thiên Chúa và loài người.

b) Nhưng, dầu thế nào mặc lòng, con chiêm vịn sạch

Thiên Chúa hy sinh thượng tiến để cứu vớt loài người là Chúa Giêsu, Con Nữ Trinh Maria. Đấng Cứu Thế chỉ có một, chứ không có hai. Ấy là Chúa Giêsu. Sống 33 năm dưới hình thức Con Nữ Trinh Maria là thực thể của Người, Chúa Giêsu đã là Thầy sáng suốt dạy loài người bằng gương hạnh, bằng lời nói còn biên ghi trong Phúc âm. Người đã là của lễ đền tội. Loài người đã tôn quý nhân tính tự nhiên hơn cả thiên tính siêu nhiên Chúa ban cho. Chúa Giêsu quý thiên tính Thiên Chúa thông cho hơn cả nhân tính đã nhận lấy trong lòng Mẹ Maria. Người hiến mình trên Thánh Giá để tiêu trừ những nọc độc tội lỗi đã nảy ra trong con người. Người là vua nhân ái toàn quyền chỉ dẫn con người trên đường hạnh phúc Thiên Đàng. « Ai theo Thầy sẽ không bao giờ vào nơi hắc ám ».

- c) Vậy, những người thiện tâm đón rước Chúa Cứu Thế, chịu lấy ơn cứu chuộc, tất nhiên cùng một sự sống với Người, nên hằng phải liên kết với Người như chân tay, tim phổi liên kết với đầu óc trong thân thể thì mới cùng chung một sự sống. Ấy là nhiệm thể Chúa Giêsu. Chúa Giêsu là cội nguồn sự sống siêu nhiên lưu chuyển trong con người, bằng hai phương pháp hiệu lực : Những lời giảng dạy nuôi dưỡng đức tin ; các phép Bí Tích truyền lại và tăng gia ơn thánh. Ai tin và chịu phép Rửa Tội mới được vào nước Thiên Đàng. Đại diện Chúa Giêsu ở khắp thiên hạ, và riêng trong địa vực mỗi người sinh sống, thì có Giáo Phẩm được Chúa Giêsu ban toàn quyền giáo huấn, thánh hóa và chỉ dẫn. Giáo Hội ví như một cây nho đâm rễ sâu vào đời sống ý thức của con người. Gốc cây là Chúa Giêsu đầy nhựa sống, chân lý và ơn phúc. Ngành lá chiết vào

gốc cây là các giáo hữu đủ mọi dân mọi nước, nhưng cùng một tín ngưỡng, cùng một ơn thánh và cùng một chí hướng.

C. — Xét về phẩm cách con người, những người đã tái sinh phần hồn và nhập vào Nước Chúa phải chân tâm thiện chí. Vì không ai là gian ác, là tiểu nhân, được vào và ở lại trong Nước Chúa. Để giúp những người đã nhập vào Nước Chúa ăn ở cho xứng đáng, đạo Công Giáo có 10 điều răn, được tuyên bố trong Cựu Ước, được Chúa Giêsu phục hưng lại và giảng dạy cho đúng ý nghĩa. Về những điểm chính, ai là người lương thiện, dầu là người Công Giáo hay không, cũng phải tin nhận và thực hành. Bài Chính của đạo Phật, Ngũ Thường của đạo Nho, đều giống 10 điều răn của đạo Công Giáo. Nhưng đạo Công Giáo nhấn mạnh vào ba điều răn đầu dạy phận sự con người đối với Thiên Chúa : Thờ phượng, làm sáng danh Người trong tư tưởng, lời nói và việc làm.

Xét về phẩm cách con Chúa, ai là người Công Giáo tin nhận và thực hành cuộc « Ái Ước » ràng buộc loài người lại với Chúa là Cha Cả trên trời, thì lại có ba phận sự siêu nhiên :

- Một là chịu các phép Bí Tích, là những đường lối siêu nhiên dẫn ơn nghĩa thánh từ Chúa Giêsu đến linh hồn con người.
- Hai là cầu nguyện, xin những ơn cần để được bền lòng bền chí sống xứng vị con Chúa.
- Ba là tập những nhân đức cao siêu, là đặc sắc của một người Công Giáo : Đức tin, đức cậy và đức kính mến, Quan trọng nhất là đức kính mến, buộc con người mến Chúa như con mến Cha, yêu mọi người như anh chị em một nhà.

Như thế, hạnh phúc trở về với con người. Sự đau khổ phần hồn vì những đức tính thấp kém, những tính kiêu ngạo, những mối lo về cõi đời đời, đều tan đi. Còn sự đau khổ phần xác, có lẽ phải gặp ở đời tạm gửi này, không còn là án phạt tội nữa, một là giá chuộc tội. « Phúc cho kẻ nghèo. Phúc cho kẻ khóc lóc. Phúc cho kẻ trong sạch. Phúc cho kẻ hằng khao khát sự công chính. Vì kẻ ấy đáng gọi là con Chúa, đáng hưởng phúc thiên đàng ».

D. — Sống ở ngoài đạo Công Giáo, không lĩnh lấy ơn nghĩa thánh, con người nghĩ đến đời sau thì thắc mắc lo âu. Người thì giải quyết theo thuyết luân hồi. Người thì tự an ủi rằng : « Đã nhân nghĩa lúc sống còn, chắc sẽ được hạnh phúc lúc chết về ». Người thì cho rằng các vong hồn sẽ lưu lạc trên non sông... Chúa Giêsu giải quyết tương lai đời sau một cách rõ rệt :

a) Ai chết trong ơn nghĩa thánh thì được Chúa nhận làm con, cho hưởng phúc trường sinh ngay ở thiên đàng.

— Đã tin ở Kinh Thánh, chịu phép Rửa tội và bền đỗ cho đến cùng, thì đời sau đầy hạnh phúc.

— Chưa nghe đến Kinh Thánh mà quyết ăn ở cho chân tâm và nhân nghĩa, hoặc được Chúa cho ơn nghĩa thánh trước khi chết, hoặc được Chúa rộng ban cho hưởng phúc thiên đàng (rửa tội bằng lửa mong ước).

b) Ai chết ở ngoài ơn nghĩa thánh thì :

— Chết ở ngoài ơn nghĩa thánh vì tuổi nhỏ, loạn trí, nên vô ý thức thì được Chúa thương tùy theo tuổi hay công việc làm.

— Chết ở ngoài ơn nghĩa thánh, vì cố tình chối bỏ

hay thiếu bền chí liệu mình đánh mất vì mê vui ham lợi, thì bị Chúa chối từ...

Ta hãy suy ; và ta hãy quyết định lấy tương lai đời sau của ta.

« Thiên chi sinh thử dân giã, sử tiên tri giác hậu tri, sử tiên giác giác hậu giác, dư thiên dân chi tiên giác giả giã, dư tương dĩ tư đạo giác tư dân giã, phi dư giác chi nhi thù chi giã. (Lời Y-Doãn nói trong sách Mạnh Tử).

Trời sinh ra dân ấy, khiến người tiên tri đánh thức người hậu tri, khiến người tiên giác đánh thức người hậu giác. Ta là người tiên giác của dân trời ấy, ta đem cái đạo trời ấy mà giác cho dân trời, nếu ta không giác cho dân thì ai là người giác cho vậy ».



MỤC-LỤC



	Trang
Người Việt với tôn giáo.. .. .	5
Đặc tính dân Việt	19
Đạo Tồ Tiên	43
Các Thần Linh.. .. .	61
Phật Giáo	97
Khổng Giáo.. .. .	147
Lão Giáo	191
Đạo Cao Đài	205
Đạo Công Giáo.. .. .	247



Giấy phép số 1408/X.B. của Nha Thông Tin và Báo Chí Sài-gòn cấp ngày 25-7-59

CÀNHƠ - ANQUÁN
— NHÀ IN VÀ XUẤT BẢN —
5/1. Nguyễn-công-Trứ, 5/1

GIÁ :

00